



Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn

Dự án VIE/98/004/B/01/99

NGHIÊN CỨU NHU CẦU NÔNG DÂN



Viet Nam



Đại sứ quán
Hà Lan

HÀ NỘI - 2003

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (MARD)
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LIÊN HỢP QUỐC (UNDP)**

DỰ ÁN VIE/98/004/B/01/99

**NGHIÊN CỨU
NHU CẦU NÔNG DÂN**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2003**

Mã số: $\frac{33 - 333}{TK 2003}$ 01 - 1000/2003

MỤC LỤC

	TRANG
1. TÓM LƯỢC KẾT QUẢ	7
2. GIỚI THIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP	13
3. THÔNG TIN NHÂN KHẨU VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG	20
4. HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP	30
5. DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG	35
6. DỊCH VỤ THÚ Y VÀ CHĂN NUÔI	49
7. BẢO VỆ THỰC VẬT	65
8. VẬT TƯ VÀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP	75
9. QUẢN LÝ TƯƠI TIÊU	80
10. LÂM NGHIỆP	88
11. HỢP TÁC XÃ VÀ HỘI NÔNG DÂN	95
12. TÍN DỤNG	104
13. THÔNG TIN CHO NÔNG DÂN	119
14. CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG	124
15. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	136
PHỤ LỤC 1: NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU VỀ CÁC CUỘC PHÒNG VẤN NHU CẦU CỦA NÔNG DÂN VIỆT NAM	140
PHỤ LỤC 2: ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH VỀ NHU CẦU VÀ VẤN ĐỀ CỦA NÔNG DÂN	153
PHỤ LỤC 3: CÂU HỎI SỬ DỤNG TRONG CUỘC ĐIỀU TRA	171

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách các bạn đang cầm trên tay là tổng hợp báo cáo cuối cùng của nghiên cứu về đánh giá nhu cầu của nông dân được thực hiện bởi “**Dự án Hỗ trợ Cải cách hành chính tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, VIE/98/004**”, đồng tài trợ bởi Chính phủ Vương quốc Hà Lan và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP).

Ý tưởng về việc tiến hành đánh giá các đơn vị cung cấp dịch vụ công trong ngành nông nghiệp, cũng như việc đánh giá về các nhu cầu cụ thể của người nông dân trong lĩnh vực này, đã được lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa ra, cụ thể là ông Nguyễn Văn Đăng, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Bộ, Trưởng ban Điều hành Dự án.

Ông Lã Văn Lý, Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Dự án đã giám sát chặt chẽ mọi hoạt động, từ điều tra, nghiên cứu, phân tích, tới việc xuất bản cuốn sách. Song song với việc giám sát này, ông Nguyễn Đức Sơn, Quản đốc Dự án với trách nhiệm của mình đã theo sát hàng ngày đối với từng hoạt động cụ thể.

Ông Daniel Bollinger, Cố vấn kỹ thuật trưởng Dự án đã đóng vai trò hướng dẫn nghiên cứu và thực hiện những giám sát chung về nghiệp vụ liên quan đến các phương pháp được sử dụng trong quá trình nghiên cứu. Ông cũng là người chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc của từng chuyên gia.

Việc điều tra cũng đã nhận được sự cộng tác quý báu của nhiều chuyên gia:

- Bà Astrid Tripodi, chuyên gia quốc tế về tâm lý xã hội cùng hai chuyên gia trong nước, ông Nguyễn Văn Linh và ông Nguyễn Phương Nam đã tiến hành nghiên cứu những tài liệu liên quan vào tháng 1 năm 2002.
- Bà Astrid Tripodi cùng với ông Tạ Ngọc Sính, một chuyên gia trong nước về xã hội học, giảng viên trong lĩnh vực thú y, thực hiện nghiên cứu định tính về nhu cầu của nông dân, từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2002. Tám chuyên gia trong nước về xã hội học đã tham gia trong quá trình phỏng vấn nông dân.
- Taylor Nelson Sofres, một công ty nghiên cứu thị trường có trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh, sau khi thắng thầu cạnh tranh, đã thực hiện một điều tra trên phạm vi toàn quốc từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2002, sử dụng bảng câu hỏi do Dự án VIE/98/004 cung cấp. Công ty này đã thiết kế và quản lý việc xử lý dữ liệu từ 1.261 bảng câu hỏi, dự thảo và đưa ra báo cáo toàn diện vào tháng 1 và tháng 2 năm 2003.

Cuối cùng, chúng tôi muốn bày tỏ sự biết ơn đến hàng trăm nông dân, nữ giới cũng như nam giới, những người đã dành thời gian của mình để tham gia vào quá trình nghiên cứu định tính và cuộc điều tra. Bản báo cáo đã phần lớn dựa vào những đóng góp này để tiến hành phân tích.

Lã Văn Lý

Chánh Văn phòng Bộ Nông nghiệp và PTNT

Giám đốc Dự án

Số 2, Ngọc Hà, Hà Nội

Điện thoại: (844) 8436171

Fax: (84) 080 43311

Email: lvy.vp@mard.gov.vn

1. Tóm lược kết quả

THÔNG TIN NHÂN KHẨU VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG

Tại Việt Nam, cả nam và nữ giới đều tham gia vào hoạt động nông nghiệp. Ở khu vực Tây Bắc, nam giới làm nông nghiệp nhiều hơn nữ giới, còn ở Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, phụ nữ làm nông nghiệp chiếm phần nhiều hơn. Các khu vực còn lại tỷ lệ tham gia của hai giới là như nhau. Dân tộc thiểu số chiếm đa số thành phần nông thôn ở khu vực Tây Bắc (98%) và chiếm khoảng 20-36% dân số vùng Đông Bắc, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Về độ tuổi, nông dân có độ tuổi trung bình cao hơn người Việt Nam thông thường. Có 57% nông dân trên 35 tuổi (trong khi đó tỷ lệ này ở dân số Việt Nam nói chung là 42%). Nông dân vùng Tây Bắc trẻ hơn và nông dân vùng Đông Nam Bộ già hơn nông dân ở các vùng khác. Trung bình mỗi hộ gia đình có 4,6 thành viên, trong đó một nửa làm nghề nông. Quy mô hộ gia đình ở khu vực Tây Bắc lớn hơn (6,1 thành viên).

Nông dân có trình độ học vấn thấp. Ít nhất một phần ba nông dân vùng Tây Bắc và các vùng phía Nam không được hưởng sự giáo dục chính quy. Nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng có trình độ văn hoá cao hơn, với chỉ khoảng 10% có trình độ văn hoá dưới cấp 2.

Hầu hết nông dân đều nghèo với thu nhập hộ gia đình hàng năm khoảng 10 triệu đồng trở xuống. Thu nhập của nông dân ở Tây Nguyên và các khu vực phía Nam cao hơn, khoảng 25% là thuộc diện trung bình hoặc khá giả (13-100 triệu đồng/năm). Con số này ở vùng Đông Nam Bộ là 47%.

Đa số hộ gia đình nông dân đều có sổ đỏ và hầu hết có nhà riêng. Trừ vùng Tây Bắc nơi rất ít gia đình có vật dụng có giá trị, hầu hết các hộ đều có xe đạp. Tivi cũng khá phổ biến. Hầu hết các hộ gia đình ở các địa phương đều có điện để sử dụng trừ vùng Tây Bắc (24%). Tuy nhiên, 49% người dân cho biết không có nước sạch để dùng. Miền Nam có nguồn nước tốt hơn miền Bắc. 80% nông dân vùng Đông Bắc và Tây Bắc hiện thiếu nước sạch để dùng.

HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP

Hoạt động nông nghiệp chính ở tất cả các vùng là trồng trọt, sau đó là chăn nuôi. Giống cây trồng ở các khu vực miền Nam ít đa dạng hơn các vùng khác. Lúa là cây trồng chính ở hầu hết các vùng, trừ Tây Nguyên và Đông Nam Bộ nơi cà phê là cây trồng phổ biến nhất sau đó đến hồ tiêu. Hoạt động lâm nghiệp cũng khá phổ biến ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Trung bình, mỗi hộ gia đình sử dụng từ 2.700 m² đến 10.000 m² đất nông nghiệp tùy theo từng vùng. Sử dụng đất nông nghiệp trên hộ gia đình thấp nhất ở Đồng bằng sông Hồng và cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ.

Sự có mặt của cán bộ khuyến nông thay đổi theo từng vùng. Tỷ lệ này khá cao ở vùng Tây Nguyên (99%) và Đông Bắc (95%), khá thấp ở Đồng bằng sông Cửu Long (47%), Đông Nam Bộ (58%) và Tây Bắc (66%).

Nông dân không tiếp xúc thường xuyên với các cán bộ khuyến nông địa phương, chỉ khoảng một đến hai lần một năm. Nông dân vùng Tây Nguyên hầu như không gặp cán bộ khuyến nông (83%). Họ cũng có vẻ không biết đến các khoá đào tạo khuyến nông vì không có khoá nào được tổ chức, hoặc có khoá học nhưng không phải dành cho họ, hay họ không được thông báo.

Dù vậy, hầu hết nông dân thấy cần có cán bộ khuyến nông tại địa phương. Họ cũng mong các khoá đào tạo khuyến nông được tổ chức từ 2 đến 4 lần một năm. Khoá đào tạo này nên dành cho cả nam và nữ. Tuy nhiên vẫn chưa có ý kiến thống nhất về việc khoá đào tạo này chỉ nên dành cho nông dân trực tiếp làm việc trên đồng ruộng hay cho cả những người không trực tiếp làm việc trên đồng ruộng. Nông dân muốn các khoá đào tạo phải phù hợp với họ và có thể tiếp cận được. Nếu được, họ sẵn sàng đóng học phí.

Nông dân tham gia vào nhiều hoạt động sản xuất khác nhau và cả nam và nữ đều có vai trò như nhau.

Hoạt động khuyến nông chắc chắn rất cần thiết đối với nông dân. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động này chưa đủ năng động và hiệu quả. Lĩnh vực này cần được chú trọng cải thiện.

DỊCH VỤ THÚ Y VÀ CHĂN NUÔI

Lợn (71%) và gà (54%) là hai loại vật nuôi phổ biến nhất ở tất cả các vùng. Nói chung, mỗi hộ gia đình có 5 con lợn và 30 con gà. Số lượng gà của mỗi hộ gia đình ở vùng Đông Nam Bộ nhiều gấp đôi mức trung bình.

Nông dân có xu hướng gọi cán bộ thú y khi có vật nuôi mắc bệnh. Tuy vậy vẫn có 1/3 số nông dân tự chữa bệnh cho vật nuôi. Con số này còn cao hơn tại Đồng bằng sông Cửu Long (44%).

Nông dân ít khi mua thức ăn gia súc trực tiếp từ các công ty thức ăn gia súc hay các đại lý chính thức của công ty. Những người mua trực tiếp phần lớn đều nhận được lời khuyên từ cán bộ kỹ thuật của công ty về các vấn đề với vật nuôi.

Hiện tại, các chiến dịch tiêm chủng được tiến hành một đến hai lần một năm và nông dân muốn mức độ thường xuyên tăng gấp đôi. 50% nông dân tại Đồng bằng sông Cửu Long và 41% nông dân thuộc Tây Nguyên trả lời vật nuôi của họ chưa bao giờ được tham gia vào chiến dịch tiêm chủng. Có hiện tượng cán bộ thú y không muốn tham gia vào các chiến dịch tiêm chủng nhằm duy trì việc chữa tư; nhất là đối với vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều nông dân (37%) nhận thấy cán bộ thú y không thay kim tiêm trong các chiến dịch tiêm chủng.

Nông dân đánh giá các công ty thuốc thú y và thức ăn gia súc tốt hơn các cơ quan cung cấp dịch vụ công trong việc cung cấp các khoá đào tạo về chăn nuôi.

Dịch vụ chăn nuôi và thú y tại Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có vẻ không tốt lắm. Hơn nữa, nông dân mọi nơi hiện nay đều không thoả mãn với mức độ thường xuyên và chất lượng của các chiến dịch tiêm chủng công cộng cũng như các khoá đào tạo về chăn nuôi do các cơ quan cung cấp dịch vụ công tổ chức.

BẢO VỆ THỰC VẬT (BVTV)

Cán bộ bảo vệ thực vật ở cấp xã không có nhiều, hơn nữa các cán bộ này chưa thực hiện tốt trách nhiệm của mình nên công việc kiểm soát sâu bệnh thiếu hiệu quả. Khoảng 70% các xã ở vùng Tây Bắc và các vùng miền Nam không có cán bộ bảo vệ thực vật.

Nông dân rất mong muốn những người bán thuốc BVTV đáp ứng các điều kiện của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thông tin về thuốc BVTV trên TV phải chính xác và được kiểm soát bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cán bộ bảo vệ thực vật phải hướng dẫn cho nông dân trên ruộng đầy đủ hơn; đồng thời họ cũng muốn mỗi xã thành lập một hội để tiêu diệt chuột và đề nghị HTX nên làm dịch vụ bán các loại thuốc bảo vệ thực vật và tư vấn cho nông dân.

Tuy nhiên vẫn có tới 62% nông dân cho rằng cán bộ bảo vệ thực vật không thực hiện công việc một cách thường xuyên, do đó việc kiểm soát sâu bệnh không hiệu quả. Con số này là trên 70% ở vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Công tác bảo vệ thực vật công có sự liên quan nhất định tới lợi ích cá nhân vì một số người cho rằng các cán bộ bảo vệ thực vật của huyện khuyến khích nông dân mua thuốc trừ sâu để thu lợi cá nhân. Hầu hết nông dân mua thuốc bảo vệ thực vật của tư nhân.

VẬT TƯ VÀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Nông dân các vùng đều có ý kiến giống nhau về vật tư và sản phẩm nông nghiệp.

Về cơ bản họ muốn có giá bán ổn định và được trợ giá; muốn có thêm thông tin về giá vật tư và sản phẩm nông nghiệp, chủng loại và chất lượng cũng như làm cách nào để tiêu thụ sản phẩm. Họ cũng muốn có các hiệp hội nông dân, đặc biệt ở vùng Tây Bắc và Đông Nam Bộ, để có được giá tốt hơn khi mua vật tư cũng như bán sản phẩm. Khoảng 60% nông dân tin rằng Chính phủ không cần khuyến khích nông dân sản xuất bởi vì chỉ cần có thị trường với giá cả thích hợp là họ sẽ tập trung vào đầu tư sản xuất.

80% những người bán sản phẩm cho các nhà máy chế biến hoặc các lò mổ công nghiệp tin rằng phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hiện nay còn chủ quan và cần phải được tiêu chuẩn hoá.

Có vẻ nông dân thiếu các thông tin cần thiết về vật tư và sản phẩm. Nông dân bị lẫn lộn giữa nhiều loại sản phẩm, nhiều chủng loại cây trồng và vật nuôi khác nhau và họ không biết loại nào thì thích hợp với điều kiện của địa phương.

THỦY LỢI (TƯỚI TIÊU)

Nhìn chung, nông dân có xu hướng tự cung tự cấp nước tưới tiêu cho đồng ruộng. Điều này đặc biệt đúng ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Đội thủy nông xã hoạt động khá tích cực ở các vùng châu thổ sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Cũng ở hai vùng này các HTX có chịu trách nhiệm về thủy lợi, tuy nhiên mức độ thấp hơn ở vùng Nam Trung Bộ. Nông dân các vùng này ít tự làm tưới tiêu hơn.

Hầu hết nông dân vùng Tây Bắc muốn tham gia vào quá trình xây dựng kênh mương tưới tiêu. Con số này dao động trong khoảng 60%-70% tại các vùng khác. Cũng tại vùng Tây Bắc, 100% nông dân đều cho rằng xã họ có thể quản lý hệ thống thủy lợi trong khi tỷ lệ này ở các vùng khác là 73% - 86%.

80% người dân vùng Bắc Trung Bộ cho rằng hệ thống kênh tưới tiêu bằng ống quá đắt và không linh hoạt khi sử dụng. Con số này còn cao hơn ở hầu hết các vùng khác.

Việc cắt điện khi có người không trả thủy lợi phí làm ảnh hưởng đến dưới 50% ruộng lúa của những người khác.

Nông dân các vùng đều đánh giá cao sự giúp đỡ từ phía Chính phủ. Chính phủ nên tập trung trợ giúp từ Tây Nguyên xuống khu vực biên giới phía Nam. Đội thủy nông xã hoặc các HTX cũng có thể đứng ra chịu trách nhiệm.

Người dân mong muốn có sự phân quyền trong lĩnh vực này. Họ có khả năng quản lý hệ thống thủy lợi. Một khía cạnh khác cần phải xem xét là làm thế nào để hệ thống kênh tưới tiêu bằng ống rẻ hơn và linh hoạt hơn khi sử dụng.

LÂM NGHIỆP

Có 9% số hộ gia đình trên toàn quốc tham gia vào hoạt động lâm nghiệp và khai thác gỗ. Con số này là 33% - 46% ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc còn ở các vùng khác thì thấp hơn.

20% người sống bằng nghề lâm nghiệp không có sổ xanh hoặc sổ đỏ. Một số đã đợi khoảng một năm, một số khác thì thấy không cần xin cấp sổ. 40% không được hỗ trợ kỹ thuật thích đáng cho việc quản lý công việc trồng rừng. Những người trồng rừng hy vọng Chính phủ có chính sách thúc đẩy việc bán sản phẩm lâm nghiệp của họ.

Nông dân tin rằng tất cả các hộ gia đình trong làng cùng tham gia trồng rừng với một người đứng ra lãnh đạo thì công việc sẽ hiệu quả hơn. Số tiền công 50.000 đồng để quản lý một hecta rừng trồng một năm là không đủ và nên tăng thêm.

HỢP TÁC XÃ VÀ CÁC NHÓM XÃ VIÊN

Hình thức hợp tác xã phát triển khá mạnh ở Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Hợp tác xã có mặt ở hầu hết các xã của các vùng này và thu hút nhiều người tham gia. Vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có ít hợp tác xã hơn cũng như có ít người tham gia hơn. Tuy nhiên đa số nông dân đều cho rằng hợp

tác xã là cần thiết. Nhưng một phần ba nông dân ở Tây Nguyên và các vùng miền Nam thì không cho là như vậy.

Hiện tại các hợp tác xã hoạt động khá hiệu quả trong việc xây đường giao thông, dịch vụ thuỷ nông và điện, đồng thời cũng giúp đỡ tìm kiếm thị trường cho sản phẩm nông nghiệp. Xét về mặt cung cấp các dịch vụ thì hợp tác xã hoạt động hiệu quả nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng và kém hiệu quả nhất ở Tây Nguyên. Tuy nhiên nông dân các vùng đều muốn hợp tác xã cung cấp nhiều dịch vụ hơn và rộng hơn, đặc biệt trong việc tìm đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp.

Trung tâm đào tạo nhân viên hợp tác xã, địa vị pháp lý chính thức cho xã viên, hoạt động minh bạch và thông tin đầy đủ là những yếu tố được đánh giá cao tại tất cả các vùng.

TÍN DỤNG

Có hai phần ba nông dân cần vay tín dụng để hỗ trợ làm nông nghiệp. Tỷ lệ này cao hơn ở vùng Đông Bắc và Đông Nam Bộ và thấp hơn ở vùng Tây Bắc. Nông dân ở hầu hết các vùng, trừ vùng Tây Bắc, nếu đã xin vay tín dụng thì đều vay được. Vùng Tây Bắc có trên một nửa số nông dân đã xin vay mà chưa được cho vay.

Khoản vay thường là dưới 5 triệu đồng ở các vùng phía Bắc và Trung Bộ và khoảng từ 5-10 triệu đồng ở Tây Nguyên và các vùng phía Nam. Các khoản vay thường ngắn hạn (dưới 12 tháng) hoặc trung hạn (12- 36 tháng), trong đó, các vùng Đông Bắc và Bắc Trung Bộ thiên về vay trung hạn còn Đồng bằng sông Hồng thiên về vay ngắn hạn. Những người chưa được cho vay thường là xin vay dài hạn (34% xin vay với thời hạn trên 3 năm). Tại tất cả các vùng, vốn vay được đầu tư vào trồng trọt và chăn nuôi.

Thời hạn xem xét cho vay là từ một đến hai tuần. Đa số nông dân muốn có nhiều thông tin hơn về các cơ hội vay tín dụng cũng như muốn được áp dụng lãi suất vay thấp hơn. Nhìn chung, lãi suất cho vay thấp cũng quan trọng như thủ tục nhanh chóng và dễ dàng.

Người dân tộc thiểu số cho rằng họ khó có điều kiện vay tín dụng hơn những người khác.

Nông dân cần sự hỗ trợ tín dụng cho hoạt động nông nghiệp. Tuy nhiên lãi suất nên hợp lý, quá trình xin vay không nên quá phức tạp và mất thời gian. Cần có sự quan tâm hơn nữa đối với người dân tộc thiểu số trong hoạt động tín dụng. Cũng cần xem xét đến sự khác biệt giữa thời hạn xin vay và thời hạn thực tế được cho vay. Có một nghịch lý là nông dân nghèo thì lại vay được ít hơn nông dân giàu.

THÔNG TIN CHO NÔNG DÂN

Loa truyền thanh, trưởng thôn phổ biến thông tin, các chương trình truyền hình địa phương là các nguồn thông tin sẵn có nhiều nhất và cũng rất hữu ích đối với nông dân.

Một trong những thông tin quan trọng nhất đối với nông dân là giá bán sản phẩm.

Nông dân cũng quan tâm đến các chương trình về kỹ thuật nông nghiệp trên truyền hình nhưng cho rằng các chương trình này không được phù hợp với điều kiện địa phương. Các chương trình này cũng bị đánh giá là chưa cụ thể lắm và do đó khó áp dụng vào đồng ruộng.

Hầu hết nông dân muốn có một chương trình khuyến nông bằng tiếng địa phương trên đài hoặc trên truyền hình. Họ thích có hình ảnh minh họa kèm theo.

CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Tại tất cả các vùng, nông dân đều biết đến Hội Nông dân, cán bộ thú y, ngân hàng hay các cơ sở tín dụng và hợp tác xã (khoảng 50-75%). Chỉ có một số ít (dưới 10%) là đã làm việc với Trạm Kiểm lâm liên xã và Trạm Khuyến nông huyện. Nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng có liên hệ với nhiều cơ quan hơn nông dân các vùng khác. Hợp tác xã ở miền Bắc tiếp xúc với nông dân nhiều hơn so với các hợp tác xã ở miền Nam.

Xét tổng thể, hầu hết các cơ quan trong nghiên cứu này đều được đánh giá trên mức trung bình một chút. Trạm Kiểm lâm huyện ở mức trung bình. Không cơ quan nào được đánh giá xuất sắc trên bất kỳ phương diện nào. Hội Nông dân được đánh giá cao hơn các cơ quan khác trên một số mặt (gần nhà, nhân viên dễ tiếp cận, có uy tín tốt v.v...). Tuy nhiên, nông dân không nhận biết được sự khác biệt giữa Hội Nông dân với hợp tác xã, Trạm thú y huyện và cán bộ khuyến nông. Trạm Kiểm lâm huyện và Trạm Kiểm lâm liên xã được đánh giá ở mức thấp hơn.

Uy tín và am hiểu nông dân là hai yếu tố của các nhà cung cấp dịch vụ được nông dân đánh giá cao (chiếm 51% đánh giá tổng thể).

Các cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn và hợp tác xã được cho là hoạt động hiệu quả hơn trong nhiều lĩnh vực hơn các cơ quan khác. Gần như không ai cho rằng các lĩnh vực này nên giao hoàn toàn cho tư nhân làm.

Sâu bệnh/chuột/nấm, đường từ xã lên huyện, kênh mương phục vụ tưới tiêu và nước sạch được coi là các vấn đề bức xúc nhất. Ngoài ra, nông dân ở vùng Tây Nguyên cần được cấp sổ đỏ. Thông tin về giá bán sản phẩm cũng rất quan trọng ở vùng này cũng như các khu vực miền Nam.

2. Giới thiệu và phương pháp

CƠ SỞ NGHIÊN CỨU

Dự án VIE/98/004 do Chính phủ Vương quốc Hà Lan và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc đồng tài trợ cho Bộ Nông nghiệp và PTNT nhằm hỗ trợ Bộ tăng cường năng lực thể chế và nguồn nhân lực để thực hiện chương trình cải cách hành chính.

Một nghiên cứu định tính về nhu cầu và các vấn đề của người nông dân liên quan đến việc cung cấp dịch vụ công đã được thực hiện trong khuôn khổ Mục tiêu 2 của dự án này. Kết quả của nghiên cứu sẽ cung cấp những thông tin quan trọng trong việc định hướng quá trình sắp xếp lại tổ chức Bộ Nông nghiệp và PTNT theo xu hướng tới cấp cơ sở, xác định xem Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ đóng vai trò gì trong việc cung cấp dịch vụ cho nông dân và các đối tượng liên quan khác.

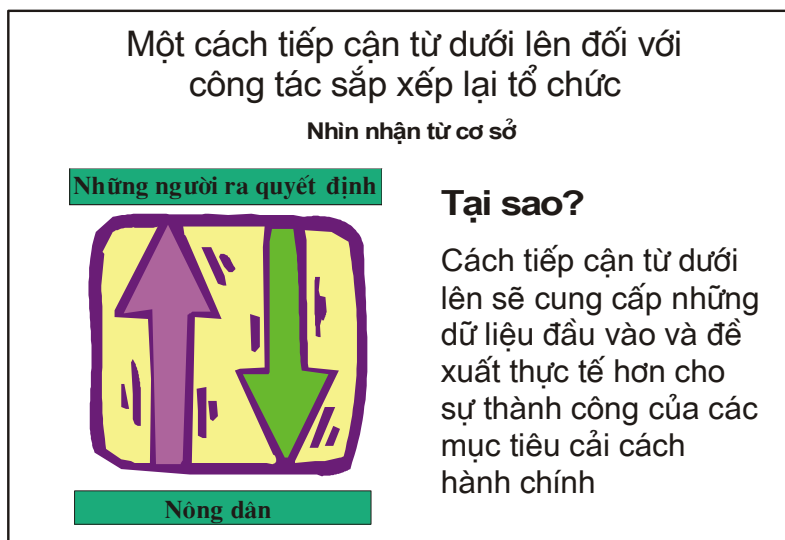
Nghiên cứu về nhu cầu của nông dân đã được lập kế hoạch thực hiện theo ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: Nghiên cứu tài liệu: Rà soát các tài liệu và thông tin hiện có về các vấn đề và nhu cầu của người nông dân và thiết kế bảng hướng dẫn câu hỏi để thực hiện phỏng vấn.

Giai đoạn 2: Nghiên cứu định tính về các vấn đề và nhu cầu của người nông dân liên quan đến các dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT cung cấp.

Giai đoạn 3: Điều tra định lượng để lượng hoá các kết quả của điều tra định tính.

Hai giai đoạn đầu nêu trên đã được các chuyên gia do dự án tuyển dụng thực hiện từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2002. Công ty Taylor Nelson Sofres được ký hợp đồng để thực hiện giai đoạn thứ ba, điều tra định lượng. Cuộc điều tra định lượng được thực hiện trên toàn quốc từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2002. Dự án Hỗ trợ chương trình CCHC tại Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chuẩn bị báo cáo này trình bày tất cả các thông tin liên quan từ các giai đoạn nghiên cứu.



NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU

Trong giai đoạn 1, Ban Quản lý dự án đã đề xuất tập hợp tất cả các tài liệu của các cuộc điều tra phỏng vấn nông dân đối với những nhu cầu cụ thể của họ. Ban Quản lý dự án đã tìm được rất nhiều báo cáo về các vấn đề của khu vực nông thôn Việt Nam. Nhìn chung, các vấn đề được suy kết từ các cuộc quan sát hoặc các cuộc điều tra định lượng. Các tài liệu liên quan đều đánh giá nhu cầu và vấn đề của người nông dân đã được thực hiện bởi một số các dự án phát triển nông thôn tại các vùng thí điểm của các dự án đó thông qua các buổi phỏng vấn trực tiếp với bà con nông dân. Những nghiên cứu này gắn với việc thực hiện các dự án đó, do vậy chỉ tập trung vào một lĩnh vực nhỏ hay một vấn đề cụ thể. Như vậy có thể nói: Dự án vẫn chưa có được tài liệu về các cuộc nghiên cứu định tính trên quy mô toàn quốc về các vấn đề và nhu cầu của người nông dân. Trong phụ lục 1, Ban quản lý dự án cung cấp một số tài liệu liên quan đến các dữ liệu từ các cuộc phỏng vấn trực tiếp với nông dân và các buổi thảo luận nhóm.

NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

Dạng nghiên cứu này còn được gọi là dạng nghiên cứu tìm hiểu động cơ. Mục đích của việc thực hiện nghiên cứu này là thu thập các ý kiến, động cơ, quan điểm và nhận thức của nông dân về nhu cầu của họ đối với các vấn đề như đất trồng trọt, giống, sâu bệnh, phân bón, tín dụng nhỏ, bảo quản sản phẩm, cải tạo giống (thụ tinh nhân tạo, mua giống), mua bán thuốc thú y, giao thông vận tải tới chợ trung tâm và nhiều chủ đề khác trong đó có cả vấn đề về cung cấp thông tin và tư vấn khuyến nông ...

Nghiên cứu về ý kiến và quan điểm của người nông dân sẽ trả lời các câu hỏi TẠI SAO?

- Người nông dân thật sự nghĩ gì về vấn đề X Tại sao?
- Họ đã làm gì và định làm gì? Tại sao?
- Làm thế nào để thay đổi tư duy, cách làm và cách họ định làm?
- Làm thế nào để Bộ Nông nghiệp và PTNT có thể đáp ứng được yêu cầu của họ?

Phương pháp phỏng vấn

Một nhóm chuyên gia tâm lý xã hội (một chuyên gia quốc tế và một chuyên gia Việt Nam) đã được tuyển dụng để thực hiện nghiên cứu này. Dự án đã tuyển 8 phỏng vấn viên dựa trên vốn kiến thức cơ bản của họ về đời sống nông thôn Việt Nam và kinh nghiệm của họ về thực hiện các nghiên cứu định tính. Mục tiêu và phương pháp của nghiên cứu này đã được giải thích rõ ràng đối với các cấp chính quyền ở tất cả các cấp và đúng như yêu cầu, không có đại diện nào của các cấp chính quyền địa phương có mặt tại các cuộc phỏng vấn để tránh các câu trả lời thiếu khách quan.

Nghiên cứu này đã được thực hiện trên 192 nông dân tại 8 tỉnh thuộc 8 vùng sinh thái. Tiêu chí lựa chọn dựa trên: các sản phẩm nông nghiệp khác nhau, cân bằng giới, tuổi (dưới 30, từ 31 - 50, trên 50 tuổi), dân tộc, khoảng cách và thời gian tới trung tâm huyện và điều kiện kinh tế.

Các cuộc phỏng vấn được tiến hành theo phương pháp bán cấu trúc, sử dụng tối đa các câu hỏi mở để thu thập các ý tưởng, ý kiến, động cơ và thái độ của người được phỏng vấn. Bản hướng dẫn phỏng vấn (xem phụ lục 2) không được sử dụng như một bảng câu hỏi định sẵn để phỏng vấn mà được dùng để đưa ra một ý tưởng chung về các dạng câu hỏi và chủ đề cần đề cập đến. Các phỏng vấn viên phải phản ứng linh hoạt đối với các câu trả lời của người nông dân và đưa ra các câu hỏi của mình sao cho phù hợp với tình huống cụ thể. Các cuộc phỏng vấn đã được thực hiện trực diện với từng người nông dân. Tất cả các cuộc phỏng vấn đều được ghi âm và sau đó được viết lại (giải băng). Một số ảnh mẫu đã được sử dụng như là các công cụ hỗ trợ trong một số trường hợp, đặc biệt đối với những nông dân ở vùng sâu vùng xa mà họ ngại hoặc có khó khăn khi trả lời phỏng vấn. Hầu hết nông dân đều cho thấy họ rất nhiệt tình trong việc nói về những vấn đề và nhu cầu của họ.

Đánh giá các vấn đề và nhu cầu với các nhà cung cấp dịch vụ công ở địa phương

Tại mỗi tỉnh trong số 8 tỉnh được lựa chọn, chuyên gia quốc tế hay chuyên gia trong nước hoặc cán bộ của Dự án chủ trì tổ chức 1 ngày hội thảo với các nhà cung cấp dịch vụ công tại địa phương. Đối tượng tham gia hội thảo này chủ yếu là đại diện ở cấp huyện (trong một số trường hợp là cấp xã) về dịch vụ khuyến nông khuyến lâm, thú y, bảo vệ thực vật, thủy nông, HTX, chủ các cửa hàng đại lý và người bán lẻ, Hạt Kiểm lâm, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT... Đại diện của Sở Nông nghiệp và PTNT cũng tham dự để giới thiệu về mục đích của hội thảo hoặc với vai trò của một đại biểu.

Nội dung thảo luận trong các hội thảo này đều được ghi âm và sau đó được giải băng. Mục tiêu của các cuộc hội thảo này là để kiểm tra chéo các thông tin thu được từ người nông dân và cũng để thu thập ý kiến về vấn đề và nhu cầu của các nhà cung cấp dịch vụ công (cả tư nhân và nhà nước). Các cuộc hội thảo đã thảo luận theo những chủ đề sau:

- Vấn đề của người nông dân theo ý kiến của các nhà cung cấp dịch vụ.
- Các hoạt động mà các nhà cung cấp dịch vụ hiện đang làm để hỗ trợ nông dân.
- Các vấn đề và khó khăn mà các nhà cung cấp dịch vụ gặp phải trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình.
- Các ý kiến và ý tưởng làm thế nào để cải thiện tình hình hiện tại và các giải pháp cho các vấn đề này.

Sau phần giới thiệu của đại diện các Sở Nông nghiệp và PTNT, các đại biểu đã tham gia hội thảo một cách tích cực với một sự quan tâm rất cao.

Các thông tin thu thập được mang tính chất định tính. Mục tiêu của nghiên cứu này là *giải thích* hành vi chứ không phải là *đo* những hành vi này. Một báo cáo riêng đã được chuẩn bị sau khi kết thúc giai đoạn 2 của quá trình nghiên cứu nêu trên trong đó trình bày hết các thông tin thu thập được theo phương pháp này. Kết quả của giai đoạn nghiên cứu này cũng đã được sử dụng làm cơ sở để dự thảo một bảng câu hỏi để sử dụng cho giai đoạn nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu Định tính và Định lượng



Nghiên cứu Định tính

- Tìm hiểu nhận thức và động cơ thông qua **phỏng vấn gián tiếp**
- Không chỉ ghi nhận những lời người ta **nói** mà còn tìm hiểu những **ý nghĩa** thật sự mà họ muốn diễn đạt



Nghiên cứu Định lượng

- Quan tâm đến sự đo lường về lượng thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp

ĐIỀU TRA ĐỊNH LƯỢNG

Mục đích của nghiên cứu định lượng này là lượng hoá các vấn đề và các nhu cầu của nông dân đã được nhận dạng trong hai giai đoạn nghiên cứu trước. Kết quả này sẽ giúp Bộ Nông nghiệp và PTNT trợ giúp tốt hơn nữa các hoạt động ở nông thôn cũng như các dịch vụ công của Bộ.

Nghiên cứu tiến hành tại 8 vùng kinh tế nông nghiệp của Việt Nam: Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Phương pháp thực hiện là phỏng vấn từng hộ gia đình và sử dụng bảng câu hỏi do phía dự án cung cấp (xem phụ lục 3).

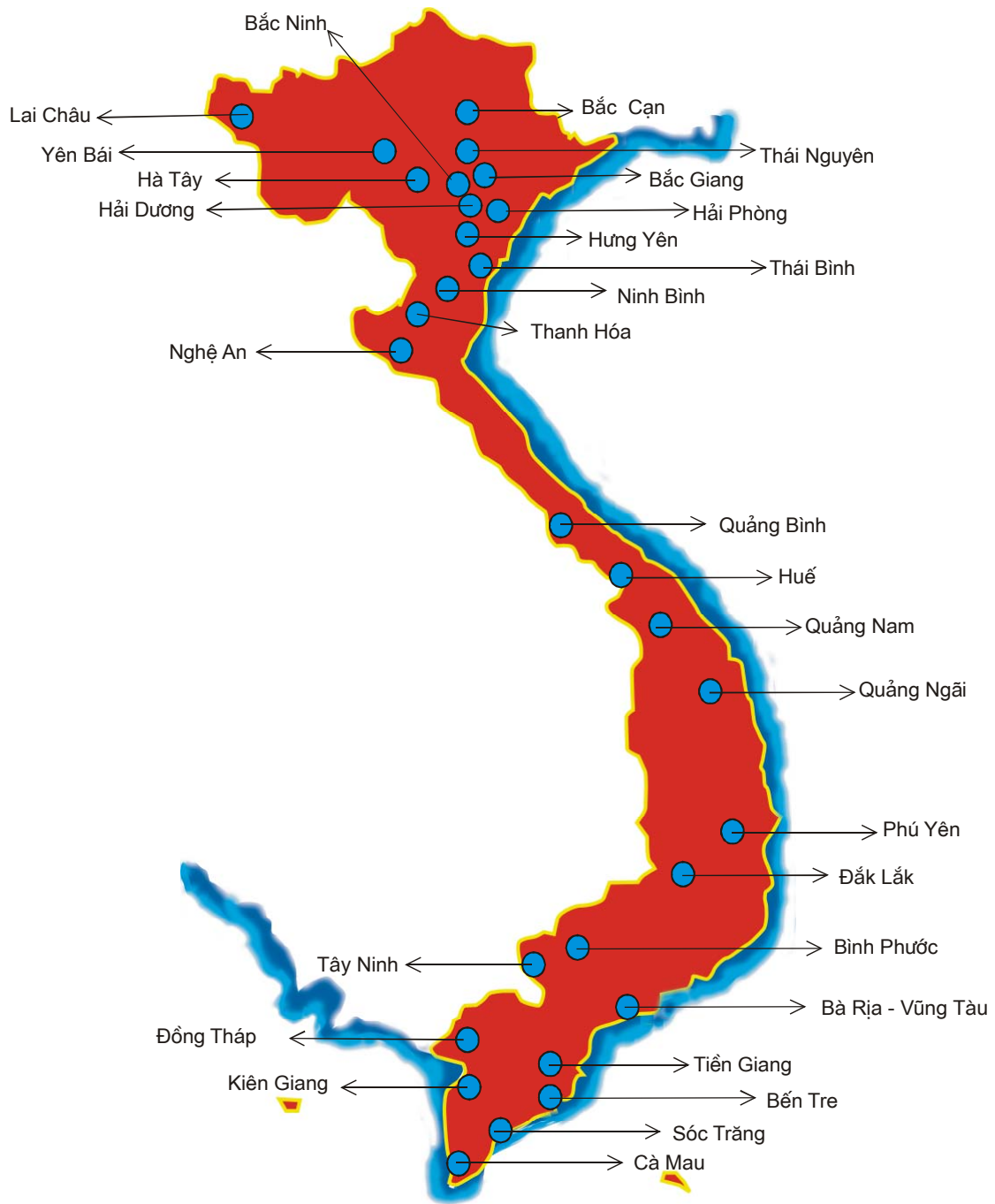
Đối tượng nghiên cứu là nam hoặc nữ tuổi từ 21 đến 50. Đáp viên đủ tiêu chuẩn là người có tham gia hoạt động nông nghiệp như trồng trọt/chăn nuôi/đánh bắt cá sông và lâm nghiệp trong ít nhất 6 tháng. Tổng số 1.261 nông dân đã được phỏng vấn trên tám vùng.

Về phương pháp chọn mẫu, dự án chọn ngẫu nhiên 30 huyện theo phương pháp PPS (Probability Proportionate to Size) như đề xuất của TNS trong bản Đề xuất kỹ thuật. Phía dự án chọn ngẫu nhiên hai xã trong mỗi huyện của 30 huyện được chọn. Do có khó khăn trong việc đi lại và tiếp cận nên hai trong số 60 xã được chọn đã được thay thế bằng 2 xã khác trong cùng huyện. Trong một xã, TNS sẽ chọn từ một đến hai thôn để hoàn thành 20 bài phỏng vấn/xã. Như vậy, phía dự án quyết định số lượng xã, huyện và số bài phỏng vấn của mỗi khu vực. Đối với mỗi gia đình đến phỏng vấn, đáp viên được chọn một cách ngẫu nhiên bằng cách sử dụng bảng Kish Grid áp dụng cho tất cả các thành viên đủ điều kiện.



Nông dân đang trả lời phỏng vấn

BẢN ĐỒ NHỮNG VÙNG ĐƯỢC NGHIÊN CỨU TRONG DỰ ÁN



Chi tiết các khu vực đã tiến hành điều tra như sau:

	Tổng mẫu	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Duyên hải Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
PHẠM VI									
Huyện	30	7	4	1	4	3	2	3	6
Xã	60	14	8	2	8	6	4	6	12
LƯỢNG MẪU									
Dự kiến	1200	280	160	40	160	120	80	120	240
Thực hiện	1261	294	168	41	168	126	84	127	253

Số liệu phi quyền số

Trước khi thảo luận về kết quả của cuộc nghiên cứu, cần nhấn mạnh là không có hiện tượng gán quyền số cho các số liệu vì lý do cơ bản sau :

Việc chọn các hộ theo phương pháp PPS tạo cho các hộ gia đình một cơ hội được chọn ngang nhau, do đó mẫu được chọn sẽ thể hiện một cách xác thực dân số nông thôn xét về khía cạnh nhân khẩu học ở cấp độ hộ gia đình. Trong mỗi hộ, đáp viên được chọn theo phương pháp Kish, qua đó cho phép các cá nhân cơ hội được chọn ngang nhau. Vì thế tính đại diện cho tổng thể dân số nông thôn trong điều tra cũng được duy trì ở cấp độ cá nhân. Hơn nữa, tỷ lệ của phần mẫu được điều tra của mỗi khu vực so với toàn bộ mẫu tương ứng với tỷ lệ của dân số của khu vực đó so với tổng thể dân số nông thôn. Điều này có nghĩa là mỗi khu vực tham gia vào mẫu có trọng số bằng chính trọng số của khu vực đó xét trong thực tế.

Lưu ý

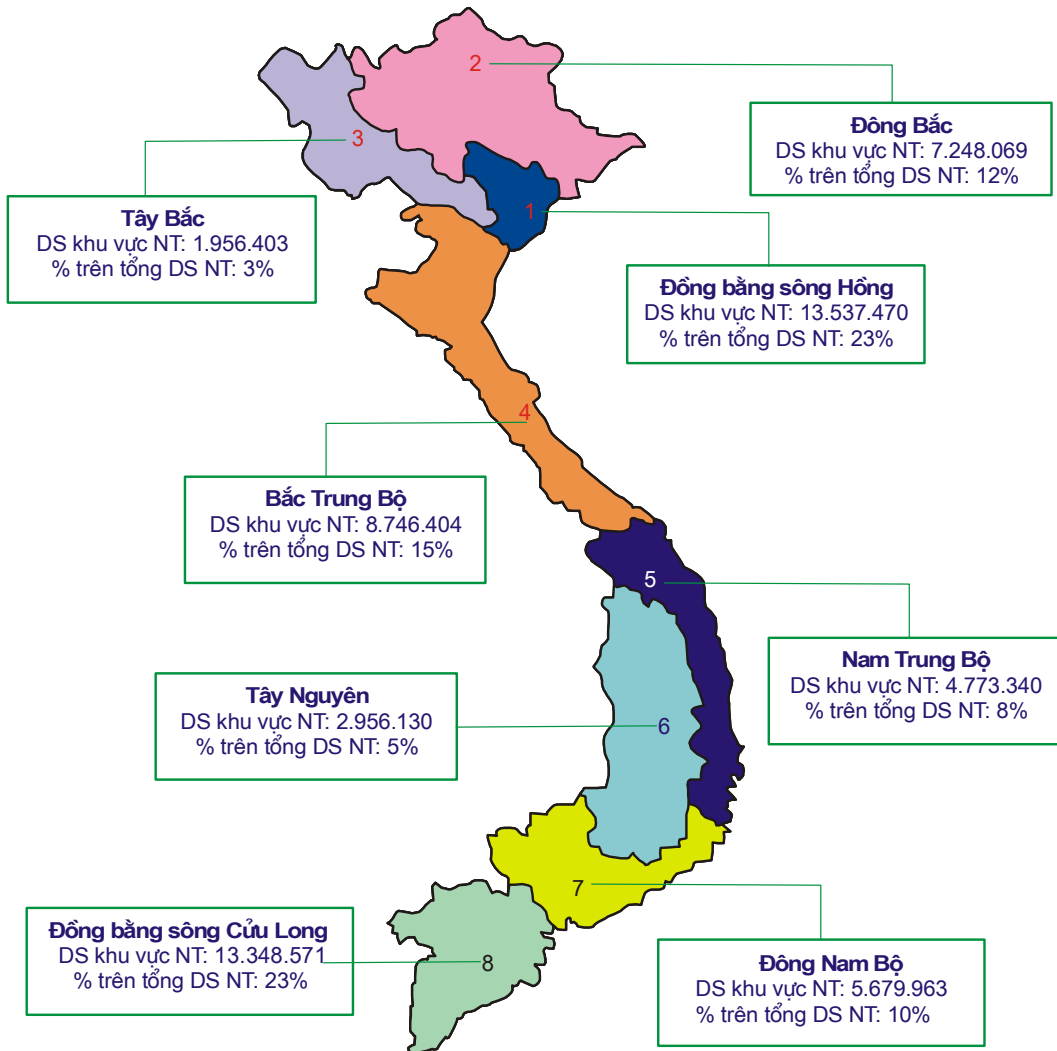
Trong toàn bản báo cáo, phân tích thể hiện kết quả tổng thể theo khu vực. Bên cạnh đó phân tích cũng đề cập đến các tiêu chí khác khi phù hợp.

Phương pháp thử nghiệm giả định áp dụng với mức độ tin cậy là 95% ở mỗi khu vực khi có thể. Sự khác biệt rõ rệt giữa các số liệu sẽ được thông báo bằng chữ cái nằm cạnh số liệu so sánh. Chữ cái đó đại diện cho tên của cột có số liệu được so sánh.

3. Thông tin nhân khẩu và điều kiện sống

Cuộc tổng điều tra dân số thực hiện năm 1999 đã cho thấy dân số Việt Nam là 76.324.763 người trong đó có 76,5% đang sống và làm việc ở khu vực nông thôn. Bản đồ dưới đây cung cấp thông tin về vị trí và dân số ở khu vực nông thôn của 8 vùng sinh thái, nơi thực hiện điều tra:

BẢN ĐỒ BIỂU THỊ 8 KHU VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM

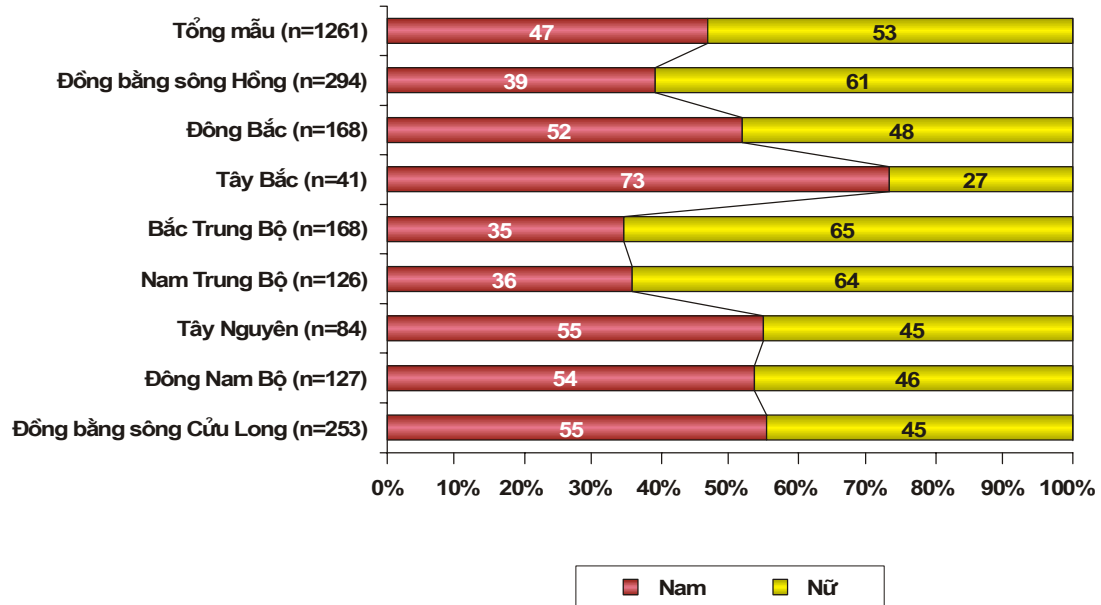


Việt Nam vẫn là một nước thiên về nông nghiệp và do sự vượt trội về số lượng của cây lúa nên dân số tập trung đông nhất ở 2 vùng đồng bằng.

Trong phần này, chúng tôi xin được trình bày các đặc tính địa lý và xã hội của các mẫu điều tra, những đặc tính phù hợp với các đặc tính của dân số nông thôn.

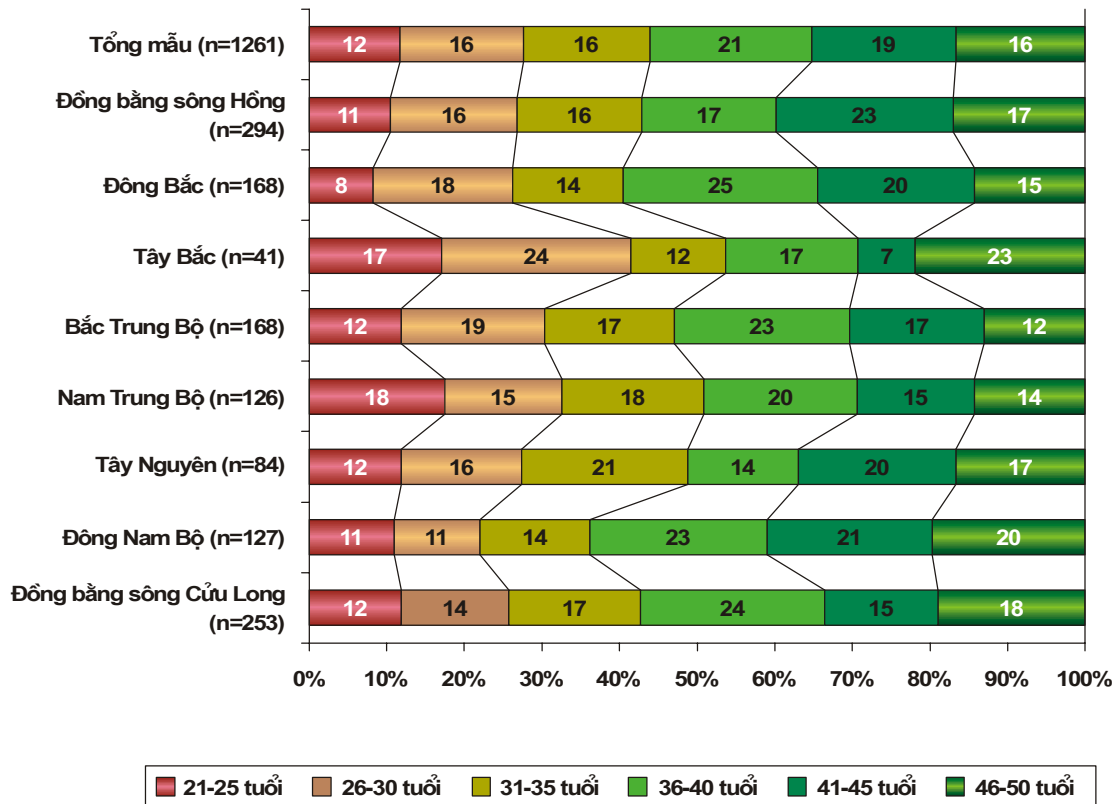
GIỚI

Tại các vùng nông thôn, số nữ giới cao hơn số nam giới. Số nữ giới cao hơn một phần là do hậu quả của cuộc chiến tranh đã cướp đi sinh mạng của phần lớn nam thanh niên, và một phần là phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong công việc đồng áng. Di cư cũng đóng một vai trò quan trọng, tỷ lệ nữ giới sẽ tăng lên theo số nam giới khi di cư ra ngoài.



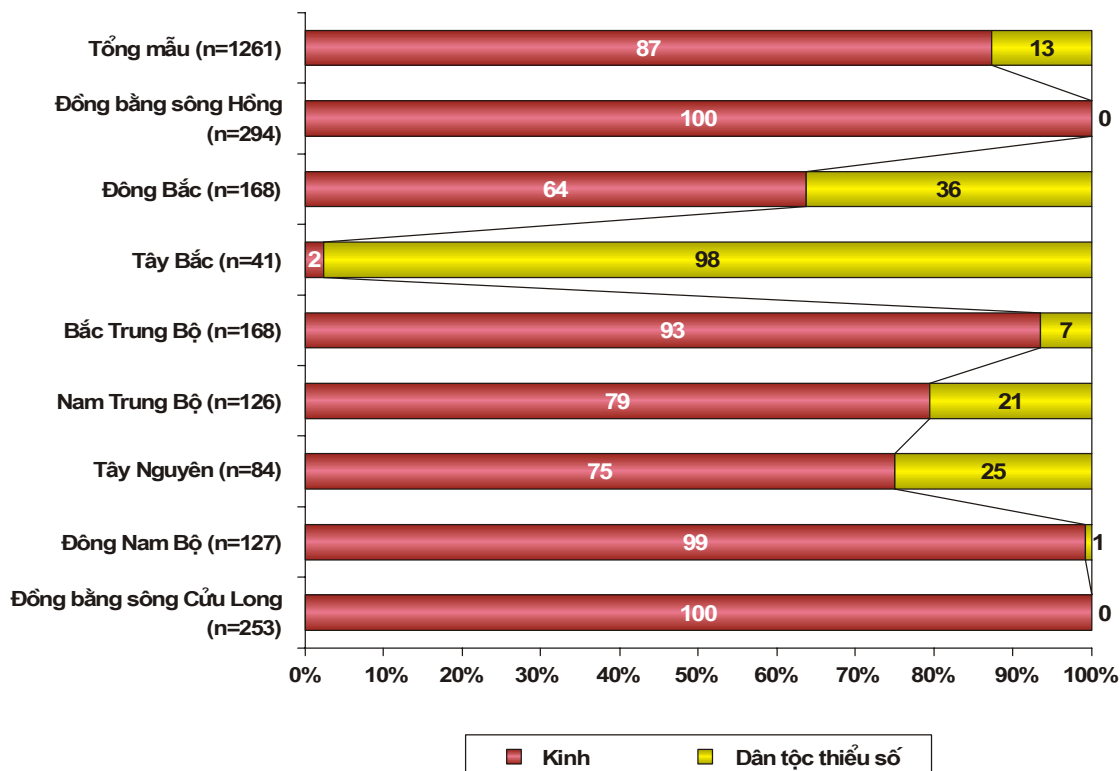
TUỔI

Các mẫu điều tra của chúng tôi chỉ ở trong độ tuổi từ 21 đến 50. Nhìn chung, trên một nửa nông dân có tuổi từ 36 trở lên. Nông dân vùng Tây Bắc trẻ hơn (53% dưới 36 tuổi) còn nông dân vùng Đông Nam Bộ già hơn (64% từ 36 tuổi trở lên). Tuy nhiên cũng lưu ý rằng lượng mẫu vùng Tây Bắc là nhỏ nên kết quả chỉ mang tính minh họa không thực sự có tính đại diện.



DÂN TỘC

Gần như 100% nông dân các vùng Đồng bằng châu thổ và Đông Nam Bộ là người Kinh. Dân tộc thiểu số chiếm khoảng 21-36% lượng đáp viên tại Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Bắc. Tỷ lệ này là 98% ở vùng Tây Bắc.

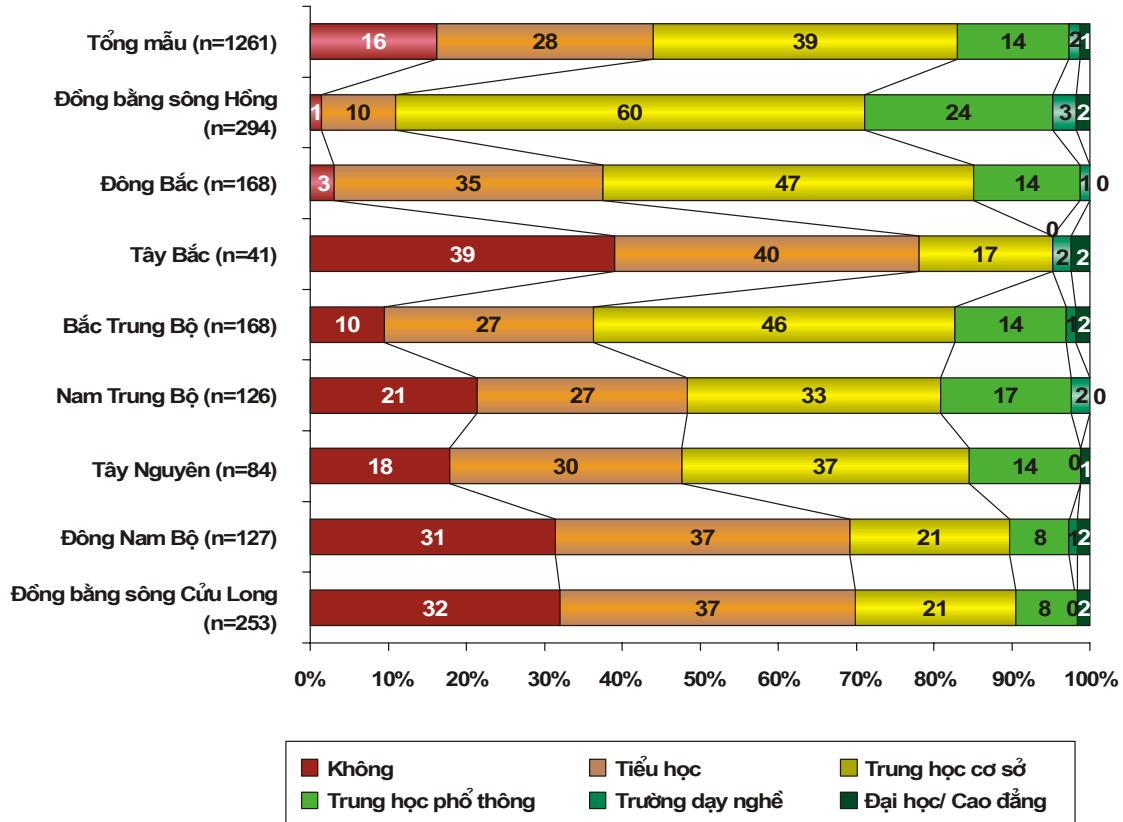


Các tài liệu của Việt Nam cũng chỉ ra rằng người Việt (Kinh) chiếm tới 87,2% dân số cả nước. Đặc tính này của mẫu hoàn toàn phù hợp với các con số thống kê của Việt Nam.

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Trình độ học vấn của nông dân Việt Nam nói chung còn tương đối thấp. Khoảng 65% nông dân đã học cấp 1 hoặc cấp 2 và khoảng 16% chưa bao giờ tới trường. Tỷ lệ tương ứng của khu vực nông thôn là 69% và 23% (Nguồn: Tổng cục Thống kê - 1999)

Nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng có học vấn cao hơn nông dân ở các vùng khác, đặc biệt là các vùng Tây Bắc, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

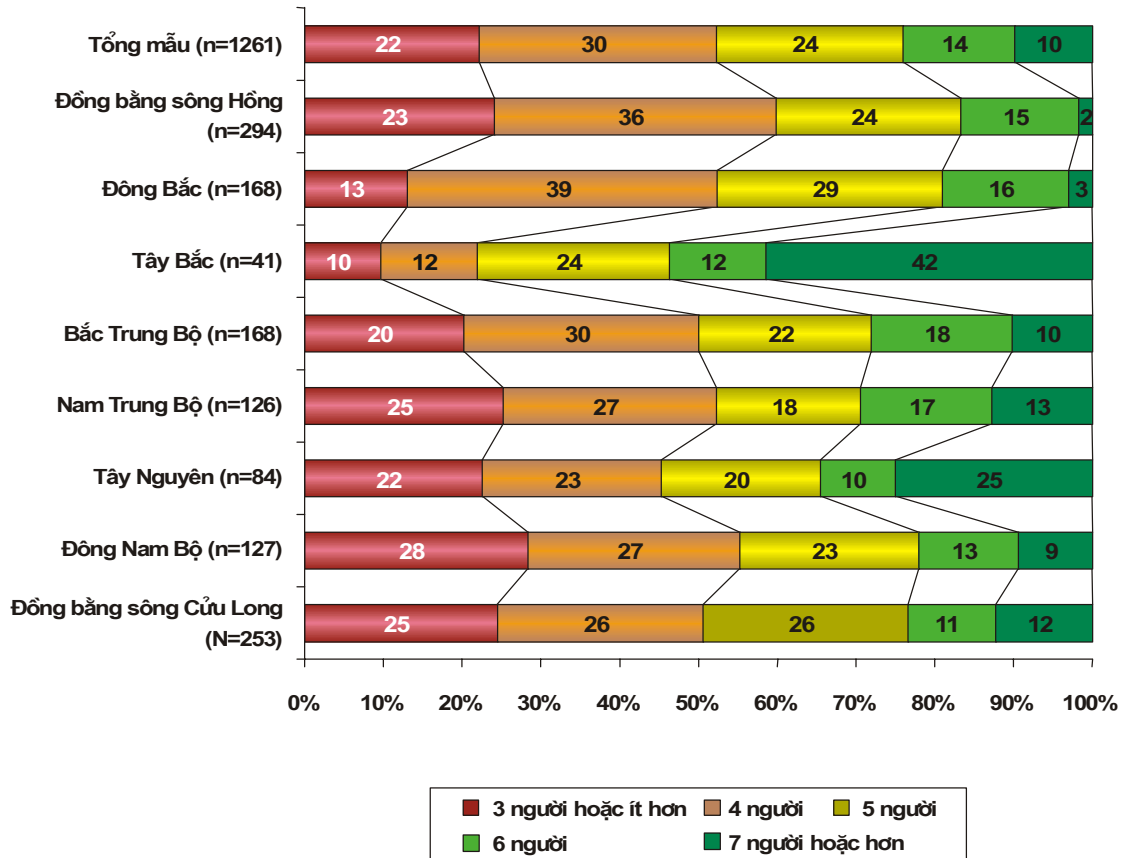


QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH

Tính trung bình mỗi hộ gia đình có 4,6 nhân khẩu chia đều theo hai giới.

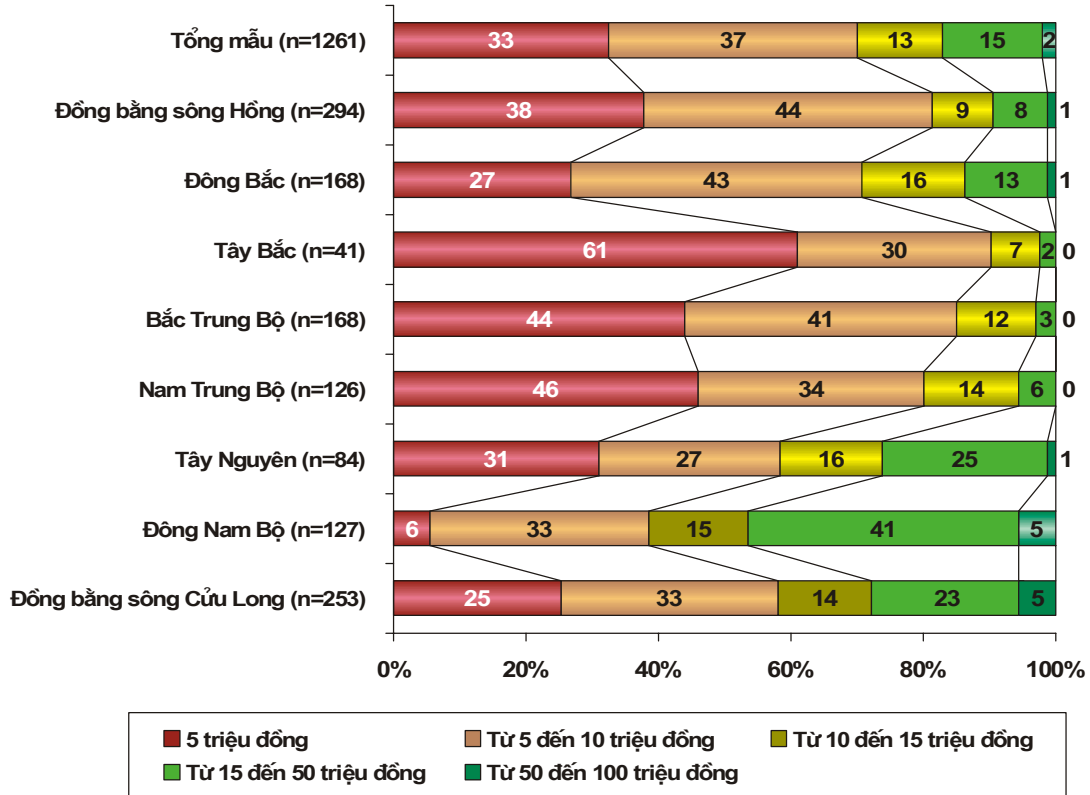
Gia đình ở vùng Tây Bắc thường lớn hơn, với 6,1 thành viên và nữ giới chiếm đa số.

Nửa số thành viên của các hộ gia đình, cả nam và nữ, đều tham gia vào hoạt động nông nghiệp của gia đình.



THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH HÀNG NĂM

Theo định nghĩa do Dự án đưa ra thì đại đa số các gia đình nông dân được phỏng vấn thuộc mức nghèo (thu nhập hàng năm dưới 12 triệu đồng, tương đương 790 đô la Mỹ) và không có gia đình giàu (trên 100 triệu đồng/năm, tương đương 6.600 đô la Mỹ). Nông dân vùng Tây Nguyên và miền Nam khá giả hơn với 23 - 40% số gia đình thuộc mức trung lưu (từ 13 - 50 triệu đồng/năm).

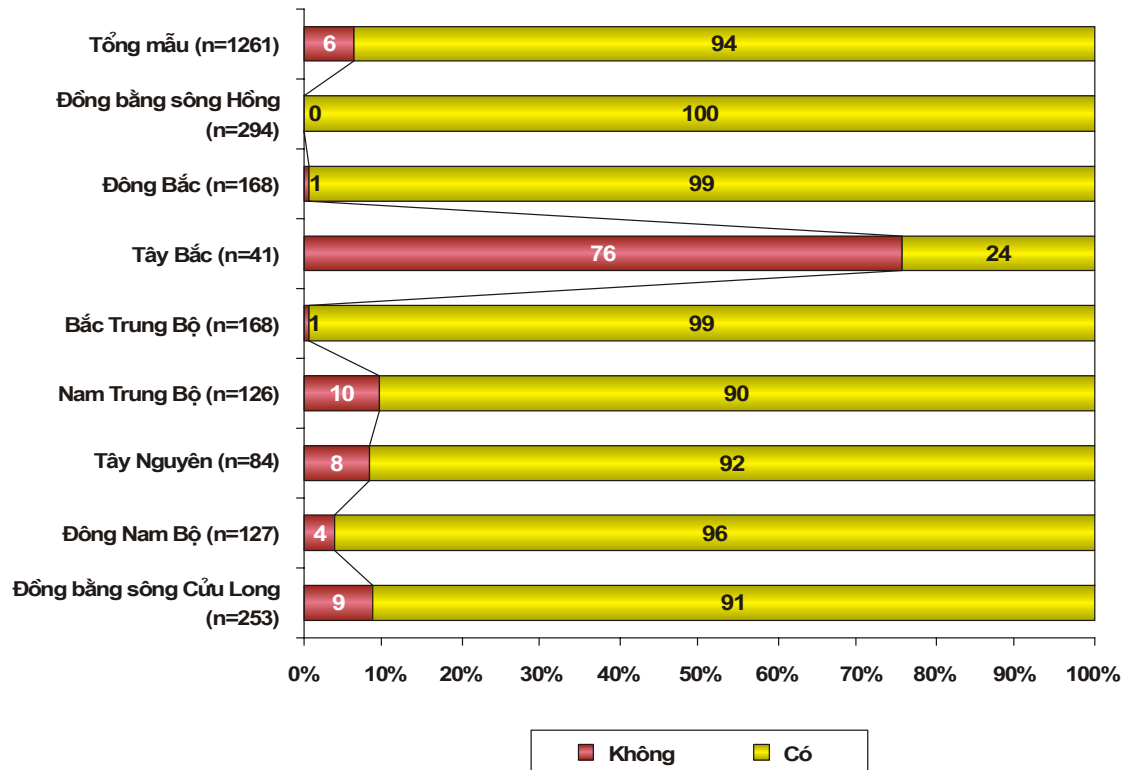


HÒA VÀO LƯỚI ĐIỆN QUỐC GIA

94% gia đình hiện đang có điện. Con số này cao hơn số của điều tra dân số năm 1999 (89,4%). Điều này có nghĩa hạ tầng cơ sở nông thôn phát triển một bước.

Mạng lưới điện quốc gia đã đến với mọi nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng, đến với trên 90% nông dân các vùng khác trừ vùng Tây Bắc.

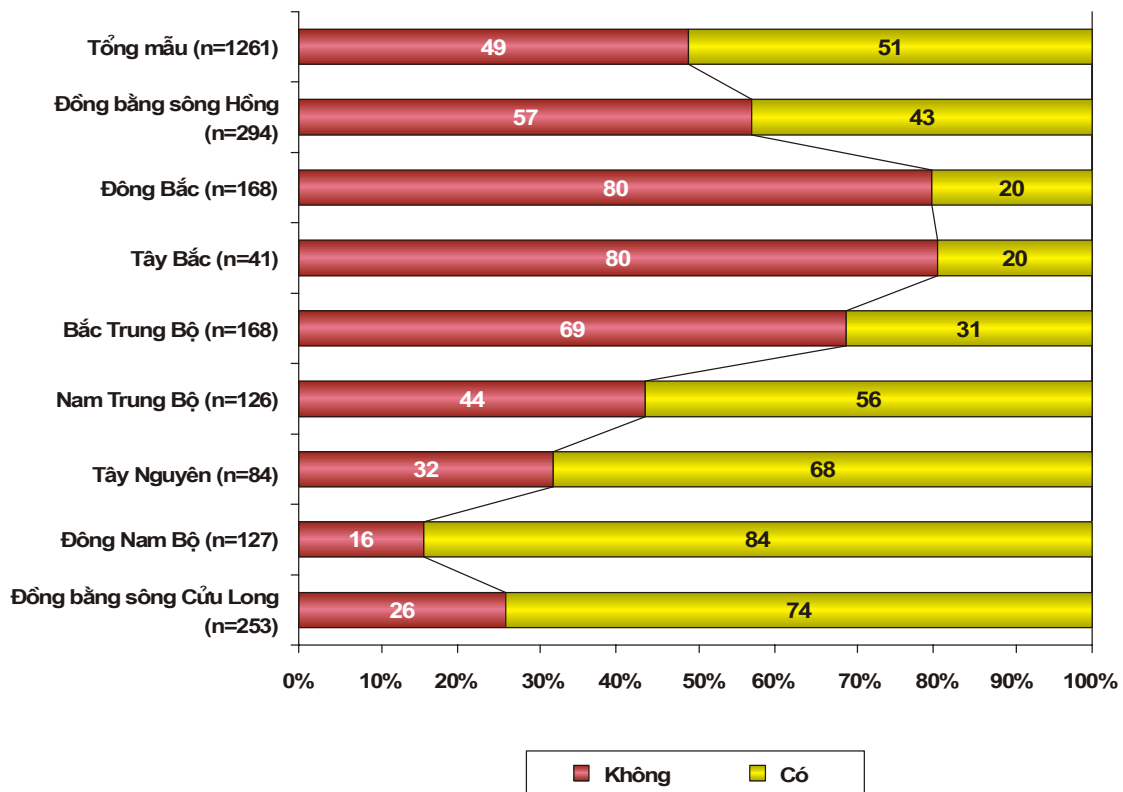
Chỉ một phần tư hộ nông dân vùng Tây Bắc có điện.



SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC SẠCH

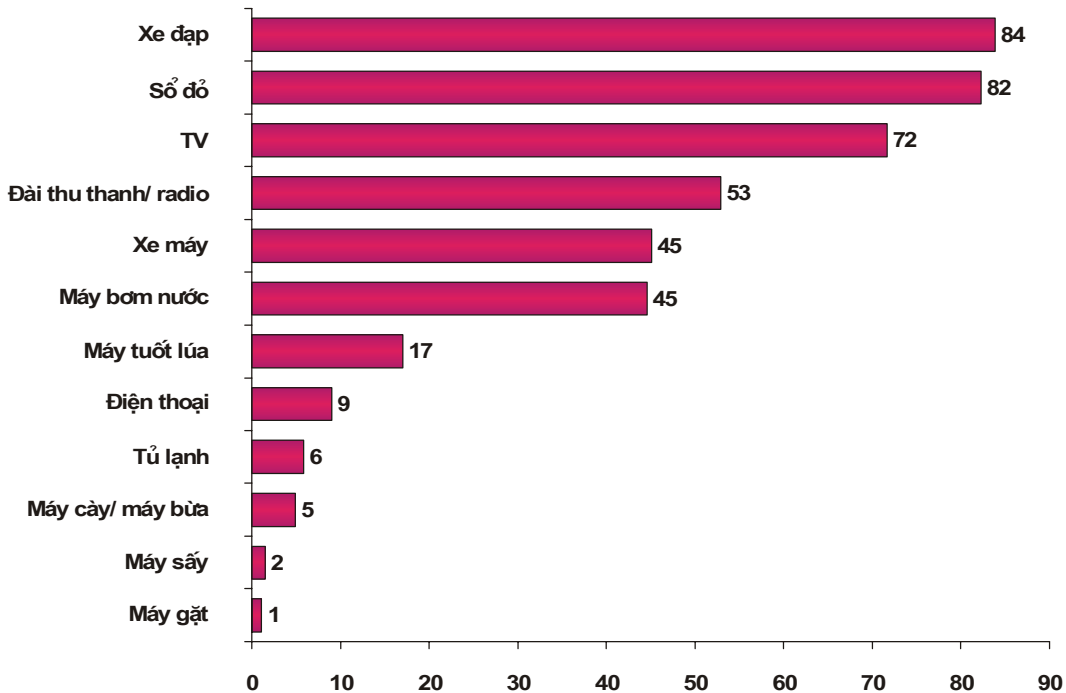
Nước sạch theo định nghĩa của Dự án là nước từ các nguồn sau: Do công ty nước cung cấp, nước máy đã qua xử lý, nước giếng đã qua xử lý, nước ao/sông/suối đã qua xử lý. Không phải tất cả các nơi đều có nước sạch. Các nguồn nước của miền Nam có vẻ tốt hơn ở miền Bắc. Chỉ khoảng 20% vùng Tây Bắc và Đông Bắc có nước sạch để dùng.

Mức độ tiếp cận với nước sạch tùy thuộc vào độ khá giả của hộ gia đình. Chỉ 39% hộ có thu nhập dưới 5 triệu đồng cho biết có sử dụng nước sạch. Tương ứng, 51% đối với gia đình có thu nhập 5-10 triệu đồng và là 64% đối với hộ có thu nhập trên 10 triệu.



SỞ HỮU NHÀ VÀ VẬT DỤNG LÂU BỀN

Mặc dù thu nhập thấp, hầu hết nông dân các vùng đều sở hữu nhà riêng. Đa số nông dân đều có xe đạp và sổ đỏ. Về thông tin liên lạc, khoảng 3/4 gia đình có ti vi và một nửa có radio. Khoảng dưới một nửa có 1 xe gắn máy và 1 máy bơm nước.



Với tỷ lệ sở hữu ti vi và radio là 75% so với tỷ lệ được sử dụng nguồn điện là 53%, có thể nhận thấy một điều thú vị là 23% người không sử dụng lưới điện quốc gia có ti vi và 56% có radio. Điều này có thể xảy ra do người dân sử dụng pin/ắc quy hoặc máy phát điện.

Mức độ sở hữu vật dụng của gia đình giữa các vùng có khác nhau. Ở khu vực Tây Bắc, ngoài xe đạp và sổ đỏ, nông dân không sở hữu phương tiện truyền thông hay đi lại nào khác. Họ cũng không có máy móc nào phục vụ hoạt động nông nghiệp. Nông dân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ có nhiều xe gắn máy hơn ở các vùng khác. Tỷ lệ dùng điện thoại ở hai vùng này cũng cao hơn.

	Đồng bằng sông Hồng	Đồng Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Đáp viên	294	168	41	168	126	84	127	253
Xe đạp	99%	95%	7%	99%	67%	46%	90%	80%
Sổ đỏ	87%	92%	78%	85%	68%	77%	83%	78%
TV	76%	75%	7%	66%	57%	80%	84%	78%
Đài thu thanh/ radio	51%	50%	54%	39%	46%	49%	53%	71%
Xe máy	32%	51%	2%	32%	61%	55%	69%	48%
Máy bơm nước	44%	59%	2%	41%	28%	68%	74%	31%
Máy tuốt lúa	30%	42%	17%	19%	8%	0%	1%	2%
Điện thoại	4%	1%	0%	5%	20%	5%	21%	15%
Tủ lạnh	3%	4%	0%	1%	11%	8%	13%	8%
Máy cày/ máy bừa	4%	5%	5%	6%	1%	16%	6%	3%
Máy sấy khô	0%	8%	0%	1%	1%	2%	1%	0%
Máy gặt	1%	4%	0%	1%	0%	0%	2%	0%

4. Hoạt động nông nghiệp

Số liệu cung cấp trong chương này không hoàn toàn phù hợp với các số liệu thống kê chính thức. Các số liệu này chỉ đại diện cho các câu trả lời từ các cuộc phỏng vấn với các mẫu được lựa chọn. Số liệu của một cuộc điều tra nghiên cứu và một cuộc tổng điều tra trên toàn quốc có thể sẽ hoàn toàn khác nhau. Vì vậy các dữ liệu sau chỉ mang tính tham khảo.



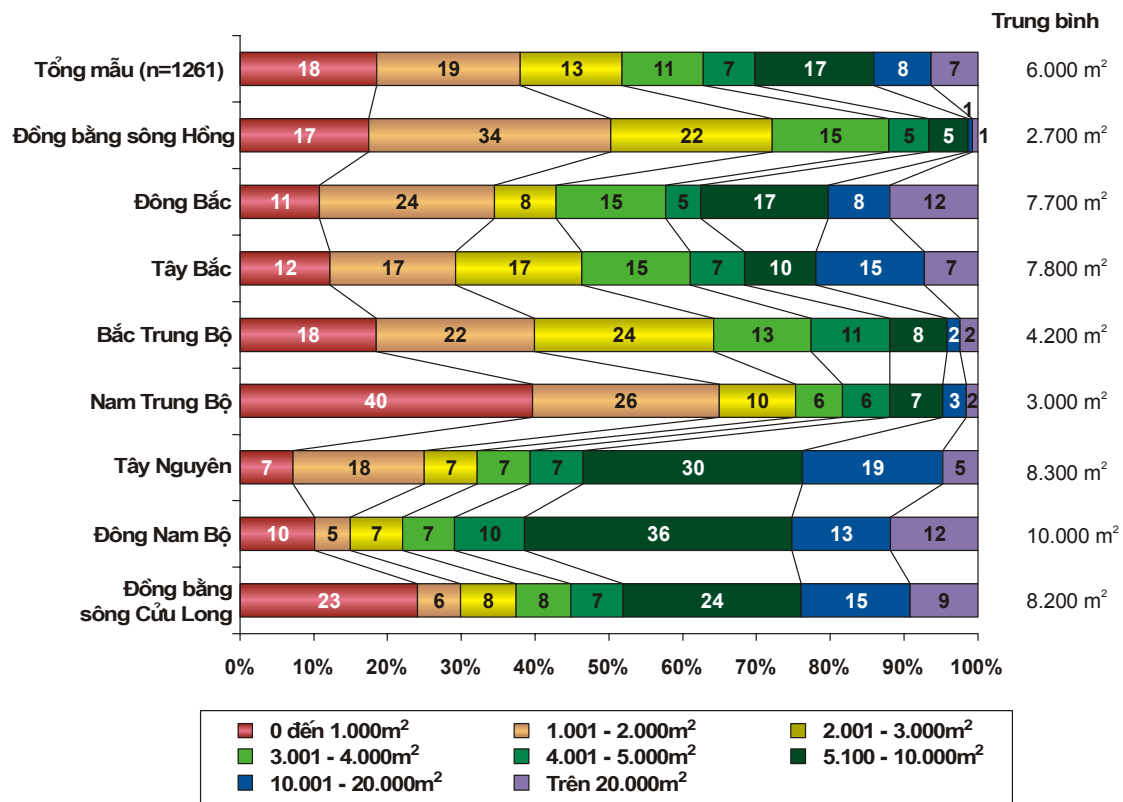
Ruộng bậc thang

TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC THÂM CANH VÀ SỨC ÉP VỀ ĐẤT TRỒNG TRỌT

Đặc tính riêng của nền nông nghiệp Việt Nam không chỉ do lịch sử của chính sách nông nghiệp mà còn do khó khăn về điều kiện địa lý và con người tạo nên, đặc biệt là trên thực tế Việt Nam là một đất nước nhiều đồi núi, đất trồng trọt chỉ chiếm 21% diện tích cả nước trong khi đó dân số lại đông và chủ yếu tập trung ở hai vùng đồng bằng và vùng ven biển.

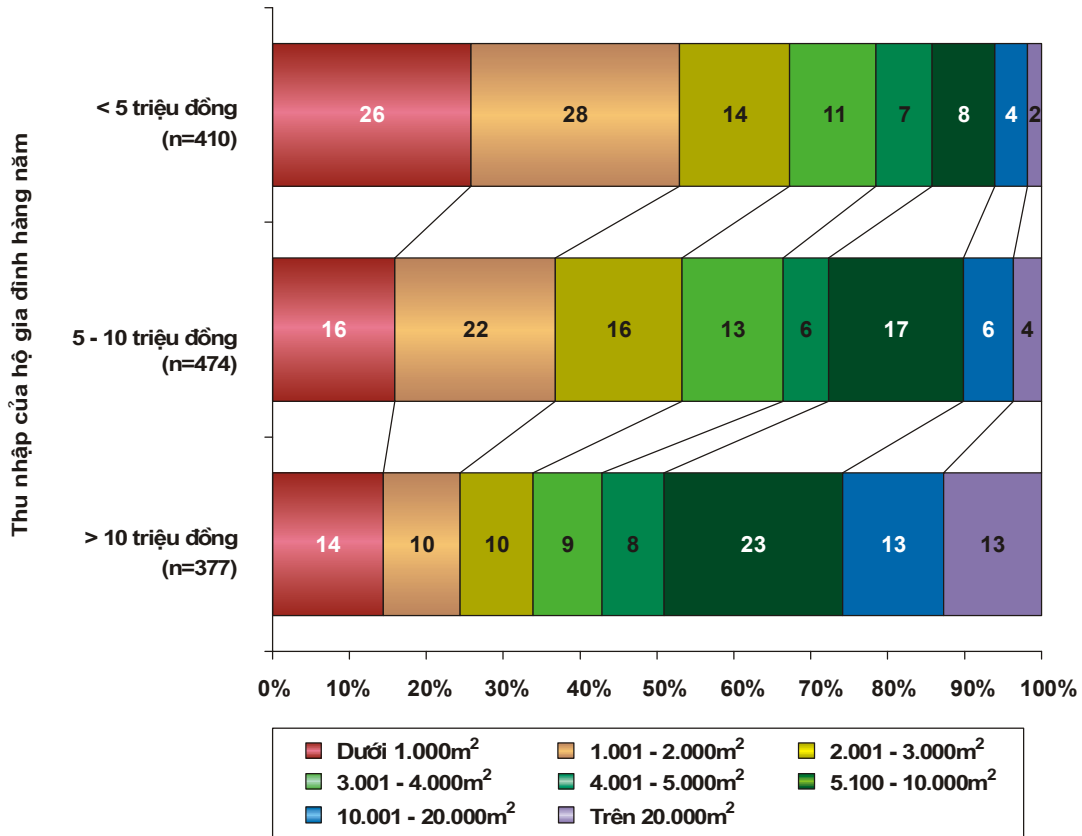
DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG TRỌT

Diện tích đất sử dụng của các hộ gia đình giữa các vùng có sự khác nhau rất lớn. Nông dân các vùng Đồng bằng sông Hồng và Nam Trung Bộ sử dụng trung bình 2.700 - 3.000m² trong khi nông dân vùng Đông Nam Bộ sử dụng đến 10.000m².



Lưu ý: Các tính toán không tính đến các quan sát bất thường.

Đúng như dự đoán, có một mức độ tương quan cùng chiều nhất định giữa thu nhập hộ gia đình và diện tích đất sử dụng. Tuy nhiên mối tương quan này không đủ mạnh, với hệ số tương quan $r^2 = 0,347$.

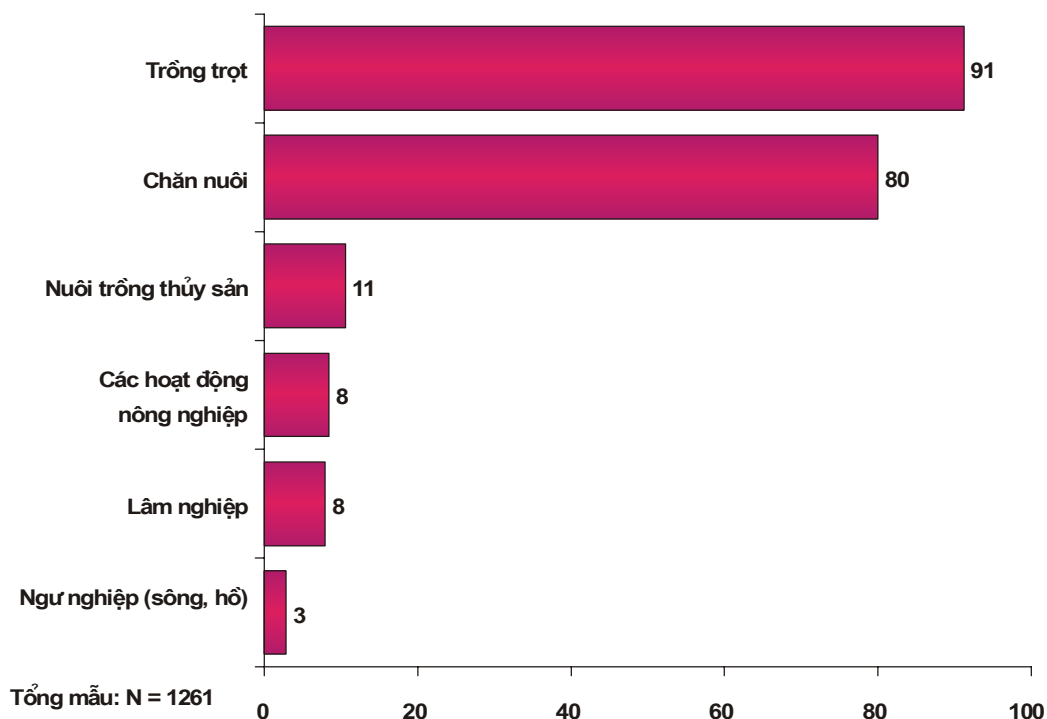


HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP

Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ban hành tháng 4 năm 1988 đã xác định lại hộ gia đình là đơn vị kinh tế quan trọng trong nền kinh tế nông thôn. Các trang trại gia đình được trao quyền sử dụng đất, hiện nay quyền này có thể được thừa kế hoặc chuyển nhượng khi chủ hộ gia đình chuyển đi nơi khác.

Đa số nông dân các vùng thực hiện hoạt động chính là trồng trọt và sau đó là chăn nuôi. Tuy nhiên chăn nuôi không được phổ biến ở miền Nam và Tây Nguyên nhưng lại khá phổ biến ở miền Bắc và Duyên hải Trung Bộ. Ngoài ra, một bộ phận lớn nông dân vùng Đông Bắc và Tây Bắc cũng tham gia vào lâm nghiệp.

Tính trung bình, mỗi hộ tham gia vào hai hoạt động đồng thời.



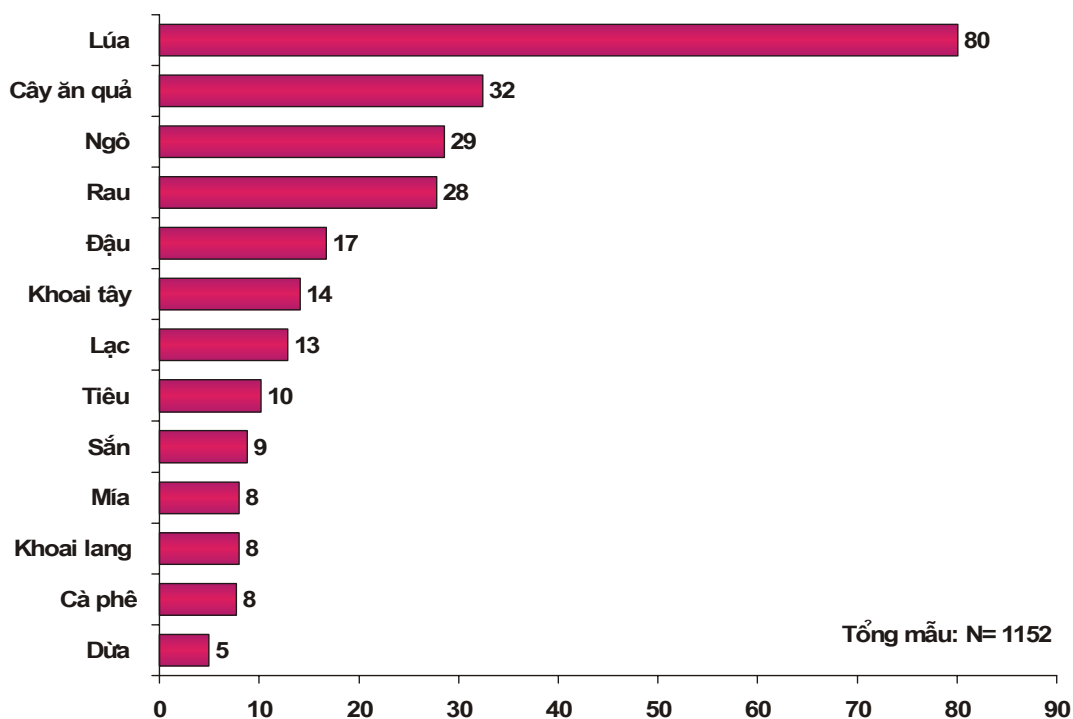
	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Số lượng đáp viên	294	168	41	168	126	84	127	253
Trồng trọt	97%	96%	90%	92%	78%	99%	94%	84%
Chăn nuôi	97%	98%	85%	98%	83%	48%	46%	62%
Nuôi trồng thủy sản	13%	7%	5%	11%	4%	1%	4%	21%
Các hoạt động nông nghiệp	19%	2%	2%	19%	4%		2%	2%
Lâm nghiệp	1%	31%	41%	5%	13%		2%	1%
Ngư nghiệp	3%	2%	10%	4%	4%		2%	2%

LOẠI CÂY TRỒNG

Trong số những người hiện tham gia vào trồng trọt, nhìn chung cây lúa vẫn là cây trồng chính. Cây ăn quả, ngô và rau cũng khá phổ biến.

Lúa là cây trồng chính ở hầu hết các vùng trừ Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ nơi cây trồng chính là cà phê và hồ tiêu.

Cây trồng ở các vùng miền Bắc và miền Trung có phần đa dạng hơn ở miền Nam, đặc biệt là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.



	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Số lượng đáp viên	290	168	41	155	90	83	119	206
Lúa	95%	91%	93%	99%	93%	31%	37%	73%
Cây ăn quả	35%	43%	54%	35%	31%	10%	11%	36%
Ngô	46%	27%	81%	29%	14%	46%	14%	2%
Rau	38%	39%	61%	50%	24%	4%	3%	7%
Đậu	28%	11%	34%	23%	16%	21%	8%	2%
Khoai tây	40%	13%	12%	8%	8%	0%	0%	0%
Lạc	17%	20%	22%	23%	14%	7%	3%	0%
Tiêu	0%	0%	0%	3%	7%	40%	63%	0%
Sắn	1%	29%	49%	5%	11%	2%	8%	0%
Mía	2%	20%	20%	13%	7%	10%	0%	4%
Khoai lang	14%	16%	10%	12%	1%	0%	0%	0%
Cà phê	0%	0%	0%	0%	2%	72%	19%	2%
Dừa	0%	2%	2%	0%	0%	0%	0%	26%
Chè	0%	26%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
Hạt điều	0%	1%	0%	0%	3%	7%	20%	0%

5. Dịch vụ khuyến nông



Đào tạo về thú y

BỐI CẢNH

Việc cung cấp dịch vụ khuyến nông để hỗ trợ các hộ nông dân là một sự kiện tương đối mới ở Việt Nam. Với việc ban hành Nghị định 13/CP ngày 2-3-1993 về việc thành lập hệ thống khuyến nông nhà nước, hệ thống khuyến nông đã được thành lập ở cấp tỉnh, huyện và ở một số nơi tới cấp xã và thôn bản. Do Nghị định 13/CP và một số thông tư và chỉ thị hướng dẫn thực hiện nghị định đã quy định trao cho các tỉnh quyền lựa chọn cách áp dụng phù hợp với địa phương, vì vậy nghị định này đã được vận dụng thực hiện theo nhiều cách tại các địa phương khác nhau.

Sau 10 năm hoạt động, hệ thống khuyến nông nhà nước đã thu được những thành công nhất định, tuy nhiên trong nhiều trường hợp thì hệ thống khuyến nông này đã không đáp ứng được nhu cầu của đông đảo nông dân. Trong những năm gần đây, hoạt động khuyến nông chủ yếu chỉ giới hạn ở mức chuyển giao công nghệ cho nông dân trong đó sử dụng các biện pháp thiếu phù hợp, ít chú ý đến mối quan tâm của người sản xuất và không cung cấp được đầy đủ nhất kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn. Vì vậy, các trạm khuyến nông trở thành điểm quan trọng nhất trong hệ thống khuyến nông bởi vì đây là nơi thực hiện các hoạt động khuyến nông cụ thể. Tuy nhiên điều này lại là một nghịch lý, vì đây là cấp yếu nhất trong hệ thống. Trên thực tế, năng lực của các khuyến nông viên ở địa phương rất khác nhau và nhiều nơi không đáp ứng được yêu cầu của hệ thống.

Để khắc phục những yếu điểm này, nhiều hoạt động tăng cường năng lực cho các khuyến nông viên, xây dựng mạng lưới phổ biến thông tin và hỗ trợ các nhóm nông dân đã được thực hiện để giúp tổ chức hệ thống khuyến nông có hiệu quả tại một số vùng. Các hoạt động chủ yếu là trình diễn các phương pháp khuyến nông mang lại kết quả cao nhất và là những biện pháp phù hợp nhất với điều kiện địa phương và các mục tiêu cụ thể của công tác khuyến nông. Ví dụ, Dự án hỗ trợ tổ chức hệ thống khuyến nông cơ sở (Chương trình sông Hồng) đã xây dựng được một mô hình là các câu lạc bộ khuyến nông và hiệp hội nông dân tích cực trao đổi học tập kinh nghiệm và thực hiện các hoạt động thí điểm để vượt qua được những thách thức về kỹ thuật và kinh tế trong sản xuất nông nghiệp sẽ là nền tảng lý tưởng cho hệ thống khuyến nông. Dự án này đã hỗ trợ cán bộ khuyến nông huyện trong việc hoàn thiện mô hình câu lạc bộ khuyến nông. Để đạt được mục tiêu này, cần phải nâng cao các kỹ năng chuyên môn của cán bộ khuyến nông bao gồm tổ chức họp, đào tạo theo phương pháp tham gia, thực hiện các mô hình sản xuất... với sự quan tâm đặc biệt tới đánh giá nhu cầu của nông dân.

Một mặt phải nắm vững được kiến thức kỹ thuật, mặt khác, bản thân việc nắm vững kiến thức kỹ thuật cũng được coi là một trong những điều kiện để trở thành một cán bộ khuyến nông tốt¹. Điều này dẫn đến không có hay thiếu phù hợp của các khoá đào tạo cụ thể cho các cán bộ khuyến nông. Nhiều kinh nghiệm thực tế đã phản ánh một cách tổng thể hơn sự yếu kém trong đào tạo nguồn cũng như đào tạo trong công tác. Những kinh nghiệm này cũng lưu ý về sự cần thiết phải cải cách các chương trình đào tạo khuyến nông và hệ thống hoá đào tạo tại chỗ □thông qua công việc□ cho

¹ Chương trình đào tạo của các trường dạy nghề chỉ cung cấp kiến thức chung trong hai lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi/thú y mà thiếu đào tạo cụ thể về các kỹ năng chuyên môn kỹ thuật, sự phạm và tổ chức.

các khuyến nông viên cơ sở. Tuy nhiên các cán bộ khuyến nông thế hệ trẻ chỉ được cung cấp các khoá đào tạo mang tính lý thuyết (thiếu thực tế), không phù hợp (không đi thực tế) và không hoàn chỉnh (không có kế hoạch khuyến nông).

Tại các trường đào tạo về nông nghiệp, học phần về đào tạo khuyến nông đã được lồng ghép vào giáo trình đào tạo. Nhưng vì hầu hết các trường này đều trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo nên việc gắn kết giữa giảng dạy lý thuyết và thực hành cho sinh viên gặp nhiều khó khăn hơn.

Kinh nghiệm của dự án đã khẳng định tầm quan trọng của các cán bộ khuyến nông địa phương trong công tác khuyến nông ở cấp cơ sở. Điều này cũng hoàn toàn đúng như kết quả của cuộc điều tra đã cho thấy và là điều mà nông dân mong muốn.



Lập kế hoạch sử dụng đất

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA HỆ THỐNG KHUYẾN NÔNG HIỆN NAY

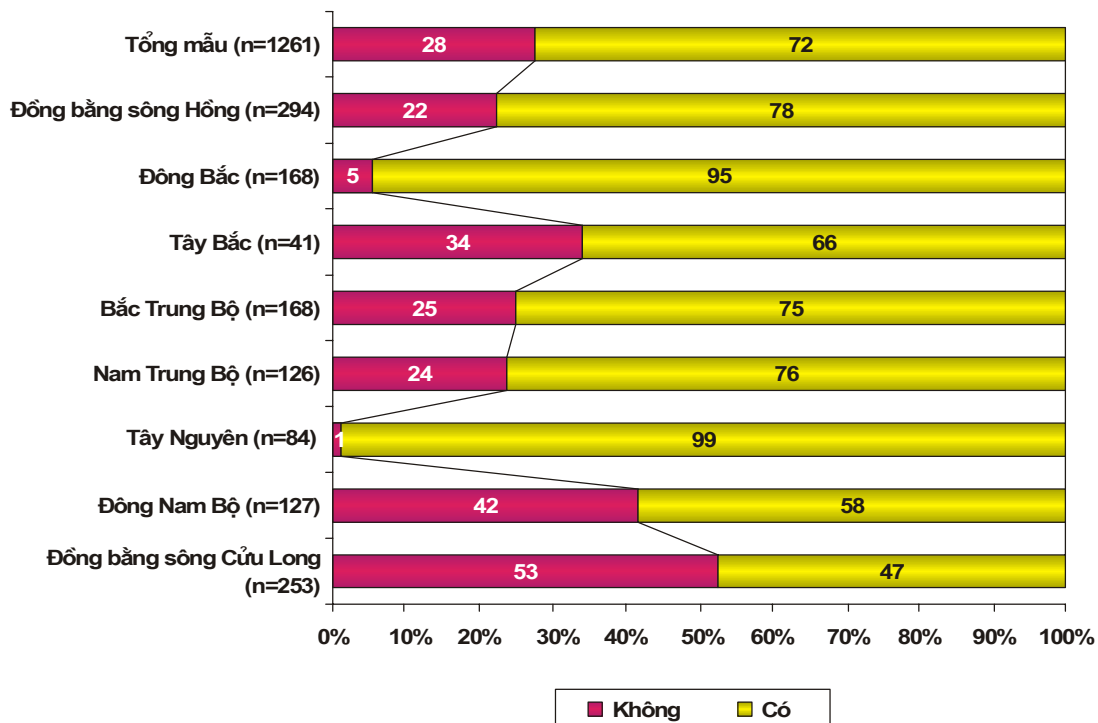
Hệ thống khuyến nông hiện nay có ba cấp hành chính: Cục Khuyến nông khuyến lâm ở cấp trung ương thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, chi cục Khuyến nông khuyến lâm tỉnh và Trạm Khuyến nông khuyến lâm huyện. Ba cấp hành chính này tương đối độc lập với nhau và gần như không có chuỗi thông tin chỉ đạo điều hành nào giữa các cấp này. Các đơn vị

hành chính này không cùng thuộc về một cơ quan như ở các nước khác. Việc bổ nhiệm cán bộ được thực hiện theo hàng ngang (Bộ trưởng Nông nghiệp và PTNT bổ nhiệm Cục trưởng Cục Khuyến nông khuyến lâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm Chi cục trưởng khuyến nông khuyến lâm tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm Trạm trưởng Trạm khuyến nông khuyến lâm huyện). Việc phân bổ ngân sách cũng được thực hiện tương tự. Chức năng của các đơn vị này hoàn toàn khác nhau trong khi nhiệm vụ thì không tập trung.

Trạm Khuyến nông khuyến lâm cấp huyện chịu trách nhiệm cung cấp các dịch vụ khuyến nông cho nông dân. Tại một số huyện, không có Trạm Khuyến nông. Tại một số tỉnh cán bộ khuyến nông xã do chính xã trả lương hoặc được ký hợp đồng với Trạm Khuyến nông huyện. Số lượng cán bộ và ngân sách cho Trạm Khuyến nông huyện phục vụ các hoạt động khuyến nông phụ thuộc vào UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp PTNT tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT không quyết định được. Nhìn chung, các cán bộ khuyến nông có chuyên môn về trồng trọt hoặc về thú y. Hiện nay, hoạt động khuyến nông chủ yếu là chuyển giao công nghệ và bán vật tư nông nghiệp. Các hoạt động đào tạo khuyến nông cho nông dân được thực hiện theo nguồn ngân sách và cán bộ sẵn có giành cho hoạt động này.

SỰ HIỆN DIỆN CỦA CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG XÃ

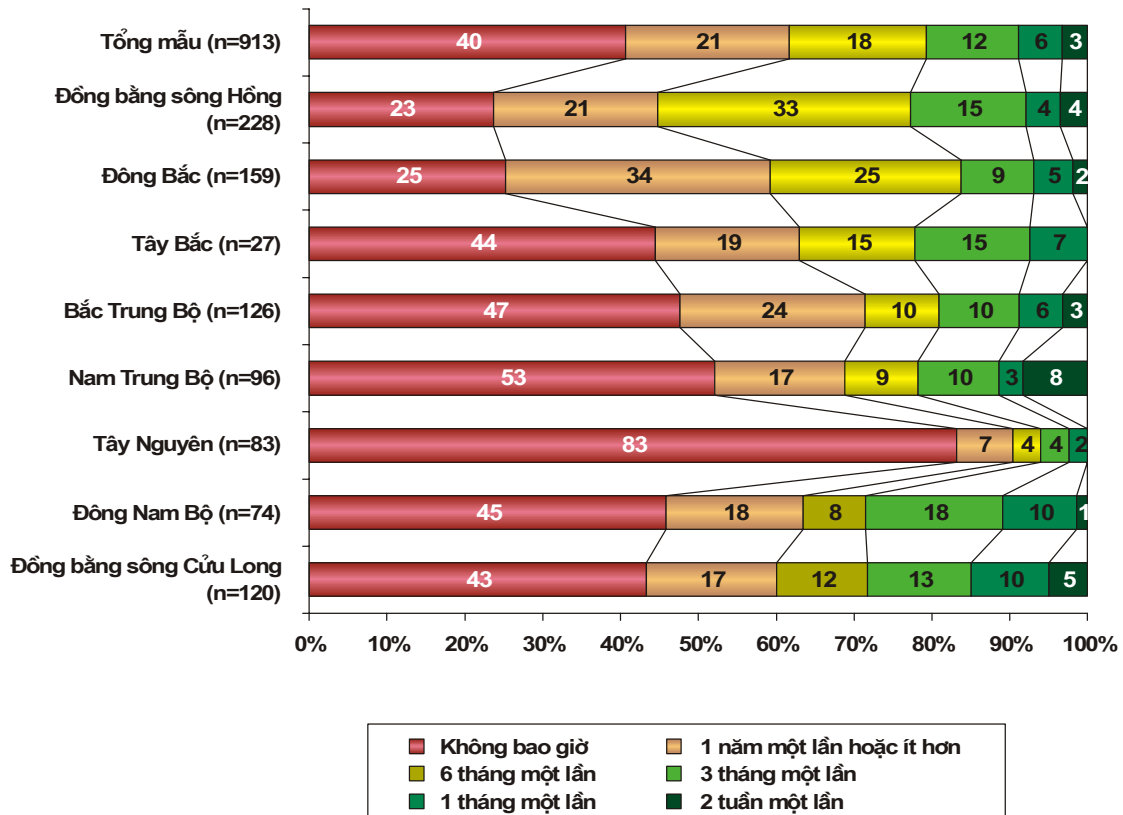
72% số người được hỏi trả lời rằng ở xã họ có cán bộ khuyến nông. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các vùng. Hầu hết nông dân vùng Đông Bắc và Tây Nguyên cho rằng có cán bộ khuyến nông tại xã họ nhưng rất ít nông dân ở các vùng miền Nam và Tây Bắc trả lời như vậy.



TIẾP XÚC VỚI CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG

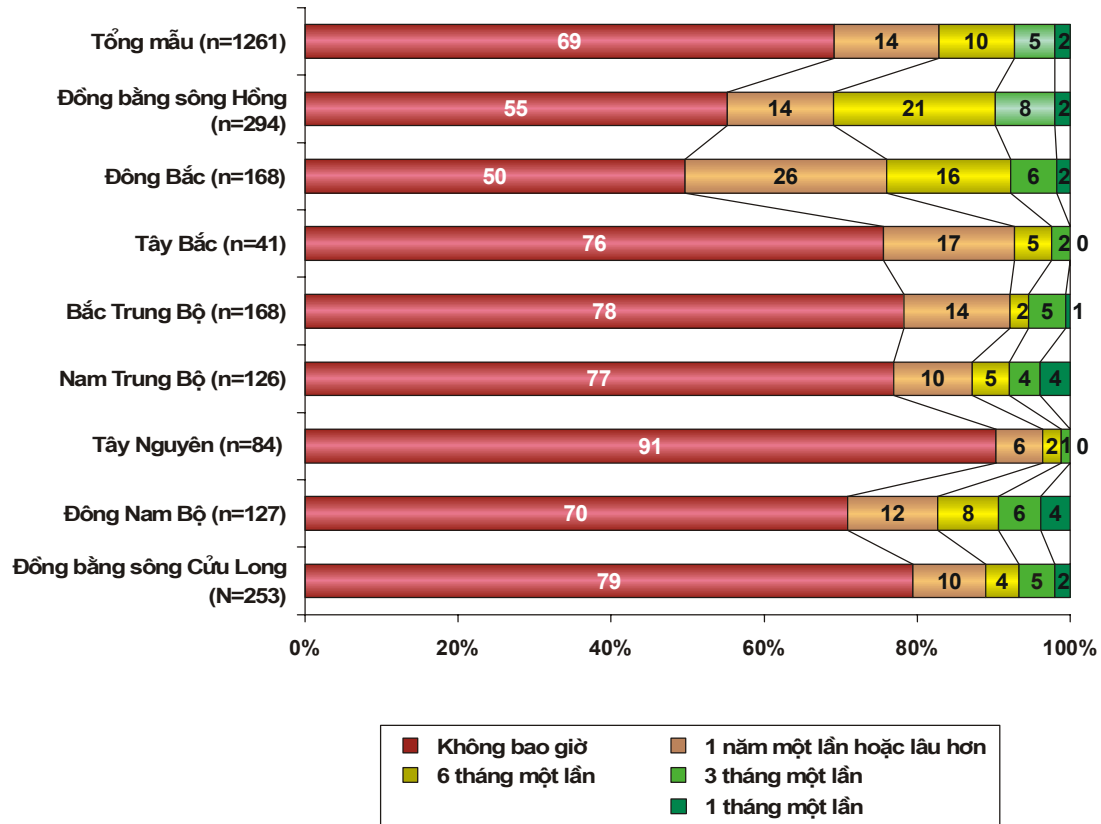
Nói chung nông dân không liên lạc thường xuyên với cán bộ khuyến nông xã. Có ít nhất 1/4 số người biết có cán bộ khuyến nông ở xã nhưng không liên lạc với các cán bộ này bao giờ. Mức độ liên lạc thông thường là một đến hai lần một năm.

Nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng thường hỏi ý kiến cán bộ khuyến nông nhiều nhất và nông dân ở Tây Nguyên ít hỏi nhất mặc dù ở vùng này cán bộ khuyến nông cũng có mặt khá phổ biến.

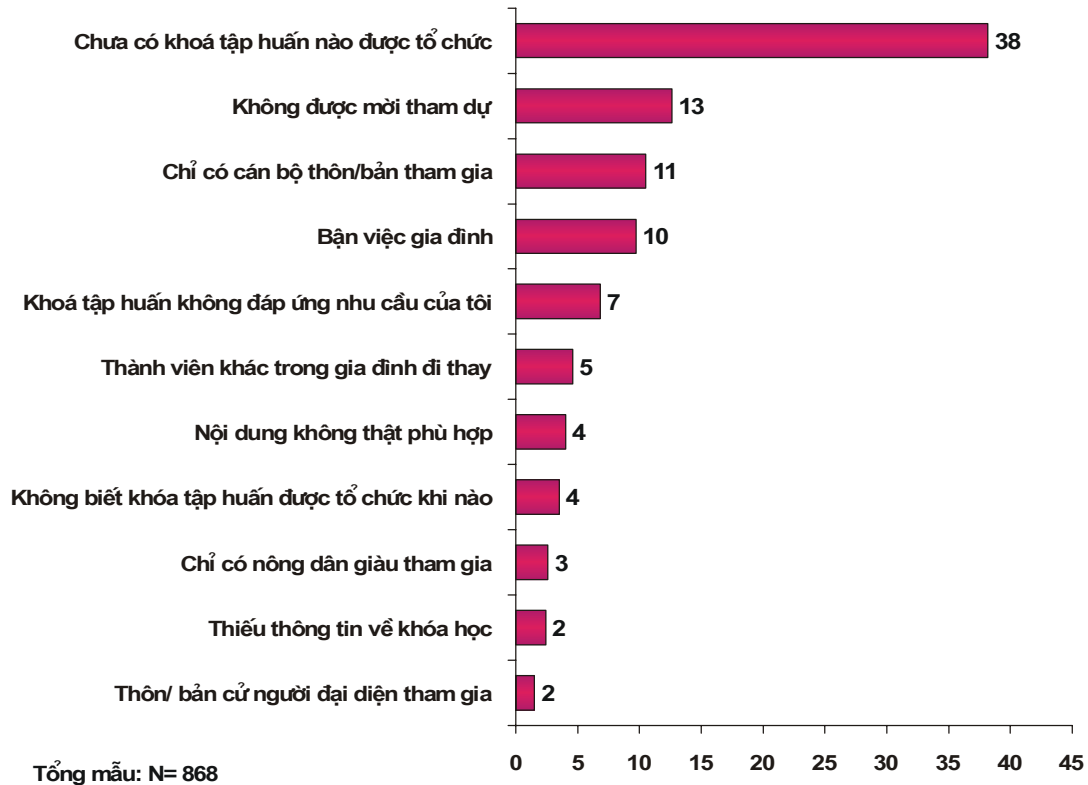


THAM GIA CÁC KHOÁ ĐÀO TẠO KHUYẾN NÔNG

Không quá một nửa số nông dân được hỏi ở tất cả các vùng đã từng tham gia một khoá đào tạo khuyến nông. Với những người có tham gia thì cũng tham gia không thường xuyên.

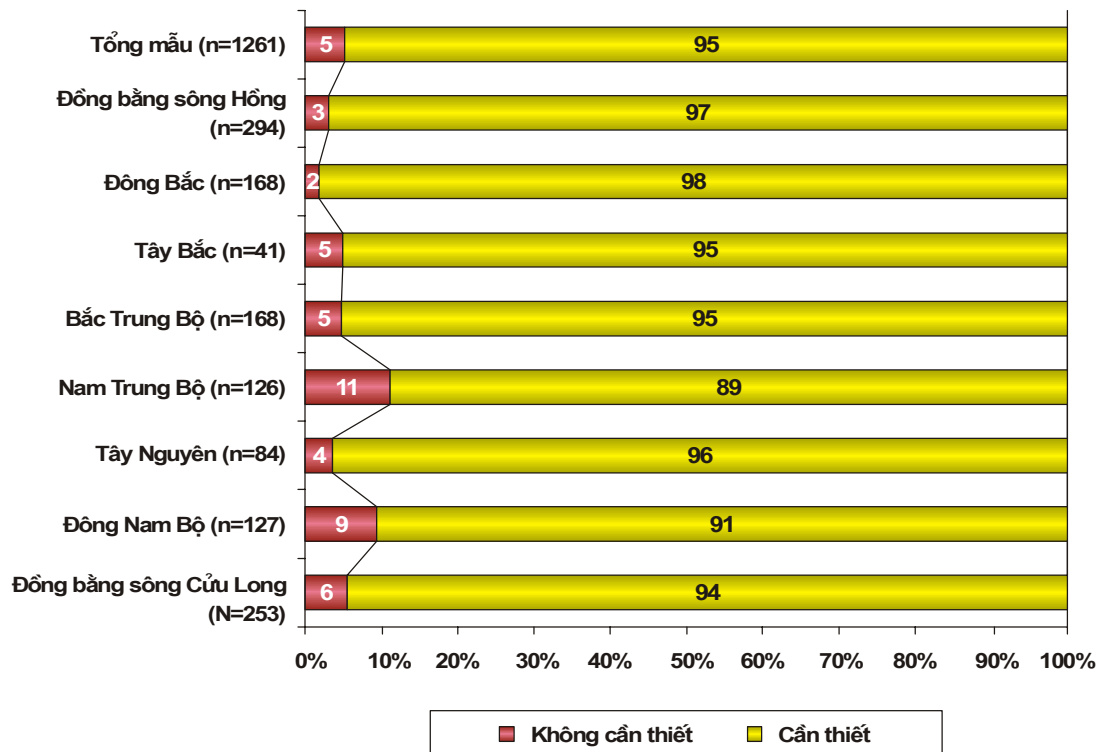


Số nông dân tham gia các khoá đào tạo khuyến nông nhiều nhất là ở vùng Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng và ít nhất là ở vùng Tây Nguyên (khoảng 40% nông dân, cả nam lẫn nữ, những người chưa từng tham gia một khoá đào tạo khuyến nông nào cho biết họ không thấy có khoá học nào tổ chức cho họ cả). Tỷ lệ này đặc biệt cao (50%) ở vùng Đông Nam Bộ. Thiếu thông tin về khoá học, chủ đề không phù hợp hoặc đối tượng tham dự hạn chế là những yếu tố tạo nên khoảng cách giữa nông dân và các khoá học này.



NHU CẦU CẦN CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG

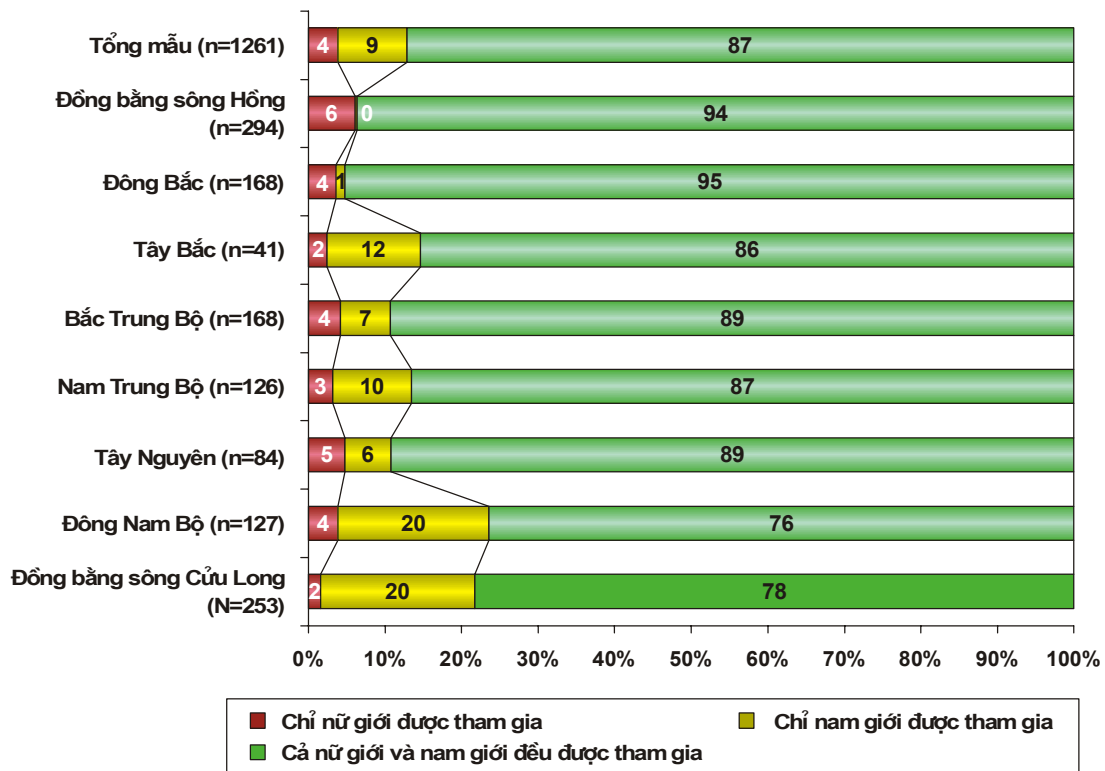
Khi hỏi ở tất cả các xã hiện đang có hay không có cán bộ khuyến nông, hầu hết tất cả nông dân đồng ý rằng cần có một cán bộ khuyến nông tại xã họ.



Đào tạo khuyến nông (nguồn: Cục Bảo vệ thực vật, Bộ NN và PTNT)

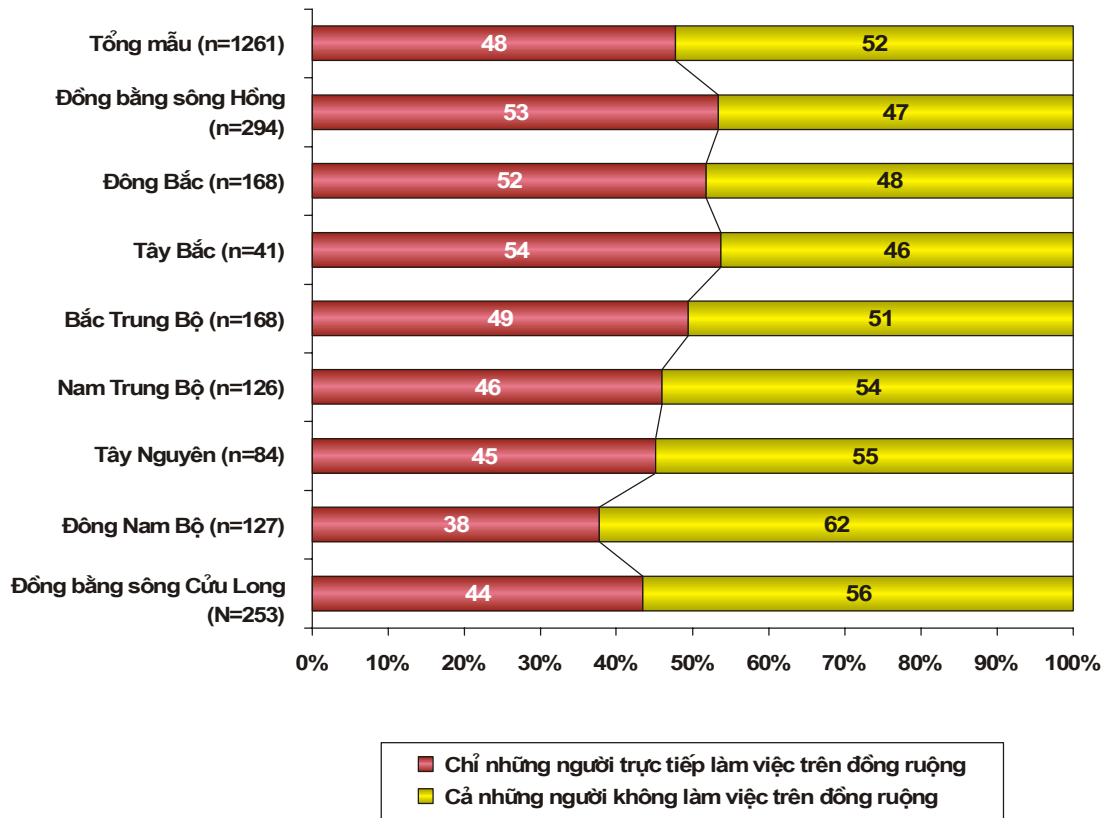
ĐỐI TƯỢNG THAM GIA

Cho dù chủ đề của khoá đào tạo là về bất cứ loại hình sản xuất hay sản phẩm gì, đại đa số nông dân các vùng tin rằng các khoá đào tạo khuyến nông không nên chỉ giới hạn đến nam hoặc nữ mà nên dành cho cả hai giới.



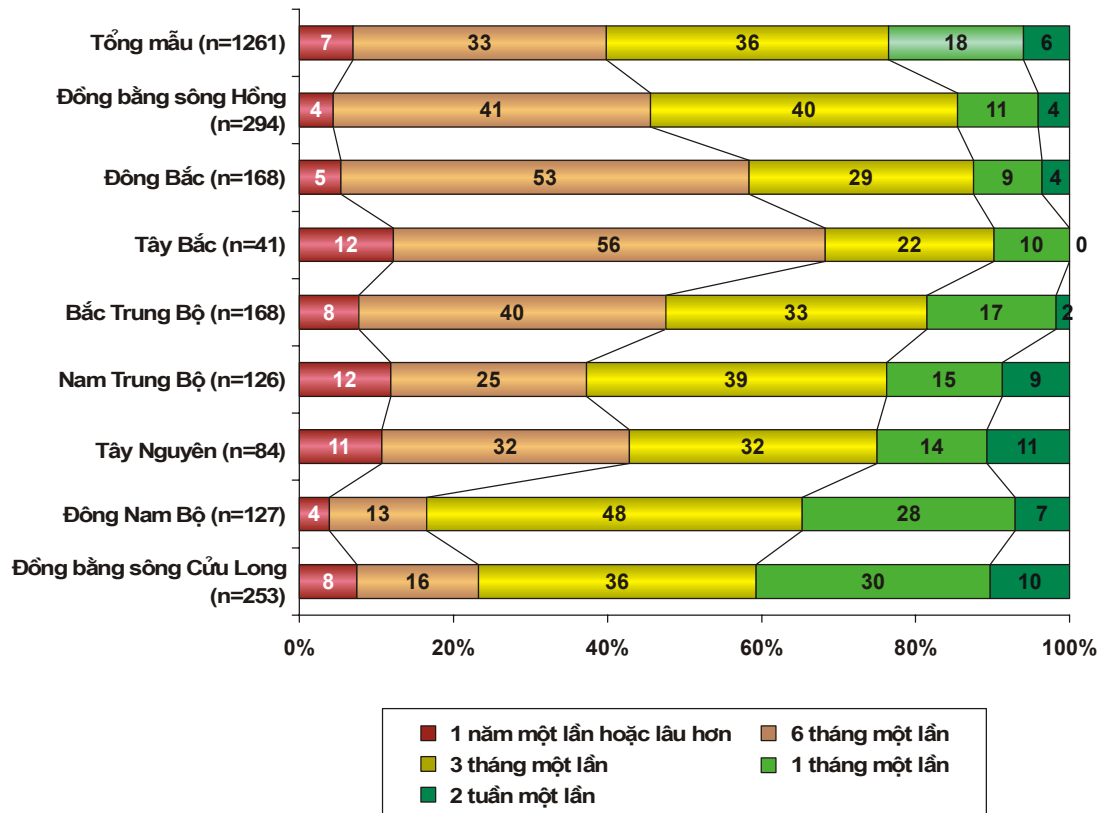
Họp Hội phụ nữ

Tuy nhiên khi hỏi về đối tượng nông dân nào nên tham gia các khoá đào tạo khuyến nông thì các ý kiến có sự khác biệt. Một nửa cho rằng chỉ những người trực tiếp làm việc trên đồng ruộng mới nên tham dự, một nửa còn lại cho rằng kể cả những người không làm việc trực tiếp trên đồng ruộng cũng có thể tham dự khoá này.



MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN CỦA KHÓA HỌC

Nông dân vùng Đông Bắc và Tây Bắc muốn các khoá đào tạo khuyến nông được tổ chức thưa hơn ở các vùng khác. Mặc dù nông dân không thường xuyên tham dự các khoá đào tạo, họ vẫn đề nghị nên tổ chức các khoá này thường xuyên hơn với mức độ trung bình hàng năm là một hay hai quý một lần. Trên một phần ba nông dân miền Nam thậm chí muốn các khoá được tổ chức ít nhất mỗi tháng một lần.



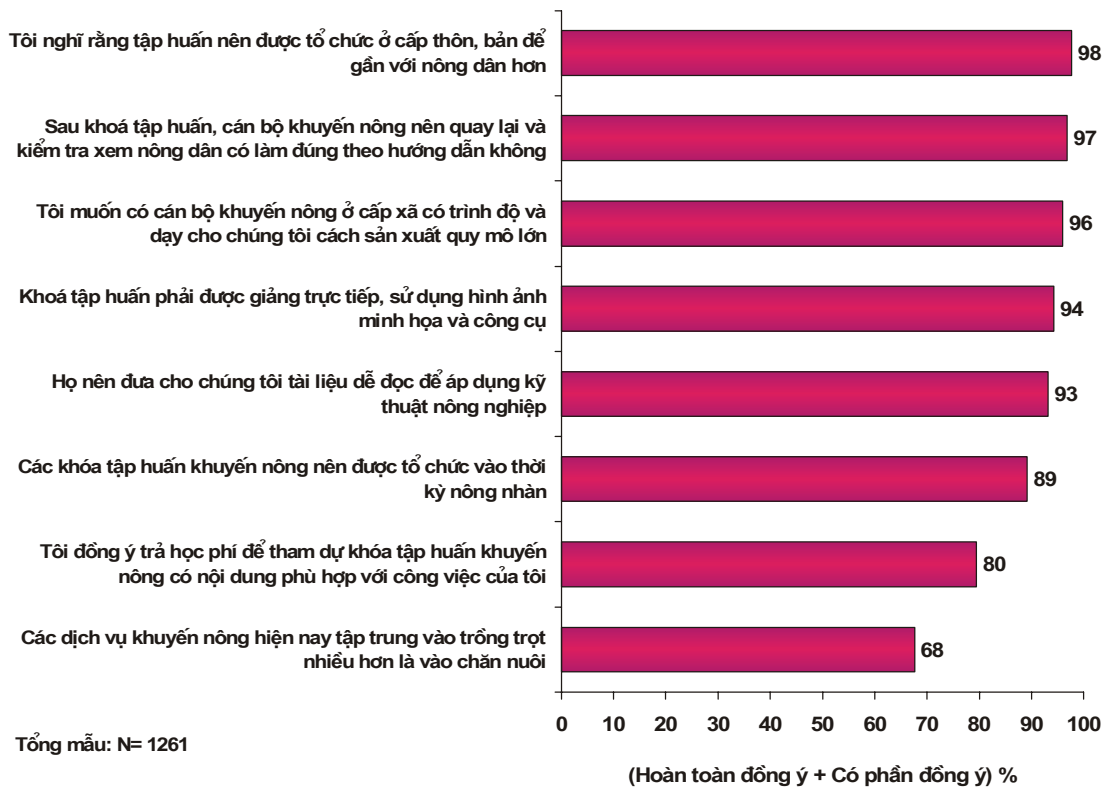
THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI CÁC KHOÁ ĐÀO TẠO KHUYẾN NÔNG

Đáp viên được đề nghị cho biết quan điểm đối với nhiều nhận định khác nhau dựa trên thang 5 điểm từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Tỷ lệ những người trả lời Đồng ý hoặc Có phần đồng ý được trình bày trong bảng dưới đây. Dưới đây là những câu nhận định được hỏi. Một số câu được viết ngắn gọn lại trong biểu đồ/đồ thị.

1. Sau khi kết thúc các khoá tập huấn, các cán bộ khuyến nông nên quay lại và kiểm tra xem nông dân làm đúng hay sai theo hướng dẫn của họ.
2. Tôi đồng ý trả học phí để tham dự khóa tập huấn khuyến nông nếu nội dung của khóa tập huấn phù hợp với công việc của tôi.
3. Các khóa tập huấn khuyến nông nên được tổ chức vào thời kỳ nông nhàn.
4. Hãy đưa cho chúng tôi những tài liệu đào tạo mà tất cả mọi người đều có thể dễ dàng đọc và áp dụng các kỹ thuật nông nghiệp.
5. Các khóa tập huấn phải được giảng trực tiếp, sử dụng hình ảnh và công cụ minh họa.
6. Tôi nghĩ rằng tập huấn nên được tổ chức ở cấp thôn, bản để gần với nông dân hơn.
7. Tôi muốn có cán bộ khuyến nông ở cấp xã có trình độ và dạy cho chúng tôi cách sản xuất quy mô lớn.
8. Các dịch vụ khuyến nông hiện nay tập trung vào trồng trọt nhiều hơn là vào chăn nuôi.

ĐÁNH GIÁ THÁI ĐỘ

Nông dân muốn đào tạo khuyến nông được thực hiện ở cấp thôn/bản, có cán bộ khuyến nông có kinh nghiệm và dạy cho họ về cách sản xuất quy mô lớn. Họ cũng đồng ý rằng tài liệu phải dễ hiểu và có kết hợp giải thích trực tiếp với hình ảnh và công cụ minh họa. Nông dân cho rằng tốt hơn hết các khoá đào tạo này được tổ chức vào thời kỳ nông nhàn. Khoảng 80% đáp viên cho biết họ sẵn sàng trả học phí nếu nội dung đào tạo có ích trực tiếp đối với họ.



Nói tóm lại, những người nông dân được phỏng vấn nghĩ rằng đào tạo về khuyến nông, nếu có, thì cũng vẫn còn quá ít và với sự tham gia của chỉ một số ít nông dân. Nội dung của các khoá đào tạo không được coi là phù hợp và chưa đáp ứng được nhu cầu. Các khoá đào tạo còn nặng về lý thuyết.

Nông dân cảm thấy cơ hội tiếp cận với hoạt động đào tạo khuyến nông quá ít. Việc lựa chọn nông dân tham gia các khoá đào tạo thường là do Uỷ ban nhân dân xã hoặc trưởng thôn quyết định và các hoạt động đào tạo thường chỉ giới hạn cho các cán bộ xã, thôn và các hộ gia đình tiên tiến có sản lượng nông nghiệp cao. Ở nhiều nơi, những □nông dân tiên tiến□ này được kỳ vọng là họ sẽ tạo điều kiện để các nông dân khác cũng được hưởng lợi từ các hoạt động đào tạo đối với họ thông qua hình thức chuyển giao thông tin và kiến thức họ mới có được. Giải pháp này không được xem là một giải pháp hữu hiệu bởi vì có đôi lúc những người nông dân này không sẵn sàng chia sẻ thông tin hoặc là không nhớ hết hay không hiểu hết nội dung đào tạo do nội dung không đầy đủ hay thiếu phù hợp (ví dụ: Khóa đào tạo dành cho nông dân và các chủ hộ có quy mô sản xuất vừa và nhỏ nhưng nội dung đào tạo lại tập trung phổ biến kiến thức phục vụ quy mô sản xuất lớn) và phương pháp đào tạo không phù hợp hoặc là do vấn đề về ngôn ngữ.

Các nhà cung cấp dịch vụ công ở địa phương được phỏng vấn đều nhận thấy thiếu các tài liệu tư phạm nhưng không có năng lực và ngân sách xây dựng hoặc mua tài liệu mới. Các nhà cung cấp dịch vụ công gợi ý Cục Khuyến nông khuyến lâm nên sản xuất băng hình với các chủ đề khuyến nông về trồng trọt, chăn nuôi để sử dụng như là một công cụ hỗ trợ trong các khoá đào tạo hoặc để tại các Trạm Khuyến nông xã để cho các hộ nông dân quan tâm mượn.

6. Dịch vụ thú y và chăn nuôi



TỔNG QUAN

Ngành chăn nuôi đóng một vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển nông thôn Việt Nam. Điều này dựa trên quan điểm cho rằng chăn nuôi là hợp phần quan trọng trong việc đa dạng hoá nguồn thu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Với ít triển vọng về tăng sản lượng lúa và sự thay đổi về nhu cầu tiêu dùng cả ở thị trường trong nước lẫn nước ngoài, khu vực chăn nuôi đã trở thành một trụ cột cho chiến lược phát triển nông nghiệp.

Trước tiên, sản phẩm chăn nuôi (đối với các loài động vật có vòng đời ngắn như lợn và gia cầm), đặc biệt là trong bối cảnh đặc tính của cơ cấu nền nông nghiệp là sản xuất quy mô nhỏ, tạo cơ hội cho thu nhập bình quân trên một hecta cao hơn là trồng trọt.

Thứ hai, phát triển công nghiệp chăn nuôi sẽ phụ thuộc vào một số ngành kinh tế có quy mô lớn như chế biến và thức ăn chăn nuôi. Như vậy sẽ tạo điều kiện cho một sự phối hợp tốt hơn giữa khu vực sản xuất hàng hoá quy mô lớn với các hộ sản xuất nhỏ, điều này có thể dẫn đến biến đổi lớn tới thu nhập của cư dân nông thôn.

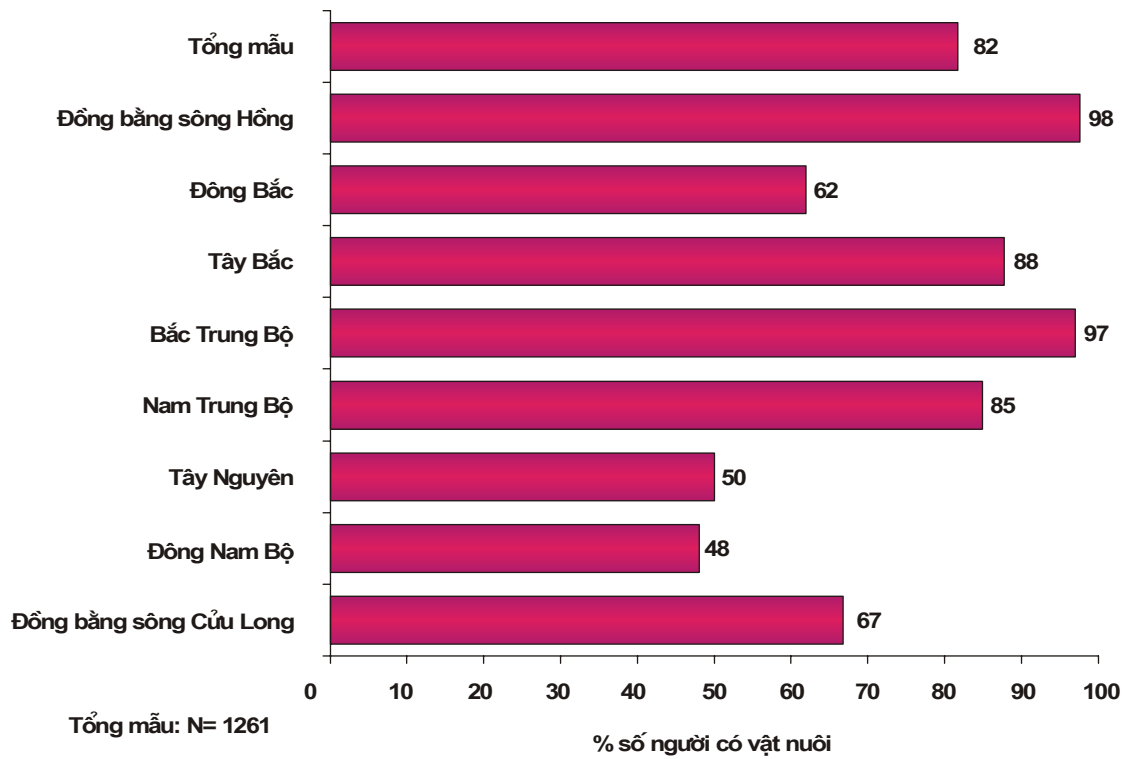
Thứ ba, phát triển ngành chăn nuôi đóng góp một phần đáng kể cho việc cải thiện thành phần dinh dưỡng cho người dân thông qua việc tăng thêm chất đạm vào chế độ ăn uống và giúp xoá bỏ tình trạng suy dinh dưỡng.

Ngoài ra, cũng có thể dễ dàng nhận thấy lợi ích từ việc phát triển đồng đều giữa chăn nuôi và trồng trọt trong một hệ thống đồng nhất.

Cuối cùng, chăn nuôi góp một phần lớn thu nhập bằng tiền mặt cho các hộ nông dân, điều này có thể có tác động lớn đối với cộng đồng.

CHĂN NUÔI

Hầu hết nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ chăn nuôi ngay trong gia đình trong khi chỉ có khoảng một nửa nông dân vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ làm vậy.

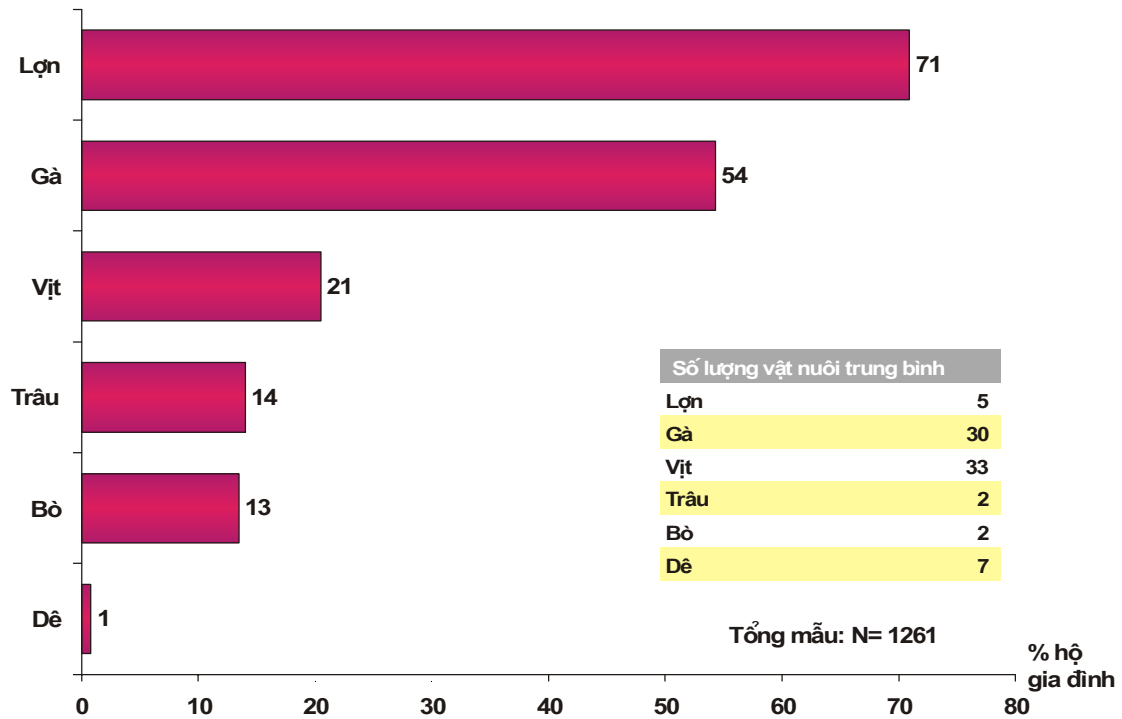


Chăn nuôi lợn

LOẠI VẬT NUÔI

Ở nông thôn, lợn là loại vật nuôi phổ biến nhất, sau đó là gà. Đối với những người nuôi gà, số lượng gà trung bình là 30 con một hộ, tương tự lượng vịt trung bình là 33 con và lợn là 5 con.

Lưu ý: Số liệu đã được kiểm tra để đảm bảo độ phân bố bình thường. Những quan sát bất thường đều được loại bỏ trong quá trình tính toán.



BỐI CẢNH CỦA CÔNG TÁC THÚ Y ²

Trong thời kỳ Pháp thuộc, các hoạt động thú y tư nhân và nhà nước có cơ cấu tổ chức hình chóp và chuỗi thông tin chỉ đạo điều hành trực tiếp từ trung ương tới địa phương. Tất cả các cán bộ thú y đều là công chức được nhà nước trả lương và có chức năng nhiệm vụ tương đương. Tất nhiên, đây là một mạng lưới rất mỏng nhưng đó là thể chế đầu tiên giới thiệu khái niệm dịch vụ công đối với việc điều tra và kiểm soát dịch bệnh.

Sau hoà bình lập lại, năm 1954, Đảng và Nhà nước đã quốc hữu hoá tất cả các tài sản của tư bản/địa chủ và các nông trường tư nhân trước đó được chuyển thành nông trường quốc doanh và hợp tác xã sản xuất. Những nông trường quốc doanh và hợp tác xã này cần hỗ trợ về thú y để chăm sóc gia súc phục vụ cày kéo. Để đáp ứng những nhu cầu về chăm sóc sức khoẻ gia súc và duy trì chi phí thấp, chính quyền các tỉnh đã đưa ra một quyết định bố trí các cán bộ thú y làm việc phục vụ các nông trường và hợp tác xã này. Để đào tạo những cán bộ thú y này cần phải thành lập các trường dạy nghề (đại học, cao đẳng, các trường trung học nông nghiệp). Những sinh viên tốt nghiệp từ các trường này, các cán bộ kỹ thuật về chăn nuôi và thú y, được các nông trường nhận về bố trí công tác hoặc họ tìm việc làm ở các hợp tác xã. Các cán bộ chăn nuôi thú y ở các nông trường quốc doanh là cán bộ của nông trường. Thêm vào lực lượng này còn có các cán bộ thú y sơ cấp được đào tạo để thực hiện các nhiệm vụ đơn giản hơn. Với phương pháp này, mỗi một nông trường quốc doanh thành lập một hệ thống dịch vụ thú y riêng cho mình với một cơ cấu hình chóp và thường có từ một đến hai bác sỹ thú y/kỹ sư chăn nuôi hoặc là các cán bộ chăn nuôi thú y chỉ đạo một số cán bộ sơ cấp. Hầu hết những cán bộ này đều được đào tạo về lĩnh vực thú y. Các cán bộ chăn nuôi thú y không phải do hợp tác xã trả lương và họ không có chức năng thực hiện nhiệm vụ của hệ thống dịch vụ thú y nữa. Những cán bộ này kiếm sống bằng cách chữa bệnh cho các gia súc lớn (gia súc kéo) của hợp tác xã và gia súc nhỏ của các hộ gia đình (lợn, dê, cừu và gia cầm) là thành viên của hợp tác xã. Những công việc này được thực hiện trên cơ sở lấy thuốc của hợp tác xã và người dân sẽ phải trả bằng tiền hoặc sản phẩm cho dịch vụ mà họ được nhận và đây chính là sự khởi đầu của việc hành nghề thú y tư nhân.

Do sự giải thể của một số nông trường quốc doanh và hệ thống hợp tác xã vào thập niên 80 và việc giao quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, một số lớn (khoảng 20.000) cán bộ thú y của các nông trường quốc doanh và hợp tác xã đã bị dôi dư. Rất nhiều người trong số cán bộ này đã làm hoặc tiếp tục làm công việc hành nghề thú y tư nhân cho dù không có đầy đủ kiến thức và kỹ năng chuyên môn cũng như những chỉ dẫn cần thiết.

Các dịch vụ thú y công cộng còn lại đã bị các dịch vụ thú y tư nhân chiếm mất một phần công việc và cũng làm giảm đi các chức năng dịch vụ hàng hoá công cộng, điều tra dịch bệnh, phòng và kiểm soát dịch bệnh, lò mổ, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm và thuốc thú y. Dịch vụ thú y ở Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của **hai** quyết định chính sau:

² Trích "Báo cáo lập kế hoạch dịch vụ và hợp phần khuyến nông" - Peter Egenolf. Dự án tăng cường năng lực dịch vụ thú y cho Việt Nam do EU tài trợ [ALA/96/20]

Phân cấp và phân quyền điều hành cho UBND tỉnh:

Sự thay đổi lớn đầu tiên của ngành thú y đã được tạo ra bằng chính sách phân cấp. Chính sách này đã được thực hiện từ năm 1954 ở miền Bắc và sau khi thống nhất đất nước năm 1975 thì chính sách này cũng được thực hiện ở miền Nam. Chính sách này là giao quyền và nhiệm vụ của trung ương xuống cho các tỉnh. Việc phân quyền này cũng có ảnh hưởng sâu sắc tới hệ thống cung cấp dịch vụ thú y của Việt Nam. Chuỗi thông tin chỉ đạo điều hành rất chặt chẽ trước đây giữa các cơ quan thú y ở cấp trung ương với các cơ quan của địa phương bị phá vỡ.

Sự thay đổi này luôn luôn được các bên tham gia bảo vệ với những lý do thuyết phục. Hiện nay hệ thống này không có đủ quyền lực và sức mạnh để vươn tới các tỉnh để theo dõi và kiểm soát dịch bệnh.

Với sự thay đổi như vậy, các tỉnh có trách nhiệm tổ chức và vận hành hệ thống dịch vụ công của riêng họ và phải trả hầu hết các chi phí từ nguồn ngân sách của mình. Và kết quả là, các tỉnh kém phát triển hoặc không có công nghiệp, ít nguồn thu từ thuế gặp rất nhiều khó khăn trong việc vận hành các dịch vụ thú y cơ bản nhất.

Đưa mô hình thú y viên vào hoạt động để đối phó với vấn đề thiếu ngân sách, thiếu cán bộ và nhu cầu của các hộ sản xuất:

Hệ thống dịch vụ thú y của cấp tỉnh không thật sự hiệu quả: không có khả năng thực hiện những chức năng cơ bản để phòng và kiểm soát bệnh dịch; không thể vươn tới hoặc chi phí quá cao đối với các hộ gia đình, đặc biệt là các hộ thuộc diện vùng sâu vùng xa; thực hiện các dịch vụ không hiệu quả; không gắn với tình hình thực tế của sức khỏe vật nuôi; cán bộ có tâm lý ngại việc cụ thể.

Ở vùng sâu vùng xa khó thực hiện các hoạt động dịch vụ phòng và chữa bệnh vì các cán bộ thú y thuộc các hợp tác xã thường muốn được cư trú ở những điểm gần thị trấn.

Vì lý do thiếu ngân sách nên đã không thể tuyển thêm cán bộ thú y.

Trước tình hình này, các cơ quan chức trách ở tỉnh tìm thấy giải pháp từ những ý tưởng như trao quyền cho dân và tăng cường khả năng tự lực và chuyển những ý tưởng này thành chính sách nhà nước. Xuất phát từ tư tưởng này mà có ý kiến thành lập dịch vụ thú y đòi hỏi ít kinh phí hơn (thú y tư nhân) để làm giảm bớt tình hình khó khăn mà không cần phải có ngân sách nhà nước (giống như cán bộ kỹ thuật trong thời còn HTX trước đây, những thú y viên này bỗng dưng trở thành người hành nghề tư nhân). Vì thế, các Chi cục Thú y tỉnh, thành phố được chỉ thị tổ chức tập huấn cơ bản về phòng và chẩn đoán các bệnh gia súc lây lan đang lưu hành cho những người không có chuyên môn để họ thực hiện chức năng tiêm phòng và báo cáo những bệnh phải thông báo dịch. Những người được tập huấn được gọi là thú y viên. "Giới hành nghề" mới được tạo ra này mặc dù hành nghề tự do nhưng chịu sự giám sát và quản lý của Ủy ban nhân dân xã và cán bộ thú y huyện.

Biện pháp này cho thấy những kết quả nhanh chóng ở sự hiện diện của một loại hình dịch vụ thú y cơ bản ở thôn xóm, làng bản. Tuy nhiên, trong cả nước hay ít nhất là trong tỉnh, chưa xây dựng được và cũng chưa áp dụng một chính sách đồng bộ về đào tạo, kiểm tra và quản lý. Thực trạng tình hình chăn nuôi và dịch bệnh ở trang trại chưa bao giờ được phân tích và như vậy chưa bao giờ được tính đến trong nhu cầu đào tạo và nội dung đào tạo cũng chưa bao giờ được xác định thật chính xác.

Về công tác thú y nhà nước, việc phân cấp và phân công trách nhiệm và quyền hạn thực hiện cho chính quyền cấp tỉnh cho thấy một số thuận lợi và hạn chế.

Những thuận lợi:

Gần những điểm nóng về dịch bệnh, chính quyền địa phương hiện nay có thể phản ứng nhanh hơn và phù hợp với những loại bệnh dịch ở vật nuôi địa phương mắc phải.

Những hoạt động phối hợp địa phương đã có xu hướng thuận lợi hơn.

Những khó khăn:

- Đối với thông tin và kiểm soát dịch bệnh, Cục Thú y gần như mất hết quyền chỉ đạo đối với các dịch vụ ở địa phương. Điều này gây trở ngại lớn cho công tác dịch tễ trong cuộc chiến với các loại bệnh mà quốc gia quan tâm cũng như trong công tác xây dựng và thực hiện các chiến lược kiểm soát dịch bệnh.
- Bởi vì phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh tại các địa phương hầu hết nằm trong tầm kiểm soát của các cơ quan chức năng của địa phương đó, nên mức độ ưu tiên đối với công tác thú y ở mỗi địa phương rất khác nhau. Ở những địa phương, công tác thú y không được ưu tiên trong chương trình nghị sự, mức độ quan tâm của chính quyền địa phương và sự eo hẹp ngân sách có thể gây trở ngại cho các kế hoạch quốc gia.

Do các chủ trang trại nhỏ chưa hài lòng về chất lượng phòng ngừa, chữa trị và kiểm soát bệnh dịch hiện có nên họ mong muốn dịch vụ thú y hoạt động có hiệu quả hơn, dễ tiếp cận, với mức chi phí hợp lý. Thông qua cuộc khảo sát này, chúng tôi đã tạo cơ hội cho các hộ chăn nuôi nói lên được suy nghĩ và nhu cầu của họ trong lĩnh vực này.

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

Có thể nhận thấy, hệ thống thú y ở tỉnh được chia thành dịch vụ công và dịch vụ tư nhân. Tuy nhiên, ở Việt Nam những thuật ngữ này ngụ ý muốn nói tới cán bộ thuộc hệ thống nhà nước hay tư nhân chứ không phải là các dịch vụ thực hiện bởi các cán bộ thú y tư nhân hay nhà nước. Trên thực tế các dịch vụ thú y được cả hai nhóm cán bộ này cùng cung cấp. Hầu hết các cán bộ thú y của hệ thống nhà nước đều tham gia nhiều vào các hoạt động thú y tư nhân trong khi các cán bộ thú y thuộc khu vực tư nhân cũng phần nào tham vào các dịch vụ thú y truyền thống.

Ở cấp trung ương, **Cục Thú y** thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm về quản lý nhà nước các dịch vụ thú y trên toàn quốc.

Nhìn vào tổ chức của hệ thống thú y ở cấp tỉnh ta có thể thấy mô hình tổ chức theo ba cấp. Ở cấp tỉnh (cấp cao nhất) là **Chi cục Thú y**, một cơ quan thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT đại diện cho ngành thú y. Cơ quan này ở cấp huyện (cấp thứ 2) là **Trạm Thú y**. Tất cả các thành viên của Chi cục Thú y và Trạm Thú y là công chức do Ủy ban nhân dân tỉnh trả lương. Ở cấp xã/ thôn (cấp thứ 3) hầu hết các cán bộ thú y đều

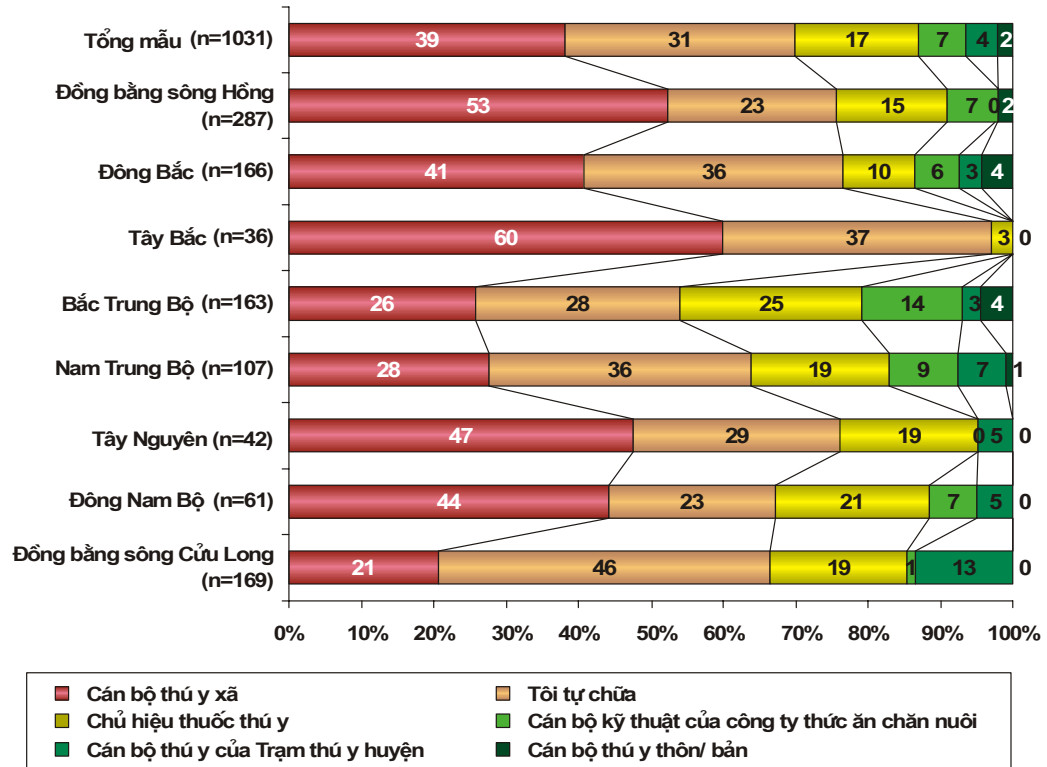
là người thuộc khu vực tư nhân. Trên lý thuyết, nhưng không thật sự là thực tế, tất cả các cán bộ thú y này phải tuân theo Pháp lệnh Thú y và chịu sự hướng dẫn, giám sát, và kiểm soát của khu vực nhà nước trong lĩnh vực này và Ủy ban nhân dân xã.

Để đáp ứng đòi hỏi của thực tế này và có mối liên hệ tốt hơn tới cấp thôn bản và các trang trại, các cán bộ thú y khu vực nhà nước đã đào tạo các thú y viên để nhận biết được các dịch bệnh có ảnh hưởng tới xã hội. Hiện tại toàn bộ hệ thống theo dõi dịch bệnh ở Việt Nam gần như phụ thuộc vào lực lượng hỗ trợ này. Mặc dù họ không được trả lương cho công việc này, nhưng họ có nhiệm vụ phải báo cáo bất cứ một bệnh dịch có thể khai báo nào đối với Ủy ban nhân dân xã và Trạm Thú y huyện. Nhưng những tình nguyện viên thú y này là những người hành nghề tư nhân và nông dân là khách hàng của họ. Vì những lý do kinh doanh và xã hội, cách can thiệp và báo cáo khi dịch bệnh bùng phát đã giải thích sự yếu kém trong thực tế báo cáo của các thú y viên. Hơn nữa, hầu hết các thú y viên ít được đào tạo vì vậy kỹ năng chẩn đoán bệnh yếu và khó có thể hy vọng là họ sẽ có những chẩn đoán chính xác.

GỌI AI KHI VẬT NUÔI MẮC BỆNH

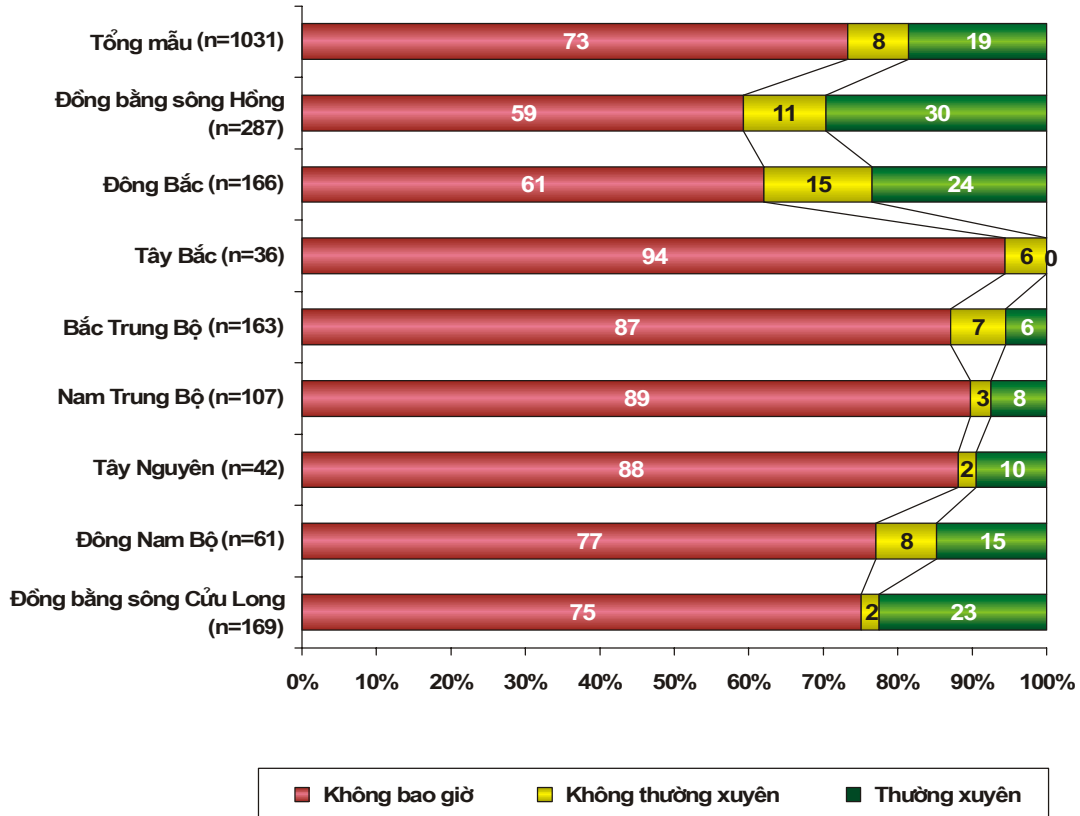
Một bộ phận lớn nông dân dựa vào cán bộ thú y xã khi vật nuôi mắc bệnh, đặc biệt là ở vùng Tây Bắc và Đồng bằng sông Hồng.

Tuy nhiên, khoảng 1/3 cố gắng tìm cách tự chữa bệnh cho vật nuôi của họ.



MUA THỨC ĂN GIA SÚC TRỰC TIẾP TỪ CÔNG TY HAY ĐẠI LÝ

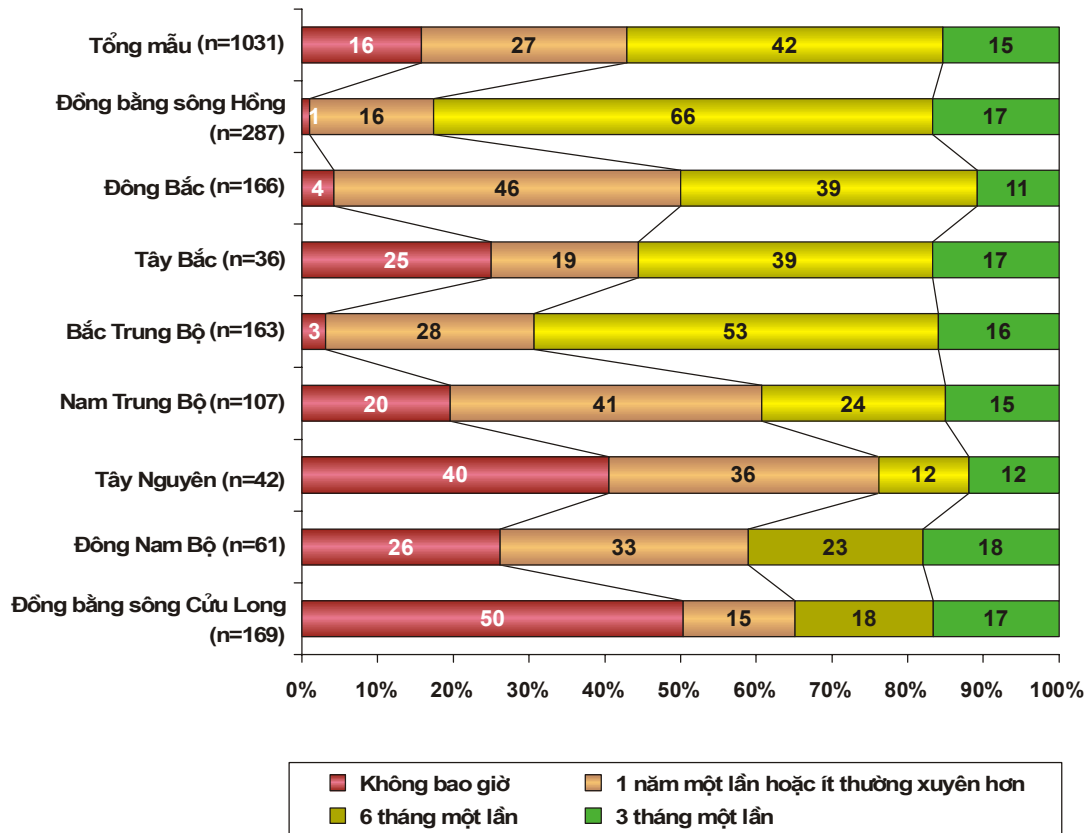
Đa số nông dân được phỏng vấn đều trả lời rằng họ hiếm khi mua thức ăn gia súc trực tiếp từ các công ty hay đại lý chính thức của công ty. Tuy vậy cũng có khoảng 1/3 nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long thường xuyên mua từ nguồn này.



Tại 3 vùng trên, có khoảng 75% nông dân ở miền Bắc nhận được lời khuyên từ các cán bộ kỹ thuật của công ty thức ăn gia súc trong khi ở miền Nam là 48%. Các vùng khác lượng mẫu quá nhỏ nên không đủ ý nghĩa để báo cáo.

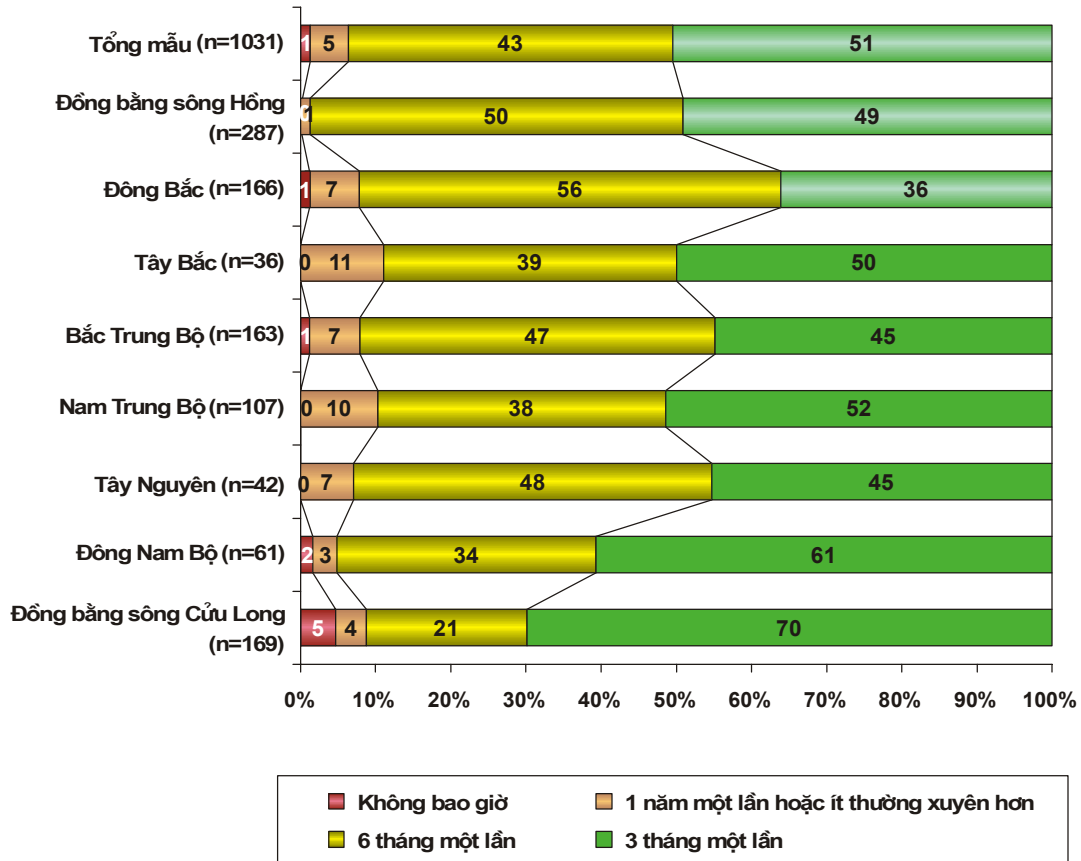
MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CHIẾN DỊCH TIÊM CHỦNG

Đáp viên cho biết chiến dịch tiêm chủng đại chúng được tổ chức tại thôn/xã họ chỉ một hoặc hai lần một năm. Các chiến dịch được tiến hành thường xuyên nhất tại Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và ít thường xuyên nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.



MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN MONG MUỐN CỦA CHIẾN DỊCH TIÊM CHỦNG

Nông dân muốn các chiến dịch tiêm chủng đại chúng được tổ chức thường xuyên hơn so với hiện nay. Tần số lý tưởng là vào khoảng một hoặc hai quý một lần.



NHẬN ĐỊNH VỀ THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ THÚ Y

Đáp viên được đề nghị cho biết ý kiến về nhiều nhận định khác nhau dựa trên thang 5 điểm từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Tỷ lệ những người trả lời Có phần đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý được trình bày trong bảng dưới đây.

THUỐC THÚ Y³

1. Vì hiện nay tại các cửa hàng có thuốc thú y giả, nên cần phải kiểm soát các sản phẩm này thật chặt chẽ.
2. Các loại thuốc thú y nhập khẩu nên được dán nhãn mác và có hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt, để tôi có thể theo các chỉ dẫn.
3. Giá của các loại thuốc thú y nên được niêm yết giá chính thức tại các cửa hàng thuốc thú y.

CÁN BỘ THÚ Y

4. Tôi mong muốn cán bộ thú y có trình độ trung cấp.
5. Các cán bộ thú y không có động lực tham gia vào các chiến dịch tiêm phòng vì tiêm phòng sẽ tăng cường sức khoẻ của vật nuôi và việc này sẽ có ảnh hưởng tiêu cực tới công việc chữa bệnh (tư nhân) của họ.
6. Cán bộ thú y ở xã tôi chưa được đào tạo mà chỉ làm việc dựa trên kinh nghiệm.

DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG

7. Để nâng cao chất lượng các dịch vụ tiêm phòng, các chiến dịch tiêm phòng nên được tiến hành ở tất cả các hộ gia đình vào cùng một lúc. Nếu một hộ gia đình không tiêm chủng thì bệnh sẽ lây lan.
8. Sau chiến dịch tiêm phòng, chúng tôi không biết là tất cả vật nuôi đã được tiêm phòng hay chưa.
9. Trong các chiến dịch tiêm chủng, một số cán bộ thú y không thay kim tiêm.
10. Trong các chiến dịch tiêm chủng, một số trường hợp cán bộ mang vắc xin mà không được bảo quản lạnh.

³ Các chi cục và các trạm thú y tại các tỉnh và huyện không coi trọng vấn đề kiểm soát dược phẩm, mặc dù đây là một vấn đề rất đáng quan tâm tại Việt Nam cũng như tại hầu hết các quốc gia châu Á khác. Rất nhiều loại dược phẩm sử dụng cho người và nhiều loại thuốc thú y có nguồn gốc và thành phần khác nhau, từ loại phyto-phannacon đến loại kháng sinh liều cao hay các chất sinh học khác thuộc thể hệ mới nhất đều được bán trên thị trường cho bất kỳ ai ở khắp nơi trên cả nước, từ các thành phố, thị xã đến những vùng xa xôi hẻo lánh. Nhiều loại trong số này không được đăng ký, nhiều loại được buôn lậu từ các nước láng giềng, đặc biệt là Trung Quốc. Thuốc không có số lô, hạn sử dụng, nhiệt độ bảo quản, nhiều khi còn không có cả nhãn mác hay hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt kèm theo. Tại các vùng nông thôn dường như không có quy chế và biện pháp kiểm soát hiệu quả việc mua bán thuốc. Người ta chỉ biết có nhu cầu trên thị trường.

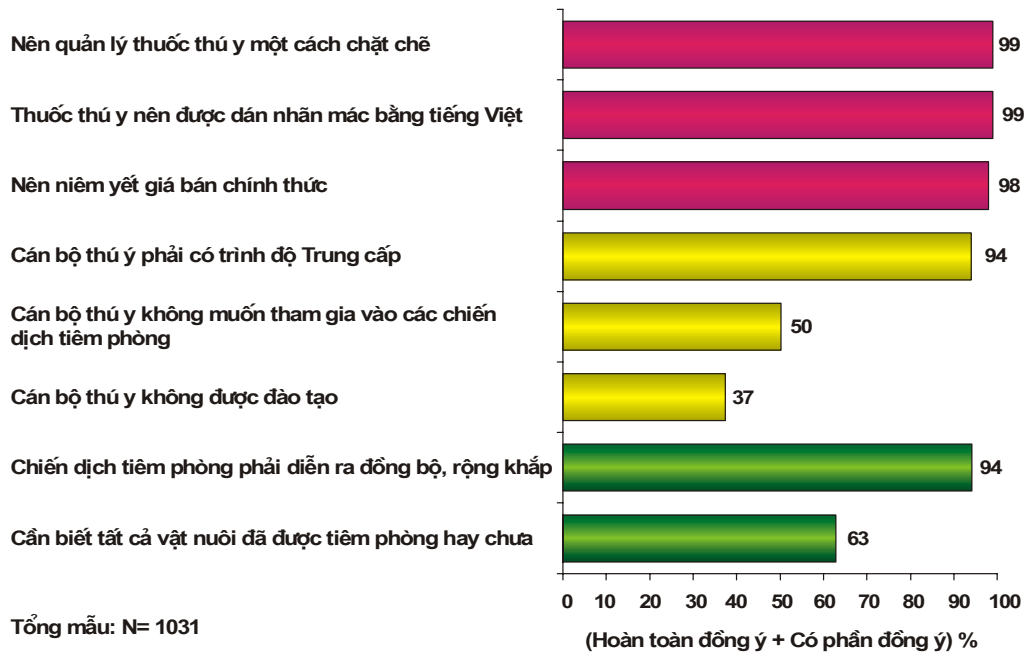
Bởi thuốc sẵn có bán cho mọi đối tượng, những người không có chuyên môn, nông dân và những thú y viên, nên nguy cơ sử dụng gặp nguy hiểm là rất lớn. Tình trạng này cùng với việc kiểm tra chất lượng thị trường lỏng lẻo và thiếu các biện pháp kiểm soát có hệ thống các dư lượng kháng sinh tạo điều kiện cho những vật nuôi đã từng được điều trị bằng kháng sinh được lưu hành trên thị trường thịt. Nguy cơ tạo nên sự kháng khuẩn đối với thuốc kháng sinh ở người và vật nuôi đều rất lớn. Khoảng 95% trường hợp bị nhiễm khuẩn salmonella ở người ở Việt Nam là do đã bị kháng thuốc. (Peter Egenolf: "Báo cáo công tác về lập kế hoạch dịch vụ và hợp phần khuyến nông", dự án Tăng cường dịch vụ thú y cho Việt Nam do EU tài trợ-ALA/96/20-).

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

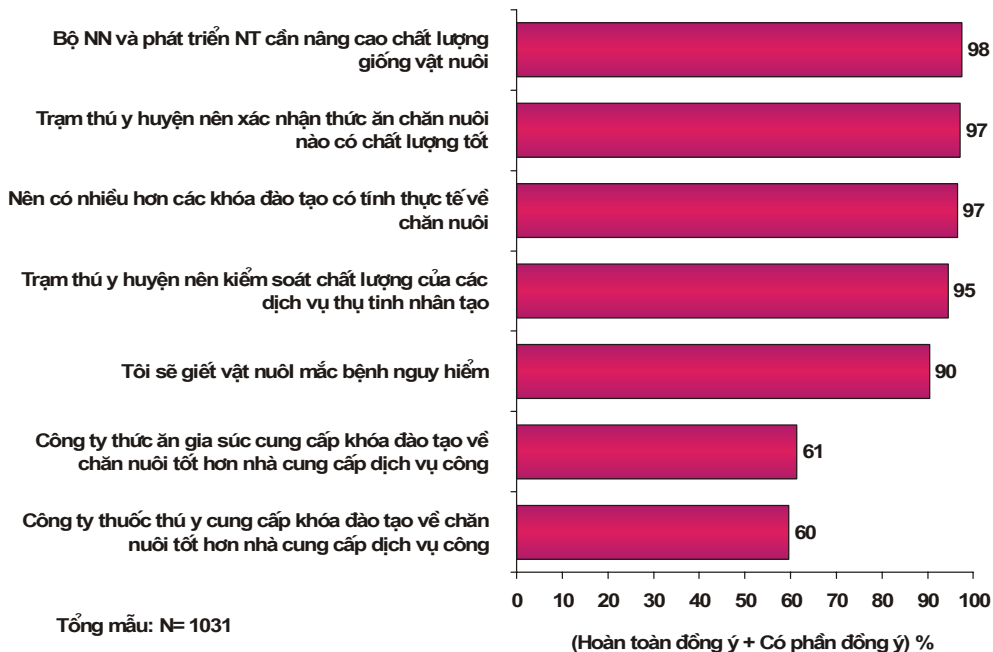
11. Bộ Nông nghiệp và PTNT nên nâng cao chất lượng của các giống vật nuôi.
12. Hiện tại có quá nhiều loại thức ăn chăn nuôi với chất lượng khác nhau. Trạm Thú y huyện nên xác nhận loại thức ăn chăn nuôi nào có chất lượng tốt.
13. Tôi cần có nhiều hơn nữa các khoá đào tạo có tính thực tế về chăn nuôi.
14. Trạm Thú y huyện nên kiểm soát chất lượng của các dịch vụ thú y nhân tạo.
15. Nếu một trong những vật nuôi của tôi mắc bệnh nguy hiểm đối với con người tôi sẽ giết ngay mà không bán chạy.
16. Các công ty thức ăn gia súc cung cấp các khoá đào tạo về chăn nuôi còn tốt hơn các nhà cung cấp dịch vụ công (Trạm Khuyến nông, cơ sở đào tạo nhà nước).
17. Các công ty thuốc thú y cung cấp các khoá đào tạo về chăn nuôi còn tốt hơn các nhà cung cấp dịch vụ công (Trạm Khuyến nông, cơ sở đào tạo nhà nước).

ĐÁNH GIÁ THÁI ĐỘ

Có ít nhất một phần ba số đáp viên tỏ ra lo lắng về kiến thức chuyên môn của các cán bộ thú y và sự tham gia của họ vào các chiến dịch tiêm chủng công cộng. Việc kim tiêm không được thay trong các chiến dịch tiêm chủng là một hiện tượng tương đối phổ biến.



60% nông dân tin rằng các nhà cung cấp dịch vụ công (ví dụ như Trạm Khuyến nông, các cơ quan đào tạo của nhà nước) không cung cấp các khoá đào tạo về chăn nuôi có chất lượng bằng các công ty thuốc thú y và công ty thức ăn gia súc.



Mặc dù sản phẩm chăn nuôi đóng góp một phần quan trọng đối với an ninh lương thực và kinh tế trang trại/hộ gia đình (sức kéo, phân bón và tiền mặt) nhưng có một cảm nhận chung là phần đông các hộ sản xuất quy mô nhỏ là những nông dân giỏi cày cấy nhưng không phải là những người chăn nuôi giỏi. Điều này chủ yếu là do họ không có truyền thống chăn nuôi và hầu hết trong số họ đều thiếu nguồn lực cần thiết cho phát triển chăn nuôi (thức ăn, chuồng, trại, nhân công, thời gian, tiền vốn, phương pháp). Đó là lý do vì sao các sản phẩm chăn nuôi ở quy mô sản xuất nhỏ vẫn chưa phát triển ở tầm cao mà chỉ duy trì ở mức sản xuất **đầu tư ít - sản phẩm ít**. Vì vậy công tác khuyến nông về cải thiện giống vật nuôi, quản lý động vật, phát triển nguồn thức ăn và một nền công nghiệp thức ăn chăn nuôi cũng như các kế hoạch cho vay ngắn hạn là những nhu cầu cần được quan tâm để có thể nâng cao các sản phẩm chăn nuôi cho các mô hình sản xuất nhỏ.

Những khó khăn trong việc kiểm soát và dập tắt các dịch bệnh lây lan (như bệnh tả lợn, lở mồm long móng), những hạn chế cũ trong buôn bán vật nuôi cùng với sự hạn chế của thị trường trong nước có thể là những cản trở đối với các nhà đầu tư trong việc đầu tư cho chăn nuôi (lợn, gia cầm, gia súc).



Chuẩn bị vắc xin tiêm cho gà

7. Bảo vệ thực vật



Phun thuốc sâu cho đồng ruộng



Phòng chống sâu bệnh

BỐI CẢNH⁴

Bảo vệ thực vật đề cập đến những nỗ lực nhằm hạn chế những thiệt hại do sâu bệnh gây ra cho các sản phẩm nông nghiệp. Bảo vệ thực vật bao gồm những công việc sau:

- Bảo vệ các loại cây trồng khỏi nguy cơ sâu bệnh mà không làm ảnh hưởng tới sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng trong nước.
- Quản lý hàng nhập khẩu để đảm bảo rằng chúng không gây rủi ro cho người tiêu dùng và không chứa mầm sâu bệnh có thể gây ảnh hưởng tới các loại cây trồng trong nước.
- Quản lý hàng xuất khẩu để đảm bảo rằng những mặt hàng đó đáp ứng được những yêu cầu do các nước nhập khẩu đề ra liên quan đến an toàn cho người tiêu dùng và ngăn ngừa sâu bệnh.

Bảo vệ thực vật có mối quan hệ mật thiết với những vấn đề về vệ sinh và an toàn thực vật. Đây là những vấn đề được đề cập đến rất nhiều trong các cuộc đàm phán thương mại quốc tế, trong buôn bán hàng nông sản. Vấn đề vệ sinh đề cập tới việc đảm bảo cung cấp nguồn lương thực an toàn tới người tiêu dùng; trong khi vệ sinh thực vật đề cập đến việc bảo vệ các loại cây trồng khỏi sâu bệnh. Những vấn đề về vệ sinh và vệ sinh thực vật ngày càng trở nên quan trọng trong thương mại quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực hàng nông sản; một phần là do mối quan ngại ngày càng lớn từ phía người tiêu dùng về dư lượng thuốc trừ sâu và các hoá chất có trong thực phẩm.

Ngoài ra, vệ sinh và an toàn thực vật đôi khi được sử dụng như một công cụ bảo hộ hàng hoá do sức ép của nông dân ở các nước công nghiệp phát triển bởi các hiệp định thương mại song phương đang làm giảm đi khả năng tự bảo vệ những lợi ích vốn có bằng biện pháp thuế quan và hạn ngạch. Có lẽ, các quy định về vệ sinh và an toàn thực vật là hàng rào quan trọng nhất trong kinh doanh các sản phẩm rau quả tươi, sản phẩm từ động vật và hàng thuỷ sản trên thị trường thế giới.

Do đó, Việt Nam cần phải phát triển hơn nữa nền tri thức khoa học về vệ sinh và an toàn thực vật nhằm giải toả những mối lo ngại về vệ sinh và an toàn thực vật chính đáng của các nước nhập khẩu cũng như từ bỏ việc sử dụng vệ sinh và an toàn thực vật như một hàng rào bảo hộ. Để làm được việc đó, điều tất yếu là phải thông tin đầy đủ tới người dân về những nguy cơ hàng hoá của họ bị cơ quan vệ sinh và kiểm dịch tại các cửa khẩu của nước nhập khẩu từ chối không cho nhập hàng. Vì vậy, thông tin, tập huấn và giải thích là những điều cần thiết để tránh xảy ra những mất mát lẽ ra có thể tránh được và đôi khi là những tổn thất vô cùng lớn.

⁴ Một số thông tin này được trích từ chương 8 - Vai trò của chính phủ trong "Ngành rau quả Việt Nam", một nghiên cứu do Viện nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế thực hiện cho Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2000 và 2001.

NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH

Những vấn đề chính liên quan đến kiểm soát thuốc trừ sâu và an toàn thực vật

Kiểm soát thuốc trừ sâu

Giảm dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm đòi hỏi một chiến lược gồm cả việc kiểm soát nguồn cung cấp, nghiên cứu, đào tạo nông dân và kiểm nghiệm. Việt Nam đã tiến hành những bước đầu tiên trong bốn lĩnh vực này nhưng cần phải xúc tiến thực hiện.

- *Kiểm soát nguồn cung cấp:* Hội đồng đăng ký thuốc BVTV có trách nhiệm xác định loại thuốc nào có thể được sử dụng trong các trường hợp khác nhau. Nhìn chung, các quy định của Việt Nam tuân thủ những tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến việc sử dụng thuốc trừ sâu. Cụ thể, Việt Nam đã theo một số nước khác cấm việc sử dụng một số loại thuốc trừ sâu do tác động xấu của chúng tới môi trường và sức khoẻ của con người. Việc thiếu hụt các nguồn lực cũng như sự không thông suốt trong chỉ đạo điều hành từ cấp trung ương đến địa phương đã cản trở Cục Bảo vệ thực vật trong việc thực hiện các quy định này. Quá trình thực hiện rất phức tạp do một thực tế là những loại thuốc trừ sâu đã bị quốc tế cấm, tuy nhiên lại được một số nước láng giềng bán và vẫn còn sử dụng tại Việt Nam. Lý do là một số thuốc trừ sâu bị cấm sử dụng nhưng lại được nông dân Việt Nam cho là có hiệu quả hơn những loại thuốc được phép sử dụng nên chúng được những người tiểu thương mang lậu vào trong nước. Trong một thời gian dài, những điểm rò rỉ qua biên giới với các nước láng giềng làm cho sự kiểm soát nhập khẩu trở nên khó khăn.

Hơn nữa, việc thực hiện các quy định về thuốc trừ sâu còn gặp khó khăn do một số loại thuốc trừ sâu bị cấm đối với một số cây trồng nhưng lại không bị cấm đối với những loại cây khác. Ví dụ, một loại thuốc trừ sâu được phép sử dụng đối với chè nhưng lại bị cấm đối với cây cà phê. Khó khăn thứ ba ảnh hưởng đến việc xuất khẩu nông sản là mỗi một quốc gia khác nhau có những quy định khác nhau liên quan đến giới hạn cao nhất của dư lượng thuốc trong nông sản. Xing-ga-po và Hồng-công có những quy định nghiêm ngặt hơn Việt Nam. Một trong những mục tiêu của Hiệp định thương mại tự do ASEAN là cân đối những quy định liên quan đến mức độ dư lượng thuốc trừ sâu. Điều này là tương đối khó bởi vì nhận thức và thái độ của người tiêu dùng ở các nước ASEAN rất khác nhau đối với mức độ nguy hiểm từ thuốc trừ sâu, khả năng của họ trong việc thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM (Integrated Pest Management) và kiểm soát dư lượng thuốc trừ sâu, và sự sẵn sàng trả giá cao hơn cho những loại thực phẩm có dư lượng thuốc trừ sâu thấp.

- *Nghiên cứu:* Các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp đã được phát triển và ứng dụng trong trồng lúa. Các nhà nghiên cứu chỉ cần chuyển sự chú ý của họ trong việc ứng dụng IPM sang các loại hình sản xuất khác như cây ăn quả và các loại rau. Các nghiên cứu liên quan đến phương pháp kiểm soát và quản lý dịch hại là cần thiết điều mà có thể cho phép quản lý không chỉ sâu bệnh và còn cho phép sản phẩm cuối cùng đáp ứng được các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm.

- *Đào tạo nông dân:* Mặc dù khó khăn trong việc tập hợp tài liệu, nhưng chắc chắn rằng nông dân sử dụng nhiều thuốc trừ sâu hơn mức cần thiết. Điều này có thể liên quan đến việc thiếu thông tin về liều lượng phù hợp, pha trộn hoặc sử dụng không đúng quy cách thuốc trừ sâu, hoặc đơn giản chỉ là mong muốn có một sự bảo vệ □tăng cường□ đối với sâu bệnh. Hơn nữa, nông dân được coi là thiếu kiến thức cơ bản liên quan đến thời kỳ tiền thu hoạch, thời kỳ không nên sử dụng thuốc trừ sâu. Trong điều kiện thực tế đó, thông qua các khoá đào tạo/tập huấn cho nông dân có hiệu quả, có thể giúp hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu, thậm chí không cần tới việc kiểm soát chặt chẽ hơn nguồn cung cấp hoặc nghiên cứu.
- *Kiểm nghiệm và trách nhiệm:* Một trong những biện pháp hiệu quả nhất đối với việc thay đổi hành vi của nông dân là đưa ra động cơ kinh tế. Nếu người nông dân nhận thức được rằng sản phẩm của họ sẽ bị kiểm nghiệm và trị giá của sản phẩm thu hoạch của họ có thể thấp hơn (thậm chí mất trắng) nếu như dư lượng thuốc trừ sâu được tìm thấy, họ sẽ tìm cách giảm dư lượng thuốc trừ sâu. Cơ quan Kiểm soát Hàng hoá Liên bang, một đơn vị nhà nước, đã được thiết lập năm 1993 và gần đây đã thông qua một biện pháp được sử dụng ở Mỹ được gọi là kiểm nghiệm acetylcholinesterase (AChE). Giá của một lần kiểm nghiệm là 150.000đ Việt Nam (10 Đô la Mỹ) và nhanh chóng có được kết quả. Một số tỉnh đã áp dụng chúng trong vài huyện. Người nông dân gửi các mẫu sản phẩm đến để kiểm nghiệm và nhận được chứng chỉ mà họ sẽ sử dụng khi bán sản phẩm của mình. Cơ quan Kiểm soát Hàng hoá Liên bang đang lập kế hoạch đào tạo cho các tỉnh khác trong việc sử dụng biện pháp kiểm nghiệm AChE.

Kiểm soát vệ sinh thực vật

Kiểm soát vệ sinh thực vật là những hạn chế đối với thương mại quốc tế để nhằm ngăn chặn việc di chuyển của các loại sâu và bệnh. Mức độ của các quy định vệ sinh thực vật đối với việc nhập khẩu hàng hoá nông nghiệp rất đa dạng ở các quốc gia khác nhau. Trung Quốc có hạn chế vệ sinh thực vật đối với giấy, nhưng sự thực thì hầu như không áp dụng, đặc biệt thông qua các đường biên giới vùng núi cao với Việt Nam, Đài loan, Hồng-công và Xing-ga-po đều không quá căng thẳng trong vấn đề vệ sinh thực vật. Mỹ và Nhật lại quy định rất chặt chẽ, Úc và Niu-di-lân có lẽ là những nước có quy định nghiêm ngặt nhất về vệ sinh thực vật trong kiểm soát nhập khẩu.

Hãy lấy một ví dụ cụ thể đối với hoạt động xuất khẩu hoa quả tươi và các loại rau. Với mục tiêu tuân thủ các quy định về hạn chế vệ sinh thực vật, cần thiết phải phối hợp cách xử lý trong thời gian tiền thu hoạch, thu hoạch và sau thu hoạch để bảo vệ rau và hoa quả tươi không chứa những sinh vật, bọ cánh cứng và trứng của các loài ruồi. Các hạn chế liên quan đến ruồi gây bệnh cho hoa quả là trở ngại lớn nhất trong việc nhập khẩu hoa quả tươi vào các nước như Nhật, Úc và Mỹ. Vài năm trước, quả thanh long của Việt Nam đã được nhập khẩu vào Nhật bản, cho đến khi trứng của các loài ruồi gây hại hoa quả bị phát hiện. Kể từ đó, thanh long của Việt Nam đã bị cấm nhập khẩu vào Nhật Bản.

HỆ THỐNG TỔ CHỨC NGÀNH BẢO VỆ THỰC VẬT

Dịch vụ bảo vệ thực vật có vai trò hết sức quan trọng đối với canh tác và bao gồm bảo vệ, chẩn đoán và chống bệnh cho mùa vụ cũng như quản lý các loại dịch hại (chuột, rắn, côn trùng...)

Tại cấp trung ương, Cục Bảo vệ thực vật của Bộ Nông nghiệp và PTNT có nhiệm vụ:

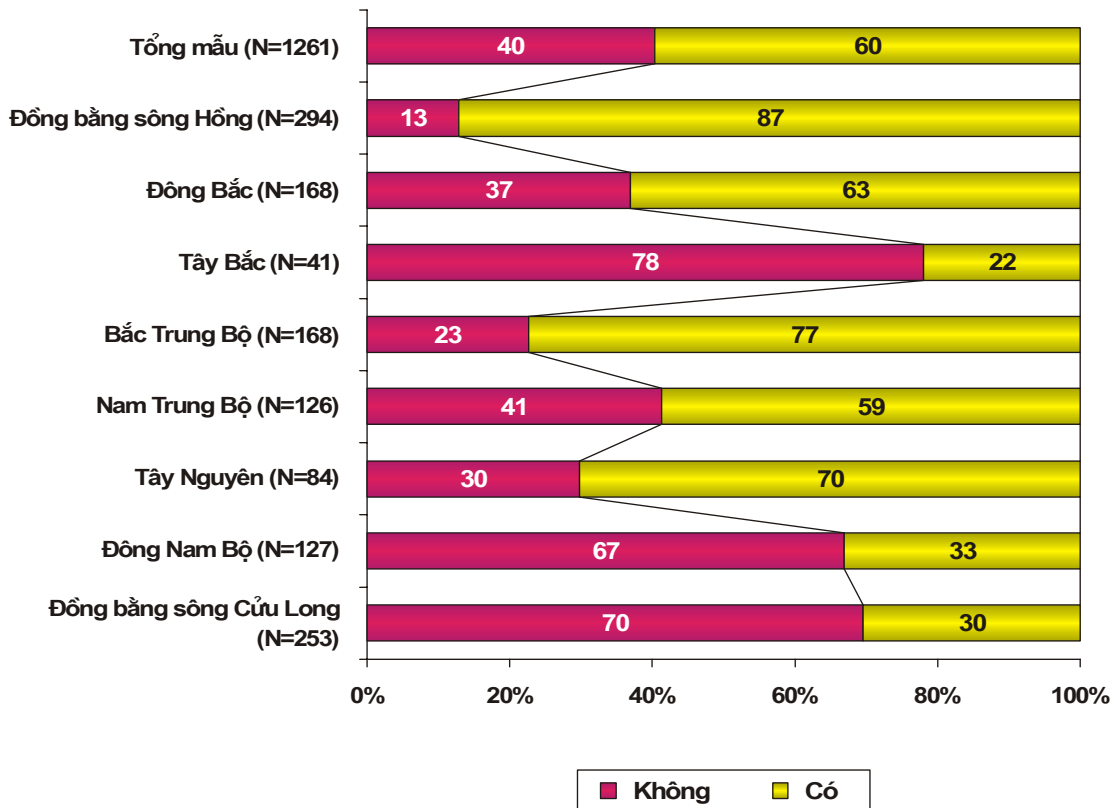
- Khuyến khích các biện pháp sử dụng an toàn thuốc trừ sâu và phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM);
- Quản lý và cấp đăng ký các loại thuốc trừ sâu;
- Thực hiện công tác kiểm dịch thực vật (kiểm soát xuất, nhập khẩu thực vật). Cục Bảo vệ thực vật trực tiếp quản lý các trạm kiểm soát biên giới.

Tại địa phương, Chi cục Bảo vệ thực vật tham mưu cho lãnh đạo tỉnh về các yêu cầu đối với việc bảo vệ thực vật trong phạm vi tỉnh. Hơn nữa, Chi cục chỉ đạo, hướng dẫn các cán bộ, công chức tại địa phương cách thức sử dụng hoá chất (thời gian và số lượng).

Tại cấp huyện, Trạm Bảo vệ thực vật có trách nhiệm đối với việc thực hiện dịch vụ công cho cộng đồng làng xã. Tại cấp xã, có thể nhận thấy nhiều loại hình tổ chức: các cán bộ bảo vệ thực vật (thuộc HTX, Hội Nông dân, Ủy ban nhân dân, Trạm Bảo vệ thực vật...), các chủ cửa hàng thuốc trừ sâu hoặc không có nhà cung cấp dịch vụ nào cả.

CÁN BỘ BẢO VỆ THỰC VẬT XÃ

Trung bình, 60% xã có cán bộ bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, có rất ít xã ở các vùng Tây Bắc, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có cán bộ BVTV.



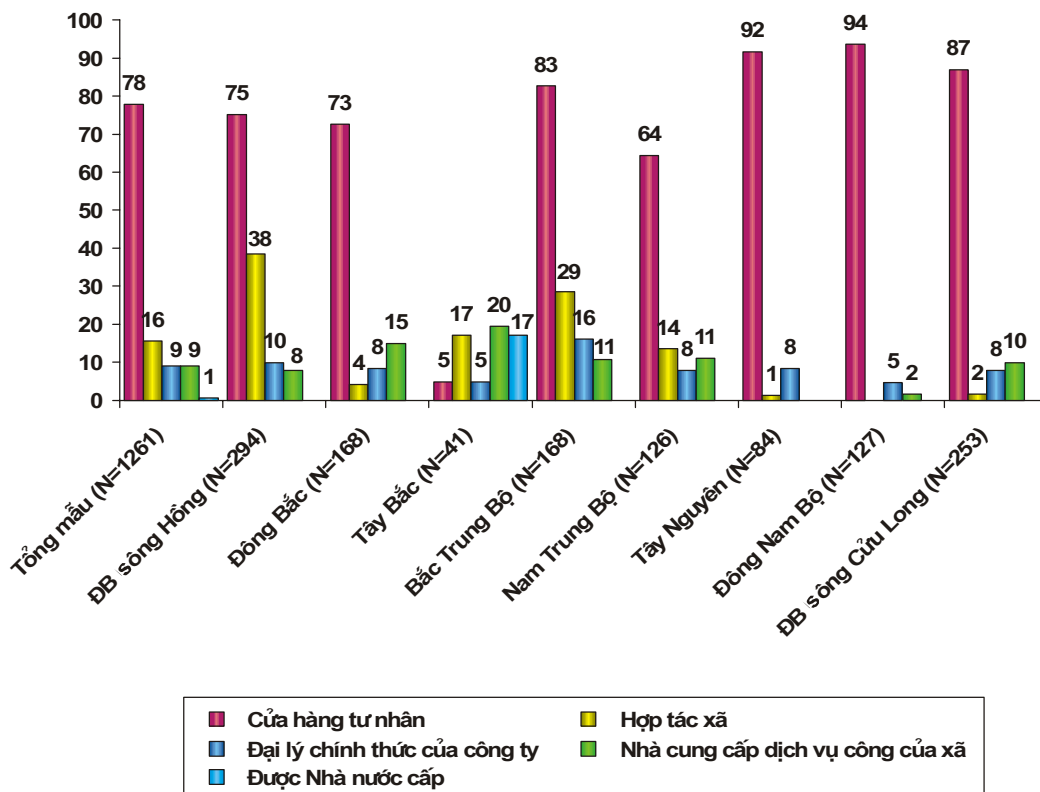
NƠI MUA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Thị trường thuốc BVTV cung cấp rất nhiều loại thuốc sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu (hợp pháp hoặc bất hợp pháp) (gồm thuốc trừ sâu bệnh, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt chuột...) và đa dạng cả về chất lượng lẫn giá cả.

Chất lượng của thuốc BVTV và việc tiếp cận với nguồn thuốc đã được xem là một vấn đề nổi cộm đối với nông dân ở mọi nơi và mọi mùa vụ khác nhau.

Hầu hết nông dân mua thuốc bảo vệ thực vật của tư nhân. Có một phần nông dân của Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ mua thuốc bảo vệ thực vật từ hợp tác xã.

17% số nông dân vùng Tây Bắc nhận các sản phẩm được Chính phủ trợ cấp.



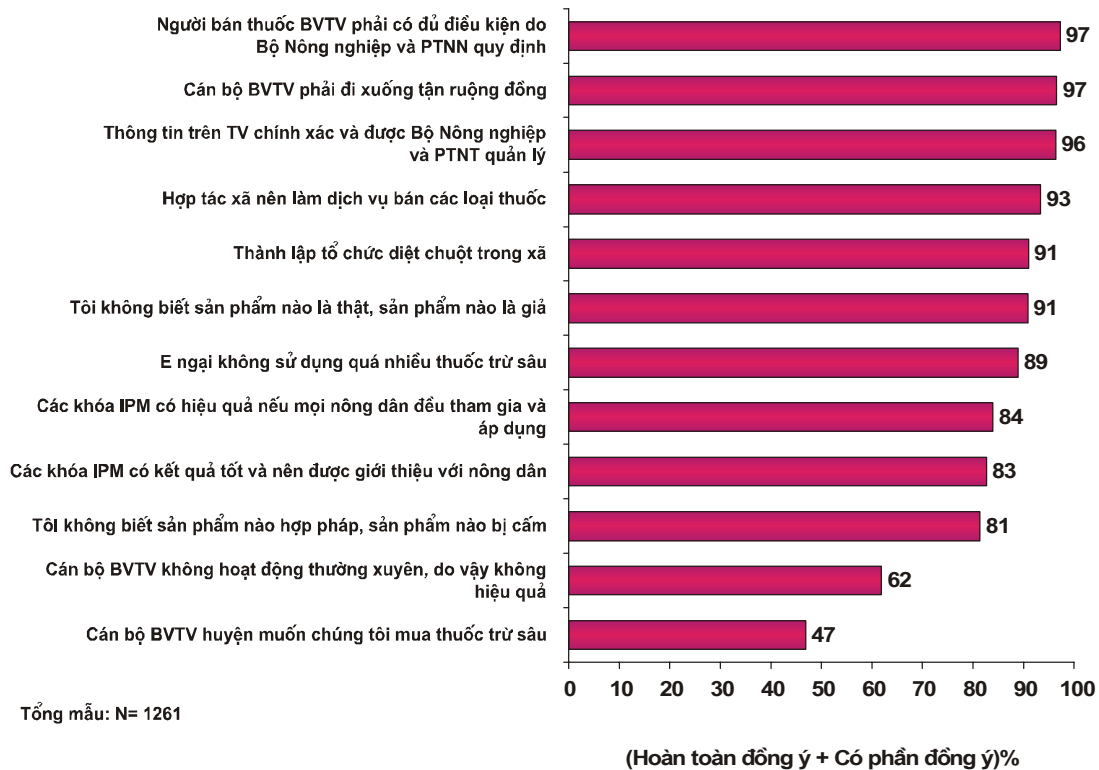
NHỮNG NHẬN ĐỊNH VỀ THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI CÔNG TÁC BVTV

Đáp viên được đề nghị cho biết ý kiến về nhiều nhận định khác nhau dựa trên thang 5 điểm từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Tỷ lệ những người trả lời Có phần đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý được trình bày trong bảng dưới đây. Một số nhận định được viết ngắn gọn lại trong bảng/đồ thị:

1. Tại xã tôi cán bộ BVTV xã có trách nhiệm kiểm soát sâu bệnh nhưng các hoạt động không được thực hiện thường xuyên, vì vậy việc kiểm soát sâu bệnh cho cây trồng không hiệu quả.
2. Khi tôi mua thuốc BVTV, tôi không biết loại nào là thật và loại nào là giả.
3. Khi tôi mua thuốc BVTV, tôi không biết loại nào là loại được sử dụng và loại nào là bị cấm sử dụng.
4. Thông tin về chất lượng của các loại thuốc BVTV được phổ biến cho nông dân qua TV phải thật chính xác và do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.
5. Những người bán thuốc BVTV phải có đầy đủ các điều kiện do Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định.
6. Các cán bộ BVTV huyện muốn chúng tôi mua thuốc trừ sâu để tăng lợi nhuận.
7. Tôi cho rằng không nên phun nhiều thuốc sâu vì tôi sợ các sản phẩm bị nhiễm độc.
8. Tôi nghĩ rằng cán bộ BVTV xã phải đi xuống tận ruộng để tư vấn cho nông dân. Cán bộ này phải giải thích với nông dân một cách chi tiết hơn về phải sử dụng thuốc gì và sử dụng như thế nào để phòng trừ sâu bệnh.
9. Hợp tác xã nên làm dịch vụ bán các loại thuốc BVTV và tư vấn cho nông dân.
10. Các khoá đào tạo về quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) đã cho thấy kết quả tốt và nên được giới thiệu với tất cả nông dân.
11. Các khoá đào tạo quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) chỉ thật sự có hiệu quả nếu tất cả nông dân trong thôn đều tham gia và áp dụng những kỹ thuật này.
12. Xã tôi cần thành lập một hội tiêu diệt chuột.

ĐÁNH GIÁ THÁI ĐỘ

Hầu hết nông dân (95%) đều muốn có người bán thuốc bảo vệ thực vật có đầy đủ điều kiện, các cán bộ bảo vệ thực vật dễ tiếp cận cũng như các thông tin chính xác phát trên truyền hình về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật. Hơn nữa, các đáp viên từ miền Bắc đến Tây Nguyên đều hết sức mong muốn xã có một hội tiêu diệt chuột.



Cần phải chú ý rằng sự bất cẩn của người nông dân liên quan đến việc **sử dụng đúng thuốc trừ sâu** ngày càng tăng do không được tư vấn và không có đủ thông tin, mặt khác trong thực tế các nhãn mác và hướng dẫn sử dụng các loại thuốc nhập khẩu chỉ in bằng tiếng nước ngoài.

Khoá học về biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM), một phương pháp bảo vệ cây trồng có tính sinh thái đã được giới thiệu ở Việt Nam trong vòng 10 năm gần đây. IPM hướng tới mục tiêu hạn chế việc sử dụng thuốc trừ sâu bằng cách kết hợp các lựa chọn kỹ thuật khác nhau. Các khoá tập huấn IPM được thực hiện dựa trên phương pháp đào tạo tại cánh đồng (FFS:Farmer Field School): người nông dân học cách quan sát mùa vụ của họ từ lúc trồng đến lúc thu hoạch; họ phải ghi lại và thảo luận những sự thay đổi và kết quả của những khoá đào tạo. Rất nhiều nông dân khi được phỏng vấn đã đưa ra những khuyến nghị rất tích cực đối với những khoá học về biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp. Ngoài các khoá đào tạo về IPM, một số nông dân dường như có động cơ giảm số lượng thuốc trừ sâu và chuyên canh tác theo hướng sinh thái hơn. Do đó, nông dân yêu cầu có sự kiểm soát về chất lượng đối với thuốc trừ sâu và có thể tiếp cận được với nguồn thuốc trừ sâu tại cấp xã. Cụ thể, ý kiến của người nông dân về cải thiện các dịch vụ bảo vệ thực vật cho thấy sự cần thiết có sự kiểm soát thường xuyên đối với mùa vụ ở những giai đoạn sản xuất khác nhau, một hệ thống phối hợp và phản ứng nhanh nhạy đối với các loài dịch hại và dịch bệnh bao gồm hệ thống cảnh báo sớm và thông tin cho người nông dân về các biện pháp bảo vệ cũng như cách chống bệnh.

Tóm lại, rõ ràng là mối liên kết giữa cấp huyện/tỉnh và cấp trung ương (và ngược lại) cần được thay đổi một cách quyết liệt nhằm **nâng cao việc trao đổi thông tin theo cả 2 chiều (từ dưới lên và từ trên xuống)**.

8. Vật tư và sản phẩm nông nghiệp



Vết t- n«ng nghiÖp vµ thøc "n ch"n nu«i



Vận chuyển trâu xuống chợ

BỐI CẢNH

Các sản phẩm nông nghiệp bao gồm không chỉ từ việc sản xuất trực tiếp của người nông dân trên đồng ruộng, chăn nuôi lợn và gia súc mà còn bao gồm rất nhiều hoạt động trước và sau bản thân quá trình sản xuất.

- Một mặt, việc mua các loại hạt giống, hoá chất và máy móc từ các nhà cung cấp là một nguồn quan trọng để tăng cường khả năng sản xuất nếu chúng được thực hiện đúng đắn.
- Mặt khác, tiếp thị và thậm chí chế biến đóng một vai trò tương tự ở giai đoạn cuối của quá trình sản xuất nông nghiệp và có thể tăng thu nhập của nông dân lên nhiều lần nếu chúng được thực hiện tốt.

Đầu vào

Thông thường, chi phí đầu vào bao gồm cả chi phí lương trả cho lao động trong quá trình sản xuất, nếu có, chi phí phân bón, thuốc trừ sâu và hạt giống. Thêm vào đó, thuế lợi phí, thuế sử dụng đất và thuế đóng cho hợp tác xã cũng cần được tính đến. Phần đóng góp thứ hai này có thể đặt lên vai người nông dân gánh nặng về các chi phí ngoài sản xuất.

Sản phẩm

Giá thành sản phẩm đầu ra bao gồm chi phí cho bảo quản (hình thức bảo quản thông dụng nhất là người sản xuất bảo quản sản phẩm ngay tại nhà) và chi phí cho các hoạt động sau thu hoạch. Hoạt động sau thu hoạch phổ biến nhất được thực hiện bởi các nhà trồng cây ăn quả là phân loại, trong khi việc làm sạch được thực hiện bởi các nhà sản xuất rau. Nếu nhà sản xuất tiếp tục thực hiện một số công đoạn chế biến thì chỉ dừng lại ở công đoạn sấy và bảo quản. Đóng gói là quá trình tăng thêm giá trị cho việc bán lẻ - điều mà có thể cải tiến mạnh ở Việt Nam. Vấn đề thị trường chính mà người nông dân gặp phải là quản lý sản phẩm và vận chuyển chúng.

Hệ thống cung cấp giống kém phát triển

Hạt giống được sản xuất bởi rất nhiều tổ chức, bao gồm các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm và các công ty giống của tỉnh, các công ty tư nhân. Chỉ có rất ít phòng trong các tổ chức này có nhân công. Thực tế là do thiếu kinh phí, các viện nghiên cứu không chỉ sản xuất giống mà còn nhân giống và bán hạt giống trực tiếp cho người nông dân. Tương tự, các cơ quan giống trung ương và tỉnh sản xuất các loại giống. Chỉ có một số được kiểm nghiệm bởi Trung tâm Quốc gia Khảo nghiệm giống cây trồng (NCVESC). Khi chưa có sự thẩm định của các cơ quan độc lập bên ngoài, các nhà sản xuất đã thực hiện việc cấp chứng chỉ. Công đoạn đóng gói lại do chính các nhà sản xuất giống thực hiện cũng làm giảm lòng tin của người nông dân. Cũng có một số hạn chế trong việc phổ biến, trao đổi các loại giống giữa các địa phương. Do đó, lượng giống mua bán trên thị trường là rất ít. Năng suất lúa ở khu vực ĐBSCL không tăng và năng suất ngô rất thấp (2,5 tấn/ha) mặc dù việc sử dụng các hạt giống lai đang phát triển mạnh.



Người đọc có thể tìm thấy những thông tin bổ ích về đầu vào và đầu ra trình bày trong các chương cụ thể khác (dịch vụ thú y, bảo vệ thực vật, hợp tác xã, tín dụng...)

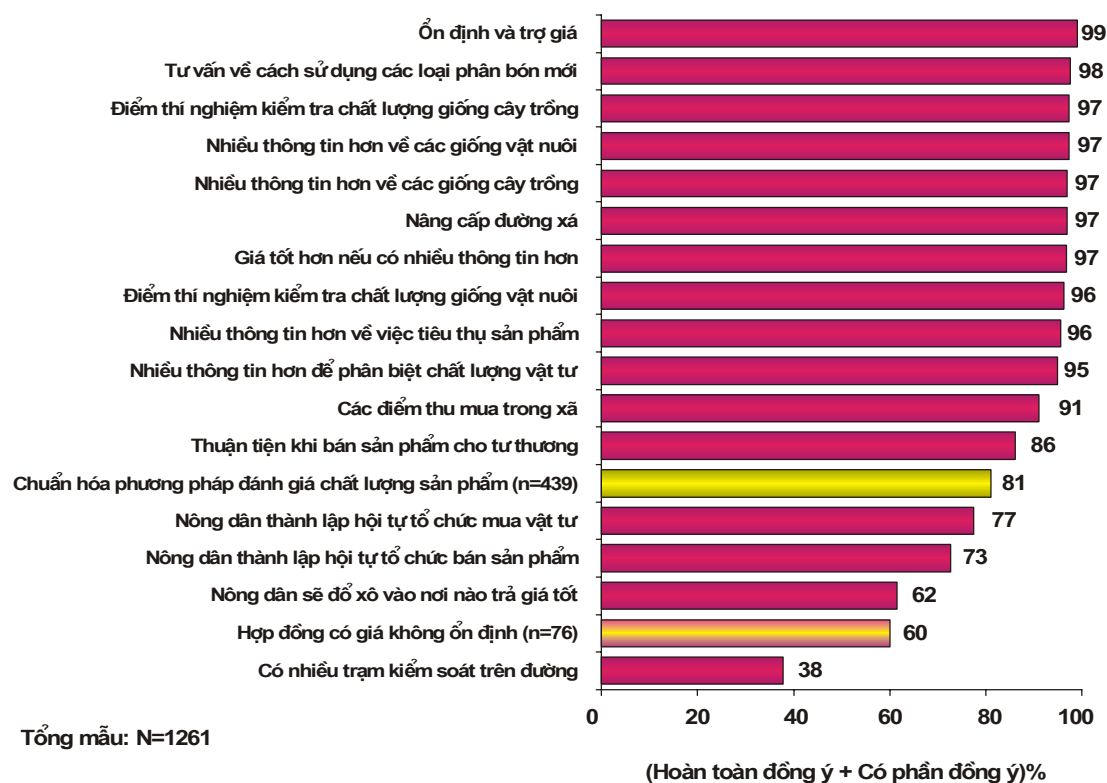
CÁC NHẬN ĐỊNH THÁI ĐỘ VỀ VẬT TƯ VÀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Trong phần này, đáp viên được đề nghị cho biết ý kiến về nhiều nhận định khác nhau dựa trên thang 5 điểm từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Tỷ lệ những người trả lời Có phần đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý được trình bày trong bảng dưới đây. Một số nhận định được viết ngắn gọn lại trong bảng/đồ thị.

1. Có rất nhiều loại giống cây trồng khác nhau và tôi cần nhiều thông tin hơn để biết nên dùng loại nào.
2. Nên có điểm thí nghiệm để kiểm tra chất lượng của các loại giống cây trồng khác nhau và sự thích hợp của chúng với điều kiện địa phương.
3. Có rất nhiều loại giống vật nuôi khác nhau và tôi cần nhiều thông tin hơn để biết nên dùng loại nào.
4. Nên có điểm thí nghiệm để kiểm tra chất lượng của các loại giống vật nuôi khác nhau và sự thích hợp của chúng với điều kiện địa phương.
5. Khi được giới thiệu về một loại phân bón mới, tôi cần có tư vấn về việc sử dụng nó như thế nào.
6. Tôi gặp khó khăn khi phân biệt chất lượng vật tư tốt hay xấu và do vậy tôi cần nhiều thông tin hơn.
7. Nông dân ở xã tôi nên họp với nhau thành hội, nhóm và tự tổ chức mua vật tư (giống, thuốc BVTV, phân bón).
8. Bộ Nông nghiệp và PTNT nên cung cấp nhiều thông tin về việc tiêu thụ sản phẩm (địa điểm, quảng cáo, giá cả).
9. Tôi nghĩ rằng Chính phủ (nhà nước) không cần phải khuyến khích bà con nông dân phát triển sản xuất nữa, nếu có cơ hội phát triển thị trường với một giá cả phù hợp thì người nông dân sẽ tập trung sản xuất mà không cần khuyến khích gì nhiều.
10. Tôi mong muốn Chính phủ giúp bình ổn và hỗ trợ giá.
11. Nên thành lập các điểm thu mua nông sản trong xã.
12. Nếu tôi có nhiều thông tin về giá của những nông sản, thì tư thương sẽ không ép giá tôi được.
13. Bán sản phẩm cho tư thương rất thuận tiện vì tôi không mất thời gian và công sức để tìm người mua sản phẩm của tôi.
14. Nông dân tại xã tôi nên họp thành hội và tự tổ chức bán sản phẩm.
15. Chỉ hỏi những nông dân bán sản phẩm của họ cho các nhà máy chế biến hay các lò mổ công nghiệp:
Một trong những điểm yếu của hợp đồng tôi đã ký là không rõ ràng và giá cả không ổn định.
16. Đối với những người nông dân trồng chuyên canh :
Các công ty và nhà máy nên sử dụng các phương pháp tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng sản phẩm. Hiện nay việc đánh giá được thực hiện còn chủ quan bởi các nhân viên của nhà máy.
17. Đường giao thông từ thôn tới huyện nên được nâng cấp để nông dân có nhiều điều kiện tiếp cận thị trường hơn.
18. Tôi gặp rất nhiều khó khăn trong việc vận chuyển vì có rất nhiều trạm kiểm soát trên đường tới địa điểm bán hàng ở thành phố và tôi phải trả tiền.

ĐÁNH GIÁ THÁI ĐỘ

Các nhận định trình bày theo nhiều màu khác nhau được hỏi cho các đối tượng thích hợp, vì thế các lượng mẫu khác nhau.



Đối với người nông dân bán sản phẩm cho các nhà máy chế biến hoặc các lò mổ công nghiệp, có một sự bất đồng phổ biến và thường xuyên về lợi ích giữa các bên. Chất lượng của sản phẩm thô cung cấp cho các nhà chế biến nông sản là rất đa dạng, một phần lớn trong số đó dễ bị hỏng. Những người mua cần phải đánh giá chất lượng của các sản phẩm thô. Điều này dẫn tới việc thành lập hệ thống phân loại và giá cả giữa các loại khác nhau là khác nhau. Sự phân loại không thể tránh được tính chủ quan dẫn tới mâu thuẫn giữa người sản xuất và nhà chế biến điều mà chúng ta thấy ở câu trả lời được đưa ra trong bảng nói trên.

Nông dân các vùng đều có quan điểm giống nhau về vật tư và sản phẩm nông nghiệp. Về cơ bản họ muốn có giá bán ổn định và được trợ giá; nhiều thông tin hơn về giá vật tư đầu vào và các sản phẩm đầu ra, các loại sản phẩm và chất lượng cũng như cách tiếp thị sản phẩm. Họ cũng muốn có các hiệp hội nông dân, đặc biệt ở vùng Tây Bắc và Đông Nam Bộ, để giúp họ thoả thuận được mức giá tốt hơn khi mua vật tư và bán sản phẩm. 80% những người bán sản phẩm cho các nhà máy chế biến hoặc các lò mổ công nghiệp tin rằng phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hiện nay còn mang tính chủ quan và mong muốn hệ thống đánh giá phải được tiêu chuẩn hoá.

	Đông bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đông bằng sông Cửu Long
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)
Số lượng đáp viên	294	168	41	168	126	84	127	253
Ổn định và trợ giá	100% e	99%	100%	99% e	96%	99%	99%	100% e
Tư vấn về cách sử dụng các loại phân bón mới	99% efh	97%	98%	100% bcefh	95%	93%	99% f	96%
Điểm thí nghiệm kiểm tra chất lượng giống cây trồng	98% f	96%	100%	99% ef	96%	93%	98%	97%
Nhiều thông tin hơn về các giống vật nuôi	99% fh	98% f	100%	98% f	97%	92%	98% f	96%
Nhiều thông tin hơn về các giống cây trồng	100% efgh	99% efh	100%	99% efgh	94%	94%	95%	94%
Nâng cấp đường xá	98%	96%	100%	98%	97%	98%	95%	96%
Giá tốt hơn nếu có nhiều thông tin hơn	98% de	96%	95%	94%	94%	98%	100% bcdeh	97%
Điểm thí nghiệm kiểm tra chất lượng giống vật nuôi	97%	97%	100%	99% efh	94%	94%	96%	94%
Nhiều thông tin hơn về việc tiêu thụ sản phẩm	97% e	95%	100% e	98% e	91%	94%	98% e	95%
Nhiều thông tin hơn để phân biệt chất lượng vật tư	97% ef	95%	100% ef	93%	90%	91%	100% abdefh	95% e
Các điểm thu mua trong xã	93%	89%	88%	92%	91%	92%	91%	90%
Thuận tiện khi bán sản phẩm cho tư thương	84%	83%	90%	89% f	82%	77%	90% f	91% abef
Chuẩn hóa phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm (n=439)	76%	83%	NA	NA	74%	91% abe	95% abe	76%
Nông dân thành lập hội tự tổ chức mua vật tư	74%	76%	90% abh	77%	76%	80%	87% abdeh	75%
Nông dân thành lập hội tự tổ chức bán sản phẩm	69%	76%	76%	77% f	73%	66%	70%	75%
Nông dân sẽ đổ xô vào nơi nào trả giá tốt	55%	61%	66%	56%	64%	66%	69% ad	66% ad
Có nhiều trạm kiểm soát trên đường	39% d	49% adeh	44% d	27%	31%	39%	44% de	35%
Hợp đồng có giá không ổn định (n=76)	<i>Mẫu quá nhỏ không đủ để báo cáo theo vùng</i>							

9. Quản lý tưới tiêu



Tát nước tưới ruộng



Kiên cố hoá kênh mương

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ TƯỚI TIÊU

Sản lượng lúa của Việt Nam tăng lên đáng kể là nhờ vào quá trình lịch sử lâu dài của việc liên tục nâng cấp, cải thiện các biện pháp quản lý nước, sự kết hợp của tưới tiêu với công tác phòng chống lụt bão và ngăn ngừa sự xâm nhập mặn. Những biện pháp này đã tạo điều kiện cho người nông dân thu được hai vụ lúa mỗi năm. Xây dựng hệ thống đê điều đóng vai trò chủ yếu trong thành công đó. Ở miền Bắc, 3.000 km đê sông giúp phòng chống lũ xâm hại vào các đồng bằng sông Hồng, sông Mã và lưu vực sông Cả ở Nghệ Tĩnh. Hệ thống đê biển ở miền Bắc và miền Trung với độ dài 2.000 km làm hạn chế những thiệt hại do bão gây ra. Sự xâm nhập mặn là một vấn đề nan giải ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ở đây người ta đã cho xây dựng một mạng lưới đê kè và trạm bơm nước để kiểm soát và hạn chế sự xâm nhập của nước mặn. Tuy nhiên, những công trình xây dựng này hiện nay đang được xem xét lại vì chúng làm hạn chế khả năng canh tác lúa ở những khu vực đất nhiễm mặn cao và phù hợp hơn cho nghề nuôi trồng thủy sản. Hơn nữa, lớp nước mặn trên bề mặt đất ở những khu vực này sẽ giúp ngăn ngừa sự phát tác axit lên trên bề mặt đất, tạo điều kiện cho việc canh tác các loại cây bụi và cây được đem lại lợi ích kinh tế cao.

Nhiều người cho rằng nền nông nghiệp có tưới của Việt Nam vẫn chưa đạt được tiềm năng sản xuất sẵn có⁵. Trong tổng số 4 triệu héc ta (ha) đất trồng lúa có 3 triệu ha được trang bị một số công trình thủy nông nhưng thực chất chỉ có 2 triệu ha được xem là đất có tưới. Sự yếu kém trong hoạt động tưới tiêu là do các hệ thống thủy nông ở đây chưa đồng bộ, cơ sở vật chất xuống cấp, sai sót trong thiết kế và quản lý kém hiệu quả (chứ không phải vì lý do thiếu nước). Theo báo cáo, sản lượng lúa ở Việt Nam chỉ đạt 70% so với năng suất lúa ở Trung Quốc trong cùng điều kiện canh tác. Tuy nhiên, cho dù tình hình trên có thể được cải thiện đáng kể nhưng không mấy thuyết phục bởi những kết quả nghiên cứu ở đồng bằng sông Hồng gần đây cho thấy diện tích ruộng có tưới đạt 200% và năng suất lúa đạt 5,5 tấn/ha vào mùa khô (mùa xuân) và 4,8 tấn/ha vào mùa mưa (mùa hè). Điều này cho thấy không có sự hạn chế về tưới tiêu trong mùa khô mặc dù có nhiều dấu hiệu cho thấy việc cải thiện thói quen canh tác nông nghiệp sẽ giúp nâng sản lượng lên cao hơn nữa.

Cơ sở hạ tầng cũ kỹ đã xuống cấp nghiêm trọng do tác động của chiến tranh và hậu quả của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung trong suốt một thời kỳ dài. Bây giờ là lúc cần phải thay thế cơ sở hạ tầng cũ nát và nhiều hệ thống cần tập trung nhiều vào việc nâng cao năng lực tưới tiêu để đáp ứng được những yêu cầu thiết kế mà Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đề ra. Tuy nhiên, các trạm bơm nước nội đồng đặt trên các kênh tiêu có thể bù đắp cho năng lực tưới thấp và công tác quản lý kém hiệu quả. Thực tế cũng cho thấy hoạt động của các trạm bơm nội đồng có thể bị hạn chế do không giữ được nước trong các kênh tiêu và năng lực tưới yếu kém. Do vậy, rất cần thiết phải có những quyết sách đầu tư đúng đắn nhờ công tác chuẩn bị cẩn thận cho các dự án, phân tích kinh tế và đánh giá mức độ ảnh hưởng tới nghèo đói. Để làm được điều đó cần phải xoá bỏ phương pháp tiếp cận hiện nay, chỉ tập trung vào các cơ cấu riêng rẽ (trạm bơm và kênh tiêu, v.v...), theo hướng khảo sát sơ bộ toàn bộ

⁵ Ngân hàng thế giới (1996) Báo cáo ngành nước Việt Nam-với sự tham gia của ADB, FAO, UNDP và Nhóm tài nguyên nước phi chính phủ và sự hợp tác của Viện Quy hoạch Thủy lợi

các hệ thống với sự tham gia của người dân nhằm thiết kế một cơ chế tổng hợp và mang tính xã hội hoá hợp lý cũng như các biện pháp cải thiện nông nghiệp và cơ sở hạ tầng. Tuy vậy, cho đến nay các quy trình quản lý và khảo sát có sự tham gia của người dân vẫn chưa được xây dựng⁶.

QUẢN LÝ CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN

Cấp đủ nước và đảm bảo vệ sinh cho dân cư nông thôn là một hợp phần quan trọng trong bất cứ chiến lược phát triển nông thôn nào. Ở Việt Nam, trách nhiệm này được chia thành hai cấp trung ương và địa phương. Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành các quy định, lập kế hoạch, cấp vốn và thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng lớn. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm vận hành và bảo dưỡng, xây dựng các công trình nhỏ và quản lý các dịch vụ vệ sinh và thoát nước. Về dịch vụ nước, Chính phủ cũng đã có chính sách khuyến khích hình thành các đơn vị dịch vụ nước tự hạch toán chẳng hạn như các công ty cấp nước và tưới tiêu.

Ở cấp trung ương, bốn cục/vụ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT đang phụ trách về cung cấp nước sạch nông thôn bao gồm: Vụ Đầu tư và Xây dựng cơ bản, Vụ Kế hoạch và Quy hoạch, Cục Quản lý nước và Công trình thủy lợi⁷ và Cục Phòng chống lụt bão và Quản lý đê điều. Viện Quy hoạch Thủy lợi, Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là những đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ, chịu trách nhiệm về quy hoạch thủy lợi và cung cấp nước sạch. Ngoài ra, Bộ còn chịu trách nhiệm xây dựng đê điều, trạm và kênh rạch trong phạm vi 150 ha trở lên, trong khi cấp tỉnh xây dựng các công trình dưới 150ha. Theo chính sách phân cấp này, công tác quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình thủy nông hiện có đã được giao cho các tỉnh/thành phố.

Ở cấp địa phương, Chi cục quản lý nước trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh/thành phố chịu trách nhiệm vận hành và bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng nông thôn, kể cả các hệ thống tưới tiêu và quy hoạch, cũng như thiết kế các công trình mới với quy mô dưới 150 ha đồng thời đưa ra các mức phí thủy nông. Ủy ban nhân dân cũng thành lập các công ty quản lý tưới tiêu hạch toán độc lập ở cấp huyện và xã (trên lý thuyết những công ty này do nông dân làm chủ) để mua nước từ các nhà cung cấp nước theo dạng hàng hoá và hợp đồng với nông dân trong việc phân phối, ở phạm vi từ 150 ha trở xuống. Các công ty quản lý tưới tiêu cũng thu phí, chịu trách nhiệm bảo dưỡng và phục hồi các hệ thống cấp nước. Văn phòng đại diện của những công ty này tại địa phương thường hợp đồng với các tổ chức nông dân để cung cấp các dịch vụ về nước. Mặc dù những công ty này phải hoạt động theo hình thức các doanh nghiệp hạch toán độc lập nhưng nhiều công ty không thu được đầy đủ các khoản phí, làm ảnh hưởng đến hoạt động vận hành và bảo dưỡng cũng như tính bền vững của các dịch vụ. Do thiếu hụt kinh phí để hoạt động, các Ủy ban nhân dân thường hỗ trợ một phần nhằm bù đắp sự thiếu hụt đó của các công ty.

Các cơ quan ngành nước ở các địa phương khác nhau có cơ cấu và năng lực khác nhau. Sự sẵn có cũng như chất lượng của các phương tiện tưới tiêu ở mỗi xã cũng

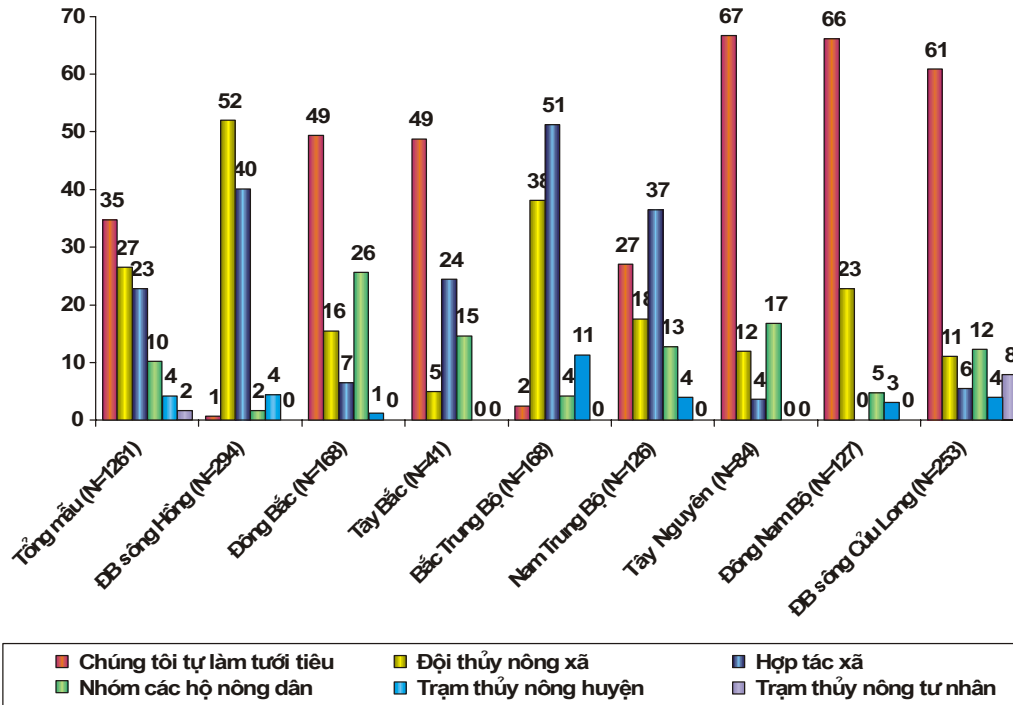
⁶ Easter, W (1998) *Báo cáo Chiến lược nâng cao năng lực tưới* do Ngân hàng Thế giới thực hiện.

⁷ Chức năng "quản lý tài nguyên nước" trên phạm vi toàn quốc đối với tất cả các ngành kinh tế đã được chuyển sang bộ mới thành lập là Bộ Tài nguyên - Môi trường năm 2003.

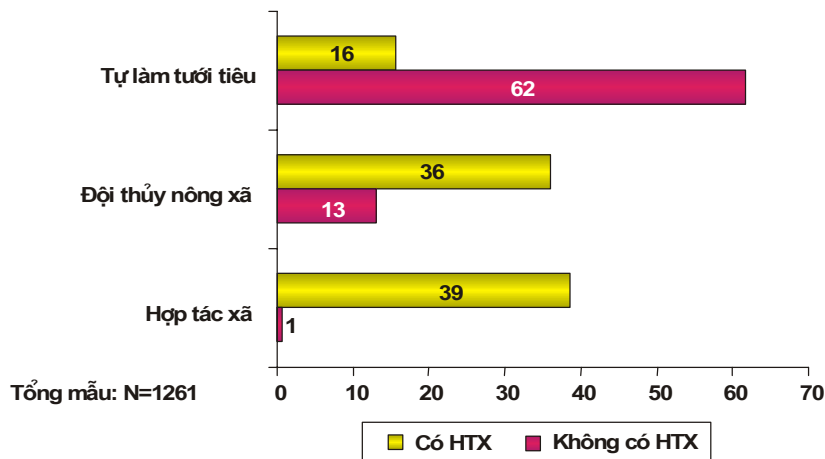
khác nhau. Việc quản lý tưới tiêu tốt (như phòng chống lũ cho các cánh đồng và điều tiết nước) đóng vai trò rất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp.

CÁC ĐƠN VỊ CUNG CẤP NƯỚC TƯỚI TIÊU

Trong khi nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ dựa chủ yếu vào đội thủy nông xã và hợp tác xã để lo công việc thủy lợi thì ở các vùng khác đặc biệt là Tây Nguyên và miền Nam nông dân tự lo nước tưới tiêu.



Kết quả tìm thấy giữa các xã có HTX và không có HTX khác nhau rất nhiều. Ở các xã có HTX, 62% nông dân tự làm thủy lợi, còn những xã không có HTX thì tỷ lệ này là 16%.



TỪ KÊNH MƯƠNG ĐẤT CHO TỚI HỆ THỐNG KÊNH MƯƠNG ĐƯỢC BÊ TÔNG HOÁ

Hệ thống thủy nông ở nhiều huyện vẫn chưa được hoàn chỉnh, đặc biệt là ở cấp làng xã. Các hệ thống thủy nông đào đắp bằng đất gây lãng phí nước. Hơn nữa, chúng dễ bị hư hại do tác động của áp lực nước vào mùa mưa và do đó cần được xây dựng lại. Nhưng vấn đề đặt ra là liệu nông dân có nhu cầu được trang bị các kênh mương bê tông và đập nước hay không và liệu họ có chấp nhận trả phí để xây dựng và bảo trì các công trình đó không?

Chính phủ thường cấp vốn cho các công trình lớn, nhưng các công ty nước và tưới tiêu phải nộp lại cho Chính phủ một phần tiền thu được từ các khoản lệ phí dịch vụ để bù trừ vào các khoản thâm hụt và chi phí đầu tư ban đầu. Đồng thời, bản thân các công ty này cũng phải tự trang trải các chi phí vận hành và bảo dưỡng.

Vấn đề là ở chỗ các loại phí sử dụng nước mà các công ty ở địa phương đang thu đều do uỷ ban nhân dân tỉnh/ thành phố quyết định và vẫn còn ở mức thấp. Trên lý thuyết, các khoản phí và lệ phí này đều dựa trên mức chi phí dịch vụ bình quân được coi là dễ xác định, minh bạch và dễ hiểu đối với người sử dụng. Trên thực tế, các loại phí này không được tính toán dựa trên chi phí cung cấp dịch vụ thực tế và trong lĩnh vực thủy nông các mức phí là cố định dựa trên lượng nước sử dụng trên phạm vi quốc gia vào mỗi mùa vụ. Vì các công ty cấp nước không hoạt động độc lập, họ không thể tự nâng mức phí hay giữ lại các khoản phụ trội trừ một khoản rất nhỏ để bảo dưỡng và sửa chữa các công trình. Họ cũng không thể thu phí và đánh thuế sử dụng tài sản để bù vào chi phí phòng chống lụt bão và thoát nước.



Kênh mương đất

CÁC NHẬN ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG THỦY LỢI TƯỚI TIÊU

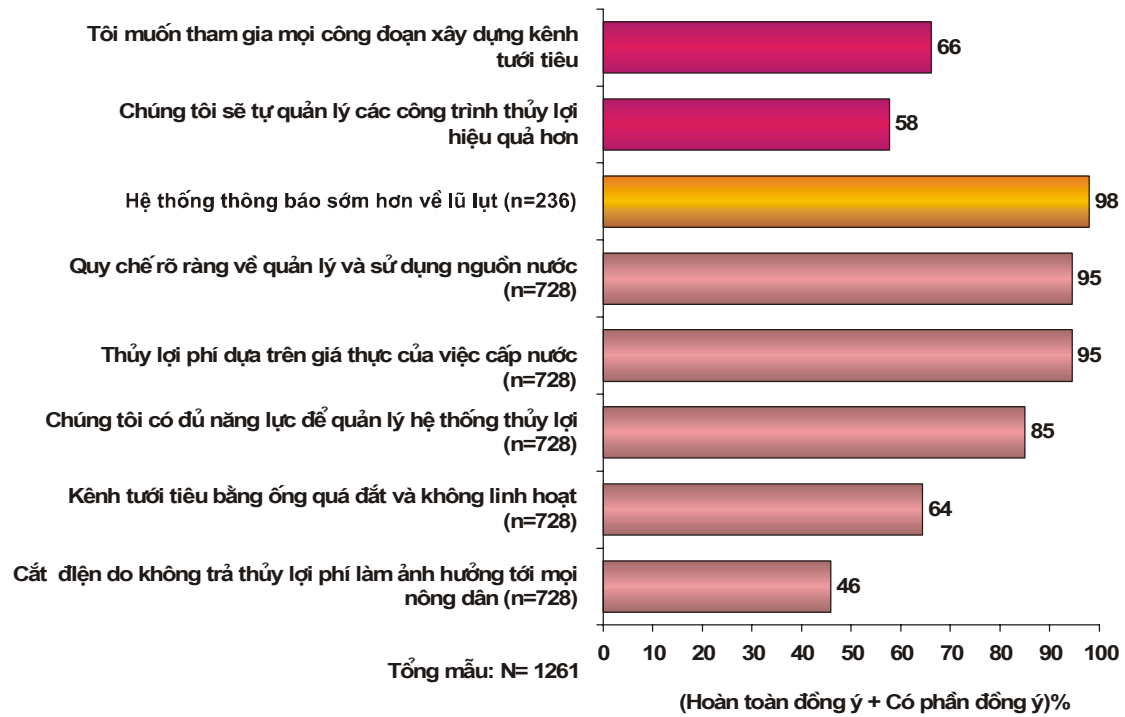
Đáp viên được đề nghị cho biết ý kiến đối với nhiều nhận định khác nhau dựa trên thang 5 điểm từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Tỷ lệ những người trả lời Có phần đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý được trình bày trong bảng dưới đây. Một số nhận định được viết ngắn gọn lại trong bảng/đồ thị.

1. Khi Nhà nước hỗ trợ tiền để xây dựng các kênh tưới tiêu, tôi được yêu cầu đóng góp, nhưng tôi muốn tham gia vào công việc thiết kế, dự toán, lựa chọn nhà thầu và giám sát quá trình thi công.
2. Nếu công trình thủy lợi, kênh mương (công trình lớn) được chuyển giao cho chúng tôi, chúng tôi sẽ quản lý các công trình này hiệu quả hơn.
3. *(Nếu đồng ý với câu 2)* Tôi nghĩ rằng chúng tôi có năng lực quản lý hệ thống thủy lợi.
4. *(Nếu đồng ý với câu 2)* Kênh tưới tiêu bằng ống quá đắt và không linh hoạt khi sử dụng.
5. *(Nếu đồng ý với câu 2)* Nên có quy chế rõ ràng về quản lý và sử dụng nguồn nước.
6. *(Nếu đồng ý với câu 2)* và câu này chỉ dành cho những người sống ở vùng chịu tác động của lũ lụt:

Vi chúng tôi sinh sống trong vùng có nguy cơ lũ lụt hàng năm cao nên chúng tôi cần có một hệ thống thông báo sớm hơn để chúng tôi có thể có sự chuẩn bị tốt hơn.
7. *(Nếu đồng ý với câu 2)* Tôi muốn thủy lợi phí được tính toán dựa trên giá thực của việc cấp nước.
8. *(Nếu đồng ý với câu 2)* Tại xã chúng tôi có một số nông dân không trả thủy lợi phí đúng thời hạn và khi huyện cắt điện thì trạm bơm không hoạt động được nữa và ảnh hưởng tới ruộng lúa của tất cả mọi người.

ĐÁNH GIÁ THÁI ĐỘ

Hai nhận định đầu tiên được hỏi cho mọi người, các nhận định còn lại được hỏi cho các đối tượng thích hợp, vì thế lượng mẫu nhỏ hơn.



Hai phần ba số nông dân mong muốn được tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng kênh mương tưới tiêu chứ không muốn tự đầu tư tiền của vào những công trình đó. Gần 60% số người được hỏi cho rằng cộng đồng của họ có đủ năng lực để quản lý công trình thủy nông hiệu quả hơn nếu họ được giao quyền quản lý.

Riêng ở vùng Đông Bắc có tới 90% nông dân có mong muốn tham gia vào các giai đoạn thiết kế, định giá, tuyển chọn nhà thầu xây dựng và giám sát quá trình xây dựng. Họ cho rằng cộng đồng của họ có thể quản lý hệ thống thủy nông ở địa phương. Tuy nhiên, họ không đủ tự tin khi nói rằng họ có thể quản lý các công trình thủy nông hiệu quả hơn so với những nông dân ở khu vực khác nếu họ được trao quyền quản lý những công trình đó. Sự diễn giải này chỉ mang tính biểu thị tương đối vì lượng mẫu nghiên cứu nhỏ.

Ít nhất một nửa số nông dân được hỏi không cho rằng việc cắt điện do có nông dân không trả thủy lợi phí đúng thời hạn sẽ ảnh hưởng tới những người khác.

	Đông bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đông bằng sông Cửu Long
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)
Số lượng đáp viên	195	84	24	91	59	47	75	153
Tôi muốn tham gia mọi công đoạn xây dựng kênh tưới tiêu	70% d	64%	90% abdefgh	58%	61%	67%	65%	67% d
Chúng tôi sẽ tự quản lý các công trình thủy lợi hiệu quả hơn	66% bde	50%	59%	54%	47%	56%	59%	61% be
Hệ thống thông báo sớm hơn về lũ lụt (<i>khác mẫu</i>)	100%	95%	NA*	100%	98%	NA*	NA*	100%
Quy chế rõ ràng về quản lý và sử dụng nguồn nước	97% eh	94%	100%	98% eh	86%	92%	97% e	92%
Thủy lợi phí dựa trên giá thực của việc cấp nước (<i>khác mẫu</i>)	99% befgh	94%	83%	100% befgh	86%	89%	93%	94%
Chúng tôi có đủ năng lực để quản lý hệ thống thủy lợi (<i>khác mẫu</i>)	86% eg	86%	100%	87% e	73%	87%	76%	88% eg
Kênh tưới tiêu bằng ống quá đắt và không linh hoạt (<i>khác mẫu</i>)	60%	71% e	67%	79% aegh	48%	72% e	57%	65% e
Cắt điện do không trả thủy lợi phí làm ảnh hưởng tới mọi nông dân (<i>khác mẫu</i>)	42%	50%	38%	40%	54% g	47%	35%	56% adg

NA*: Lượng mẫu quá nhỏ, không đủ để báo cáo

Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ NƯỚC

Ngoài những yêu cầu đòi hỏi của nông dân, các nhà cung cấp dịch vụ cũng có quan điểm sau:

- Các qui định về quản lý và sử dụng tài nguyên nước cần phải chi tiết hơn.
- Các nhiệm vụ của cán bộ quản lý nước ở cấp tỉnh, huyện và xã cần phải xem xét và phân công lại.
- Ở vùng duyên hải nơi có nguy cơ lũ lụt hàng năm, cần cung cấp cho nông dân hệ thống cảnh báo lũ sớm để có thể chuẩn bị các công tác phòng chống tốt hơn.

10. Lâm nghiệp

Phần này chỉ áp dụng cho các đối tượng tham gia vào hoạt động lâm nghiệp hoặc khai thác gỗ.



Rồng trắng ở Xuân Sơn, Bộ Rpa -Vòng Tụ

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Việt Nam có tổng diện tích đất tự nhiên là 33 triệu ha, trong đó đất rừng chiếm tới 10,9 triệu ha (33,2%). Xét về khía cạnh kinh tế, ngành lâm nghiệp đóng vai trò không mấy quan trọng vì ngành này chỉ đóng góp 1% vào tổng GDP toàn quốc. Tuy nhiên, rừng lại có tầm quan trọng đặc biệt không chỉ đối với Việt Nam mà tất cả các quốc gia trên thế giới. Rừng không chỉ đáp ứng nhu cầu gỗ, củi đốt trong cuộc sống hàng ngày mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, vào sự phát triển bền vững của đất nước, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho hàng triệu người đang sinh sống dựa vào rừng mà phần lớn số họ lại là người nghèo và người dân tộc thiểu số.

Nhận thức được tầm quan trọng này, Chính phủ luôn xem bảo vệ và phát triển rừng là nhiệm vụ cấp thiết và có tầm chiến lược lâu dài. Trong thời kỳ chiến tranh cũng như những năm khó khăn của công cuộc khôi phục phát triển kinh tế, Chính phủ đã trợ cấp ngân sách để xây dựng hệ thống rừng và cũng đã ban hành nhiều chính sách để thu hút các nguồn lực trong xã hội tham gia bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Năm 1972, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Sắc lệnh Bảo vệ rừng. Đây là tài liệu quan trọng đầu tiên tạo ra một khung pháp lý về phát triển rừng. Năm 1991, Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ và phát triển rừng sau khi đã đưa ra nhiều chính sách và những biện pháp mạnh mẽ như việc chia rừng theo 3 mục đích sử dụng: rừng sử dụng vào mục đích đặc biệt, rừng phòng hộ và rừng làm nguyên liệu sản xuất, làm cơ sở để ban hành các chính sách và biện pháp hợp lý; từng bước xã hội hoá việc quản lý rừng thông qua chính sách giao đất giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân nhằm mục tiêu sử dụng lâu dài; giảm dần và ngừng hẳn bao cấp của Nhà nước cho các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước; chuyển từ khai thác các nguồn tài nguyên rừng sang hướng bảo vệ và phát triển rừng; xem kiểm lâm là nền tảng bằng cách ngăn cấm khai thác gỗ nguyên cây và gỗ xẻ chưa qua xử lý; thực hiện chính sách hạn chế và ngừng hẳn việc khai thác rừng tự nhiên; phân cấp quản lý nhà nước về rừng và đất rừng; tổ chức lại các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước, v.v□

Nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ đã và đang thực hiện nhiều dự án hỗ trợ Việt Nam bảo tồn nguồn tài nguyên động vật và thực vật, phát triển rừng làm nguyên liệu sản xuất, tập huấn, đào tạo khuyến nông, xây dựng chính sách liên quan đến rừng, v.v□ Đặc biệt, tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khoá 10, Nghị quyết về trồng mới 5 triệu ha rừng (Nghị quyết 08/1998/QH10 ngày 15/12/1997) đã được thông qua. Đây là chương trình trọng điểm quốc gia phản ánh quyết tâm của Nhà nước trong việc thực hiện các chiến lược và chính sách rừng nhằm bảo vệ môi trường và nâng cao điều kiện sống của nhân dân, từ đó đóng góp vào việc thực hiện những cam kết bảo vệ môi trường của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế. Trong những năm gần đây, diện tích trồng rừng đang có chiều hướng gia tăng và tốc độ phá huỷ rừng tự nhiên có xu hướng chậm lại. Ở nhiều nơi, đồi núi đã được phủ xanh trở lại; nhiều ví dụ điển hình về bảo vệ rừng, trồng cây gây rừng và trang trại rừng được nhắc

đến; nhiều hộ gia đình đang khá giả dần lên nhờ tham gia vào khu vực lâm nghiệp. Điều này cũng làm thay đổi tình hình kinh tế ở khu vực trung du và miền núi.

Tuy nhiên, cũng giống như nhiều quốc gia nhiệt đới đang phát triển khác, Việt Nam đã từng khai thác rừng để lấy gỗ mà không quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường khiến diện tích rừng giảm đi đáng kể. Năm 1943, Việt Nam có tới 14 triệu ha rừng, che phủ 43% diện tích. Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, theo số liệu thống kê toàn quốc, diện tích rừng chỉ còn lại 11 triệu ha. Vào năm 2002, diện tích rừng là 10,9 triệu ha với mức độ che phủ của rừng là 33,2% tổng diện tích đất tự nhiên.

Hiện nay, rừng ở Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với những thách thức lớn như tốc độ gia tăng dân số nhanh kéo theo đó là nhu cầu về lương thực, thực phẩm và nhiên liệu đốt ngày một lớn; vấn đề nghèo đói; hiện trạng di dân tự do và hiện tượng du canh du cư dẫn đến nạn phá rừng. Rừng tự nhiên bị xâm lấn và mục đích sử dụng rừng cũng thay đổi. Chất lượng rừng ngày một giảm sút đe dọa đến đời sống của hàng triệu người dân sinh sống ở khu vực miền núi và gây ra những tác động tiêu cực khác như lũ lụt, hạn hán, lở đất, suy thoái đa dạng sinh học rừng, v.v. Do đó một loạt các vấn đề đã được đặt ra. Trong nghiên cứu này, người trồng rừng trực tiếp đưa ra những quan điểm của họ về các chính sách khuyến khích bảo vệ và phát triển rừng.

TỔ CHỨC QUẢN LÝ HIỆN NAY

Ngành lâm nghiệp được chia theo hai nhiệm vụ chính bao gồm: Bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp.

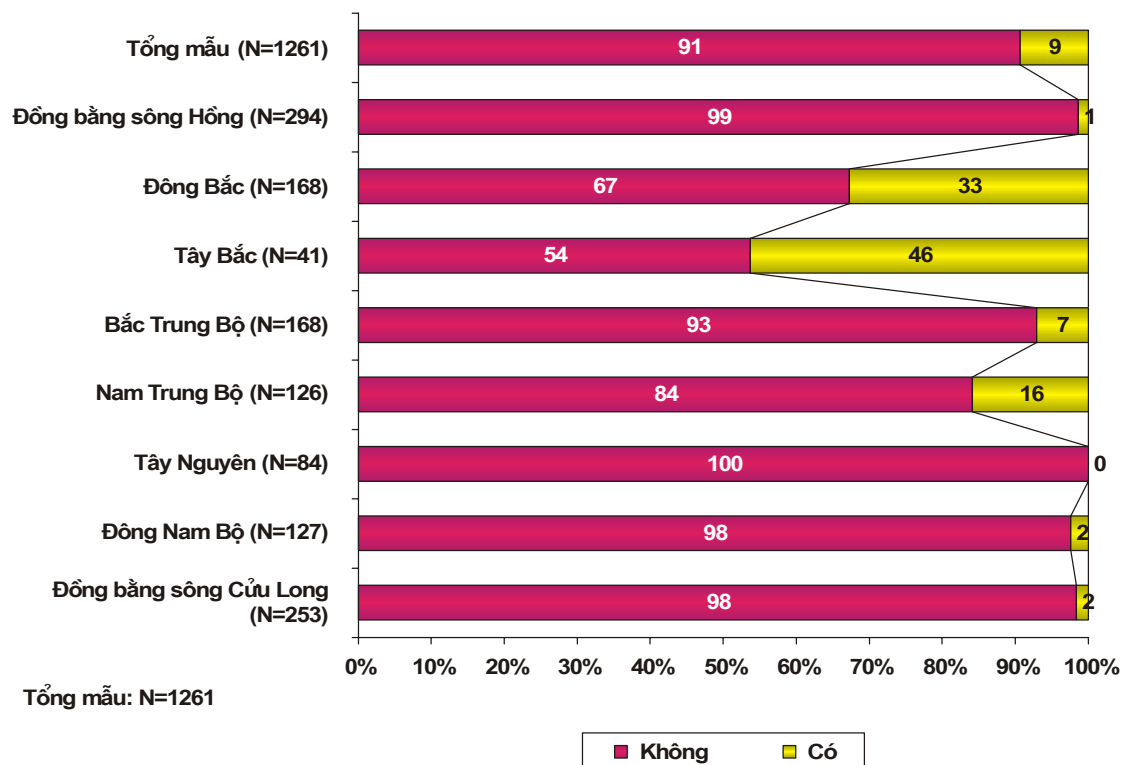
Bảo vệ rừng: Ở cấp trung ương, Cục Kiểm lâm là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, có trách nhiệm thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về hoạt động bảo vệ rừng. Hình thức chỉ đạo quản lý trực tiếp từ trung ương xuống địa phương không còn nữa. Thay vào đó, nhiệm vụ bảo vệ rừng được phân cấp tới các địa phương và những cán bộ kiểm lâm chủ chốt ở địa phương này đều do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố bổ nhiệm, ngân sách hoạt động cũng được trích từ ngân sách của tỉnh. Ở cấp tỉnh, 58 trong tổng số 61 tỉnh/thành đã thành lập các Chi cục Kiểm lâm với 44 chi cục do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý. Các Hạt Kiểm lâm ở cấp huyện đều trực thuộc các Chi cục Kiểm lâm của tỉnh. Một số Hạt Kiểm lâm đã thành lập trạm kiểm lâm để hoàn thành những nhiệm vụ được giao. Những trạm kiểm lâm này không phân thứ bậc mà chỉ thực hiện nhiệm vụ trong một khu vực cụ thể ở huyện. Các đơn vị kiểm lâm ở cấp tỉnh và huyện chịu trách nhiệm đối với các hoạt động liên quan đến trồng rừng và các sản phẩm lâm nghiệp đồng thời thực hiện các Chương trình quốc gia về trồng cây gây rừng trong đó bao gồm việc cấp vốn và giống cây. Ở một số vùng trọng điểm về buôn bán lâm sản và các trung tâm chuyên chế biến và tiêu thụ hàng lâm sản lại có những trạm kiểm tra hàng lâm sản. Ở cấp xã hiện đang có hơn 4.000 kiểm lâm viên được giao trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ liên quan tại địa phương.

Phát triển lâm nghiệp: Ở cấp trung ương, Cục Phát triển lâm nghiệp là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về phát triển lâm

nghiệp. Hiện nay không còn hình thức chỉ đạo quản lý trực tiếp từ cấp trung ương xuống cấp tỉnh mà thay vào đó trách nhiệm phát triển rừng được phân cấp xuống các địa phương. Các cán bộ phát triển lâm nghiệp được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm và kinh phí cho các hoạt động này được trích từ nguồn ngân sách của tỉnh. Cho đến nay, 27 trong số 40 tỉnh có rừng đã thành lập Chi cục Phát triển lâm nghiệp, các tỉnh/ thành còn lại thì đã có các Ban lâm nghiệp nằm dưới sự điều hành của các Sở Nông nghiệp và PTNT. Ở cấp huyện, phần lớn các huyện trên cả nước đã thiết lập các Phòng Nông nghiệp và PTNT để hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý lâm nghiệp. Còn ở cấp xã, một số xã điều động cán bộ đảm nhiệm tạm thời các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp còn một số xã khác thành lập ban lâm nghiệp xã hoặc các nhóm nhỏ gồm 5-7 người tham gia bảo vệ rừng. Những nhóm này được trợ cấp 50.000 đồng/ ha rừng/năm để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

THAM GIA LÀM LÂM NGHIỆP HOẶC KHAI THÁC GỠ

Lâm nghiệp và khai thác gỗ được thực hiện chủ yếu ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc, nơi có khoảng trên 1/3 số nông dân tham gia. Tính trung bình trên toàn quốc có 9% số hộ gia đình tham gia vào lâm nghiệp/ khai thác gỗ.



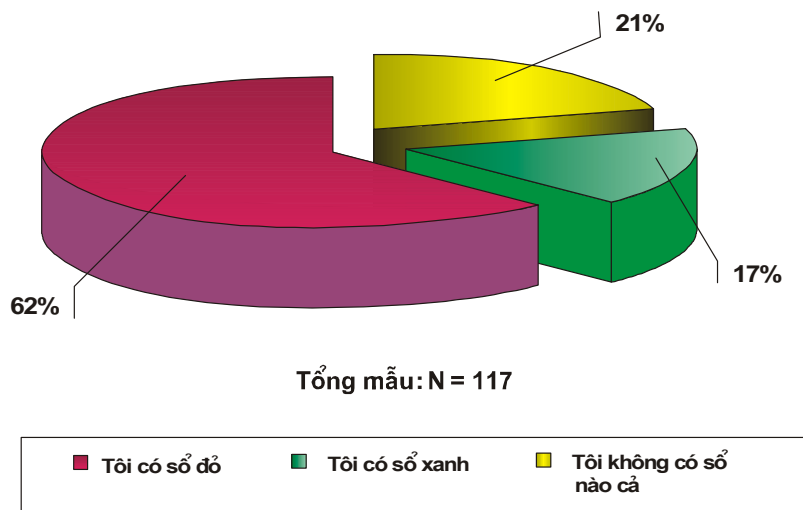


Bảo vệ rừng ở Lạng Sơn

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP

Mặc dù Luật Đất đai đã được sửa đổi năm 1998, nhưng việc giao đất lâm nghiệp vẫn được thực hiện rất chậm và cho đến nay vẫn còn rất nhiều người dân chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất⁸. Tại nhiều nơi, đất lâm nghiệp thuộc quyền quản lý của các lâm trường/công ty khai thác hoặc của chính quyền địa phương.

Liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có khoảng 62% những người tham gia vào các hoạt động khai thác gỗ có sổ đỏ và 17% số người này có sổ xanh. Trong số 1/5 nông dân không có sổ, một nửa số họ đã xin cấp và đợi khoảng 1 năm, một nửa còn lại cho rằng họ không cần sổ.



⁸ Từ năm 2001 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được gọi là "Sổ đỏ", trước đó gọi là "Sổ xanh"

Có thể sẽ có nhiều người hỏi tại sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp lại quan trọng như vậy? Bởi vì những chủ hộ trồng rừng mà không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ xanh hoặc sổ đỏ) sẽ không thể vay tín dụng để đầu tư cho các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

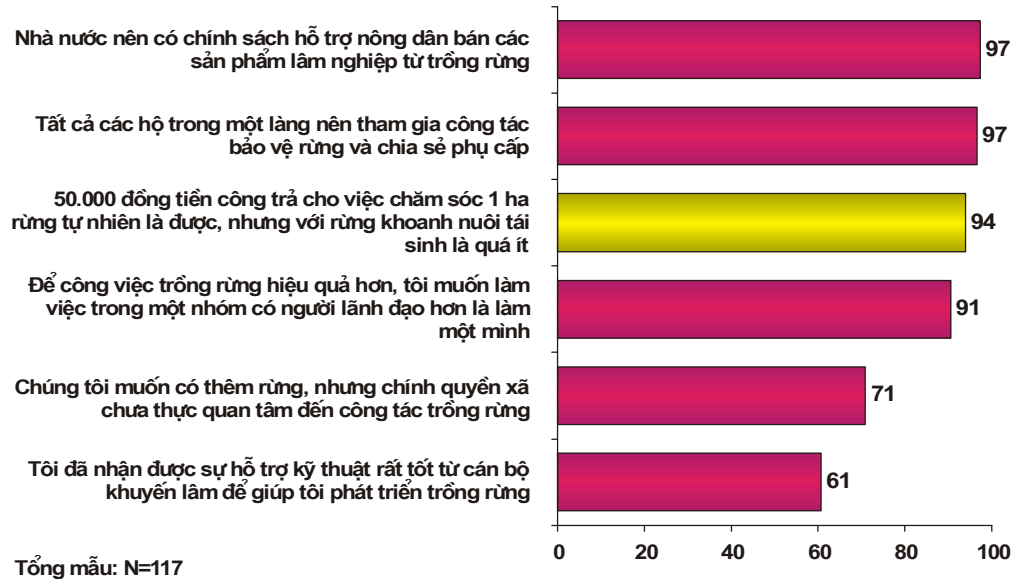


Tôi có sổ đỏ

ĐÁNH GIÁ THÁI ĐỘ VỀ LÂM NGHIỆP

Giống như các phần khác, nông dân được yêu cầu đánh giá mức độ đồng ý của họ theo thang điểm 5. Tỷ lệ những người trả lời Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý đều được báo cáo.

Người trồng rừng muốn Chính phủ có chính sách hỗ trợ việc tìm thị trường. 40% người được hỏi cho rằng họ không nhận được sự giúp đỡ kỹ thuật có chất lượng.



Để trồng và bảo vệ rừng tốt hơn, các hộ cần tham gia vào các nhóm/hội với một người lãnh đạo. Khoản tiền 50.000 đồng hàng năm trả cho việc khoanh nuôi bảo vệ rừng tái sinh là khá thấp và phải được tăng thêm.

Để cải thiện các hoạt động phát triển rừng và thu hút cũng như khuyến khích nông dân, các cán bộ khuyến lâm có đề xuất xây dựng mô hình nông lâm minh họa.



Cây giống ở tỉnh Phú Thọ

11. Hợp tác xã và Hội Nông dân



Cuộc họp của các xã viên HTX

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

Nền nông nghiệp hợp tác xã trong những năm 60-70 ở Việt Nam đã tạo ra một cơ chế chia sẻ ruộng đất, công cụ và gia súc cày kéo. Cơ chế này đã không đem lại cho người tham gia hợp tác xã lợi ích mà lẽ ra họ được hưởng nhờ sự cần cù, hơn nữa nó tạo ra một ký ức không mấy tốt đẹp cho người nông dân, làm ảnh hưởng đến thái độ của họ đối với từ "hợp tác xã". Vì vậy, một số người lại muốn sử dụng cụm từ "tổ chức sản xuất" hay "Hội nông dân" để phân biệt các tổ chức mới của họ với mô hình hợp tác xã trước kia.

Kể từ khi có Luật Hợp tác xã năm 1996, một mô hình hợp tác xã nông nghiệp đã được xây dựng nhằm cung cấp các loại hình dịch vụ tới người nông dân thay vì định hướng hay quản lý quá trình sản xuất nông nghiệp như trước đây. Giờ đây, người nông dân có quyền tự do tham gia hợp tác xã nhưng họ có thể sẽ phải đóng góp một số vốn nhất định. Các xã viên tự bầu chọn ra ban quản lý cho hợp tác xã của mình.

Chúng ta cũng chứng kiến những nỗ lực của Việt Nam trong việc khôi phục lại tinh thần hợp tác. Tuy vậy, sự thiếu niềm tin vẫn còn, nó đang gây cản trở những nỗ lực thực sự nhằm phát triển mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới có nhiệm vụ điều phối thủy nông, cung cấp phân bón và các nguyên liệu đầu vào khác và thậm chí trợ giúp nông dân trong việc đưa sản phẩm ra thị trường.

Theo báo cáo của Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam tháng 3 năm 2003, số hợp tác xã mới đã tăng 20% trong năm 2002. Tính đến cuối năm 2002, các số liệu của Liên minh cho thấy đã có 14.308 hợp tác xã đang hoạt động tại Việt Nam. Hơn 60% trong số đó hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, 13% trong lĩnh vực công nghiệp hoặc sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ, số còn lại hoạt động trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau. Cũng theo báo cáo của Liên minh, có 800 hợp tác xã cần phải chuyển đổi sang hình thức hợp tác xã kiểu mới phù hợp với tinh thần của Luật Hợp tác xã.

Các hợp tác xã kiểu mới được thiết lập ở rất nhiều tỉnh/ thành trong cả nước. Tuy nhiên, ở nhiều vùng của Việt Nam vẫn chưa có hợp tác xã dạng này. Dịch vụ nào được cung cấp cho người nông dân phụ thuộc vào quyết định của ban quản trị hợp tác xã. Những dịch vụ này rất đa dạng bao gồm dịch vụ nước, điện, đường giao thông tới tư vấn, đào tạo, nguyên liệu sản xuất nông nghiệp, tín dụng, thủy nông và/ hoặc dịch vụ làm đất. Trong một bài phỏng vấn trên tờ Nông thôn ngày nay vào tháng 4 năm 2002, ông chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam đã phát biểu: "Tôi biết rằng các hợp tác xã vẫn chưa phát triển. Vấn đề nghiêm trọng nhất là chúng tôi đang thiếu những nhà quản lý giỏi. Chỉ 20% nhà quản lý hợp tác xã đạt trình độ giáo dục trung học cơ sở và chỉ có 8% có bằng đại học. Số quản lý và người đứng đầu các hợp tác xã không qua trường lớp đào tạo chiếm tới 51,2%; 45,6% kế toán trưởng không được đào tạo và 77,6% lãnh đạo bộ phận thu mua không có trình độ. Hơn nữa năng lực tài chính của các hợp tác xã rất yếu kém. Tài sản lạc hậu và có giá trị thấp chiếm tới 70% tổng số tài sản hiện có. Tổng số vốn vãng lai của các hợp tác xã chỉ ở mức 67,4 triệu đồng (4.300USD) hay nói cách khác trung bình mỗi hợp tác xã chỉ có vốn vãng lai 696.000 đồng, tương đương 46 USD".

Để giải quyết được những khó khăn trên cũng như khuyến khích sự phát triển của mô hình hợp tác xã kiểu mới, Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan nhà nước khác đã phải làm rất nhiều việc, chẳng hạn như việc hình thành Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã. Ngoài ra, Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5, khóa IX

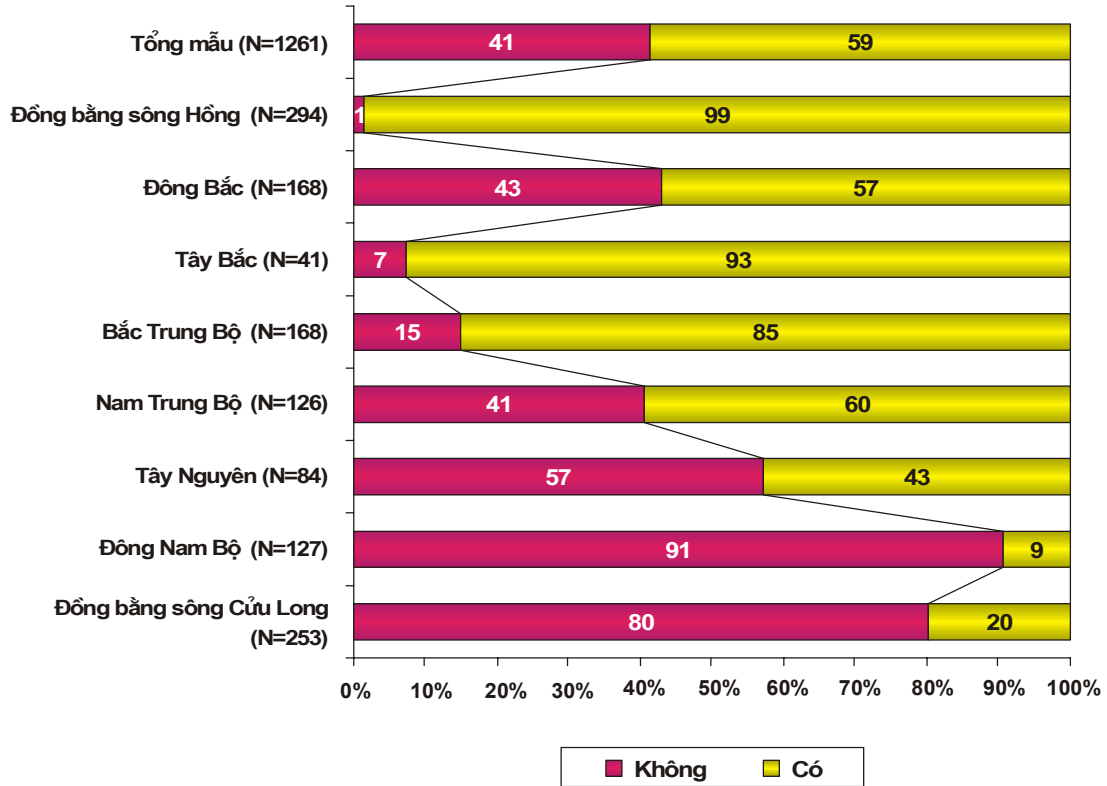
(tháng 3 năm 2002) đã yêu cầu tất cả các thành phần tham gia mô hình kinh tế hợp tác xã tập trung mọi nỗ lực nhằm cải cách mô hình này. Tại sao vậy? Lý do là vì sự mở rộng mô hình hợp tác xã là một sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hoá. Khi nền kinh tế này phát triển, các hộ gia đình và các thành viên của các tổ chức kinh tế sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường. Để vượt qua thử thách đó, họ cần phải hợp tác với nhau theo nhiều hình thức khác nhau để tạo ra sức mạnh tổng hợp về vốn, phương tiện sản xuất và các lực lượng sản xuất khác. Mặc dù vậy, các hợp tác xã hiện đang phải đối mặt với những thiếu hụt về thông tin và trợ giúp (về vốn và đào tạo phương pháp quản lý) cần thiết cho sự phát triển.

Hàng triệu nông dân Việt Nam cũng đã lựa chọn mô hình mà theo cách gọi ở nhiều quốc gia đó là tổ chức "tiền hợp tác xã". Mô hình này thường là các đơn vị nhỏ và hoạt động linh hoạt hơn, thực hiện một số nhiệm vụ ở xã mà không cần phải có tư cách pháp nhân. Kinh nghiệm ở nước ngoài cho thấy thông thường các tổ chức tiền hợp tác xã này về sau được chuyển thành các hợp tác xã thực sự. Khi hoạt động trong điều kiện tốt, các tổ chức này đưa ra cách tính toán kinh tế quan trọng để có thể mua được nguồn nguyên liệu đầu vào giá rẻ và có sức mạnh trong đàm phán hơn. Bằng cách giúp nông dân bán hàng hoá ra thị trường, các hợp tác xã sẽ đem lại nhiều lợi nhuận trực tiếp cho nông dân chứ không để lợi nhuận bị rò rỉ dần qua một loạt các nhà buôn trung gian. Thêm vào đó, các hợp tác xã có thể khuyến khích chuyển giao công nghệ và đưa ra những ý tưởng đa dạng hoá cây trồng mới mẻ.

Vậy quan điểm của nông dân về những vấn đề này như thế nào? Đây là một trong những lĩnh vực trọng tâm của nghiên cứu này. Nhìn chung, người nông dân hoan nghênh mô hình hợp tác xã nhưng lại cho rằng mô hình này chưa thực sự hoạt động và chưa mang lại hiệu quả. Sau đây là một số thái độ, nhận thức và ý kiến của nông dân về mô hình hợp tác xã hiện nay và trong tương lai.

SỰ HIỆN DIỆN CỦA HỢP TÁC XÃ

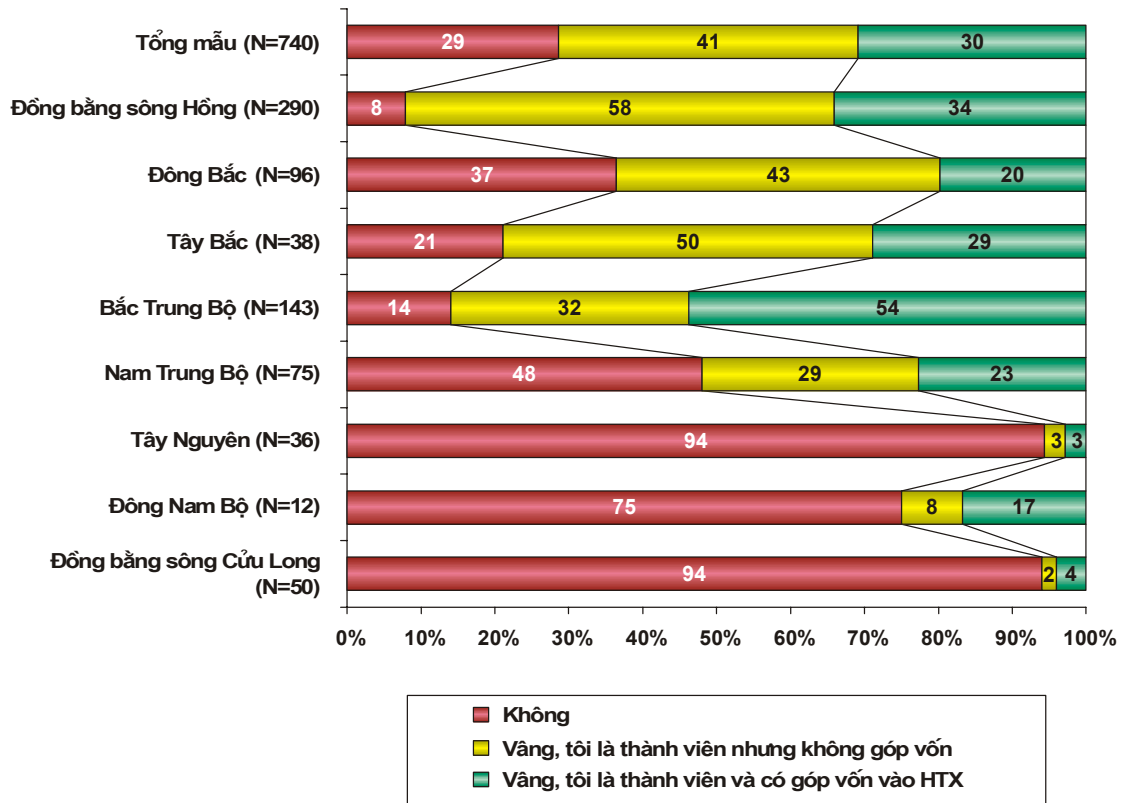
Nhìn chung 59% đáp viên tin rằng xã họ đã có hợp tác xã. Hợp tác xã khá phổ biến ở Đồng bằng sông Hồng, vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, trong khi ít phổ biến ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.



THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã ở Đồng bằng sông Hồng, vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ thu hút nhiều nông dân hơn trong khi ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long nông dân hầu như không quan tâm.

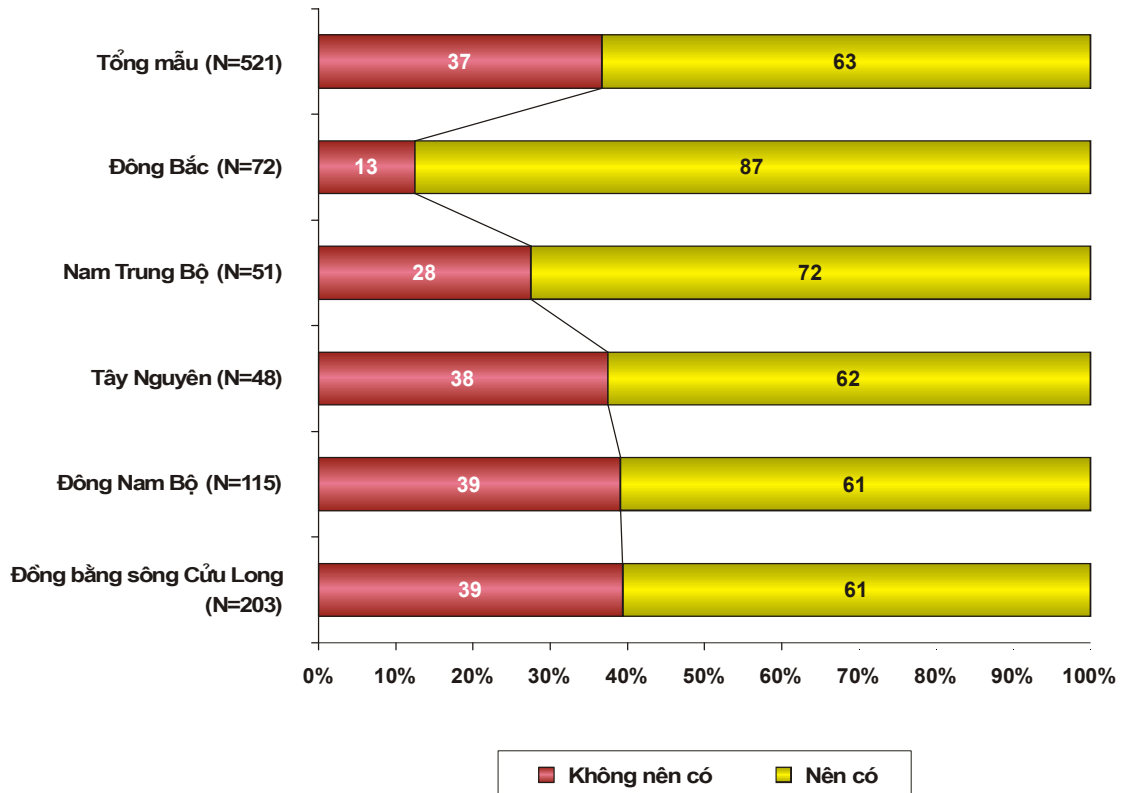
Đối với xã viên tại Bắc Trung Bộ, số người có đóng góp quỹ cho hợp tác xã nhiều hơn số người không đồng ý đóng góp.



NHU CẦU CẦN HỢP TÁC XÃ

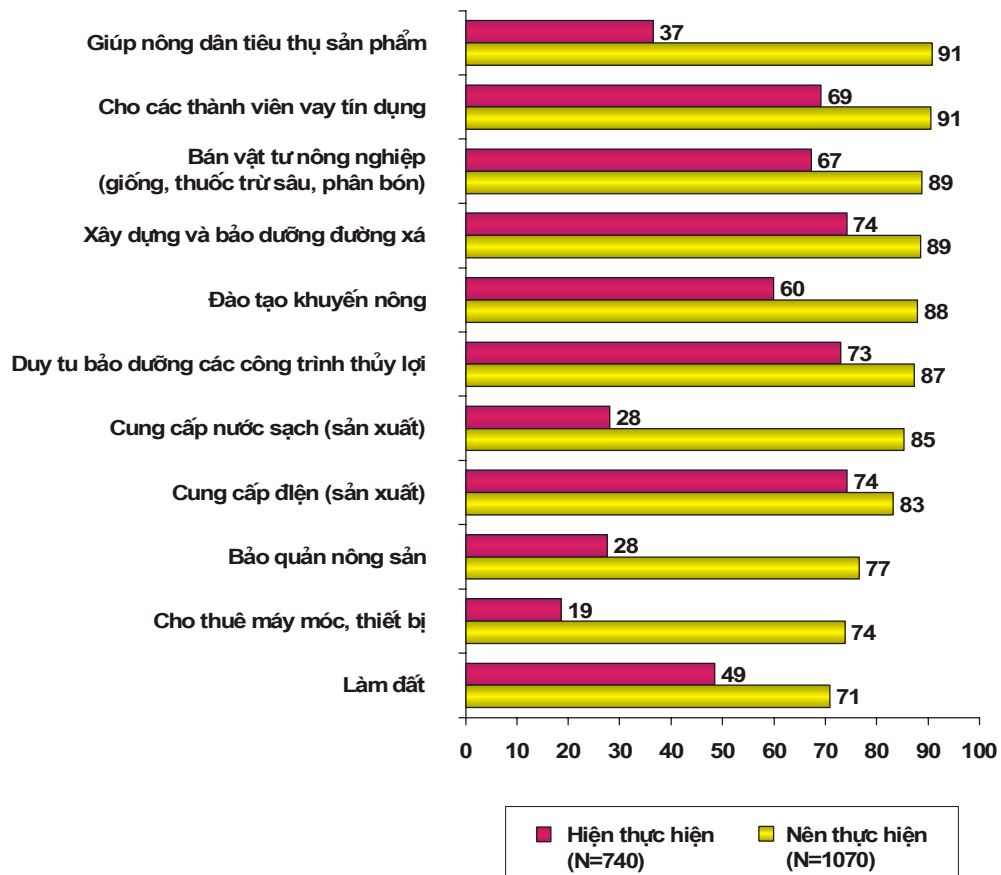
Câu hỏi này được hỏi cho những người trả lời rằng không có hợp tác xã ở xã họ. Khi lượng mẫu đủ lớn (≥ 30) thì kết quả được trình bày theo vùng.

Trên 80% nông dân vùng Đông Bắc cho rằng sẽ rất có ích nếu xã họ có hợp tác xã. Tại các vùng khác từ trên 1/3 đến 1/4 số người được hỏi không thấy nhu cầu cần hợp tác xã.



CÁC DỊCH VỤ DO HỢP TÁC XÃ CUNG CẤP

Hiện nay hợp tác xã tham gia chủ yếu vào xây dựng và duy tu đường xá, duy trì các công trình thủy lợi và tưới tiêu, sản xuất và phân phối điện. Nông dân hy vọng các hợp tác xã tiếp tục duy trì và phát triển các hoạt động này mặc dù vẫn còn chưa rõ ràng liệu những hoạt động nên tiếp tục để Nhà nước thực hiện hay không. Một số ý kiến cho rằng tại một số vùng nông dân muốn HTX đóng vai trò nhiều hơn trong việc hỗ trợ nông dân tiếp thị sản phẩm, cung cấp tín dụng, bán vật tư sản xuất, đào tạo, bảo quản sản phẩm, cho thuê thiết bị và dịch vụ làm đất.



Nhìn chung, hợp tác xã ở vùng Đồng bằng sông Hồng hoạt động hiệu quả hơn hợp tác xã ở các vùng khác. Hợp tác xã cung cấp nhiều dịch vụ cho nông dân như sản xuất và cung cấp điện, công tác thủy lợi, bán vật tư, xây dựng đường giao thông và cấp tín dụng cho nông dân. Tại Tây Nguyên, hợp tác xã cung cấp ít dịch vụ hơn. Tuy nhiên, nông dân muốn hợp tác xã cung cấp nhiều dịch vụ hơn xét cả về thể loại và quy mô.

T 102

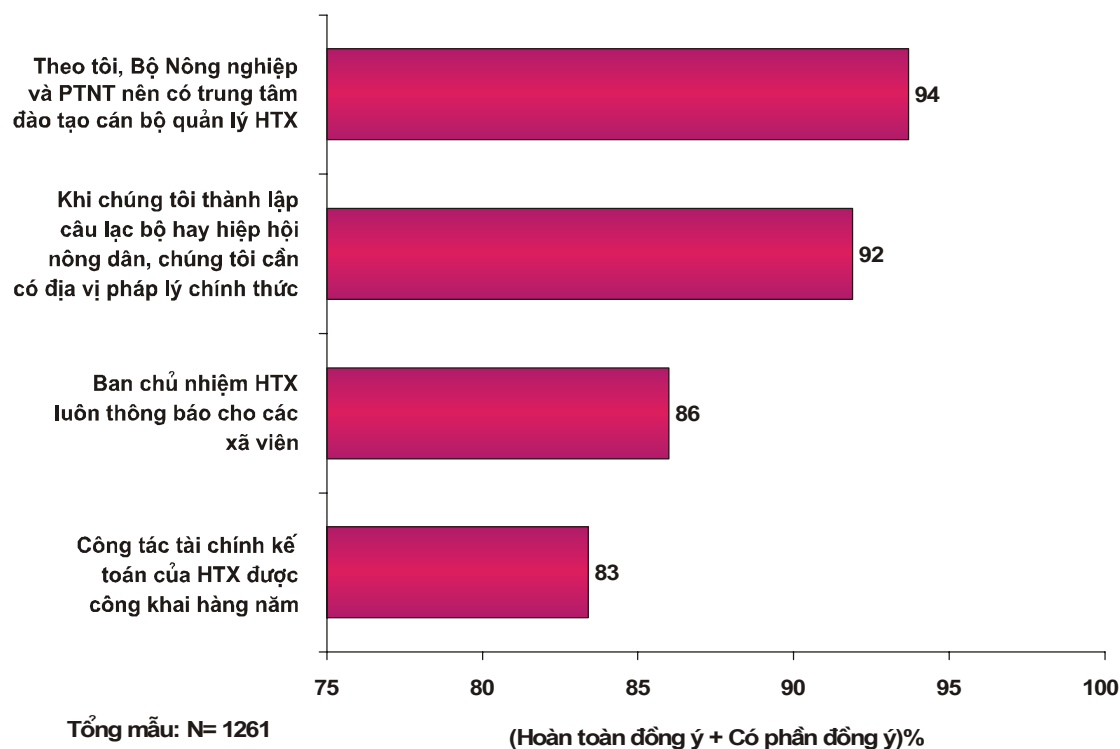
NHIỆM VỤ HIỆN THỰC HIỆN								
	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)
Số đáp viên	290	96	38	143	75	36	12	50
Giúp nông dân tiêu thụ sản phẩm	40% bcf	26%	18%	40% bcf	49% bcf	11%	NA	46% bcf
Cho các thành viên vay tín dụng	83% bdefh	62% cf	34%	75% bcfh	72% cfh	22%	NA	46% f
Bán vật tư nông nghiệp (giống, thuốc trừ sâu, phân bón)	80% bcfh	46% f	45%	81% bcefh	69% bcfh	25%	NA	50% f
Xây dựng và bảo dưỡng đường xá	82% bcfh	64%	63%	85% bcfh	76% fh	47%	NA	50% f
Đào tạo khuyến nông	63% cf	53% f	40%	76% abcfh	68% bcfh	19%	NA	50% f
Duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi	88% bcefh	44%	53%	87% bcefh	75% bcf	31%	NA	64% bf
Cung cấp nước sạch (sản xuất)	35% bdf	15%	42% bdf	17%	27% b	14%	NA	48% bdef
Cung cấp điện (sản xuất)	91% bcefh	77% cfh	3%	90% bcefh	69% cfh	28% c	NA	40% c
Bảo quản nông sản	23% f	19% f	18% f	39% abcf	45% abcf	0%	NA	46% abcf
Cho thuê máy móc, thiết bị	22% bc	13% c	0%	25% bcf	19% c	8%	NA	18% c
Làm đất	61% bcefh	24%	29%	59% bcfh	45% bf	22%	NA	42% b

NA: Lượng mẫu quá nhỏ, không đủ để báo cáo

NHIỆM VỤ NÊN THỰC HIỆN								
	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)
Số đáp viên	292	159	40	146	112	66	82	173
Giúp nông dân tiêu thụ sản phẩm	93%	89%	93%	88%	87%	91%	92%	94% e
Cho các thành viên vay tín dụng	96% deh	93% e	95% e	89% e	76%	92% e	95% eh	86% e
Bán vật tư nông nghiệp (giống, thuốc trừ sâu, phân bón)	92% be	79%	93%	89% b	85%	91% b	96% be	90% b
Xây dựng và bảo dưỡng đường xá	91% e	89%	100% abdefgh	90% e	81%	91%	85%	85%
Đào tạo khuyến nông	91% be	80%	95% be	89% b	81%	88%	90% b	90% be
Duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi	95% befgh	79%	90%	95% befgh	79%	83%	82%	85%
Cung cấp nước sạch (sản xuất)	90% befg	82%	98% befgh	89% ef	78%	76%	82%	85%
Cung cấp điện (sản xuất)	92% defgh	87% efgh	93% efgh	84% g	75%	74%	70%	78%
Bảo quản nông sản	71%	69%	68%	86% abceg	72%	85% abc	76%	87% abceg
Cho thuê máy móc, thiết bị	74% b	63%	68%	75% b	71%	73%	85% abce	81% be
Làm đất	76% bh	47%	83% b	86% abefh	69% b	73% b	76% b	67% b

ĐÁNH GIÁ THÁI ĐỘ

Một số thái độ, ý kiến đã được đưa ra để kiểm tra về quản lý và trách nhiệm giải trình của hợp tác xã. Nông dân được nghe một số ý kiến và được hỏi liệu họ đồng ý hay không đồng ý với những ý kiến đó.



Đại đa số nông dân đồng ý rằng cần có một trung tâm đào tạo cho các cán bộ hợp tác xã và địa vị pháp lý chính thức cho các hiệp hội nông dân⁹.

Cũng có nhiều ý kiến cho rằng các hợp tác xã cần phải cởi mở hơn, có trách nhiệm giải trình cao hơn và luôn thông báo các hoạt động cho các xã viên.

	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)
Số đáp viên	294	168	41	168	126	84	127	253
Theo tôi, Bộ NN và PTNN nên có trung tâm đào tạo cán bộ quản lý HTX	97% <i>beh</i>	90%	98%	96% <i>be</i>	89%	93%	95%	92%
Khi chúng tôi thành lập câu lạc bộ hay hiệp hội nông dân, chúng tôi cần có địa vị pháp lý chính thức	94% <i>be</i>	88%	98% <i>e</i>	95% <i>be</i>	83%	89%	95% <i>be</i>	93% <i>e</i>
Ban chủ nhiệm HTX luôn thông báo cho các xã viên	97% <i>bdefgh</i>	59%	95% <i>b</i>	89% <i>b</i>	87% <i>b</i>	91% <i>b</i>	87% <i>b</i>	85% <i>b</i>
Công tác tài chính kế toán của HTX được công khai hàng năm	88% <i>b</i>	52%	90% <i>b</i>	91% <i>b</i>	86% <i>b</i>	93% <i>b</i>	88% <i>b</i>	86% <i>b</i>

⁹ Tại thời điểm chúng tôi chuẩn bị báo cáo, Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 88/2003/NĐ-CP ngày 30-7-2003, quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội. Vì vậy có thể nói rằng Chính phủ đã nghe thấy ý kiến của bà con nông dân.

12. Tín dụng



KHÁI QUÁT VỀ TÍN DỤNG NÔNG THÔN

Mục tiêu tín dụng nông nghiệp dài hạn đó là xây dựng một hệ thống tài chính để huy động tiền gửi tiết kiệm của các hộ gia đình nông thôn và thành thị đồng thời cấp tín dụng cho hộ làm nông nghiệp và các doanh nghiệp nông-công nghiệp dựa trên tính hiệu quả, chất lượng của các dự án đầu tư và đánh giá những rủi ro có thể nảy sinh.

Tiết kiệm và đi vay là hai mặt của một vấn đề: □Làm thế nào để đầu tư phát triển các hoạt động kinh doanh để nâng cao thu nhập cá nhân? □ Để hiểu được suy nghĩ và ý kiến của người nông dân, trước hết cần phải hiểu các hộ nông dân đang phải đối mặt với những khó khăn, trở ngại nào.

Nhu cầu tín dụng của nông dân

Chúng ta có thể chia nhu cầu tín dụng của nông dân thành ba loại.

1. **Nhu cầu tiền mặt:** Số tiền mặt mà người nông dân có được dao động rất lớn tùy thuộc vào các khoản chi ở từng thời điểm trong mỗi năm do họ phải đóng các loại thuế vào tháng 5, tháng 10 hoặc vào dịp Tết Nguyên đán. Họ cũng có thể phải chi các khoản ngoài dự kiến như bệnh tật, mất mùa, tai nạn hoặc các chi phí xã hội như hôn lễ, tang lễ.
2. **Nhu cầu đầu tư:** Tiền mua gia súc, gia cầm, thiết bị, mở rộng diện tích đất.
3. **Nhu cầu vốn hoạt động:** Đầu tư mua sắm nguyên liệu thô (lúa, gỗ) hoặc đồ dân dụng để bán lại.

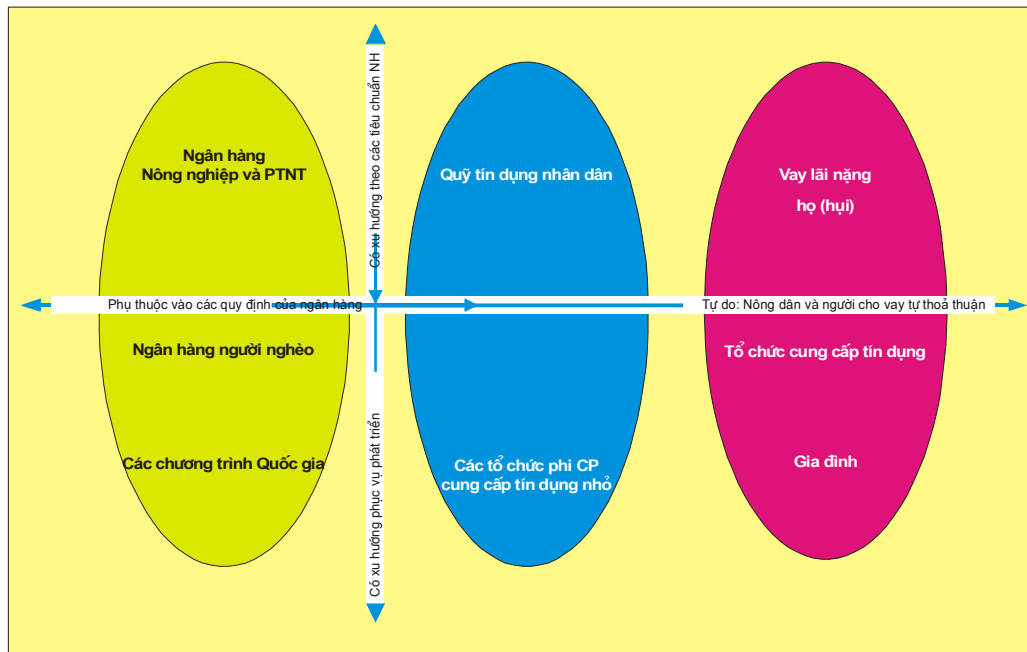
Để đáp ứng được những nhu cầu tín dụng trên và huy động tiền gửi tiết kiệm, ngành tài chính Việt Nam có rất nhiều hình thức cấp vốn đa dạng. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo nhưng không phải là duy nhất bởi vì Nhà nước, thông qua các ngân hàng thương mại quốc doanh, chỉ là một trong rất nhiều đối tượng tham gia vào các hoạt động này.

Nông dân có thể vay vốn ở đâu?

Biểu đồ sau thể hiện bức tranh toàn cảnh trong đó:

- Đường kẻ thẳng đứng chia các dịch vụ cấp vốn thành hai loại:
 - Phần trên bao gồm những dịch vụ ưu tiên cho các chính sách ngân hàng (tập trung nhiều hơn vào tỷ lệ thu hồi vốn, chênh lệch tỷ giá, v.v. □)
 - Phần dưới bao gồm các dịch vụ hướng vào phát triển xã hội (tập trung nhiều hơn vào sản lượng nông nghiệp, đa dạng hoá thị trường nông thôn. Những tổ chức này không coi trọng mức thu hồi vốn).
- Đường nằm ngang chia các dịch vụ theo mức độ tham gia của người thụ hưởng trong việc xây dựng và thực hiện hệ thống:

- Phía bên phải thể hiện mọi vấn đề được quyết định không theo yêu cầu của người đi vay (loại hình tín dụng, hình thức trợ cấp vốn, v.v.).
- Phía bên trái thể hiện quyền tự chủ lớn hơn của người nông dân và tự quy định các nguyên tắc hoạt động tín dụng của riêng họ.



Những loại hình tín dụng hiện có ở Việt Nam

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (VBARD) được thiết lập năm 1990, là cơ quan cấp tín dụng chính cho khu vực nông thôn Việt Nam. Đây là ngân hàng có mạng lưới chi nhánh rộng khắp ở các địa phương trên toàn quốc (trung bình khoảng 8 đến 15 xã có một chi nhánh) và có thể tiếp cận 3,7 triệu hộ nông dân tương đương với 1/3 số hộ ở nông thôn. Mỗi hộ gia đình có thể vay số tín dụng trung bình là 290USD và mức cao nhất là 800USD. Cho đến nay, VBARD hoạt động tốt nhờ có được sự phát triển mạnh trong khi vẫn giữ được tỷ lệ hoàn trả cao. Tuy nhiên, trần lãi suất đang áp dụng không cho phép VBARD cũng như các ngân hàng thương mại khác cấp vốn cho vay tới những đối tượng có rủi ro cao hoặc những người vay nhỏ lẻ cũng như hạn chế việc huy động tiền gửi từ phía người dân.

Năm 1993, Chính phủ Việt Nam đã đưa vào hoạt động một mạng lưới **Quỹ tín dụng nhân dân** theo mô hình Desjardin của Canada. Tổ chức này chịu sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (ngân hàng trung ương) với sự trợ giúp của Công ty Phát triển quốc tế Desjardins (DID). Với động thái này, Chính phủ Việt Nam mong muốn chiếm lại thị phần tài chính vốn bị bỏ trống sau vụ phá sản của các hợp tác xã tín dụng và tiết kiệm (sau năm 1990, có tới 78 trong tổng số 80 hợp tác xã tín dụng và tiết kiệm được Ngân hàng nhà nước cấp phép chuyển thành Quỹ tín dụng nhân dân). Việc các Quỹ tín dụng nhân dân cho vay với khối lượng lớn cho thấy nhu cầu tín dụng

ở mức lãi suất cao là rất lớn và rào cản lớn nhất ngăn cản các hộ nông dân không phải là lãi suất mà là điều kiện vay vốn.

Hỗ trợ cho VBARD là **Ngân hàng vì người nghèo** được thiết lập năm 1995. Ngân hàng này đóng vai trò như một ngân hàng chính sách xã hội hơn là một ngân hàng thương mại đơn thuần. Nó được tạo ra để đáp ứng nhu cầu tín dụng của người nông dân có thu nhập thấp, hoạt động theo hình thức tổ chức phi lợi nhuận và cấp vốn hỗ trợ với lãi suất thấp. Ngân hàng vì người nghèo chỉ có một trụ sở chính ở Hà Nội và hai văn phòng khu vực. Do không có chi nhánh riêng, Ngân hàng này phải làm việc trực tiếp với mạng lưới chi nhánh của VBARD do đó khó có thể kiểm soát được những quyết định của nhân viên thuộc một ngân hàng khác, đặc biệt trong quá trình lựa chọn đối tượng cho vay. Các tổ chức tín dụng trực thuộc VBARD đã quá bận rộn với công việc kinh doanh của họ và còn bận rộn hơn khi phải tham gia cùng với Ngân hàng vì người nghèo trong việc phân bổ tín dụng trong khi không được nhận hoa hồng từ các khoản cho vay đó. Vì lý do đó, quá trình lựa chọn đối tượng cho vay sẽ nghiêm ngặt hơn, việc thu lãi và giải ngân cũng không dễ dàng gì. Hậu quả là Ngân hàng vì người nghèo buộc phải gia hạn phần lớn các khoản nợ của mình.

Từ đầu thập niên 90, các **tổ chức phi chính phủ** và **tổ chức quần chúng** tiến hành thực hiện nhiều dự án thí điểm về nhu cầu rút vốn nhỏ từ mô hình tài chính vi mô gắn với trách nhiệm của Ngân hàng Graamen Bank. Trong lĩnh vực này cần chú trọng tới một mô hình hoạt động đặc biệt đó là Hội phụ nữ.

Mô hình tín dụng truyền thống và không chính thức như chơi họ/ hường, tín dụng gia đình, tín dụng từ nhà bán buôn¹⁰ và cho vay nặng lãi đóng vai trò quan trọng nhưng phức tạp trong việc bù đắp sự thiếu hụt của các nguồn tín dụng khác. Những hình thức tín dụng này không đòi hỏi phải thế chấp khi vay. Theo quan sát, lãi suất hàng tháng chênh lệch lớn từ 0% đối với một số khoản vay gia đình lên đến 10% đối với một khoản vay nặng lãi.

¹⁰ Theo báo cáo điều tra □Tình hình rau quả ở Việt Nam□ do Viện nghiên cứu chính sách Quốc tế thực hiện cho Bộ NN&PTNT vào tháng 11 năm 2000, 86% nhà sản xuất rau quả vay tiền từ người mua hàng. Phần lớn các khoản tín dụng là để mua phân bón và giống.

Cơ sở pháp lý điều tiết tín dụng nông thôn

Hiện nay các hoạt động tín dụng nông thôn được thực hiện trong khuôn khổ của bốn luật sau:

1. Bộ Luật Dân sự (09/11/1995) điều tiết các mối quan hệ giữa người cho vay và người đi vay trong lĩnh vực vay vốn, hoàn trả, lãi suất và giải quyết tranh chấp liên quan (Điều 467 - 475). Thị trường tín dụng tư nhân được phép hoạt động nhưng lãi suất không được vượt quá 50% lãi suất chính thức.
2. Luật Hợp tác xã (20/03/1996) quy định các loại hình hợp tác xã trong đó bao gồm cả hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tài chính và quy định các điều kiện phối hợp của các dịch vụ tín dụng đó với hệ thống ngân hàng chính thức (mở tài khoản, uỷ quyền vay từ các tổ chức tín dụng chính thức).
3. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (01/10/1998) quy định các hoạt động của ngân hàng trung ương và nhấn mạnh vai trò của nó trong việc ấn định lãi suất và mức dự trữ bắt buộc.
4. Luật các tổ chức tín dụng (01/10/1998) điều tiết hoạt động của các ngân hàng thương mại và nêu cụ thể quy chế hoạt động tín dụng nông thôn và tài chính vi mô. Chẳng hạn, Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ gia đình có thu nhập thấp (Điều 10), các hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có đủ vốn (Điều 13), và các tổ chức xã hội và phi chính phủ mong muốn cung cấp tín dụng phải có giấy phép hoạt động ngân hàng (Điều 22).

Nhu cầu tín dụng nông thôn hiện rất lớn. Trong bối cảnh này, Chính phủ đã thành công trong việc thiết lập dịch vụ tín dụng ngân hàng tập trung có thời hạn. Tuy nhiên, nhu cầu của người vay nhỏ lẻ chưa được hệ thống ngân hàng quan tâm mặc dù đó là mong muốn của đa số nông dân hiện nay. Làm thế nào để giải quyết vấn đề trên đang là một thách thức của các tổ chức tín dụng nông thôn.

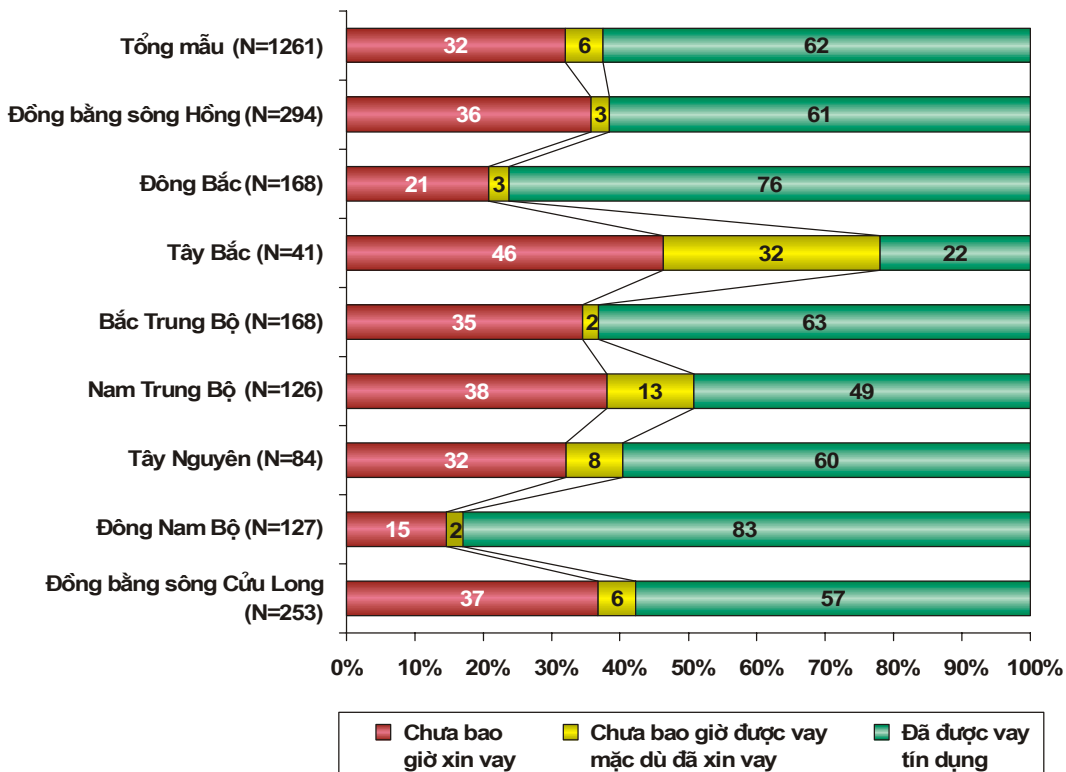
Thời gian tới cần tập trung phân tích kỹ lưỡng hai xu hướng sau đây:

- Phát triển tín dụng hợp tác xã và tài chính vi mô - Có lẽ cần phải ban hành những luật/quy định mới nhằm xây dựng một khung pháp lý hợp lý hơn.
- Tăng chi phí cho vay. Chi phí vốn vay và chi phí thu hồi nợ cần được đảm bảo bằng các khoản sinh lời từ dịch vụ môi giới và cho vay vốn. Mức lãi suất tín dụng nhỏ trên thị trường chính thức làm cản trở sự phát triển liên tục và ổn định của loại hình tín dụng này.

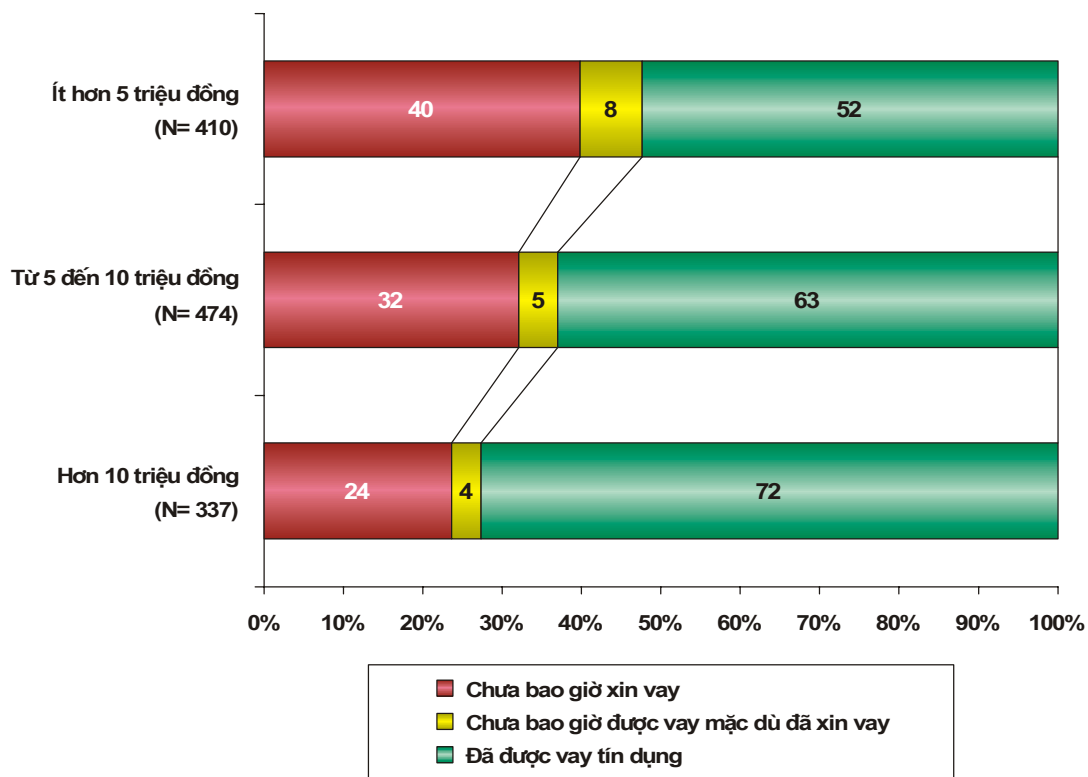
CÁC KHOẢN VAY

Theo một nghiên cứu khảo sát do UNDP tiến hành năm 1993, trong số 4.800 hộ nông dân, 59% số người được hỏi đề nghị được cấp vốn ít nhất một lần. Một nghiên cứu khảo sát do Bộ Nông nghiệp và PTNT tiến hành từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2002 cũng chỉ ra rằng 63% số hộ nông dân đã từng đi vay tiền của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng. Cả hai nghiên cứu trên đều cho thấy những dấu hiệu khả quan trong hoạt động tín dụng ở nông thôn. Con số này thấp hơn tại vùng Tây Bắc (54%) và cao hơn tại vùng Đông Bắc (79%) và Đông Nam Bộ (85%).

Đa số nông dân đã nhận được khoản cho vay trừ vùng Tây Bắc nơi trên một nửa số nông dân chưa nhận được khoản vay mà họ đã xin vay.

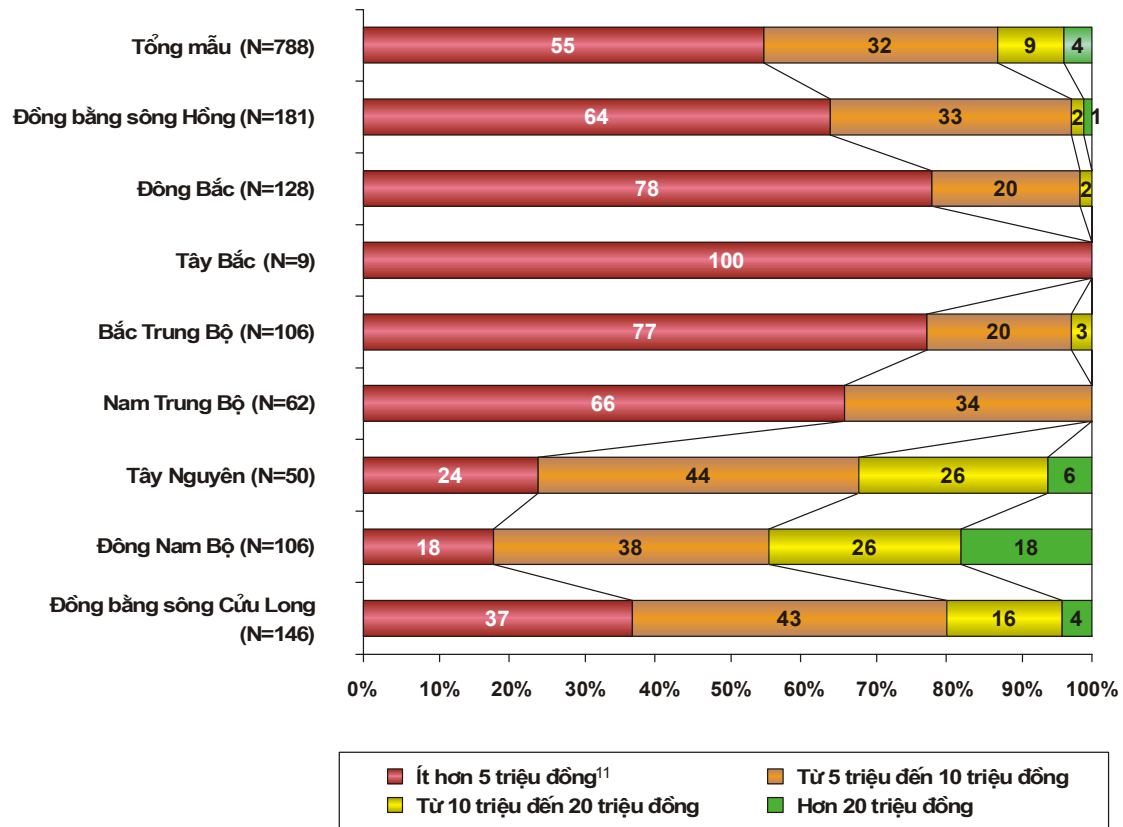


Có sự khác biệt lớn trong phần này, các nhóm thu nhập cao hơn thì lại xin vay nhiều hơn.



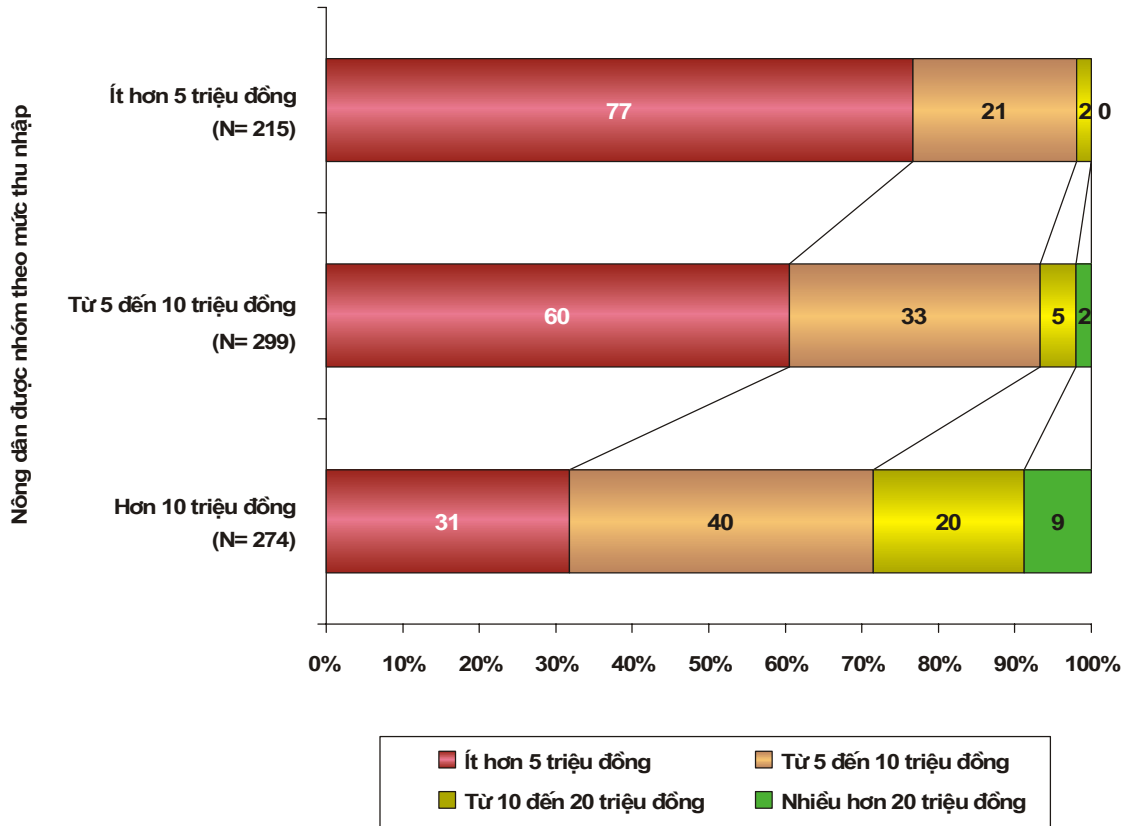
GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN VAY

Giá trị khoản vay thường ít hơn 10 triệu đồng Việt Nam. Các khoản cho vay ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có giá trị cao hơn các khoản cho vay ở Trung Bộ và các vùng miền Bắc.

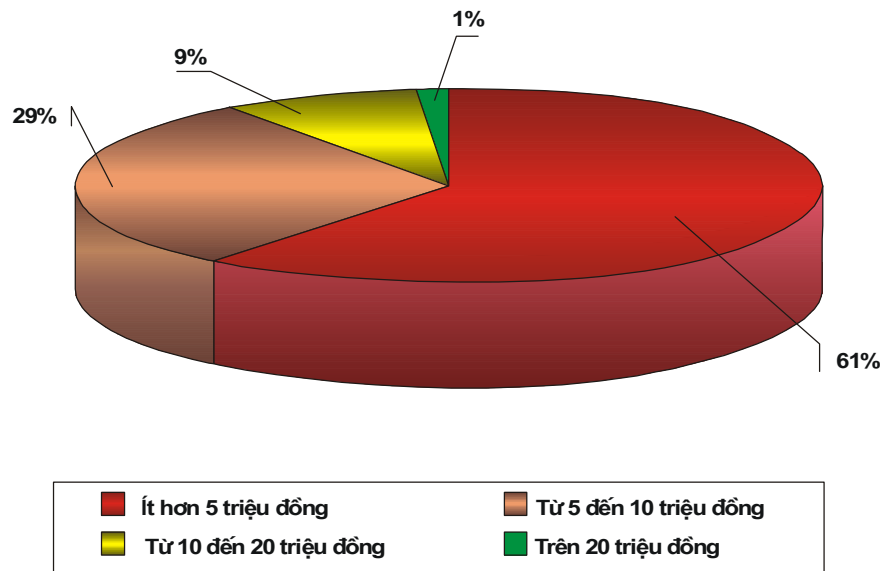


¹¹ 5 triệu đồng ~ 330 đô la Mỹ

Tính trung bình, nông dân càng khá giả hơn lại càng nhận được các khoản vay lớn hơn.



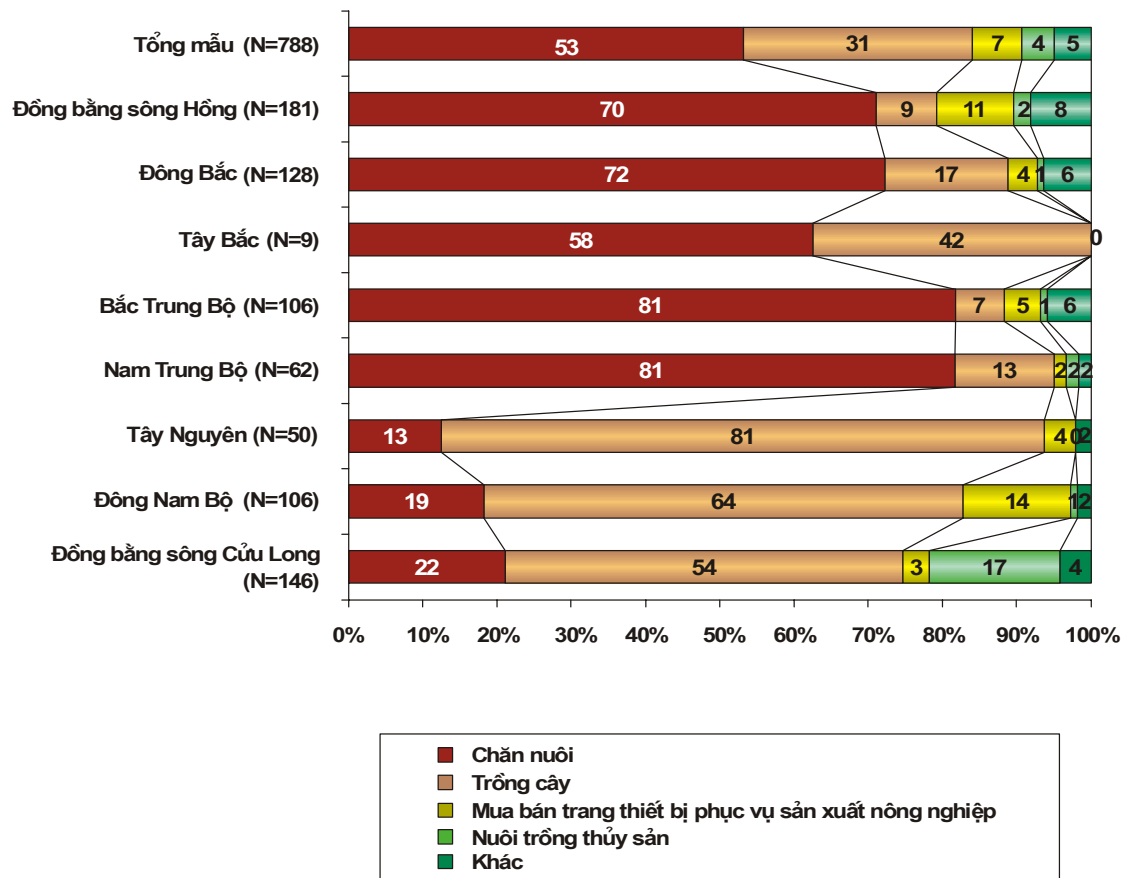
Đối với những người đã xin vay vốn nhưng chưa được chấp nhận, 61% trong số họ xin vay ít hơn 5 triệu đồng và 29% xin vay từ 5 -10 triệu đồng. Lượng mẫu nhỏ nên không thích hợp cho phân tích theo vùng.



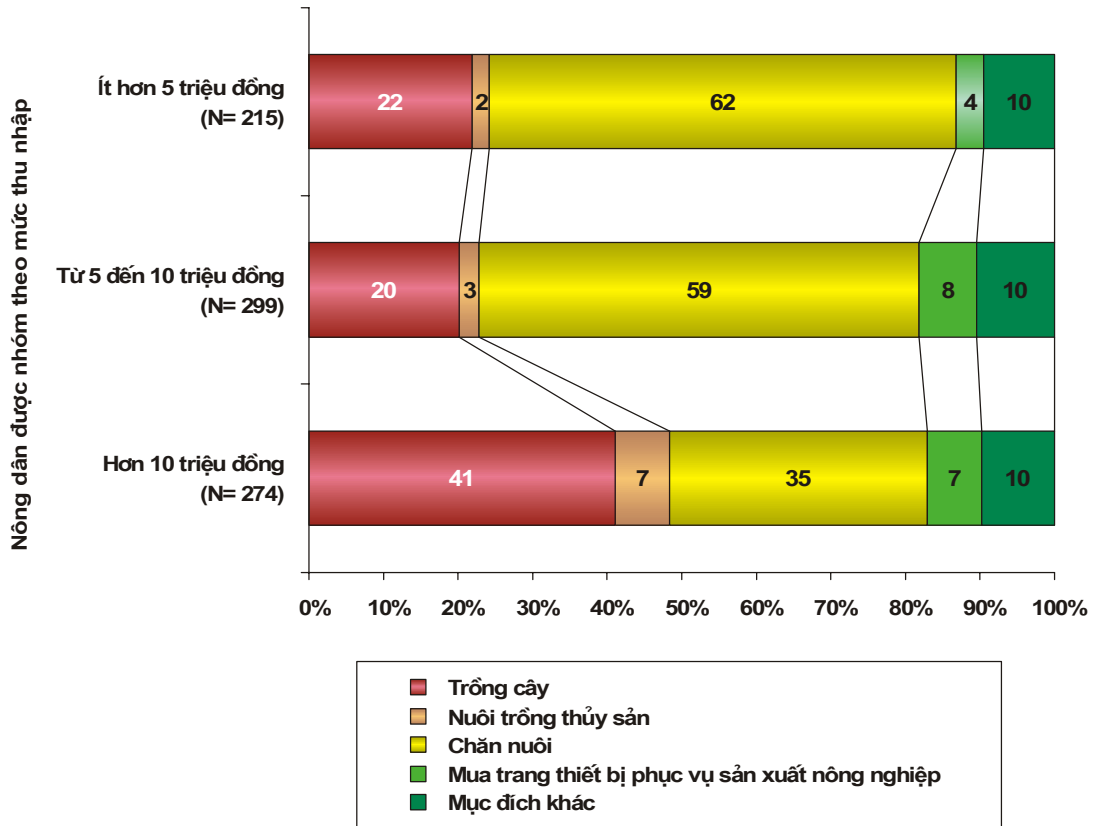
MỤC ĐÍCH CÁC KHOẢN VAY

Như đã thấy trước đây, trồng trọt và chăn nuôi là các hoạt động nông nghiệp phổ biến nhất tại Việt Nam, vì thế đây cũng là các lĩnh vực chính cần đến trợ giúp tài chính. Mỗi hộ gia đình có thể làm nhiều hơn một ngành nghề sản xuất, nên mục đích vay vốn của họ rất đa dạng.

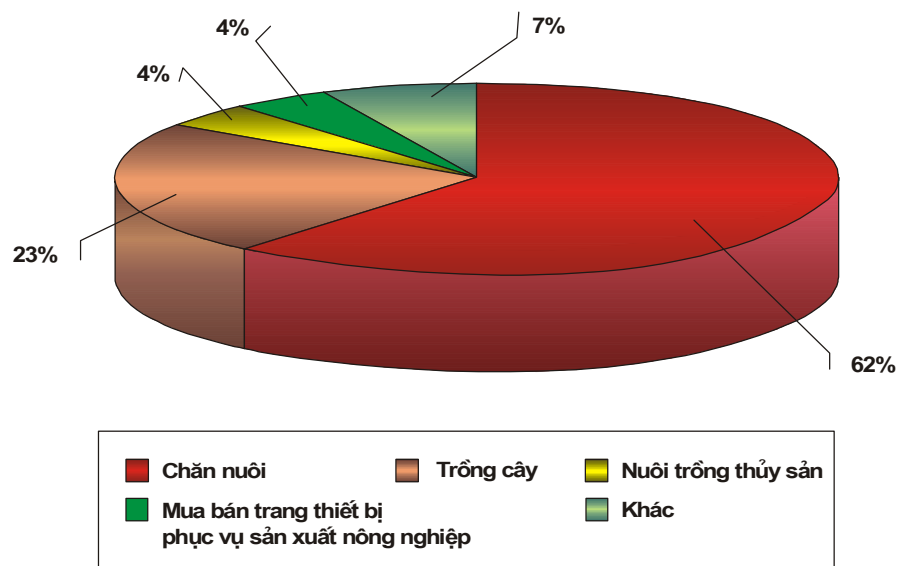
Có sự khác biệt giữa các khu vực về mục đích vay: nông dân vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ vay để chăn nuôi; vùng Tây Nguyên và các vùng miền Nam để trồng trọt.



Các hộ khá giả vay tiền để sản xuất còn các hộ nghèo hơn vay tiền để mua công cụ làm nông nghiệp.



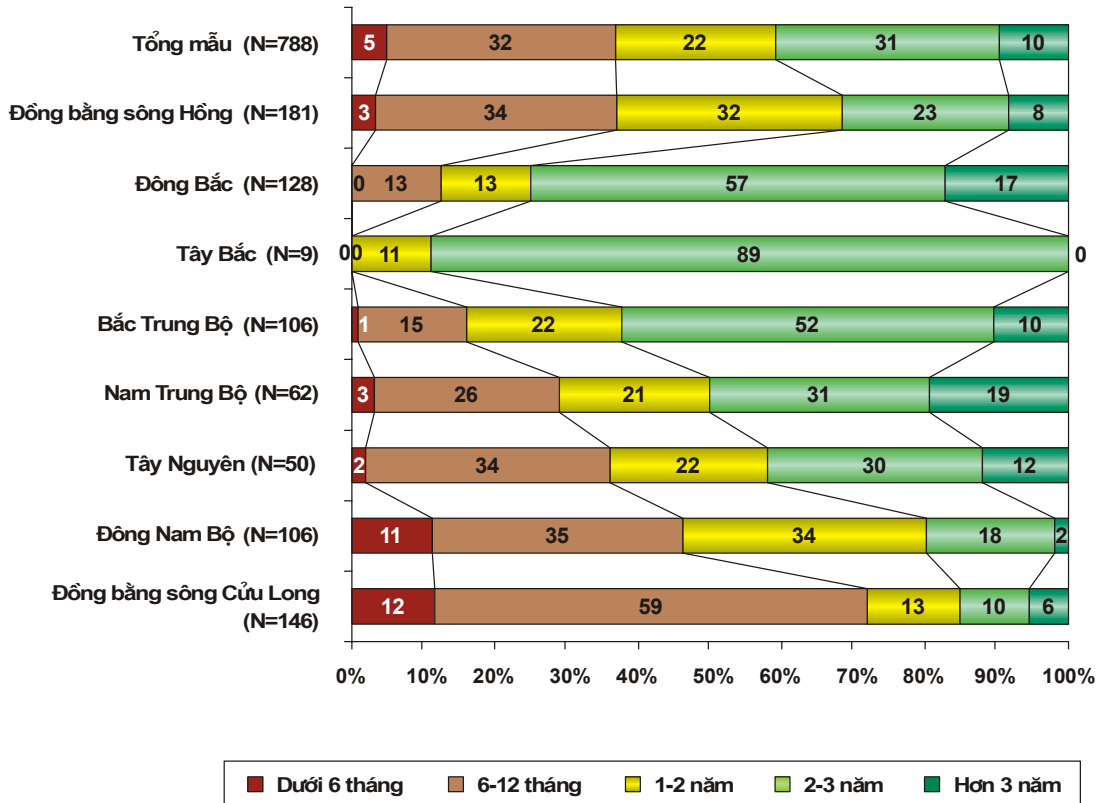
Những người đang đợi các khoản xin vay của họ được chấp nhận đều có chung một mục đích xin vay.



THỜI HẠN VAY

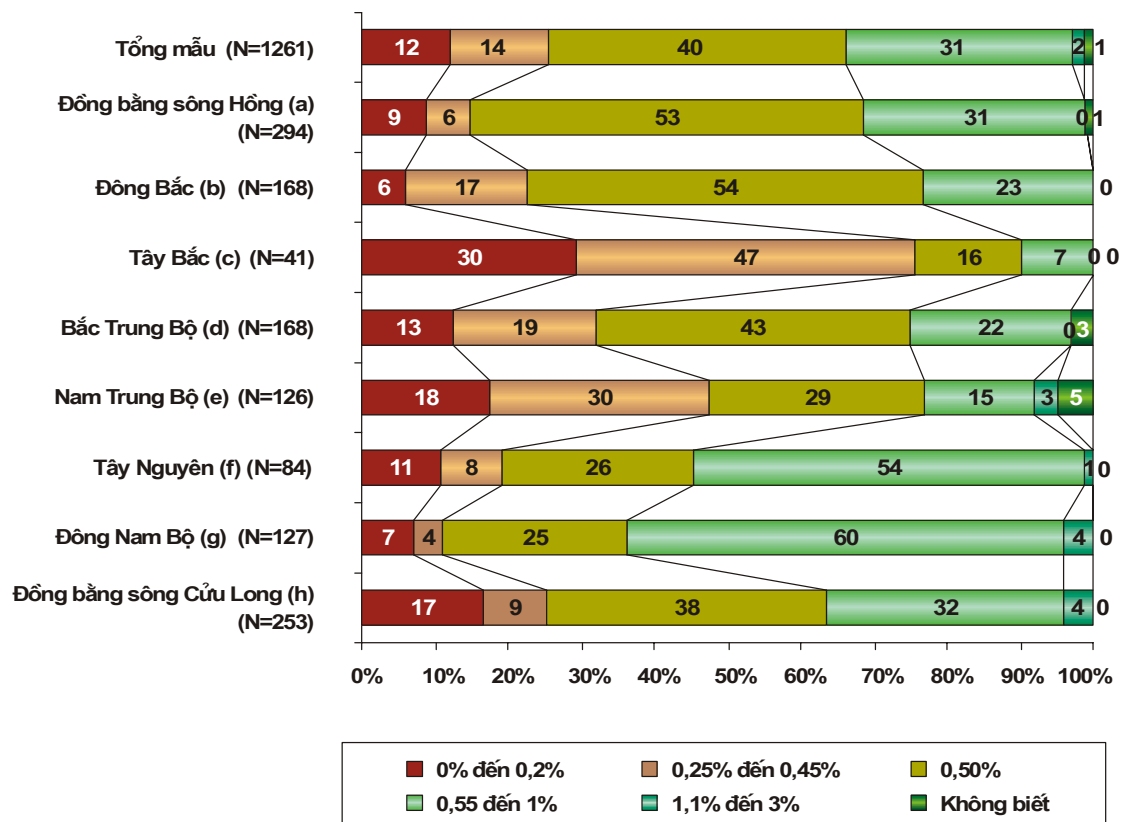
Hầu hết các khoản vay đã được chấp nhận đều là ngắn hạn hoặc trung hạn (dưới 3 năm). Nông dân các vùng Đông Bắc và Bắc Trung Bộ có khuynh hướng vay dài hạn. 60% các khoản vay của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là ngắn hạn (6-12 tháng).

Những người đã xin vay nhưng chưa được chấp nhận thường hỏi vay các khoản vay dài hạn. Một phần ba số này muốn thời hạn vay trên 3 năm.



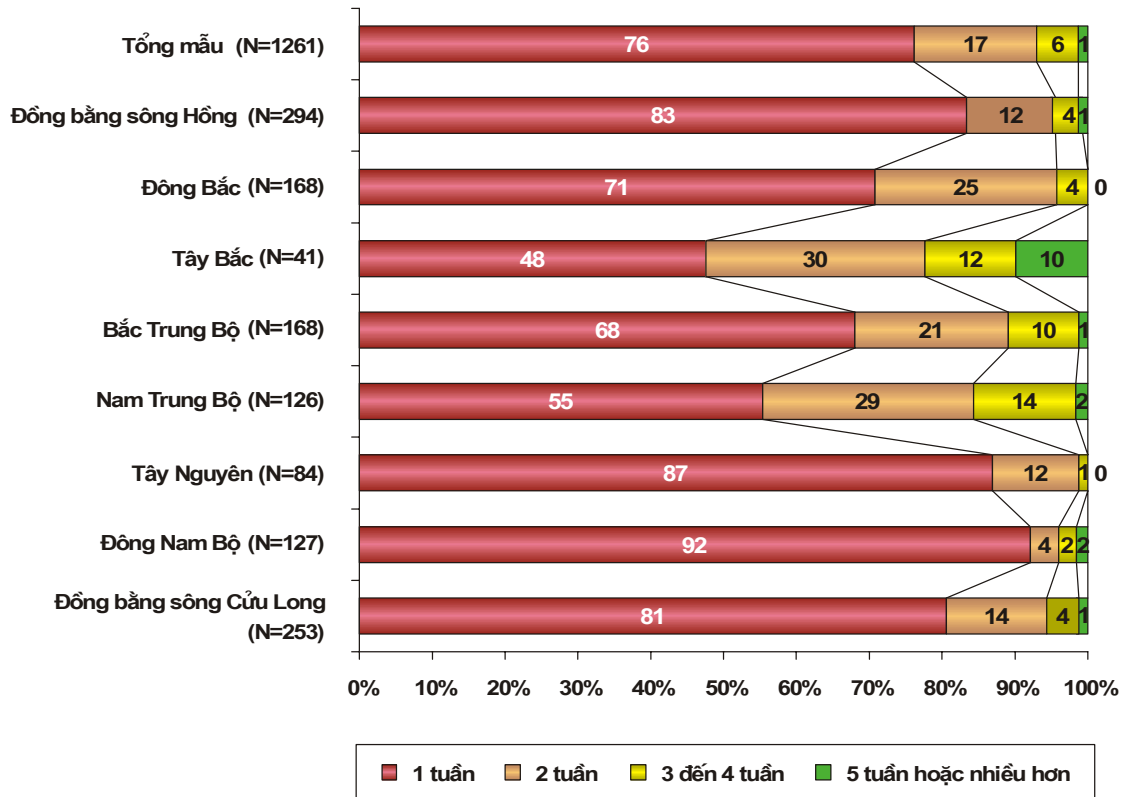
LÃI SUẤT THẮNG HỢP LÝ

Xét trung bình, mức lãi suất 0,5% được coi là hợp lý. Các đáp viên vùng Đông Nam Bộ sẵn sàng trả cao hơn.



THỜI HẠN XEM XÉT HỢP LÝ

Hầu hết người được hỏi nói việc xem xét một khoản vay chỉ nên kéo dài một tuần hoặc tối đa là hai tuần.

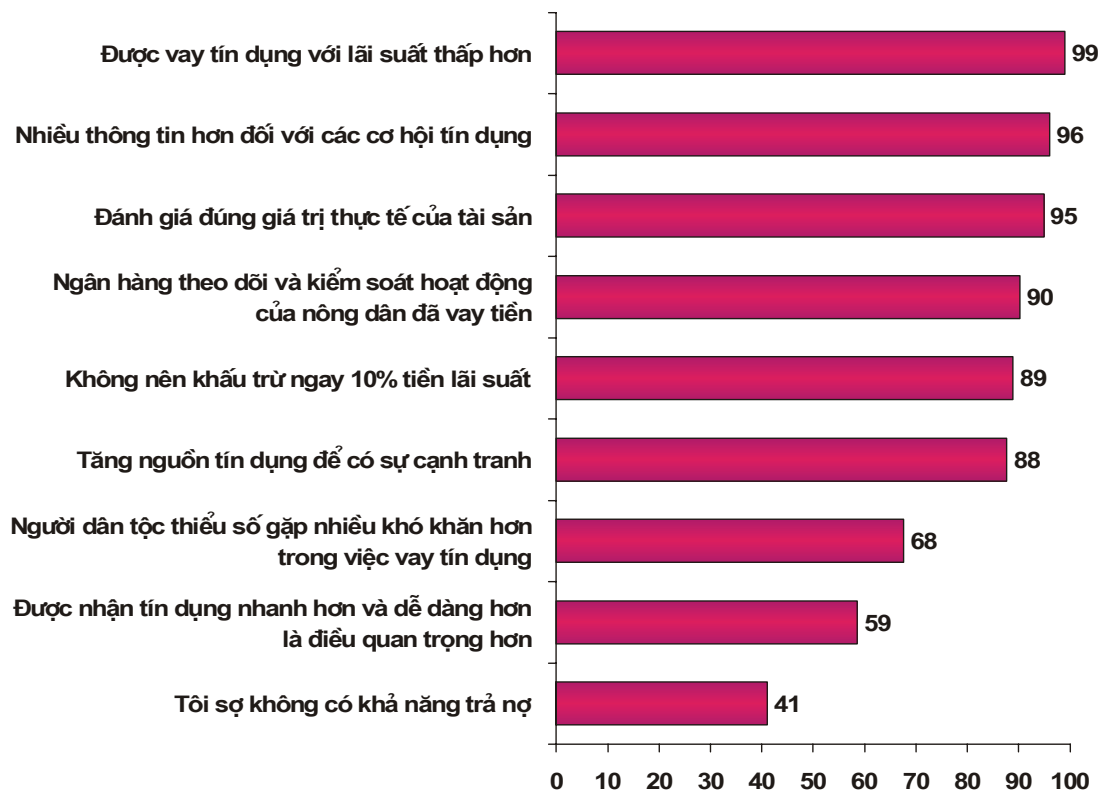


CÁC NHẬN ĐỊNH VỀ TÍN DỤNG

1. Được nhận tín dụng nhanh hơn và dễ dàng hơn là điều quan trọng hơn việc được vay tín dụng với lãi suất thấp hơn.
2. Nên tăng các nguồn tín dụng chính thức để có sự cạnh tranh.
3. Nên giảm lãi suất cho vay.
4. Khi chúng tôi được vay thì ngân hàng không nên ngay lập tức khấu trừ 10% tiền lãi suất.
5. Việc đánh giá tài sản thế chấp của các nhân viên ngân hàng nên thể hiện đúng giá trị thực tế của tài sản.
6. Tôi không muốn vay tín dụng từ ngân hàng vì tôi sợ không có khả năng trả nợ.
7. Những người thuộc cộng đồng dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn khi vay tín dụng hơn so với những người khác.
8. Tôi mong muốn có nhiều và trực tiếp hơn về những thông tin đối với các cơ hội tín dụng.
9. Các ngân hàng nên theo dõi và kiểm soát các hoạt động của những nông dân đã vay tiền.

ĐÁNH GIÁ THÁI ĐỘ (DỰA VÀO NHỮNG NHẬN ĐỊNH Ở TRÊN)

Nông dân muốn có được lãi suất thấp hơn đồng thời có được nhiều thông tin trực tiếp hơn về các cơ hội vay tín dụng khác nhau. Việc đánh giá tài sản thế chấp phải theo giá trị thực tế là một việc rất nhiều người đồng tình. Có được một khoản vay tín dụng nhanh chóng và đơn giản cũng quan trọng như được vay với lãi suất thấp. 68% người được hỏi tin rằng các dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn hơn khi xin vay so với các dân tộc khác.



Tại vùng Tây Bắc nơi đa số dân là người dân tộc thiểu số, 90% cho rằng người ta khó nhận được một khoản vay hơn người những nơi khác. Trên 70% nông dân vùng Tây Nguyên cho rằng nhận được một khoản vay nhanh chóng và dễ dàng quan trọng hơn là có được lãi suất thấp trong khi dân ở vùng Nam Trung Bộ lại nghĩ ngược lại.

	Đồng bằng sông Hồng	Đồng Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đồng Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)
Số lượng đáp viên	294	168	41	168	126	84	127	253
Được vay tín dụng với lãi suất thấp hơn	99% c	99%	95%	100% c	98%	99%	100% c	98%
Nhiều thông tin hơn đối với các cơ hội tín dụng	98% ef	96% e	93%	98% ef	89%	93%	98% ef	96% e
Đánh giá đúng giá trị thực tế của tài sản	99% ceh	96% ce	88%	97% ce	83%	95% e	96% e	95% e
Ngân hàng theo dõi và kiểm soát hoạt động của nông dân đã vay tiền	93% bfg	85%	90%	95% bfg	89%	86%	85%	93% bg
Không nên khấu trừ ngay 10% tiền lãi suất	95% defgh	92% eg	93%	87%	80%	87%	82%	89% e
Tăng nguồn tín dụng để có sự cạnh tranh	91% be	82%	88%	94% beh	78%	87%	95% befh	86%
Người dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn hơn trong việc vay tín dụng	75% egh	72% gh	90% abefgh	77% efgh	64% g	64% g	47%	59% g
Được nhận tín dụng nhanh hơn và dễ dàng hơn là điều quan trọng hơn	60% de	58% e	59% e	48% e	37%	71% abde	67% de	67% de
Tôi sợ không có khả năng trả nợ	35%	28%	32%	47% ab	46% ab	48% ab	48% ab	46% ab

13. Thông tin cho nông dân



"Xin chào tất cả mọi người!
Buổi họp được tổ chức tại văn phòng ủy ban□"

TỔNG QUAN

Vai trò thông tin trong công tác xoá đói giảm nghèo không chỉ nhằm giảm tỷ lệ nghèo đói do thu nhập thấp mà còn tác động tới nhiều khía cạnh phi kinh tế khác. Tiếp cận thông tin được quyết định bởi ba yếu tố: tính kết nối, khả năng tài chính và năng lực tiếp nhận. Một số người xem nhu cầu truyền thông như một hoạt động cơ bản trong giao tiếp xã hội. Cùng với thông tin, phương tiện truyền thông đóng vai trò rất quan trọng.

Vì thông tin dễ dàng có thể tái tạo và truyền tải tới người nhận nên rất khó có thể thu được lợi nhuận từ việc sản xuất hay bán thông tin ngay cả khi thông tin đó rất có giá trị. Do đó, Chính phủ đóng vai trò lớn trong việc tuyên truyền các thông tin về sản xuất nông nghiệp tới người tiếp nhận. Nhiều Bộ Nông nghiệp trên thế giới giữ vai trò này. Thông tin thị trường còn đem lại ích lợi bằng cách tăng khả năng cạnh tranh của các thị trường. Càng nhiều thông tin đến được với người mua và người bán càng hạn chế được nguy cơ các nhà buôn hay công ty lũng đoạn thị trường hoặc lợi dụng sự thiếu hiểu biết của người nông dân để trục lợi. Việc cung cấp thông tin giá cả - thị trường chắc chắn sẽ làm tăng thu nhập của nông dân. Điều đáng buồn là ở chỗ có một hiện tượng phổ biến là người nông dân thiếu điều kiện tiếp cận với thông tin.

Các doanh nghiệp lớn thường được thông tin đầy đủ nhờ có đội ngũ nghiên cứu thị trường, mạng lưới người cung cấp thông tin và điều kiện tiếp cận với các ấn phẩm thông tin liên quan. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường thiếu thông tin về người tiêu dùng và thị trường một cách đáng kinh ngạc. Do đó, chắc chắn rằng người nông dân sẽ thu được nhiều lợi ích từ việc phát triển hệ thống thông tin thị trường.

Nhận thức được những vấn đề trên, Chính phủ Việt Nam đang cố gắng cung cấp thông tin và các phương tiện truyền thông tới người nông dân ở khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa nơi có tới hơn 75% dân số Việt Nam đang sinh sống. Thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trong thập niên vừa qua đó là sự ra đời của các trung tâm bưu điện-văn hoá xã. Trên toàn quốc đã có tới 5.714 trung tâm bưu điện-văn hoá với mục đích đem đến cho người nông dân những kiến thức cơ bản và thông tin cập nhật, đặc biệt là người dân ở vùng sâu, vùng xa. Có tới 85% số xã đã có báo đọc hàng ngày và 92,5% số xã được lắp đặt đường dây điện thoại. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng tập trung khai thác mạng Internet/Web để cung cấp những thông tin cần thiết cho người nông dân ở khu vực nông thôn. Hiện tại, Việt Nam đang có ý định mở rộng số xã được truy cập mạng Internet lên 5.000 xã trên toàn quốc.

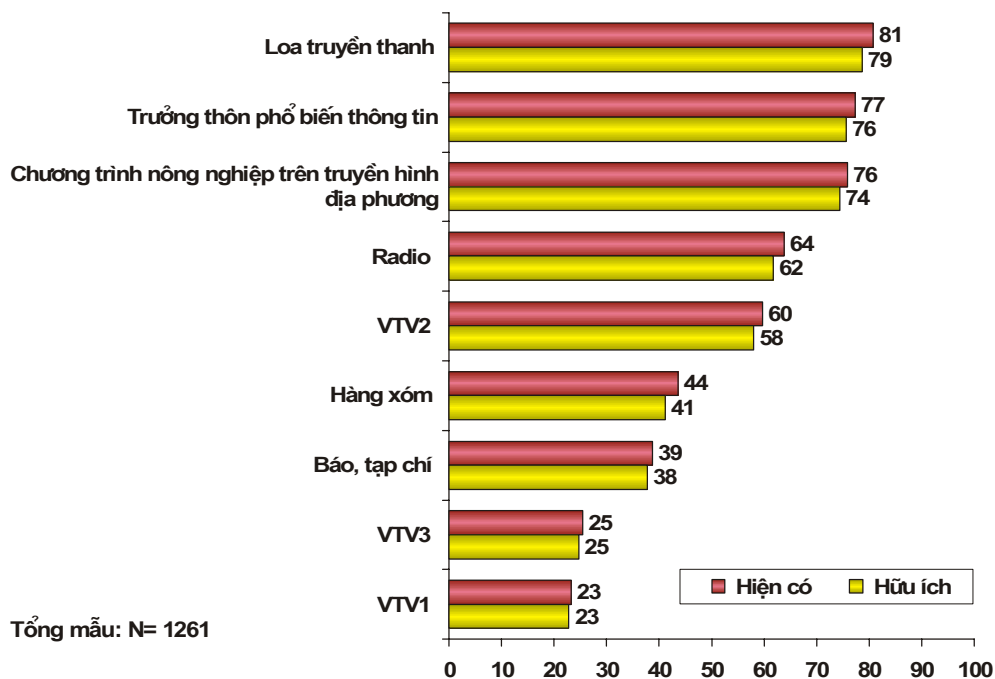
Nhờ Chính phủ lắp đặt các đường ống này (kênh truyền thông) mà giờ đây chúng tôi đã có thể có nước (nội dung) để dùng. Rõ ràng rằng những kết quả điều tra cho thấy người nông dân mong muốn có được một hệ thống thông tin thị trường (mặc dù họ không biết khái niệm này, nhưng những gì họ diễn đạt có nghĩa như vậy). Một vấn đề cần phải giải quyết đó là đơn vị hay cơ quan nào sẽ thực hiện việc tổng hợp thông tin giá cả của tất cả các mặt hàng nông nghiệp từ rất nhiều thị trường trong nước và quốc tế và cung cấp những thông tin đó tới người nông dân? Và làm thế nào để truyền đạt thông tin thông qua các phương tiện thông tin như báo, tạp chí, truyền hình, internet, cơ quan thông tin và các kênh truyền thông khác?

Vấn đề thứ hai đáng quan tâm liên quan tới nhu cầu tư vấn chuyên môn cung cấp bởi các cơ quan thông tin và các công ty bán nguyên liệu sản xuất (hạt giống, thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y).

Theo quan điểm của các nhà hoạch định chính sách, nếu xem việc cải thiện thu nhập của người nông dân là một mục tiêu thì cần phải tập trung hơn nữa vào đa dạng hoá, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp bằng cách chuyển hướng trồng lúa sang trồng các loài cây có giá trị hàng hoá cao như cây ăn quả, rau và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Để có những đóng góp thực sự vào thực hiện những việc trên đòi hỏi phải truyền thông cho người dân một cách có hiệu quả. Chẳng hạn, việc đưa các loại cây trồng khác vào canh tác như ngô non hay nấm hương hoặc chăn nuôi giống lợn ngoại cũng đồng nghĩa với nhu cầu của người nông dân được thông tin đầy đủ về những cơ hội mới, được tập huấn các biện pháp sản xuất mới và được cung cấp giống cây trồng, vật nuôi mới và các nguyên liệu đầu vào khác. Điều này sẽ dần dần tạo ra động lực khuyến khích người mua và các nhà chế biến thiết lập mối quan hệ gần gũi hơn với người sản xuất, thường theo các hợp đồng chính thức và phi chính thức. Hiểu được những thay đổi cơ cấu này trong khu vực nông nghiệp là rất cần thiết để lựa chọn hình thức đầu tư nhằm hỗ trợ sự tăng trưởng liên tục của khu vực này.

CÁC NGUỒN THÔNG TIN

Những người được phỏng vấn đã được hỏi là loại thông tin gì mà địa phương họ có và họ thấy loại nào là hữu ích nhất.



Các phương tiện thông tin địa phương phổ biến hơn. Mọi nguồn thông tin hiện có đều hữu ích, trong đó thông dụng nhất là loa truyền thanh, trưởng thôn/xã phổ biến thông tin và các chương trình truyền hình địa phương. Các mối quan hệ cá nhân tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến thông tin.

CÁC NHẬN ĐỊNH VỀ THÔNG TIN CHO NÔNG DÂN

Các đáp viên được đề nghị đưa ý kiến của họ về nhiều nhận định khác nhau dựa trên thang 5 điểm từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Tỷ lệ những người trả lời Đồng ý hoặc Có phần đồng ý được trình bày trong bảng dưới đây. Một số nhận định trong bảng hoặc trong đồ thị được viết ngắn gọn lại.

1. *Đối với những người xem ti vi:* Thông tin cho nông dân trên các chương trình tivi phù hợp với những người nông dân có quy mô lớn hơn là đối với những người sản xuất quy mô nhỏ.
2. Các chương trình truyền hình về kỹ thuật nông nghiệp cho nông dân là rất bổ ích nhưng không phù hợp với những điều kiện khí hậu và điều kiện của các địa phương khác nhau.
3. Các thông tin được phổ biến trên truyền hình còn thiếu cụ thể và không áp dụng được.
4. Các nhà cung cấp dịch vụ công trong ngành nông nghiệp nên sử dụng nhiều hơn các Đài truyền hình địa phương để phổ biến thông tin và kỹ thuật cho bà con nông dân.
5. Các cán bộ khuyến nông nên sử dụng băng video khi họ giảng kỹ thuật mới.
6. Các chương trình truyền thanh là rất bổ ích nhưng chất lượng cần được nâng cao vì thông tin còn nghèo nàn.
7. Tôi muốn mua sách hướng dẫn kỹ thuật và thực hành các kỹ năng nông nghiệp có kèm hình ảnh.
8. Một trong những thông tin quan trọng nhất mà tôi cần đó là giá bán sản phẩm.
9. Tôi mong muốn có chương trình khuyến nông trên đài truyền thanh/ti vi bằng tiếng địa phương.

ĐÁNH GIÁ THÁI ĐỘ

Nông dân rất quan tâm và muốn biết giá bán sản phẩm nông nghiệp của họ. Truyền hình được coi là một nguồn thông tin rất có khả năng, nhưng nó cần trở nên chi tiết hơn và cụ thể hơn để có thể gắn với thực tế. Đài phát thanh cũng được đánh giá là một nguồn thông tin quan trọng nhưng nội dung vẫn còn nghèo nàn, do đó cần được cải thiện hơn nữa.

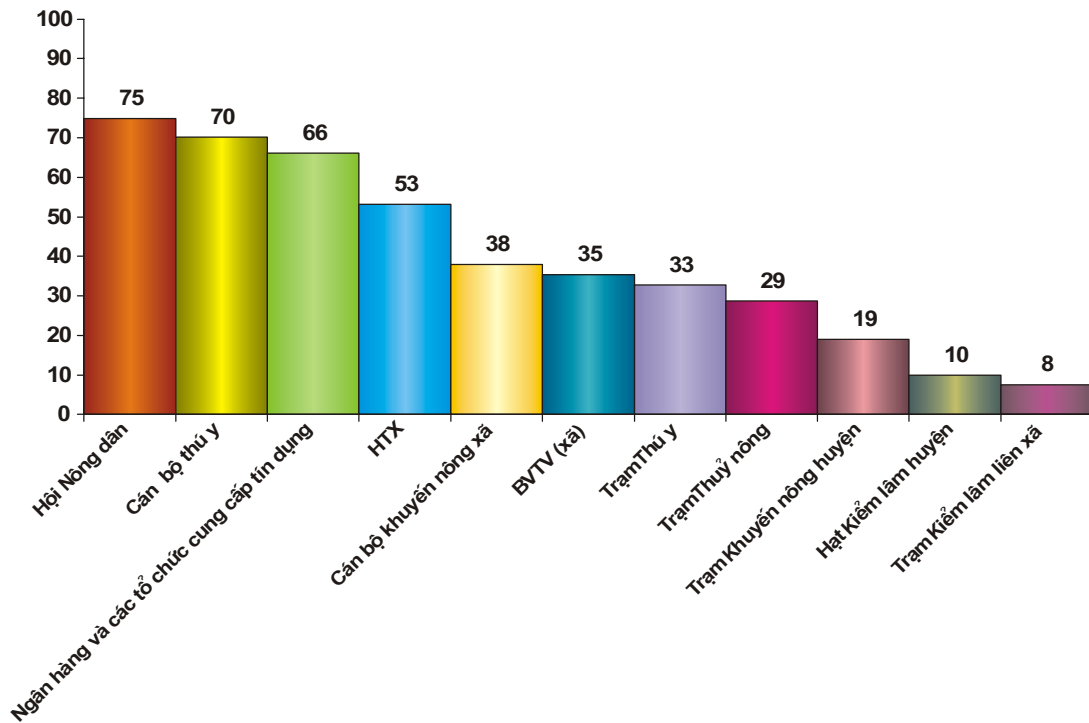
Sự đánh giá là tương đối giống nhau qua các vùng.

(Hoàn toàn đồng ý + Có phần đồng ý)	Đồng bằng sông Hồng	Đồng Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)	
Số lượng đáp viên	277	160	15	158	101	78	123	241
Giá sản phẩm là thông tin quan trọng	94%	95%	NA	98%	96%	95%	99% ab	98% a
Nên sử dụng truyền hình nhiều hơn để thông tin	99% efh	96% e	NA	98% e	90%	92%	99% efh	94%
Sử dụng băng video khi giảng kỹ thuật mới	94% e	93%	NA	96% e	87%	94%	98% e	94% e
Nâng cao chất lượng thông tin trên truyền thanh	94%	89%	NA	92%	89%	92%	94%	96% be
Mong muốn chương trình khuyến nông trên đài truyền thanh/ TV bằng tiếng địa phương	95% bf	85%	NA	96% bf	94% b	87%	95% bf	94% b
Sách hướng dẫn kỹ thuật nông nghiệp có kèm hình ảnh	93%	90%	NA	94%	88%	90%	95%	92%
Chương trình truyền hình hữu ích song không phù hợp với điều kiện khác nhau của địa phương	79%	85%	NA	89% ag	87%	82%	77%	86% ag
Chương trình truyền hình thiếu cụ thể và không áp dụng được	73%	76%	NA	74%	77%	69%	76%	73%
Chương trình truyền hình chỉ phù hợp với nông dân sản xuất quy mô lớn	69% e	62%	NA	72% be	54%	64%	63%	63%

NA: Số mẫu quá nhỏ, không đủ để báo cáo

14. Các nhà cung cấp dịch vụ công (PSPs)

TIẾP XÚC VỚI CÁC PSPs



Một phần hai đến ba phần tư số nông dân đã từng có liên hệ với các nhà cung cấp dịch vụ công như Hội Nông dân, cán bộ thú y, Hợp tác xã, Ngân hàng và các tổ chức cung cấp tín dụng.

Nông dân liên hệ với các nhà cung cấp dịch vụ công phụ thuộc vào ngành nghề mà họ đang làm.

Nông dân ở vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp xúc với các nhà cung cấp dịch vụ công nhiều hơn nông dân ở các vùng khác

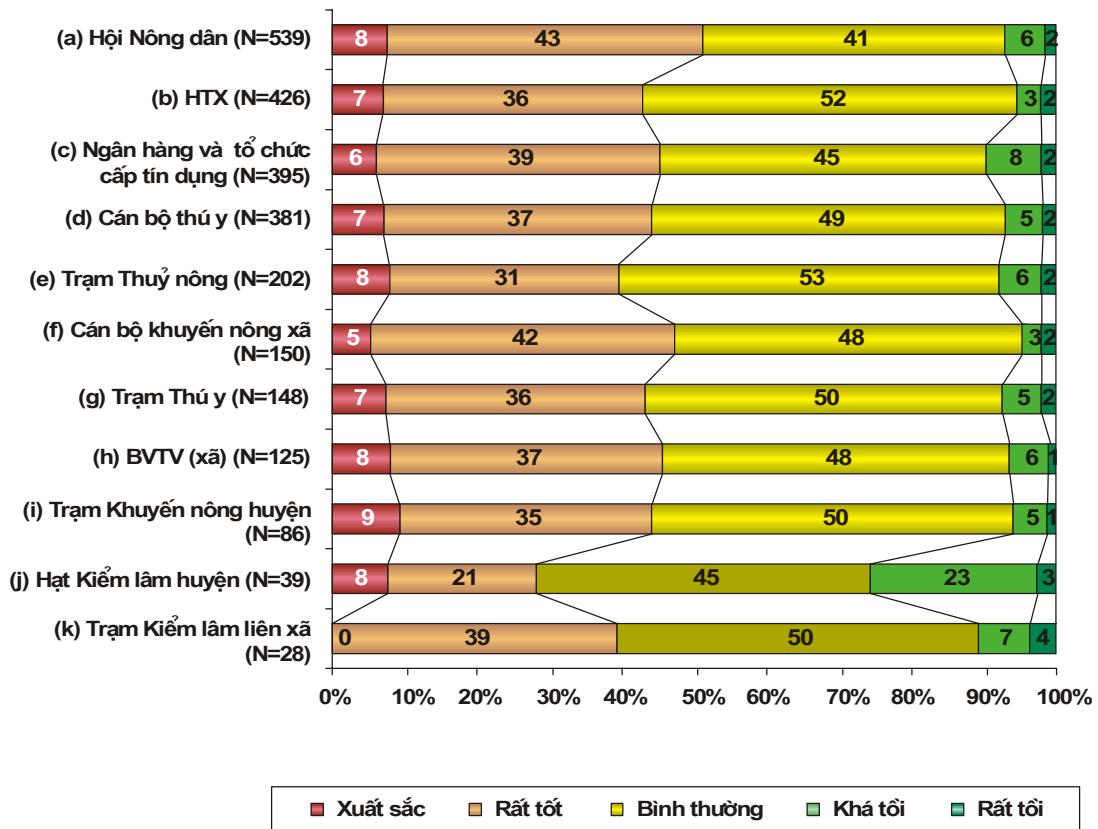
Phù hợp với kết quả thu được trong phần "Hợp tác xã và Hội Nông dân", nông dân miền Bắc làm việc với Hợp tác xã nhiều hơn nông dân miền Nam.

	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Số lượng đáp viên	292	159	40	146	112	66	82	173
Cán bộ thú y	85%	73%	68%	80%	74%	57%	52%	56%
Ngân hàng và các tổ chức cung cấp tín dụng	62%	66%	42%	65%	54%	70%	87%	71%
HTX	97%	43%	78%	83%	54%	11%	14%	19%
Cán bộ khuyến nông xã	53%	54%	44%	44%	37%	27%	30%	13%
BVTV (xã)	60%	46%	10%	48%	26%	17%	13%	17%
Trạm Thú y	41%	32%	17%	29%	31%	24%	21%	39%
Trạm Thủy nông	53%	18%	12%	53%	15%	5%	16%	15%
Trạm Khuyến nông huyện	19%	21%	17%	15%	21%	14%	22%	19%
Hạt Kiểm lâm huyện	1%	14%	37%	7%	24%	24%	9%	4%
Trạm Kiểm lâm liên xã	1%	14%	27%	5%	16%	14%	11%	2%

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ CÁC PSPs

Nông dân được yêu cầu đánh giá 2 trong số các nhà cung cấp dịch vụ công dựa trên các thuộc tính giống nhau sử dụng thang điểm 5 với 1 là □Rất kém□ và 5 là □Xuất sắc□.

Cứ 3 đến 4 người trong số 10 người được hỏi đều đánh giá hầu hết các cơ quan rất tốt trừ Hạt Kiểm lâm huyện. Tính trung bình, các cơ quan có điểm cao hơn Hạt Kiểm lâm huyện một chút và mức điểm của cơ quan này là trung bình.

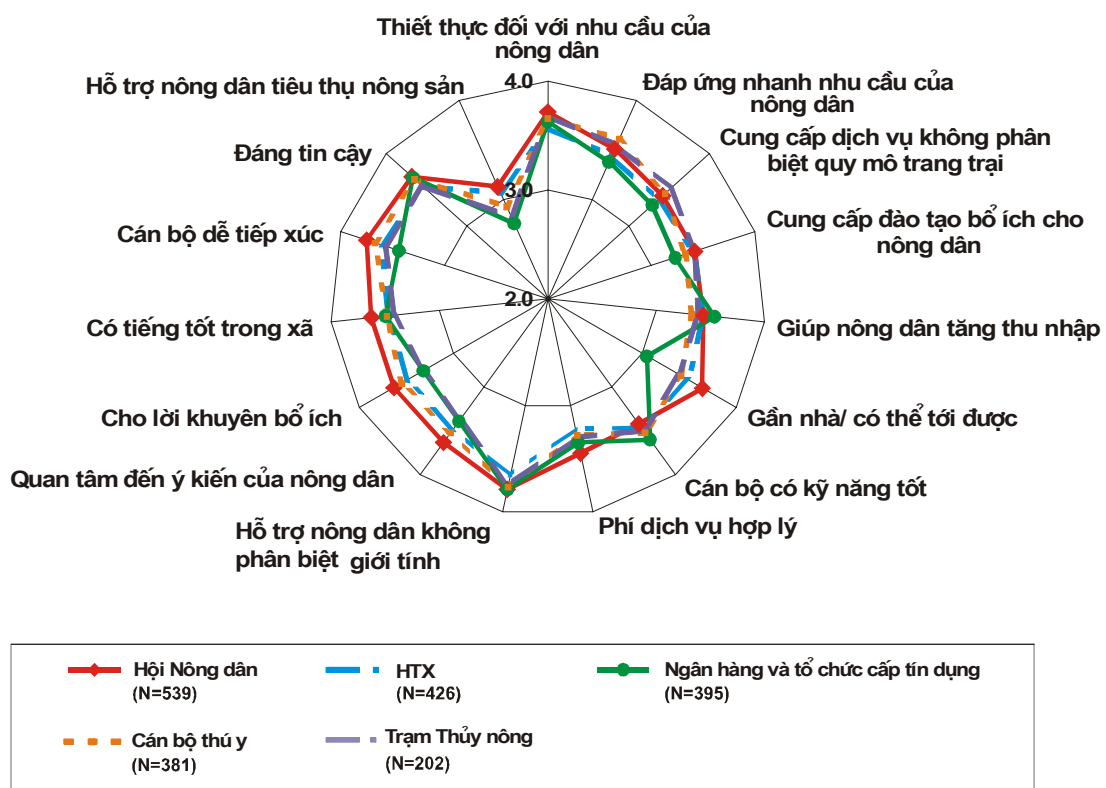


ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC PSPs DỰA TRÊN CÁC THUỘC TÍNH

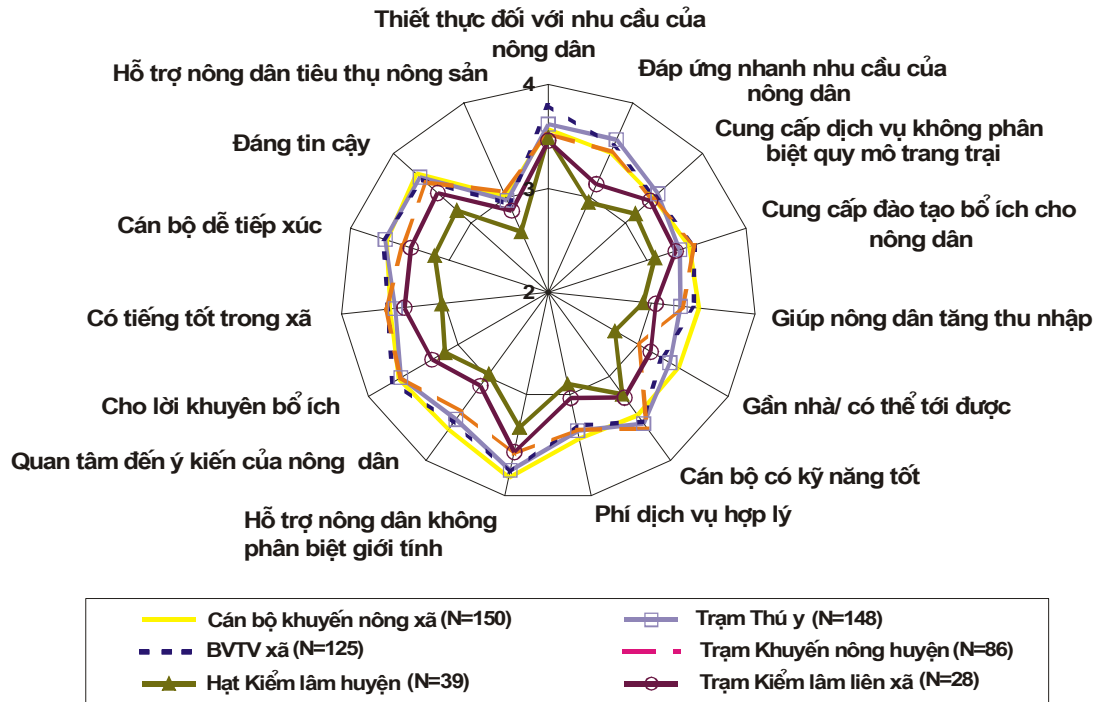
Nông dân được yêu cầu đánh giá 2 trong số các nhà cung cấp dịch vụ công dựa trên các thuộc tính giống nhau sử dụng thang điểm 5 với 1 là □Rất kém□ và 5 là □Xuất sắc□.

Không có một cơ quan nào được đánh giá xuất sắc về bất kỳ khía cạnh nào. Điểm số hầu hết khá thấp về mặt giúp đỡ nông dân bán sản phẩm. Nói chung, Hội Nông dân được đánh giá cao hơn về nhiều mặt. Các tổ chức tín dụng được coi là khó tiếp cận hơn các cơ quan khác.

Xem trang kế tiếp cho các cơ quan khác. Những khác biệt đáng kể được trình bày sau theo dạng bảng.



Trạm Kiểm lâm huyện sau đó là Trạm Kiểm lâm liên xã có đánh giá thấp hơn các cơ quan khác về mọi khía cạnh.



Phân tích đa biến được áp dụng trong phần này khi xét về cảm nhận đối với các cơ quan cung cấp dịch vụ công (PSPs). Các phép phân tích gồm có phân tích nhân tố và hồi quy tuyến tính, phân tích tương quan và phân tích phương sai (ANOVA).

BẢNG KIỂM ĐỊNH SỰ KHÁC BIỆT ĐÁNG KỂ

Phân tích phương sai hay phân tích đa biến là phương pháp phân tích kiểm chứng sự khác biệt giữa các khía cạnh của hai nhóm dân chúng. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp đánh giá dùng thang điểm 5 khi so sánh. Do đó, nghiên cứu cho thấy sự khác biệt trong đánh giá của nông dân đối với các nhà cung cấp dịch vụ công khác nhau ở các vùng khác nhau.

Nông dân được yêu cầu đánh giá 2 trong số các nhà cung cấp dịch vụ công dựa trên các thuộc tính giống nhau sử dụng thang điểm 5 với 1 là rất kém và 5 là xuất sắc. Các khác biệt đáng kể giữa các cơ quan ở mức 95% được trình bày với một ký tự chỉ đến cột mà theo đó con số được dùng để so sánh. Trạm Kiểm lâm liên xã không được trình bày do lượng mẫu nhỏ.

	Hội Nông dân	HTX	Ngân hàng & tổ chức cấp tín dụng	Cán bộ thú y	Trạm Thú y nông	Trạm Khuyến nông xã	Trạm Thú y	BVTV xã	Trạm Khuyến nông huyện	Hạt Kiểm lâm huyện
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i)	(j)
Số lượng đáp viên	539	426	395	381	202	150	148	125	86	39
Thiết thực đối với nhu cầu của nông dân	3.72 b	3.57	3.63	3.66	3.68	3.57	3.62	3.8 bcdi	3.53	3.49
Đáp ứng nhanh nhu cầu của nông dân	3.51 cjk	3.44 j	3.38 j	3.61 bcjk	3.55 JKC	3.47 j	3.61 bcjk	3.54 jk	3.48 j	2.95
Cung cấp dịch vụ không phân biệt quy mô trang trại	3.42 cj	3.36	3.29	3.45 cj	3.52 bcj	3.37	3.42	3.38	3.35	3.13
Cung cấp đào tạo bổ ích cho nông dân	3.42 cj	3.41 cj	3.23	3.33	3.42 cj	3.43 cj	3.33	3.48 cj	3.48 cj	3.08
Giúp nông dân tăng thu nhập	3.44 jk	3.44 jk	3.54 degijk	3.33 j	3.39 j	3.46 jk	3.28 j	3.41 jk	3.3 j	2.92
Gần nhà/ có thể tới được	3.64 bcdefgkij	3.49 cijk	3.05 j	3.41 cij	3.39 cij	3.45 cij	3.35 cij	3.26 j	3.01	2.74
Cán bộ có kỹ năng tốt	3.42	3.46 j	3.6 abjk	3.52 j	3.5 j	3.46	3.56 j	3.54 j	3.62 ajk	3.21
Phí dịch vụ hợp lý	3.45 bdejk	3.22 j	3.35 jb	3.28 j	3.3 j	3.44 bdjk	3.36 j	3.31 j	3.35 j	2.9
Hỗ trợ nông dân không phân biệt giới tính	3.79 bij	3.66 j	3.79 ijb	3.77 j	3.75 j	3.82 i	3.75 j	3.77 j	3.59	3.33
Quan tâm đến ý kiến của nông dân	3.63 bceijk	3.48 jk	3.39 j	3.52 cjk	3.37 j	3.63 cejk	3.51 jk	3.55 jk	3.42 j	2.97
Cho lời khuyên bổ ích	3.63 bcejk	3.49 cjk	3.32	3.55 cej	3.32	3.66 bcejk	3.64 cej	3.73 bcejk	3.64 cejk	3.15
Có tiếng tốt trong xã	3.63 bcgedgi	3.47 j	3.5 j	3.49 j	3.42 j	3.53 j	3.48 j	3.55 j	3.57 j	3.03
Cán bộ dễ tiếp xúc	3.75 bceijk	3.61 cj	3.44	3.67 cij	3.57 j	3.63 cj	3.65 cj	3.67 j	3.47 j	3.15
Đáng tin cậy	3.68 j	3.54 j	3.67 bj	3.65 j	3.55 j	3.71 j	3.66 j	3.62 j	3.58 j	3.18
Hỗ trợ nông dân tiêu thụ nông sản	3.13 cdehj	3.07 cdej	2.76	2.93 c	2.83	3.01 cj	2.97 c	2.93	3.06 j	2.64

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ - PHÂN TÍCH NHÂN TỐ

Theo một thang đo 5 điểm, nông dân đánh giá các cơ quan được nghiên cứu theo nhiều thuộc tính khác nhau. Các đánh giá này là điểm khởi đầu để nhận biết các nhân tố. Các đánh giá này được thực hiện phân tích nhân tố để tìm ra các nhân tố trực giao (tức là các thuộc tính mà từng cặp độc lập với nhau - gọi là các nhân tố), các nhân tố này mô tả những đánh giá của nông dân về các cơ quan. Điểm của các nhân tố (tức là "đánh giá" dựa trên các nhân tố này) cho mỗi cơ quan được thực hiện hồi quy với đánh giá tổng thể về cơ quan đó. Các thông số beta của phép hồi quy là chỉ số của tầm quan trọng tương đối của các nhân tố khác nhau (các nhóm thuộc tính) trong đánh giá tổng thể về cơ quan.

Quan tâm và đáng tin cậy	51%
Đáng tin cậy Cán bộ dễ tiếp xúc Có tiếng tốt trong xã Quan tâm đến ý kiến của nông dân Cho lời khuyên bổ ích Hỗ trợ nông dân không phân biệt giới tính Cán bộ có kỹ năng tốt Phí dịch vụ hợp lý	
Cung cấp dịch vụ, đào tạo nhanh chóng và hữu ích cho nông dân	26%
Cung cấp dịch vụ không phân biệt quy mô trang trại Thiết thực đối với nhu cầu của nông dân Đáp ứng nhanh nhu cầu của nông dân Cung cấp đào tạo bổ ích cho nông dân	
Hỗ trợ kinh tế và dễ lui tới	23%
Hỗ trợ nông dân tiêu thụ nông sản Giúp nông dân tăng thu nhập Gần nhà/ có thể tới được	

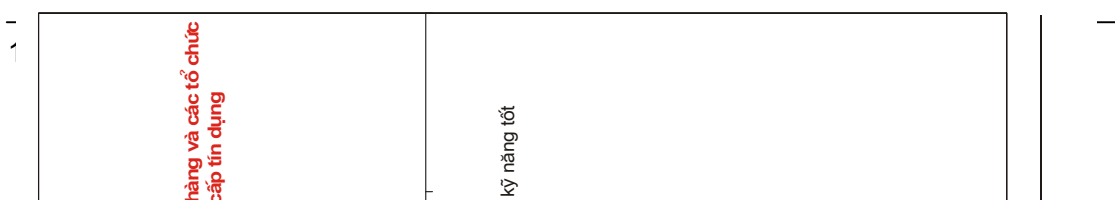
PSP BIỂU ĐỒ NHẬN THỨC - PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN

Phân tích tương quan là một phương pháp phân tích đa biến cho phép biểu diễn mối tương quan giữa các cơ quan và chức năng của các cơ quan đó dưới dạng biểu đồ đa chiều. Phương pháp này sẽ phát hiện ra những chức năng và tính chất quan trọng tạo ra sự khác biệt giữa các cơ quan.

Phương pháp nghiên cứu này tổng hợp những nhận định khác nhau của người nông dân đối với các cơ quan khác nhau để đo lường mức độ nhận thức của người nông dân về các cơ quan đó.

Kết quả phân tích sẽ được biểu diễn trên biểu đồ tương quan dễ đọc với đầy đủ chức năng, tính chất và tên của các cơ quan được nghiên cứu.

Việc diễn giải biểu đồ khá đơn giản. Cơ quan nào gần với nhau sẽ giống nhau hơn những cơ quan ở vị trí xa hơn. Để đo lường mối tương quan giữa các cơ quan với chức năng và hình tượng của các cơ quan đó, chúng ta chỉ cần vẽ một đường thẳng từ điểm biểu diễn chức năng đó đi qua gốc tọa độ. Sau đó, từ mỗi cơ quan, hạ đường vuông góc với đường thẳng vừa vẽ. Khoảng cách từ giao điểm của 2 đường thẳng với điểm biểu diễn chức năng thể hiện mức độ tương quan giữa cơ quan đó với chức năng quan tâm.



Hai khía cạnh khác nhau của các nhà cung cấp dịch vụ công (PSPs) được nông dân nhận thấy là:

1. Cung cấp các dịch vụ có ích, tiết kiệm và đáng tin cậy
2. Thông cảm với nông dân, quan tâm tới ý kiến của nông dân, cho lời khuyên, cung cấp các dịch vụ cho nông dân bất kể giới tính và quy mô hoạt động nông nghiệp của họ là nhỏ hay lớn, cán bộ dễ tiếp cận...

Khía cạnh thứ nhất, giải thích khoảng 36% sự dao động của số liệu tổng khi khía cạnh thứ hai chiếm 17%.

Nhìn chung, Trạm Thú y huyện, cán bộ khuyến nông, Hội Nông dân và HTX cùng có vị trí gần nhau trong bảng phân tích tương quan, điều này cho thấy các cơ quan này được coi tương tự như nhau, tương xứng với PSPs khác.

Nông dân nhận thấy cán bộ bảo vệ thực vật và cán bộ khuyến nông huyện tương tự như nhau.

Theo khía cạnh (dimension) thứ nhất, nông dân không thấy có cơ quan nào giúp đỡ họ trong việc bán sản phẩm. Không cơ quan nào được nhận xét là gần với nông dân xét về mặt địa lý, trừ Hội Nông dân và HTX được đánh giá cao hơn về mặt này.

Ngân hàng/các cơ quan cho vay tín dụng và khuyến nông huyện được coi là có nhiều cán bộ có trình độ nhất.

Ngân hàng/các cơ quan cho vay tín dụng được coi là hữu ích nhất trong việc giúp nông dân tăng thu nhập. Cơ quan này và Hội Nông dân cũng được coi là nơi cung cấp dịch vụ với chi phí hợp lý.

Nhiều PSPs được coi là có cung cấp nhiều dịch vụ có ích do đó đây không phải là yếu tố tạo ra sự khác biệt giữa các PSPs.

PSPs có mức độ đáng tin cậy cao nhất là cán bộ thú y, nhân viên ngân hàng, cán bộ khuyến nông và Hội Nông dân.

Khi xem xét khía cạnh (dimension) thứ hai, cán bộ bảo vệ thực vật, cán bộ thú y, cán bộ khuyến nông (xã), Hội Nông dân được coi là có quan tâm nhất tới ý kiến của nông dân. Ngân hàng được coi là có uy tín tốt (cả cán bộ khuyến nông và Hội Nông dân) và rất tích cực trong việc giúp đỡ nông dân bất kể quy mô nông nghiệp của họ là lớn hay nhỏ.

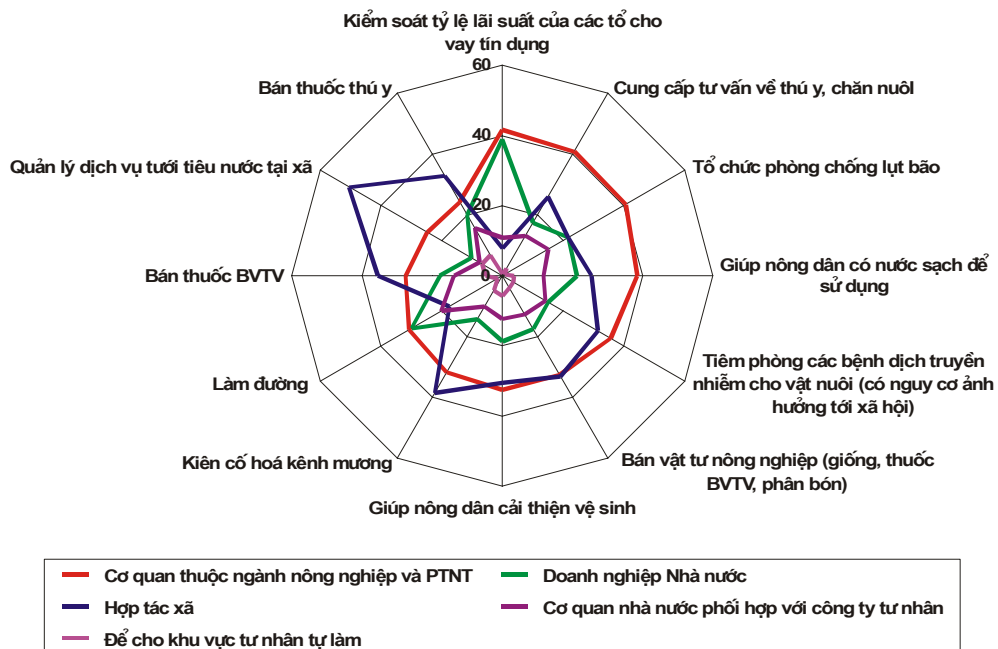
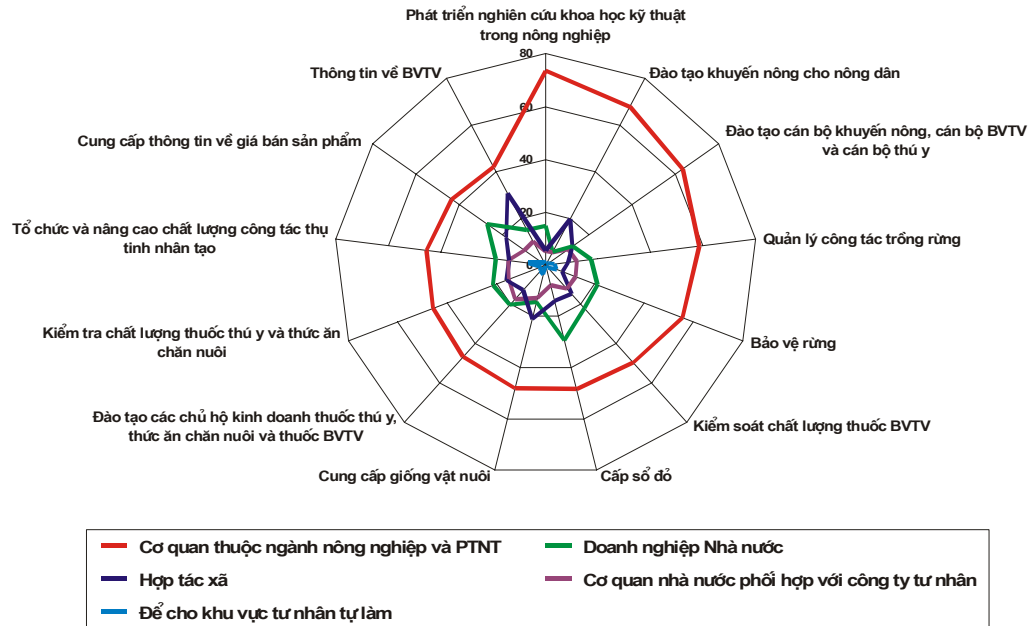
Cán bộ khuyến nông huyện và Hội Nông dân được coi là đơn vị cung cấp đào tạo tốt nhất. Xét về đáp ứng nhanh nhu cầu của nông dân thì cán bộ thú y và Trạm Thú y xã được đánh giá với mức điểm cao nhất.

Cuối cùng, xét về nhân viên dễ tiếp cận, cán bộ thú y và Hội Nông dân được cho điểm cao nhất.

CHỨC NĂNG MONG MUỐN CỦA CÁC CƠ QUAN

Đáp viên được yêu cầu kể tên một cơ quan có khả năng quản lý các ngành trong số 5 cơ quan được liệt kê.

Cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn (phụ trách nông nghiệp, trồng rừng và thủy lợi) được coi là thích hợp nhất cho mọi loại hoạt động kể trên (như nghiên cứu, quản lý, kiểm soát và đào tạo). Hợp tác xã được coi là một tổ chức thích hợp hơn trong công tác thủy lợi. Hầu như không ai cho rằng nên để các lĩnh vực hoạt động được hỏi hoàn toàn cho tư nhân làm.



CHỨC NĂNG MONG MUỐN CỦA CÁC CƠ QUAN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Theo những phát hiện tìm được, dưới đây là kết quả về phạm vi trách nhiệm của mỗi cơ quan nông dân mong muốn

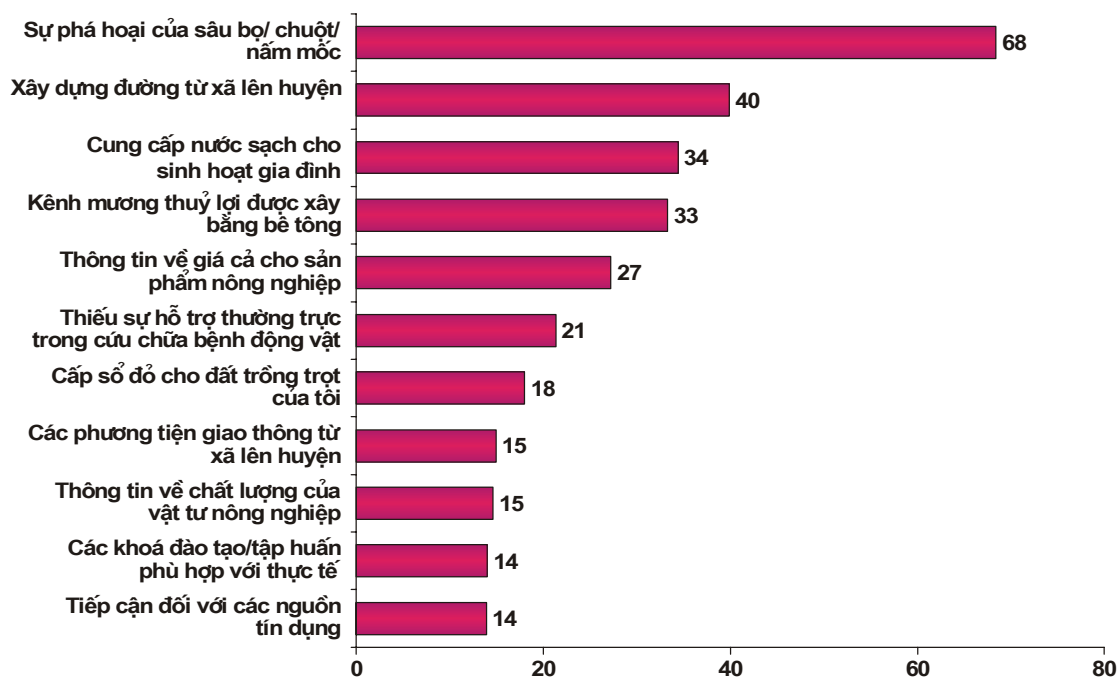
	Đồng bằng sông Hồng	Đồng Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đồng Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)
Số lượng đáp viên	294	168	41	168	126	84	127	253
Đào tạo khuyến nông cho nông dân	64%	77% ade	63%	65%	60%	69%	71%	71% e
Đào tạo cán bộ khuyến nông, cán bộ BVTV và cán bộ thú y	67% eg	76% ae fgh	66% e	67% eg	48%	62% e	55%	60% e
Đào tạo các chủ hộ kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và thuốc BVTV	48% eg	61% ae fgh	63% efg	52% eg	33%	41%	31%	47% eg
Cung cấp giống vật nuôi	48%	61% ae fgh	54% g	51% g	44%	51% g	35%	44%
Tổ chức và nâng cao chất lượng công tác thụ tinh nhân tạo	44%	58% ae fgh	49%	48% h	44%	52% h	41%	37%
Tìm phòng các bệnh dịch truyền nhiễm cho vật nuôi	28%	41% a	44% a	35%	41% a	38%	39% a	35%
Cung cấp tư vấn về thú y, chăn nuôi	38%	45%	44%	39%	41%	43%	43%	42%
Kiểm tra chất lượng thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi	44%	55% agh	46%	48%	46%	46%	37%	43%
Bán thuốc thú y	22%	28% g	24%	28% g	21%	20%	17%	29% g
Thông tin về BVTV	32%	51% ade	37%	39%	36%	43%	55% acde	47% ae
Bán thuốc BVTV	23%	38% acdeg	37%	22%	23%	30%	25%	31% ad
Kiểm soát chất lượng thuốc BVTV	49%	64% acdegf	39%	46%	41%	52%	48%	49%
Bán vật tư nông nghiệp (giống, thuốc BVTV, phân bón)	29%	38% ae	34%	33%	25%	35%	35%	35% e
Quản lý dịch vụ tưới tiêu nước tại xã	12%	19% a	32% a	20% a	26% a	36% abd	39% abde	33% abd
Kiên cố hoá kênh mương	19%	31% a	34% a	26%	31% a	51% abdeh	44% abde	38% ad
Giúp nông dân có nước sạch để sử dụng	35%	28%	44% b	42% b	41% b	46% ab	44% b	40% b
Giúp nông dân cải thiện vệ sinh	28%	24%	29%	38% ab	36% b	43% ab	39% ab	32%
Tổ chức phòng chống lụt bão	37%	38%	34%	46%	41%	49%	44%	40%
Cấp số đo	41%	48%	44%	48%	48%	46%	59% a	54% a
Bảo vệ rừng	51%	49%	39%	56%	55%	63% bc	73% abcde	56% c
Quản lý công tác trồng rừng	55%	51%	44%	67% abce	56%	68% abc	68% abce	58%
Cung cấp thông tin về giá bán sản phẩm	42%	54% afgh	37%	50% fg	45%	37%	36%	40%
Làm đường	23%	33% ag	24%	37% ag	37% ag	37% ag	22%	34% ag
Kiểm soát tỷ lệ lái suất của các tổ cho vay tín dụng	44% g	40%	29%	54% bce fgh	38%	41%	34%	40%
Phát triển nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp	74%	76%	71%	76%	69%	76%	75%	71%
Viết và bán sách để đọc có thông tin bổ ích KHKTN	70% eg	76% egh	63%	77% egh	58%	70% g	56%	64%

CHỨC NĂNG MONG MUỐN CỦA HỢP TÁC XÃ

	Đồng bằng sông Hồng	Đồng Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đồng Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)
Số lượng đáp viên	294	168	41	168	126	84	127	253
Đào tạo khuyến nông cho nông dân	32% befgh	17% h	22% h	24% fgh	21% gh	12%	11%	10%
Đào tạo cán bộ khuyến nông, cán bộ BVTV và cán bộ thú y	17% bgh	10%	22% bgh	14% h	18% bgh	10%	8%	7%
Đào tạo các chủ hộ kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và thuốc BVTV	17% bh	9%	12%	13%	18% bh	8%	15% h	8%
Cung cấp giống vật nuôi	24% h	20%	17%	24% h	29% h	20%	21%	13%
Tổ chức và nâng cao chất lượng công tác thụ tinh nhân tạo	20% bgh	10%	10%	16% h	24% bgh	14% h	11%	6%
Tìm phòng các bệnh dịch truyền nhiễm cho vật nuôi	52% bcd e fgh	35% gh	24%	32% h	28% h	25% h	23% h	15%
Cung cấp tư vấn về thú y, chăn nuôi	37% b fgh	21%	27% h	33% bgh	30% gh	24% h	17%	14%
Kiểm tra chất lượng thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi	23% b d fgh	15%	17%	16% h	21% h	11%	13%	9%
Bán thuốc thú y	47% b d e fgh	35% fh	37% fh	37% fh	35% fh	20%	27%	18%
Thông tin về BVTV	50% bcd e fgh	23% h	29% h	38% b fgh	37% b fgh	20%	18%	15%
Bán thuốc BVTV	52% b e fgh	30% h	42% fh	46% b fgh	37% fh	21%	32% h	18%
Kiểm soát chất lượng thuốc BVTV	21% bgh	10%	20% gh	20% bgh	21% bgh	12%	8%	7%
Bán vật tư nông nghiệp (giống, thuốc BVTV, phân bón)	44% b fgh	28%	37% fh	44% b fgh	42% b fgh	18%	27%	20%
Quản lý dịch vụ tưới tiêu nước tại xã	78% bcd e fgh	58% fgh	51% gh	66% e fgh	47% gh	35%	25%	24%
Kiên cố hoá kênh mương	64% bcd e fgh	42% fgh	37% gh	55% bcd e fgh	35% fgh	21%	18%	15%
Giúp nông dân có nước sạch để sử dụng	34% gh	30% gh	20%	30% gh	27% gh	24%	13%	15%
Giúp nông dân cải thiện vệ sinh	46% d e fgh	37% egh	37% gh	33% gh	25% h	27% h	17%	16%
Tổ chức phòng chống lụt bão	38% bcd e fgh	27% fgh	20% h	27% fgh	23% fgh	11%	9%	6%
Cấp số đo	27% bcd e fgh	11% h	10% h	20% b fgh	15% gh	7%	7%	3%
Bảo vệ rừng	8% gh	10% gh	12% gh	8% gh	12% gh	6%	2%	3%
Quản lý công tác trồng rừng	7%	12% gh	20% agh	10% h	14% agh	8%	5%	5%
Cung cấp thông tin về giá bán sản phẩm	22% bh	13%	27% bh	19% h	19%	19%	24% bh	12%
Làm đường	25% fgh	24% fgh	17% gh	27% fgh	21% gh	13% h	6%	4%
Kiểm soát tỷ lệ lái suất của các tổ cho vay tín dụng	8%	9%	7%	8%	10%	7%	8%	6%
Phát triển nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp	5%	2%	0%	10% bcg	9% b	6%	3%	6%
	5%	7%	0%	4%	8%	7%	9% cdh	4%

CÁC VẤN ĐỀ BỨC XÚC

Đáp viên được yêu cầu chỉ ra 3 vấn đề bức xúc nhất trong số các vấn đề được liệt kê. Sâu bệnh/chuột/nấm, đường từ xã lên huyện, nước sạch và hệ thống kênh mương kiên cố là các vấn đề cần phải giải quyết trước hết.



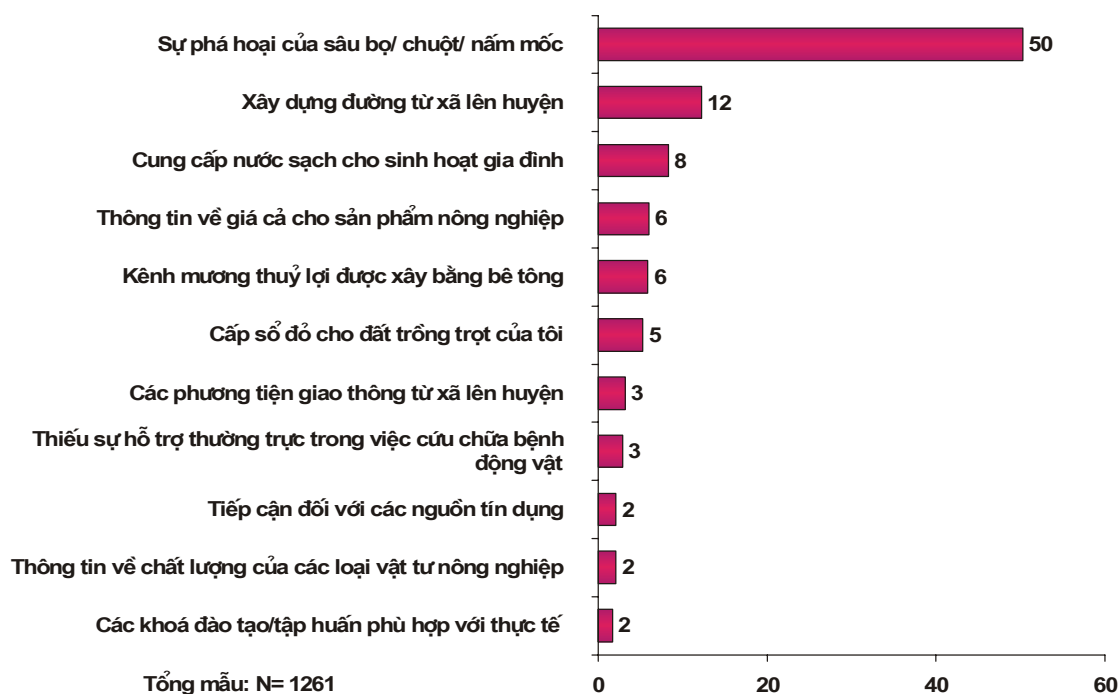
Tổng mẫu: N= 1261

Có một số khác biệt tại vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, theo đó một hệ thống kênh mương kiên cố không quan trọng bằng việc có sổ đỏ và thông tin về giá bán sản phẩm. Giá bán sản phẩm cũng là một vấn đề bức xúc tại Đồng bằng sông Cửu Long.

	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)
Số lượng đáp viên	294	168	41	168	126	84	127	253
Sự phá hoại của sâu bọ/ chuột/ nấm mốc	85% bcefg	73% fgh	59% f	82% bcefg	68% fh	30%	61% f	55% f
Thiếu sự hỗ trợ thường trực trong việc cứu chữa bệnh động vật	19%	19%	27%	21%	33% abdfgh	18%	20%	21%
Xây dựng đường từ xã lên huyện	32%	41% ag	54% adg	35%	47% adg	55% abdg	26%	48% adg
Các phương tiện giao thông từ xã lên huyện	13%	13%	15%	11%	19% g	18% g	7%	21%
Kênh mương thủy lợi được xây bằng bê tông	44% bfg	33% fgh	51% bfg	51% befg	37% fgh	11%	15%	21% f
Cung cấp nước sạch cho sinh hoạt gia đình	30% fg	39% afg	49% afg	35% fg	42% afg	19%	21%	42% afg
Cấp sổ đỏ cho đất trồng trọt của tôi	14%	13%	7%	14%	14%	48% abcdegh	27% abcde	19%
Tiếp cận đối với các nguồn tín dụng	9%	13%	15%	13%	12%	29% abdeh	18% a	15% a
Các khoá đào tạo/tập huấn phù hợp với thực tế	14%	11%	10%	12%	10%	26% abcdeh	23% abdeh	12%
Thông tin về giá cả cho sản phẩm nông nghiệp	24% cd	26% cd	7%	13%	18%	38% abcde	58% abcdefh	31% cde
Thông tin về chất lượng của các loại vật tư nông nghiệp	17% e	20% ef	7%	12% e	2%	10% e	25% acdefh	14% e

CÁC VẤN ĐỀ BỨC XÚC NHẤT

Đáp viên được cho xem một loạt vấn đề và yêu cầu trả lời vấn đề nào nên giải quyết trước. Một lần nữa tàn phá do sâu bệnh/chuột/nấm mốc vẫn là vấn đề bức xúc nhất cần được giải quyết trước tiên.



Tuy nhiên, ở vùng Tây Nguyên, vấn đề sâu bệnh/chuột/nấm không bức xúc bằng xây dựng đường từ xã lên huyện. Tại vùng Đông Nam Bộ, 1/4 nông dân tin rằng thông tin về giá bán nông sản là vấn đề bức xúc nhất.

	Đồng bằng sông Hồng	Đồng Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)
Số lượng đáp viên	294	168	41	168	126	84	127	253
Sự phá hoại của sâu bọ/ chuột/ nấm mốc	68% bcefg	52% fgh	46% f	66% bcefg	52% fgh	18%	35% f	36% f
Thiếu sự hỗ trợ thường trực trong việc cứu chữa bệnh động vật	0%	2%	0%	1%	9% abd	5% a	3% a	5% ad
Xây dựng đường từ xã lên huyện	7%	10% g	17% adg	7%	17% adg	32% abdeg	2%	19% abdg
Các phương tiện giao thông từ xã lên huyện	1%	4% a	2%	1%	4% a	10% adg	2%	5% ad
Kênh mương thủy lợi được xây bằng bê tông	5%	5%	17% abefgh	9%	5%	2%	6%	5%
Cung cấp nước sạch cho sinh hoạt gia đình	6%	19% adefg	15% adfg	4%	8%	4%	5%	10% d
Cấp sổ đỏ cho đất trồng trọt của tôi	4%	1%	0%	4%	2%	12% abcde	13% abcde	7% be
Tiếp cận đối với các nguồn tín dụng	1%	1%	0%	2%	1%	6% abe	2%	4% b
Các khoá đào tạo/tập huấn phù hợp với thực tế	1%	2%	0%	2%	1%	4% a	3% a	2%
Thông tin về giá cả cho sản phẩm nông nghiệp	2%	4%	0%	3%	2%	7% a	26% abcdefh	6% a
Thông tin về chất lượng của các loại vật tư nông nghiệp	4% e	1%	2%	1%	0%	1%	4% e	2%

15. Kết luận và khuyến nghị

Xét về tổng thể

Hiện nay nông dân nhận được sự trợ giúp nhất định trong hoạt động nông nghiệp.

Các cơ quan/nhà cung cấp dịch vụ công đóng góp nhiều trong việc hỗ trợ nông dân. Có một vài sự khác biệt giữa các vùng nghiên cứu. Một số dịch vụ, lĩnh vực và cơ quan cần có sự cải thiện hơn.

Điều kiện sống

Trình độ học vấn của nông dân chưa cao, nếu vấn đề này được cải thiện thì sẽ hỗ trợ nhiều cho công việc nhà nông. Nông dân có mối liên hệ khá chặt với các phương tiện thông tin đại chúng như TV và radio. Tuy nhiên, thu nhập và nước sạch vẫn là vấn đề của khu vực nông thôn.

Thực sự cần phải có nhiều nỗ lực hơn nữa để cải thiện điều kiện sống của khu vực nông thôn.

DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG

Chắc chắn dịch vụ khuyến nông là cần thiết đối với nông dân. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, hiện nay dịch vụ này hoạt động hiệu quả vẫn còn thấp. Cần phải có nhiều sự cải tiến hơn nữa.

DỊCH VỤ CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Dịch vụ chăn nuôi và thú y tại Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có vẻ không được tốt lắm. Thêm vào đó, nông dân các vùng hiện nay đều không thoả mãn với mức độ thường xuyên và chất lượng của các chiến dịch tiêm chủng công cộng cũng như các khoá học về chăn nuôi do các cơ quan cung cấp dịch vụ công tổ chức.

Một lần nữa, cần có sự quan tâm đối với dịch vụ này.

BẢO VỆ THỰC VẬT

Cán bộ bảo vệ thực vật không phổ biến lắm ở cấp xã. Hơn nữa, họ không thực hiện đầy đủ trách nhiệm khiến cho việc kiểm soát sâu bệnh ít hiệu quả. Có sự liên quan nhất định về quyền lợi cá nhân trong lĩnh vực này.

VẬT TƯ VÀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Nông dân thiếu các thông tin cần thiết về vật tư và sản phẩm nông nghiệp. Họ bị lẫn lộn về chất lượng sản phẩm, các loại cây trồng và vật nuôi khác nhau và họ không biết loại nào thì thích hợp với họ.

Về giá bán, nông dân bị ảnh hưởng bởi sự biến động của giá cả và không có đủ thông tin về giá cũng như về thị trường. Do vậy, họ bán hàng với bất cứ mức giá nào họ cảm thấy là được.

CÔNG TÁC THỦY LỢI

Nói chung, nông dân có khuynh hướng tự cung cấp nước tưới tiêu. Điều này đặc biệt đúng ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Nông dân mọi nơi đều đánh giá cao sự trợ giúp của Chính phủ về thủy lợi. Nên tập trung trợ giúp từ Tây Nguyên xuống dưới biên giới phía Nam. Đội thủy nông xã hoặc các Hợp tác xã có thể đứng ra chịu trách nhiệm.

Cộng đồng nông dân mong muốn có sự phân quyền nhất định trong lĩnh vực này. Họ có khả năng quản lý hệ thống thủy lợi. Cần phải xem xét làm thế nào để kênh mương tưới tiêu ít tốn kém hơn và linh hoạt hơn khi sử dụng.

Lâm nghiệp

Hoạt động lâm nghiệp và khai thác gỗ chiếm 33-46% nông dân vùng Đông Bắc và Tây Bắc và ít phổ biến hơn ở các vùng khác. Sự hỗ trợ về chính sách và kỹ thuật sẽ giúp người trồng rừng quản lý rừng tốt hơn và khiến họ yên tâm hơn về đầu ra sản phẩm. Nên thúc đẩy hoạt động trồng rừng có tổ chức và mang tính tập thể.

Hợp tác xã và Hội Nông dân

Hợp tác xã phát triển khá mạnh ở Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nhưng phát triển không mạnh lắm ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Không còn nghi ngờ gì nữa, HTX rất có ích đối với nông dân, đặc biệt trong việc xây dựng đường xá, thủy lợi và dịch vụ cung cấp điện. Tuy nhiên để nông dân thừa nhận và ủng hộ, hợp tác xã cần tự thể hiện tốt hơn. Một trong những cách đạt được điều này là cung cấp dịch vụ có chất lượng đáp ứng đúng nhu cầu của nông dân. Hoạt động của hợp tác xã cũng cần phải minh bạch và cung cấp đầy đủ thông tin cho các xã viên của mình.

Có sự khác biệt lớn giữa những gì Hợp tác xã và Hội Nông dân đang thực hiện với những gì nông dân cho rằng hai cơ quan nên làm trong việc giúp họ tìm đầu ra cho sản phẩm, sản xuất và cung cấp nước sạch, cung cấp kho chứa và cho thuê máy móc nhỏ và công cụ. Đây là những lĩnh vực cần cải thiện.

Tín dụng

Nông dân cần sự hỗ trợ tín dụng cho hoạt động nông nghiệp. Tuy nhiên lãi suất nên hợp lý, quá trình xin vay không nên quá phức tạp và kéo dài. Cần quan tâm hơn nữa đến người dân tộc thiểu số trong việc xem xét cho vay tín dụng. Có sự khác biệt giữa

thời hạn xin vay và thời hạn được vay, điều này có thể hạn chế nhất định việc đáp ứng nhu cầu của nông dân.

Có một nghịch lý là nông dân nghèo ít được vay tín dụng hơn nông dân giàu. Đây cũng là một khía cạnh cần xem xét lại.

Thông tin cho nông dân

Loa truyền thanh và trưởng thôn là những nguồn thông tin rất hữu ích cần được nhân rộng ra toàn quốc, đặc biệt tại những nơi tỷ lệ xem truyền hình còn thấp (vùng Tây Bắc, Bắc và Nam Trung Bộ). Bên cạnh đó, việc phủ sóng truyền hình cũng cần được phát triển thành một trong những nguồn thông tin chủ chốt do khả năng bao phủ rộng và truyền được cả hình ảnh và âm thanh. Đài phát thanh cũng là một nguồn thông tin tốt.

Dù từ nguồn nào thì thông tin cũng phải thực tế, cụ thể và tốt hơn là bằng tiếng địa phương. Truyền tải thông tin bằng hình ảnh sẽ tăng cường được hiệu quả của thông tin.

Các nhà cung cấp dịch vụ công (PSPs)

Thế mạnh của Hợp tác xã và Hội Nông dân cần được nhân rộng và phát triển hơn nữa, đồng thời cần nâng cao nhận thức của người dân về các cơ quan kiểm lâm. Các cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn tỏ ra thực hiện tốt công việc đào tạo, quản lý và kiểm soát trong khi các Hợp tác xã thì tốt hơn trong việc làm thủy lợi.

Cần giải quyết các vấn đề về sâu bệnh/chuột/nấm, đường từ xã lên huyện, kênh tưới tiêu và nước sạch. Ngoài ra, sổ đỏ và thông tin về giá bán sản phẩm trên thị trường là các vấn đề cần được xem xét ở Tây Nguyên và các vùng miền Nam.

Những việc mà PSPs cần phải làm ngay là kiểm soát côn trùng/chuột/ sâu bệnh/nấm mốc, xây dựng đường từ xã lên huyện, kiên cố hoá kênh mương, hỗ trợ nguồn nước sạch cho dân. Ngoài ra, việc cung cấp giá bán sản phẩm cho nông dân cũng rất quan trọng với người dân ở Tây Nguyên và các vùng phía Nam. Việc trợ giúp để có sổ đỏ cũng rất quan trọng với người dân ở Tây Nguyên.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Nghiên cứu tài liệu về các cuộc phỏng vấn nhu cầu của nông dân Việt Nam

Khá nhiều báo cáo liên quan tới các vấn đề tại các vùng nông thôn của Việt Nam. Nói chung, những vấn đề nêu ra được tổng hợp lại qua quan sát hoặc điều tra định lượng. Những báo cáo này được một số dự án phát triển hoàn thành sau khi tiến hành nghiên cứu tại những địa phương làm thí điểm. Những điều tra này được gắn kết với các hoạt động của dự án nên chỉ tập trung vào phạm vi nhỏ hoặc một số vấn đề cụ thể nào đó.

Hiện nay chưa có tài liệu nghiên cứu định tính nhu cầu của nông dân trên toàn quốc.

Danh sách dưới đây chỉ nêu những tài liệu thu thập được về các cuộc phỏng vấn trực tiếp với cá nhân/nhóm nông dân.

1

Tên: Đánh giá nhanh hệ thống chăn nuôi nhỏ

Dự án/Tổ chức: DANIDA, Dự án ASPS, Hợp phần chăn nuôi nhỏ

Năm: 2001

Tỉnh: 2 (Thái Bình, Thanh Hóa); 6 huyện; 6 xã

Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh

Số hộ phỏng vấn: 110 (52 + 58)

Tóm tắt: Mô tả hệ thống canh tác, phân tích nhu cầu và vấn đề của nông dân, đặc biệt đối với chăn nuôi nhỏ.

Vấn đề của nông dân:

- Chăn nuôi: Thiếu kiến thức kỹ thuật; thông tin truyền đạt trong các khoá tập huấn không phù hợp với trình độ văn hoá; tỉ lệ tham gia không cân đối (phụ nữ và các vùng dân tộc thiểu số); cán bộ chủ chốt được tập huấn nhưng ngại truyền đạt kiến thức.
- Dịch vụ thú y: thiếu; trình độ thú y viên còn thấp; không có chính sách rõ ràng về phí dịch vụ; chất lượng thuốc không ổn định; thiếu thông tin về dịch bệnh.
- Thuỷ lợi: thiếu hệ thống tưới tiêu; thuỷ lợi phí còn cao; hệ thống và quản lý hệ thống tưới tiêu chưa phù hợp và chưa hiệu quả (lịch tưới tiêu);
- Vật tư đầu vào: chưa phù hợp, giá cao, tiếp cận thị trường khó khăn; không kiểm soát được chất lượng (thức ăn gia súc, giống, thuốc BVTV, phân bón).
- Đầu ra: giá bán thấp và không ổn định, tiếp cận thị trường khó, thiếu thông tin thị trường (phụ thuộc vào tư thương)
- Tín dụng: tiêu chuẩn vay vốn
- Công tác BVTV còn yếu (chẩn đoán và dự phòng còn chậm/thiếu chính xác)
- Chưa hoàn thành việc giao đất

Nhu cầu cụ thể về chăn nuôi:

- Dịch vụ thú y:

- Tăng số thú y viên
- Đào tạo chất lượng tốt
- Có quy định nhiệm vụ của thú y viên
- Hợp tác xã cung cấp dịch vụ thú y; có cửa hàng bán thuốc thú y đến tuyến xã; chất lượng thuốc được đảm bảo
- Cải tiến phòng chống dịch bệnh
- Nhu cầu đào tạo (thú y và chăn nuôi):
 - Tập huấn thường xuyên theo nhóm nhỏ
 - Thay đổi cách chọn người tham gia
 - Cán bộ hướng dẫn có kiến thức và kỹ năng tốt
 - Tài liệu tập huấn phù hợp
 - Tập huấn kết hợp với thực hành
 - Đào tạo một số nông dân làm cán bộ hướng dẫn.

☞ *Nguồn: Danida, Dự án ASPS, Hợp phần chăn nuôi nhỏ; Bộ Nông nghiệp và PTNT*

2

Tên: Xác định nhu cầu đào tạo của cán bộ khuyến nông tuyến xã và thôn

Dự án/Tổ chức: Helvetas Vietnam

Năm: 2001

Số tỉnh: 1 (Cao Bằng)

Phương pháp nghiên cứu: Thảo luận nhóm có hướng dẫn

Tác giả: Lý Văn Trọng

Tóm tắt: Xác định nhu cầu đào tạo của cán bộ khuyến nông từ nhiều khía cạnh khác nhau. Tiến hành phỏng vấn riêng với nông dân, cán bộ khuyến nông huyện, tỉnh, và các cán bộ khác có liên quan

Vấn đề của nông dân: (đối với cán bộ khuyến nông)

- Thiếu kiến thức và kỹ năng
- Không nói được tiếng địa phương
- Thiếu phương pháp tổ chức nhóm

☞ *Nguồn: Helvetas Vietnam, Dự án Cao Bằng*

3

Tên: Điều tra chăn nuôi, Huyện Nguyên Bình, Tỉnh Cao Bằng

Dự án/Tổ chức: Helvetas Vietnam

Năm: 1999

Tỉnh: 1 (Cao Bằng), huyện Nguyên Bình, 6 xã

Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh, phỏng vấn, thảo luận nhóm, số liệu định tính và định lượng

Số hộ phỏng vấn: 180 (30 hộ/xã)

Tác giả: Jan Werthmueller

Tóm tắt: Đánh giá vai trò của chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp, ý kiến và vấn đề của nông dân

Vấn đề của nông dân:

- Thú y: thú y viên còn yếu, không tiếp cận được dịch vụ thú y; thiếu thông tin giữa thú y viên và nông dân
- Sử dụng đất: rừng và đất chăn thả chưa giao cho thôn; không có quy định sử dụng đất chăn thả chung (lạm dụng)
- Thiếu kiến thức (chăn nuôi và thú y)
- Vật tư nông sản: giá cả không ổn định, thị trường ở xa, chất lượng giống kém, không phù hợp
- Thiếu cơ sở hạ tầng: đường xa, thủy lợi, điện, đập nước
- Sâu bệnh
- Thiếu vốn

☞ Nguồn: Helvetas Vietnam, Dự án Cao Bằng

4

Tên: Đánh giá ý kiến về hoạt động lâm nghiệp nhỏ của nông dân

Dự án/Tổ chức: CARE International (WFP Dự án 4304 "Trồng rừng ven biển ở Việt Nam")

Năm: 1993

Tỉnh: 3 (Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Bình Thuận)

Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh (gồm cả phỏng vấn trực tiếp); nghiên cứu tình huống

Tóm tắt: Nghiên cứu nhu cầu và mong đợi của nông dân đối với hoạt động lâm nghiệp. Đánh giá kinh nghiệm

Nhu cầu của nông dân:

- Quản lý vật tư lâm nghiệp đảm bảo cung cấp thẳng cho trưởng thôn/ban chấp hành; tổ chức nhóm phân công công việc
- Vay dài hạn, lãi suất thấp
- Giải quyết khâu giao đất (sở hữu)
- Hệ thống khuyến nông cung cấp kiến thức kỹ thuật và thông tin thị trường
- Nhà nước hỗ trợ khâu tiếp thị, khuyến khích
- Thành lập ban chấp hành chịu trách nhiệm cung cấp vật tư, cung cấp thông tin và giám sát
- Thành lập đội ươm trồng và bảo vệ rừng

☞ Nguồn: Thư viện CARE International

5

Tên: Đánh giá tình hình nghèo đói tại Hà Tĩnh

Dự án/Tổ chức: Action Aid Vietnam

Năm: 1999

Tỉnh: 1 (Hà Tĩnh), 6 huyện, 7 xã, 13 thôn

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp định tính và định lượng
Số hộ phỏng vấn: 395
Tóm tắt: Đánh giá tình hình các hộ nghèo, nguyên nhân và nhu cầu
Nhu cầu của nông dân:

- Vay tín dụng ngắn và dài hạn; thủ tục rõ ràng, vay dễ dàng hơn
- Nâng cao chất lượng khuyến nông
- Tập huấn, kỹ thuật, vật tư sản xuất nông nghiệp
- Cải tiến hệ thống thủy lợi
- Giao đất
- Hạ tầng (đường giao thông liên xã)
- Thành lập nhóm nông nghiệp xã
- Bảo hiểm xã hội

☞ *Nguồn: Action Aid Vietnam*

6 **Tên: Hỗ trợ các tổ chức của nông dân, xác định các vấn đề ở địa phương và đề xuất các hoạt động**
Dự án/Tổ chức: Chương trình sông Hồng
Năm: 2000
Tỉnh: 3 (Phú Thọ; Vĩnh Phúc, Bắc Cạn); 5 huyện
Phương pháp nghiên cứu: Thảo luận nhóm có hướng dẫn
Số hộ phỏng vấn: 63
Tóm tắt: Xác định nhu cầu và khó khăn của nông dân trong vùng thí điểm để có hành động giải quyết
Vấn đề của nông dân:

- Thị trường: không kiểm soát được chất lượng vật tư đầu vào, xa thị trường
- Tiếp thị sản phẩm, tỉ lệ chất lượng/giá cả không phù hợp
- Chính quyền địa phương: thiếu hỗ trợ
- Thiếu kiến thức kỹ thuật

☞ *Nguồn: Thư viện GRET*

7 **Tên: Sự tham gia của phụ nữ trong quản lý lâm nghiệp**
Dự án/Tổ chức: Helvetas Vietnam (Chương trình hỗ trợ lâm nghiệp xã hội)
Năm: 2001
Tỉnh: 1 (Hòa Bình); huyện Kim Bôi, thôn Men Bôi
Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh, phỏng vấn
Số hộ phỏng vấn: 15 + phỏng vấn nhóm
Tác giả: Nguyễn Thị Hồng Ly
Tóm tắt: Xác định vai trò, vướng mắc và nhu cầu về giới trong quản lý lâm nghiệp
Vấn đề của nông dân:

- Thoái hoá rừng
- Ít sản vật lâm nghiệp

- Giao rừng
- Quản lý rừng chung không hiệu quả
- Thiếu kiến thức kỹ thuật lâm nghiệp
- Thiếu hỗ trợ từ khuyến lâm
- Một số nông dân thiếu hiểu biết về tầm quan trọng của bảo vệ rừng

☞ *Nguồn: Chương trình hỗ trợ rừng xã hội, Helvetas Vietnam*

- 8
- Tên: Báo cáo nghiên cứu đánh giá nhanh**
Dự án/Tổ chức: CIDSE
Năm: 2001
Tỉnh: 1 (Thừa Thiên Huế); 1 huyện (Quảng Điền); 3 xã
Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh (gồm xếp hạng, mặt mạnh, mặt yếu, thời cơ, thách thức - SWOT)
Số hộ phỏng vấn: 112
Tác giả: Nguyễn Văn Linh
Tóm tắt: Tình hình kinh tế xã hội, vướng mắc và nhu cầu của nông dân tại những địa điểm nghiên cứu
Vấn đề của nông dân: (Không nêu chi tiết)
- Cơ sở hạ tầng (điện, đường, tiếp cận thị trường); thuỷ lợi yếu
 - Tín dụng
 - Công tác khuyến nông

☞ *Nguồn: CIDSE*

- 9
- Tên: Báo cáo nghiên cứu nhu cầu: Tình hình người nghèo ở xã Long Vĩnh và Long Khản**
Dự án/Tổ chức: Oxfam Anh
Năm: 1995
Tỉnh: 1 (Trà Vinh), 1 huyện (Duyên Hải), 2 xã
Phương pháp nghiên cứu: Phỏng vấn bán cấu trúc
Số hộ phỏng vấn: 160 (ước tính)
Tác giả: Susannah Hopkins
Tóm tắt: Điều tra tình hình kinh tế - xã hội để thực hiện dự án
Vấn đề của nông dân:
- Đất nhiễm mặn và hệ thống thuỷ lợi thiếu cản trở việc tăng năng suất
 - Thiếu hoạt động khuyến nông, hoặc không tiếp cận được (do quá trình chọn lựa người tham gia)
 - Ô nhiễm nước cản trở việc nuôi tôm
 - Không có đủ cửa hàng bán thuốc thú y ở xã/đến trạm thú y xã
 - Thủ tục vay vốn (yêu cầu thế chấp, vấn đề dân tộc, rườm rà)
 - Thiếu thông tin về các nguồn tín dụng
 - Hạ tầng thiếu (kênh rạch)

☞ *Nguồn: Thư viện Oxfam Anh*

10

<p>Tên: Báo cáo nghiên cứu đánh giá nhanh</p> <p>Dự án/Tổ chức: Plan International</p> <p>Năm: 2001</p> <p>Tỉnh: 1 (Phú Thọ), 1 huyện (Phù Ninh), 3 xã</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh</p> <p>Số hộ phỏng vấn: 146 (42/42/62)</p> <p>Tác giả: Nguyễn Văn Linh</p> <p>Tóm tắt: Nghiên cứu đề cương dự án; người tham gia thảo luận là đại diện nông dân và chính quyền địa phương</p> <p>Vấn đề của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thoái hoá đất • Thuỷ lợi yếu • Giống không phù hợp, năng suất thấp • Dịch vụ thú y yếu • Thiếu kiến thức kỹ thuật

☞ *Nguồn: Plan International*

11

<p>Tên: Đánh giá nhanh các thôn nghiên cứu, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Cạn</p> <p>Dự án/Tổ chức: Chương trình hợp tác lâm nghiệp Việt Nam - Phần Lan</p> <p>Năm: 1997</p> <p>Tỉnh: 1 (Bắc Cạn), 1 huyện (Chợ Đồn); 2 xã</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh (gồm SWOT, phân tích cây vấn đề, vv..)</p> <p>Tóm tắt: Tình hình, vướng mắc và đề xuất các hoạt động dự án</p> <p>Vấn đề của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thiếu diện tích canh tác nông nghiệp, quảng canh • Thu hoạch rừng không bền vững • Thiếu kiến thức quản lý rừng và khai thác gỗ • Thiếu hiểu biết về đầu tư lâm nghiệp • Giao đất: chưa hoàn thành, thiếu quy hoạch sử dụng và quản lý đất, ranh giới không rõ ràng • Không có thị trường cho lâm sản • Thiếu nước sạch • Giao thông <p>Nhu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hỗ trợ kỹ thuật về lâm nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi • Thành lập và tập huấn cho ban quản lý tại thôn • Cải tiến chương trình tín dụng • Cải tiến thị trường cho lâm sản • Quy hoạch đất chăn thả
--

☞ *Nguồn: Thư viện UNDP*

12

<p>Tên: Phụ nữ nông thôn ĐBSH: Giới, quản lý nước và chuyển đổi kinh tế</p> <p>Dự án/Tổ chức: ADB/Bộ Nông nghiệp và PTNT "Tăng cường năng lực cho quản lý tài nguyên nước"</p> <p>Năm: 1997</p> <p>Tỉnh: 2 (Ninh Bình; Hải Hưng), 3 huyện, 9 xã</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Số liệu định tính và định lượng</p> <p>Số hộ phỏng vấn: 302 phỏng vấn trực tiếp + 18 thảo luận nhóm</p> <p>Tác giả: Trung tâm Nghiên cứu về Giới, Gia đình và Môi trường</p> <p>Tóm tắt: Nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội, để thiết kế và thực hiện dự án</p> <p>Vấn đề của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tín dụng: thủ tục không phù hợp, tiếp cận khó • Thiếu phương tiện chuyên chở • Thuỷ lợi yếu • Thiếu hiểu biết, hướng dẫn về sử dụng nước sạch, ô nhiễm nước.
--

☞ Nguồn: Nhóm công tác TWG tại Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thư viện Dự án EU SVSV

13	<p>Tên: Phân tích hệ thống canh tác miễn duyên hải tại tỉnh Bạc Liêu, Minh Hải</p> <p>Dự án/Tổ chức: Chương trình RAFSA/FARM - FAO</p> <p>Năm: 1995</p> <p>Tỉnh: 1 Minh Hải, thị xã Bạc Liêu, 2 thôn</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh</p> <p>Số hộ phỏng vấn: 89 (34+55)</p> <p>Tóm tắt: Tình hình kinh tế xã hội, sản xuất nông nghiệp, đánh giá khó khăn và cơ hội</p> <p>Vấn đề của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thuỷ sản: chất lượng nước nuôi tôm xấu, thiếu hệ thống cấp thoát nước • Sản xuất nông nghiệp: thiếu nước ngọt tưới, đất nhiễm mặn, dịch bệnh, tiếp thị khó • Thiếu vốn • Thiếu kiến thức kỹ thuật <p>Nhu cầu của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thành lập trạm cung cấp thông tin tại cơ sở • Cải tạo hệ thống nước • Tín dụng • Tập huấn kỹ thuật
----	--

☞ Nguồn: Thư viện FAO

14	<p>Tên: Điều tra hộ nông dân - Báo cáo tóm tắt</p> <p>Dự án/Tổ chức: Dự án UNDP "Tăng cường năng lực giảm nghèo" (VIE/96/005)</p> <p>Năm: 1998</p> <p>Tỉnh: 1 (Bến Tre); 3 huyện (Bình Đại, Chợ Lách, Thạnh Phú)</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Phỏng vấn trực tiếp và thảo luận nhóm</p>
----	--

Số hộ phỏng vấn: 900 (300/huyện)

Tóm tắt: Đánh giá tình hình sản xuất nông nghiệp, đời sống, khó khăn và giải pháp

Vấn đề của nông dân:

- Khó vay vốn
- Thiếu vật tư, giống phù hợp, kiến thức kỹ thuật
- Thiếu hệ thống thuỷ lợi, đất nhiễm mặn/a xít
- Thiếu thông tin thị trường cho hoa quả, giá đầu vào cao, đầu ra thấp, phụ thuộc tư thương
- Chất lượng con giống thấp
- Chất lượng dịch vụ thú y thấp
- Hạ tầng yếu kém
- Không có bảo hiểm mùa màng và vật nuôi

☞ *Nguồn: Thư viện UNDP*

15

Tên: Nguồn lực cho cuộc sống bền vững. Tập trung các hộ do phụ nữ làm chủ hộ

Dự án/Tổ chức: Bộ Nông nghiệp và PTNT và Trung tâm Nghiên cứu Gia đình, Giới và Môi trường trong phát triển

Năm: 2001

Tỉnh: 3 (Tuyên Quang, Quảng Bình, Bến Tre); 3 huyện, 3 xã

Phương pháp nghiên cứu: Phỏng vấn trực tiếp và thảo luận nhóm với nông dân (tập trung vào các chủ hộ là phụ nữ)

Số hộ phỏng vấn: 103 (bao gồm 87 hộ có phụ nữ là chủ hộ)

Tác giả: Nora Fyles, Vũ Thị Thao

Tóm tắt: Phân tích tình hình những hộ có phụ nữ là chủ

Vấn đề của nông dân:

- Đất đai, tín dụng, khuyến nông
- Thiếu kiến thức văn hoá dẫn đến thiệt thòi khi tiếp cận khuyến nông, tín dụng, thị trường

Nhu cầu:

- Giao đất công bằng
- Vay dài hạn, lãi suất thấp, tập huấn sử dụng và quản lý vốn
- Cải tiến công tác khuyến nông (chủ đề, lịch, tính thực tế, phương pháp, giới)

☞ *Nguồn: Nhóm công tác TWG tại Bộ Nông nghiệp và PTNT*

16

Tên: Vấn đề về giới trong công tác thực hiện Luật Đất đai tại Việt Nam

Dự án/Tổ chức: Báo cáo cho Đại sứ quán New Zealand

Năm: 2000

Tỉnh: 7 (Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Giang, Gia Lai, Cần Thơ, Tiền Giang, TP HCM)

<p>Phương pháp nghiên cứu: Phỏng vấn trực tiếp</p> <p>Số hộ phỏng vấn: 750 + 80 (chủ hộ là phụ nữ)</p> <p>Tóm tắt: Vấn đề liên quan tới bình đẳng giới trong Luật Đất đai, nghiên cứu thực hiện tại 2 điểm được tài trợ</p> <p>Vấn đề của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thủ tục giao đất rườm rà • Cán bộ thiếu kiến thức, thái độ chưa tốt • Giao đất còn chưa hợp lý; người dân tộc - người Kinh; phụ nữ - đàn ông • Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên một người dẫn đến những bất lợi về giới • Không nắm được quyền sử dụng đất do thiếu thông tin và mù chữ
--

☞ *Nguồn: Nhóm công tác TWG tại Bộ Nông nghiệp và PTNT*

<p>17</p> <p>Tên: Phụ nữ và công tác khuyến nông</p> <p>Dự án/Tổ chức: Chương trình phát triển nông thôn tại Quảng Trị (Chính phủ Phần Lan/Bộ Nông nghiệp và PTNT)</p> <p>Năm: 1998</p> <p>Tỉnh: Quảng Trị, 3 xã</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Định tính và định lượng</p> <p>Số hộ phỏng vấn: 45</p> <p>Tác giả: Ủy ban vì sự tiến bộ của phụ nữ (Nguyễn Thị Phương Lâm)</p> <p>Tóm tắt: Phân tích tình hình hoạt động của phụ nữ tại những nơi thí điểm. Có đề cập một số vấn đề và nhu cầu</p> <p>Vấn đề của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thuốc BVTV: Thiếu tập huấn và hiểu biết (ví dụ: tác động lên sức khỏe) • Chăn nuôi: thiếu vốn, kiến thức, tập huấn • Hạ tầng: không có điện, điều kiện giao thông tồi, ngập lụt • Nước: hệ thống thủy lợi yếu
--

☞ *Nguồn: Thư viện dự án EU SVSV*

<p>18</p> <p>Tên: Phát triển công tác sau thu hoạch và công nông nghiệp nhằm nâng cao cuộc sống nông thôn Việt Nam. Phân tích điều tra những người trồng rau quả thuộc dự án IPRI/ Bộ Nông nghiệp và PTNT</p> <p>Dự án/Tổ chức: IPRI/ Bộ Nông nghiệp và PTNT "Công ty tư vấn thực phẩm nông nghiệp Quốc tế"</p> <p>Năm: 2001</p> <p>Tỉnh: 20</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Định lượng</p> <p>Số hộ phỏng vấn: 1505</p> <p>Tóm tắt: Điều tra mô tả hệ thống những người trồng rau quả</p> <p>Vấn đề/ nhu cầu của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phòng chống dịch bệnh: thiếu hiểu biết và kiến thức về cách trị bệnh, điều trị không

hiệu quả hoặc tổn kém

- Thị trường: không có hợp đồng do không có các công ty tiêu thụ
- Vấn đề sau thu hoạch, thất thoát (vận chuyển, bảo quản, bán nông sản)
- Tín dụng: lãi suất quá cao, quy định hạn mức tín dụng

☞ Nguồn: IFPRI tại Bộ Nông nghiệp và PTNT

19

Tên: Kết quả điều tra thông tin thị trường tại Cao Bằng/Bắc Cạn

Dự án/Tổ chức: EU, Dự án phát triển nông thôn Cao Bằng-Bắc Cạn

Năm: 2001

Tỉnh: 2 (Cao Bằng, Bắc Cạn)

Phương pháp nghiên cứu: Định lượng

Số hộ phỏng vấn: 236

Tóm tắt: Phân tích sử dụng các nguồn thông tin

Vấn đề/ nhu cầu của nông dân:

- Thông tin giá cả, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt

☞ Nguồn: EU; Dự án phát triển nông thôn Cao Bằng-Bắc Cạn

20

Tên: Điều tra hộ kinh tế nông nghiệp và thú y, xã Gia Lộc

Dự án/Tổ chức: Dự án của EU "Tăng cường dịch vụ thú y tại Việt Nam"

Năm: 1999

Tỉnh: 1 (Lạng Sơn); 1 huyện (Chi Lăng); 1 xã

Phương pháp nghiên cứu: Định lượng, phỏng vấn cá nhân

Số hộ phỏng vấn: 30

Tóm tắt: Thông tin về chăn nuôi và canh tác

Vấn đề/ nhu cầu của nông dân:

Xếp thứ tự các vấn đề:

- Thiếu vốn
- Thuỷ lợi
- Thiếu lao động
- Thú y
- Thị trường
- Đường giao thông
- Lũ lụt

☞ Nguồn: Dự án EU SVSV

- 21 **Tên: Đánh giá tình hình nghèo đói ở Lào Cai**
Dự án/Tổ chức: Dự án Việt Nam -Thụy Điển về phát triển nông thôn miền núi
Năm: 1999
Tỉnh: 1 (Lào Cai); 2 huyện, 4 xã, 6 thôn
Phương pháp nghiên cứu: Định lượng và định tính (thảo luận nhóm cấu trúc, phỏng vấn cá nhân)
Số hộ phỏng vấn: 250
Tóm tắt: Nghiên cứu các vấn đề gây nên nghèo đói, và các hướng giải quyết
Vấn đề/nhu cầu của nông dân:
- Vật tư đầu vào (ví dụ: giống, con mới) do các chương trình quốc gia cung cấp thiếu tập huấn
 - Thông tin giữa người cung cấp dịch vụ và nông dân yếu
 - Thiếu quản lý chất lượng đầu vào
 - Thiếu hướng dẫn chăn nuôi

☞ *Nguồn: SMRDP tại Bộ Nông nghiệp và PTNT; thư viện GRET*

- 22 **Tên: Đánh giá tình hình kinh tế xã hội của các nhóm trồng khoai tây tại các tỉnh miền Bắc Việt Nam**
Dự án/Tổ chức: GTZ/Bộ Nông nghiệp và PTNT; Dự án khuyến khích sản xuất khoai tây tại Việt Nam
Năm: 2001
Tỉnh: 5 (Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Tây, Thái Bình, Thanh Hóa), 5 huyện, 10 xã
Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh (gồm cả SWOT), phỏng vấn
Số hộ phỏng vấn: 500
Tác giả: Đỗ Kim Chung
Tóm tắt: Nghiên cứu tình hình kinh tế xã hội, các khó khăn, khuyến cáo cho việc trồng khoai tây ở những vùng dự án
Vấn đề/nhu cầu của nông dân:
- Thị trường đầu ra: thiếu/xa nơi bán, thiếu phương tiện bảo quản
 - Vật tư đầu vào: thiếu giống, chất lượng giống kém
 - Thiếu quy định về chứng nhận giống/đảm bảo chất lượng
 - Thiếu hệ thống thủy lợi
 - Thiếu kiến thức kỹ thuật
 - Thiếu vốn

☞ *Nguồn: GTZ Dự án khuyến khích sản xuất khoai tây*

- 23 **Tên: Đánh giá nghèo đói ở Trà Vinh**
Dự án/Tổ chức: Oxfam Anh
Năm: 1999
Tỉnh: Trà Vinh, 2 huyện
Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh, phỏng vấn, thảo luận nhóm
Số hộ phỏng vấn: 119

Tóm tắt: Xác định nguyên nhân nghèo đói; đánh giá việc cung cấp dịch vụ; khuyến cáo

Vấn đề/ nhu cầu của nông dân:

- Không có đất, không được vay vốn
- Không được tiếp cận dịch vụ khuyến nông, tập huấn chưa phù hợp, chất lượng khuyến nông chưa cao
- Chương trình vay vốn không phù hợp với lịch canh tác

☞ *Nguồn: Thư viện Oxfam Anh; Dự án EU SVSV*

24

Tên: Nghiên cứu khả thi dự án lồng ghép phát triển nông thôn tại huyện Sa Pa (dự thảo)

Dự án/Tổ chức: Lincoln International Ltd.

Năm: 1994

Tỉnh: 1 (Lào Cai), huyện Sa Pa; 6 (7) xã

Phương pháp nghiên cứu: Phỏng vấn, số liệu định tính/định lượng

Số hộ phỏng vấn: 14

Tóm tắt: Nghiên cứu khả thi, đánh giá nhanh những vấn đề của nông dân

Vấn đề/ nhu cầu của nông dân:

- Quản lý tài nguyên nước
- Đường giao thông

☞ *Nguồn: Thư viện UNDP*

25

Tên: Báo cáo đánh giá về giới của Dự án quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên huyện Ngọc Lặc

Dự án/Tổ chức: CARE International

Năm: 1998

Tỉnh: 1 (Thanh Hóa), 1 huyện (Ngọc Lặc), 4 xã

Phương pháp nghiên cứu: Phỏng vấn nhóm, phỏng vấn bán cấu trúc

Tác giả: Andrea E. Lesser và CTV

Tóm tắt: Tình hình về giới của dân tộc Mường, số liệu về lao động, canh tác, vấn đề về nông nghiệp, tiếp cận các nguồn tài nguyên, thông tin.

Vấn đề/ nhu cầu của nông dân:

- Thiếu hệ thống thủy lợi
- Thiếu vật tư đầu vào (phân bón, giống con, công cụ) dẫn đến năng suất thấp
- Thiếu vốn
- Giao thông không thuận lợi
- Ít được tiếp cận với dịch vụ thú y
- Phụ nữ làm việc quá sức (vận chuyển hàng hoá, lượ lượ) ít được tiếp xúc với hệ thống thông tin, ví dụ: Ti vi
- Tham gia tập huấn không cân bằng về giới

☞ *Nguồn: Thư viện Care Int.*

26

<p>Tên: Đánh giá nhanh và lập kế hoạch phát triển bền vững</p> <p>Dự án/Tổ chức: Oxfam Anh/Ai len</p> <p>Năm: 1993</p> <p>Tỉnh: 1 (Lào Cai); 1 huyện (Mường Khương); 1 xã</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá nhanh</p> <p>Tóm tắt: Tập huấn cho các cán bộ về các công cụ đánh giá nhanh. Người được phỏng vấn chủ yếu là người dân tộc</p> <p>Vấn đề/nhu cầu của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dịch vụ nông nghiệp còn hạn chế • Xói mòn đất, bạc màu • Đường giao thông chất lượng thấp • Sản xuất kém năng suất, sâu bệnh

☞ *Nguồn: Thư viện Oxfam Anh*

<p>27 Tên: Vấn đề giới trong dự án phát triển nông thôn tại Cao Bằng - Bắc Cạn</p> <p>Dự án/Tổ chức: EU</p> <p>Năm: 1999</p> <p>Tỉnh: 2 (Cao Bằng; Bắc Cạn), 3 huyện; 4 xã</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Phỏng vấn, nhóm, bảng câu hỏi</p> <p>Số hộ phỏng vấn: 25 (phỏng vấn trực tiếp)</p> <p>Tác giả: Eva J. Jordans</p> <p>Tóm tắt: Nghiên cứu vấn đề giới tại các vùng dự án, và khuyến cáo các hoạt động tập trung về giới trong dự án</p> <p>Vấn đề/nhu cầu của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Không tiếp cận được thông tin (mất thời gian, chọn người tham gia, chủ đề không phù hợp, tiếng dân tộc) • Thiếu hệ thống thủy lợi • Không có nhiều giống thuần chủng để nhân rộng • Dịch vụ thú y kém (ít thú y viên, kỹ năng yếu, thiếu thiết bị, chương trình tiêm chủng không phù hợp) • Thiếu nguồn nước bản địa • Thiếu vốn (tiếp cận nguồn vốn, lãi suất cao, thời hạn ngắn) • Giao đất (chưa hoàn thành) • Thiếu điện

☞ *Nguồn: Dự án EU phát triển nông thôn tại Cao Bằng - Bắc Cạn; nhóm công tác TWG tại Bộ Nông nghiệp và PTNT*

Phụ lục 2

Đề cương nghiên cứu định tính về nhu cầu và vấn đề của nông dân

I. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

1. Mục tiêu của nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu định tính là nhằm tìm hiểu các vấn đề và nhu cầu của nông dân đối với việc cung cấp dịch vụ công ở tất cả các lĩnh vực mà Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm. Kết quả của nghiên cứu này sẽ được sử dụng để kiểm chứng tính hợp lý của kết quả điều tra định lượng nhằm đưa ra những khuyến nghị về chính sách đối với Bộ Nông nghiệp và PTNT ở cấp địa phương.

2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu sẽ tập trung vào các vấn đề liên quan đến các Vụ, Cục và các đơn vị liên quan của Bộ Nông nghiệp và PTNT:

1. Thuỷ lợi (tưới/tiêu)
2. Công tác khuyến nông/lâm
3. Công tác thú y
4. Công tác bảo vệ thực vật
5. Rừng và bảo vệ rừng
6. Hệ thống thông tin
7. Thị trường (vật tư và bán sản phẩm); các hoạt động phi nông nghiệp
8. Cơ sở hạ tầng nông thôn/quản lý sử dụng đất
9. Tín dụng
10. Các vấn đề về giới

Để có một cách tiếp cận sát người nông dân hơn, cần phải điều tra các vấn đề nêu trên thông qua việc lồng ghép chúng với những hoạt động chính của trồng trọt/chăn nuôi/lâm nghiệp thay vì xử lý chúng riêng rẽ ở từng đơn vị, cơ quan liên quan đến lĩnh vực đó. Ví dụ: câu hỏi liên quan đến chăn nuôi cần phải bao gồm: các vấn đề liên quan đến thú y (dịch vụ thú y), kỹ thuật chăn nuôi và gây giống (dịch vụ khuyến nông), thị trường, hệ thống thông tin và thậm chí các vấn đề liên quan khác tùy thuộc vào tình hình phỏng vấn.

Những vấn đề trên cũng được nghiên cứu trong mối quan hệ với quá trình chấp thuận và sự sẵn sàng thay đổi của người nông dân. Ở khía cạnh này, các câu hỏi chung như sau có thể được xem xét đưa ra:

- Các vướng mắc, những cản trở và những giới hạn gặp phải trong quá khứ. Tại sao? Như thế nào? Khi nào?
- Làm thế nào để giải quyết các vấn đề đó?
- Vấn đề đó đã được giải quyết chưa. Tại sao?
- Thái độ chung đối với những thay đổi.
- Sự phân công công việc liên quan đến giới và những tác động tới việc cung cấp dịch vụ công
- Các phương pháp thông tin hữu hiệu nhất và các loại thông tin cần thiết.
- Khả năng tiếp cận với các cấp chính quyền địa phương/những nhà cung cấp dịch vụ.
- Nhận thức, thái độ và các động cơ hợp tác giữa nông dân trong xã.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định trong quá trình lập kế hoạch liên quan đến nông nghiệp.

3. Đối tượng nghiên cứu (nhóm mục tiêu)

150 đến 200 nông dân (các nhóm độ tuổi khác nhau, 50% nam, 50% nữ, đại diện cho các lĩnh vực sản xuất khác nhau (các loại canh tác, lâm nghiệp, chăn nuôi), một số nhóm dân tộc thiểu số khác nhau thích hợp. Việc lựa chọn người phỏng vấn được tiến hành một cách hợp lý nhằm có được những quan điểm đa dạng của người nông dân với sự khác biệt về xã hội, kinh tế, giáo dục, dân tộc và tham gia vào những lĩnh vực sản xuất khác nhau của đời sống sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ số người được phỏng vấn cũng được xác định trước khi tiến hành nghiên cứu.

Các hộ gia đình được phỏng vấn sẽ được lựa chọn với sự hỗ trợ của UBND địa phương.

Với mục tiêu có được một quan điểm tổng thể về các vấn đề và đánh giá nhu cầu, tiến hành kiểm tra chéo thông tin với nhóm mục tiêu "cung cấp dịch vụ công/hành chính" đã được khuyến nghị thực hiện thông qua việc tách nhóm thảo luận. Với các chủ đề chung về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, quản lý thủy lợi, các nhà cung cấp dịch vụ liên quan ở địa phương cấp xã, huyện và tỉnh cùng tham gia thảo luận.

- Nhóm mục tiêu "Chăn nuôi": các thú y viên cấp xã, Trạm Thú y huyện, Chi cục Thú y, các cán bộ chịu trách nhiệm về khuyến nông chăn nuôi tại cấp xã (nếu có), huyện, tỉnh.
- Nhóm mục tiêu "Trồng trọt": Dịch vụ bảo vệ thực vật ở tất cả các cấp, các cán bộ chịu trách nhiệm công tác khuyến nông trong trồng trọt tại tất cả các cấp, những cán bộ chịu trách nhiệm về vấn đề nông nghiệp ở UBND các cấp, Phòng Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp, các Hợp tác xã, Hội Nông dân tương ứng ở tất cả các cấp.
- Nhóm mục tiêu "Lâm nghiệp và bảo vệ rừng": Các Trạm và Hạt Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp, các Phòng Nông nghiệp, các Sở Nông nghiệp tương ứng.

- Nhóm mục tiêu "Quản lý Thủy lợi": Các tổ thủy nông và Công ty thủy lợi tại các cấp xã, huyện và tỉnh, Chi cục Quản lý nước và Công trình thủy lợi tại cấp tỉnh.

Các đại diện của UBND cũng cần phải tham gia tùy thuộc vào trách nhiệm của họ. Hơn nữa, các đại diện của Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh và các tổ chức có quyền lợi liên quan cũng cần tham gia.

4. Địa điểm nghiên cứu

Kết quả của nghiên cứu định tính cần phải đưa ra được ý kiến đại diện về những vấn đề và nhu cầu của người nông dân trên địa bàn toàn quốc. Trong điều kiện Việt Nam được phân thành 7 vùng kinh tế-xã hội khác nhau (Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long) nên cần phải tiến hành việc nghiên cứu tại các tỉnh thuộc 7 vùng này. Tùy thuộc vào tính đồng nhất, ít nhất mỗi vùng có 1 tỉnh đại diện là đủ. Tuy nhiên, trong trường hợp tính phức tạp của điều kiện trong cùng một vùng (cụ thể: Đồng bằng sông Cửu Long: Vĩnh Long và Trà Vinh) có thể cần thiết phải tiến hành phỏng vấn 2 tỉnh khác nhau.

Những địa phương nhận được sự trợ giúp của các dự án phát triển nông thôn cần phải loại khỏi danh sách phỏng vấn nhằm tránh sự sai lệch thông tin về quan điểm của nông dân.

5. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm mục tiêu "Nông dân": các cuộc phỏng vấn cá nhân bán cấu trúc sẽ được thực hiện bởi các cá nhân trong nhóm mục tiêu "Nông dân" nhằm tìm hiểu thái độ, quan niệm, động cơ và những ý kiến về các vấn đề khó khăn, nguyên nhân và những giải pháp có thể hoặc nhu cầu cần thiết phải có sự hỗ trợ của dịch vụ công để giải quyết các vấn đề đó. Trong mỗi hộ gia đình, một thành viên sẽ được lựa chọn để phỏng vấn và việc phỏng vấn sẽ được thực hiện trực tiếp "mặt đối mặt" mà không có sự tham gia của người khác để tránh ảnh hưởng đến ý kiến của người được phỏng vấn. Các cuộc phỏng vấn sẽ được thu băng và phần hữu ích trong băng sẽ được ghi lại bằng văn bản vào cuối mỗi ngày, sử dụng chính xác cách biểu đạt về quan niệm, thái độ, động cơ, nhận thức và gợi ý của người được phỏng vấn. Các công cụ hỗ trợ như tranh, ảnh và các ví dụ để gợi ý nên sử dụng để bắt đầu và hỗ trợ trong suốt buổi phỏng vấn.

Một số câu hỏi gợi ý dưới đây có thể xem như gợi ý về các khả năng sử dụng, tuy nhiên có thể không phải bắt buộc như vậy, phỏng vấn viên phản ứng linh hoạt đối với các câu trả lời của người nông dân.

Trước khi bắt đầu việc nghiên cứu định tính, những câu hỏi hướng dẫn phỏng vấn sẽ được kiểm tra trước ở thực địa và có những điều chỉnh cho phù hợp.

Nhóm mục tiêu "Các đơn vị cung cấp dịch vụ công tại cấp xã/huyện/tỉnh": Để có được một cái nhìn về nhu cầu của người nông dân đối với những khía cạnh khác nhau: nhận thức, thái độ, động cơ và quan điểm của các cán bộ ở các cấp khác nhau sẽ được điều tra thông qua việc tham gia thảo luận nhóm (cụ thể: sử dụng cây phân tích vấn đề SWOT...) về các khó khăn và nhu cầu của nông dân, đặc biệt là

những vấn đề liên quan đến khó khăn và nhu cầu của các cán bộ trong việc thực hiện cung cấp dịch vụ cho người nông dân.

6. Khuyến nghị

Trong khi thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc, việc phát triển vấn đề phụ thuộc vào khả năng điều khiển tình huống. Do đó, các câu hỏi hướng dẫn phỏng vấn chỉ là một số gợi ý. Vì vậy, điều cốt yếu dẫn tới sự thành công của nghiên cứu định tính là lựa chọn các phỏng vấn viên là các nhà tâm lý xã hội có kinh nghiệm phỏng vấn, hoặc nghiên cứu trong lĩnh vực nông thôn, đồng thời có sự hiểu biết sâu sắc về nông thôn.

Yêu cầu đối với người phỏng vấn:

- Người phỏng vấn phải được đào tạo và hiểu biết về các hệ thống nông thôn để hướng cuộc phỏng vấn bằng những câu hỏi phù hợp vào đúng thời điểm.
- Am hiểu về phương pháp nghiên cứu định tính, có khả năng và tính linh hoạt để đạt được các mục tiêu của việc điều tra.
- Có những hành vi chính xác và phương pháp tiếp cận nhạy cảm đối với các nhóm mục tiêu.

II. VIỆC CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG HIỆN NAY Ở CƠ SỞ VÀ CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU

Phần này sẽ trình bày khái quát về các dịch vụ hiện nay đang cung cấp cho người nông dân và các mục tiêu cụ thể của nghiên cứu định tính liên quan đến các dịch vụ này. Do các địa phương có các chính sách khác nhau nên sự đa dạng trong mô hình tổ chức tại tỉnh sẽ không được nhắc đến trong phần này.

CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG

Giới thiệu

Trạm Khuyến nông huyện chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ khuyến nông xuống tuyến xã. Tại tuyến xã không có hệ thống khuyến nông nhà nước. Một số tỉnh không có trạm khuyến nông. Một số nơi có cán bộ khuyến nông làm việc do xã trả lương hoặc do Trạm Khuyến nông thuê. Số cán bộ và ngân sách cho khuyến nông phụ thuộc vào tỉnh. Nói chung, các cán bộ khuyến nông đa số có chuyên môn về chăn nuôi và trồng trọt. Bên cạnh việc chuyển giao kỹ thuật mới, cán bộ khuyến nông còn tổ chức các khoá tập huấn cho nông dân tại tuyến xã.

Mục đích

Nhằm tìm hiểu xem nông dân cảm thấy thế nào về cách thức chuyển giao kỹ thuật, tính hợp lý, hiệu quả, chất lượng của những hoạt động này, trình độ, kỹ năng của cán bộ, tầm quan trọng của các hoạt động khuyến nông không phải của nhà nước, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận của nông dân. Nông dân cần phải nêu được tâm tư nguyện vọng đối với các loại dịch vụ công và tư.

DỊCH VỤ THÚ Y

Giới thiệu

Thú y là một vấn đề quan trọng đối với nông dân chăn nuôi gia súc, gia cầm, bởi họ có thể phải chịu thua lỗ lớn do dịch bệnh hay tử vong của vật nuôi. Nhà nước mới chỉ tổ chức các trạm thú y tới cấp huyện. Tại cấp xã, các thú y viên có thể hoạt động trong một mạng lưới của xã hay hoạt động độc lập. Tại một số xã, trạm trưởng trạm thú y chỉ nhận được một khoản trợ cấp nhỏ của Ủy ban nhân dân xã hay hợp tác xã. Nhìn chung, các thú y viên đều là nông dân được đào tạo những khóa ngắn hạn chủ yếu nhằm thực hiện các chiến dịch tiêm chủng. Số thú y viên ở mỗi xã cũng khác nhau. Mỗi năm nhà nước tổ chức hai đợt tiêm phòng vắc xin và nông dân phải trả phí cho dịch vụ này (trừ những vùng khó khăn được Chính phủ bao cấp). Mức phí do các chi cục thú y ấn định. Những dịch vụ thú y khác như điều trị bệnh cho gia súc và tiêm vắc xin bổ sung do tư nhân làm và nông dân phải trả tiền. Không có quy định cụ thể về mức phí cho những dịch vụ này.

Mục đích

Tìm hiểu cảm tưởng của nông dân về dịch vụ thú y: chất lượng thuốc, kiến thức kỹ năng của cán bộ, mức phí, cách thức tổ chức để có dịch vụ thú y hiệu quả.

CÔNG TÁC THỦY LỢI VÀ QUẢN LÝ NƯỚC

Giới thiệu

Ở các huyện thường có công ty quản lý nước và khai thác các công trình thủy lợi (cả tưới và tiêu). Ở các xã thường có đội/tổ thủy nông trực thuộc HTX (hoặc UBND) chịu trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi và phân phối/điều tiết nước. Đội quản lý ở tuyến xã được trả lương thu từ thủy lợi phí. Mức phí do chi cục quản lý nước quyết định.

Chất lượng và cách bố trí hệ thống tưới tiêu ở các xã rất khác nhau. Việc quản lý tốt hệ thống tưới tiêu (kể cả việc chống úng, kiểm soát nước) đóng một vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp.

Những vùng duyên hải, hệ thống đê điều đóng một vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ đất đai chống nhiễm mặn cho sản xuất nông nghiệp và nuôi tôm.

Mục đích

Tìm hiểu ý kiến của nông dân về hệ thống tưới tiêu, lụt lội, nhiễm mặn, thủy lợi phí, lịch tưới tiêu và cách giải quyết của họ đối với những khó khăn.

CÔNG TÁC BẢO VỆ THỰC VẬT

Giới thiệu

Công tác bảo vệ thực vật đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả phòng trừ sâu bệnh và phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM), và phòng ngừa, chuẩn đoán và điều trị bệnh cho hoa màu. Trạm Bảo vệ thực vật chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ xuống tuyến xã. Tại tuyến xã, có nhiều hình thức tổ chức BVTV: cán bộ BVTV (thuộc UBND, Hội Nông dân, HTX, Trạm BVTV vv..), cán bộ phụ trách IPM, chủ hiệu bán thuốc hoặc không có ai làm.

Mục đích

Tìm hiểu ý kiến của nông dân về tình hình mùa màng của họ, khả năng tiếp cận kiến thức kỹ thuật, hướng dẫn, chất lượng các dịch vụ hiện có, tiếp cận tới các quy chế, chất lượng thuốc BVTV, các cơ hội tham gia tập huấn, mong đợi của họ từ các nhà cung cấp dịch vụ công và mức phí mà họ sẵn sàng đóng góp.

PHÁT TRIỂN VÀ BẢO VỆ RỪNG

Giới thiệu

Phát triển và bảo vệ rừng là hai cơ quan riêng biệt của nhà nước. Chi cục Phát triển lâm nghiệp có mặt ở những tỉnh có rừng (24/61). Tại tuyến huyện, Phòng Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm các hoạt động trồng rừng, lâm sản, thực hiện chương trình trồng rừng quốc gia, tín dụng và giống.

Bảo vệ rừng do Chi cục Kiểm lâm và Hạt Kiểm lâm đảm nhiệm tại địa bàn.

Mục đích

Thu thập ý kiến của nông dân về những vấn đề họ gặp phải đối với đất rừng (rừng tự nhiên, đất trống đồi trọc, trang trại), bảo vệ rừng, tái sinh rừng, lâm sản và mong đợi từ phía các nhà cung cấp dịch vụ công.

TÍN DỤNG

Giới thiệu

Mặc dù Bộ Nông nghiệp và PTNT không tham gia trực tiếp vào việc cung cấp tín dụng cho nông dân, nhưng đây là một hoạt động rất quan trọng cho việc phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Có thể chia ra làm hai nguồn tín dụng chính: Tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức.

Nguồn tín dụng chính thức bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, Ngân hàng người nghèo, Quỹ tín dụng nhân dân, các chương trình quốc gia của các đoàn thể nhân dân. Để vay được vốn cần có tài sản thế chấp hoặc trong một số trường hợp cần có sự bảo lãnh của Ủy ban nhân dân xã. Thời gian cho vay thường là từ một đến ba năm và số vốn vay thường cố định. Mức lãi suất cho vay đối với từng vùng và từng đối tượng cũng khác nhau.

Hệ thống tín dụng phi chính thức hoạt động trên cơ sở các cá nhân cho vay: họ không cần tài sản thế chấp, số lượng tiền vay linh động, thủ tục đơn giản, nhưng mức lãi suất khá cao.

Mục đích

Thu thập ý kiến của nông dân về vay vốn: thủ tục, yêu cầu đối với vay vốn, thông tin về các nguồn tín dụng, hỗ trợ để sử dụng vốn hiệu quả hơn, lãi suất, kỳ hạn, mức được vay.

THỊ TRƯỜNG

và

THÔNG TIN

Những vấn đề này do cả tư nhân và nhà nước đảm nhiệm, không trực tiếp thuộc trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và PTNT, nhưng Bộ cũng đóng một vai trò quan trọng trong sản xuất, do vậy cũng được lồng ghép vào nghiên cứu. Nghiên cứu định tính tập trung vào những vấn đề sau:

Thị trường: Tìm hiểu những khó khăn của nông dân đối với vật tư đầu vào, chất lượng, tính phù hợp, thông tin về thị trường và thu thập ý kiến của họ về cách cải tiến.

Hệ thống thông tin: Thu thập ý kiến và nhu cầu của nông dân đối với các nguồn thông tin, sự phù hợp và chất lượng của các loại thông tin.

III. HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH VỀ NHU CẦU CỦA NÔNG DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CÔNG

Những câu hỏi dưới đây nhằm mục đích hướng dẫn phỏng vấn cho điều tra viên. Tùy theo từng tình huống cụ thể của hộ/nhóm hộ nông dân mà đưa ra những câu hỏi cho phù hợp. Phần ghi chú in nghiêng cung cấp thêm một số thông tin/ý tưởng cho điều tra viên.

Một số ảnh minh họa thường được sử dụng như là công cụ bắt đầu phỏng vấn.

Một số câu hỏi chủ yếu cho cuộc phỏng vấn là

- Bà con nghĩ gì về...?
- Ý kiến của bà con như thế nào về...
- Cảm nhận của bà con như thế nào về...
- Làm thế nào để tình trạng này có thể thay đổi?
- Tại sao?

Các chủ đề được chia như sau nhưng các câu hỏi có thể sử dụng linh hoạt đối với mỗi tình huống cụ thể:

1. Trồng trọt

- 1.1. Khuyến nông
- 1.2. Bảo vệ thực vật
- 1.3. Quản lý nước và thủy lợi

2. Chăn nuôi

2.1. Khuyến nông chăn nuôi

2.2. Thú y

3. Lâm nghiệp

4. Thị trường

5. Thông tin

6. Tài chính

6.1. Tín dụng

6.2. Thuế nông nghiệp

7. Sự cộng tác trong nông dân

8. Các hoạt động tạo thu nhập khác

Cơ sở hạ tầng nông thôn (đường giao thông), sử dụng đất, giới và các vấn đề liên quan cũng cần được đề cập đến.

Các tranh ảnh ví dụ để gợi ý và các công cụ khác cũng nên được sử dụng.

Giới thiệu với họ về nghiên cứu

- Giới thiệu về người phỏng vấn: Tên tôi là xxx, tôi hiện đang làm việc cho Dự án Hỗ trợ Cải cách hành chính tại Bộ Nông nghiệp và PTNT
- Mục đích của việc đến thăm: Xin ông bà vui lòng cho phép tôi hỏi một số câu hỏi liên quan đến những khó khăn trong các hoạt động nông nghiệp của gia đình ông/bà và ý kiến của ông/bà về cách thức để cải thiện tình hình?
- Lựa chọn đối tượng phỏng vấn trong hộ gia đình (các cuộc phỏng vấn cần tiến hành theo cách phỏng vấn cá nhân và không có sự tham gia của các thành viên khác): Tên của ông/bà sẽ không được ghi lại và tôi xin đảm bảo rằng nội dung của cuộc phỏng vấn sẽ được giữ kín. Xin ông/bà cho phép tôi ghi lại cuộc phỏng vấn. Để đảm bảo rằng tôi sẽ không quên mất những gì ông/bà nói.

Câu hỏi mở đầu:

Bà con thực hiện hoạt động nông nghiệp gì và hoạt động nào có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc tạo thu nhập cho gia đình ta?

Việc phát triển sâu hơn cuộc phỏng vấn sẽ tùy thuộc vào câu trả lời được đưa ra đối với câu hỏi này!

1. Trưng trọt

1.1. Khuyến nông

Tranh gợi ý: Buổi thực hành của sinh viên Trường trung cấp nông nghiệp

Nguồn: Cục bảo vệ thực vật

Tranh gợi ý: Đào tạo/tập huấn khuyến nông

Bà con nghĩ gì về các hoạt động khuyến nông ở xã?

Tranh gợi ý: Bà con nông dân đang cày/bừa ruộng

Có những thay đổi gì về kỹ thuật trồng trọt của bà con trong những năm gần đây? (cụ thể 5 năm)

- Tại sao? Những kỹ thuật gì bà con đã học được và ở đâu?
- Có nhiều thay đổi kỹ thuật được giới thiệu cho bà con hay không? Bà con nghĩ gì về sự giới thiệu những thay đổi/giống mới này?
 - ☞ *Tính phù hợp với các điều kiện địa phương, có những hoạt động đào tạo hoặc những sự theo dõi được thực hiện bởi các dịch vụ khuyến nông hoặc các dịch vụ khác hay không?*

Bà con có thể nhận được tư vấn và đào tạo về sản xuất và quản lý mùa vụ ở đâu?

- ☞ *Các dịch vụ khuyến nông huyện, các khuyến nông viên xã, hàng xóm, những nông dân giỏi, “những khuyến nông viên tình nguyện”, nhóm lợi ích/câu lạc bộ, hợp tác xã, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, vô tuyến, đài, sách...*
- Nguồn thông tin nào bà con quan tâm nhất?
- Nguồn thông tin nào đáng tin cậy nhất?
- Hình thức tư vấn mà bà con nhận được là gì?
 - ☞ *Không có, lý thuyết, tài liệu in ấn, các chỉ dẫn thực tế...*
- Các thông tin bà con nhận được hữu ích như thế nào đối với bà con và bà con có thể áp dụng chúng vào thực tiễn không? Tại sao/Như thế nào?
- Vấn đề khó khăn chính trong sản xuất mà bà con hiện vẫn chưa giải quyết được là gì? Tại sao?
- Những thông tin tư vấn gì mà bà con hiện đang cần?
- Có khoá đào tạo nào được thực hiện? Về cái gì? Cách thức như thế nào? Cách đào tạo nào bà con thấy hữu ích nhất?
 - ☞ *Giảng bài, tham quan, thảo luận, trình diễn, chuyển giao tài liệu v.v...*
- Những ai có thể tham dự vào các hoạt động đào tạo? Tại sao? Việc lựa chọn nông dân tham gia như thế nào? (Nam, nữ, giàu/ngheo, mối quan hệ, v.v...) Bà con nghĩ gì về quá trình lựa chọn này?
- Bà con nghĩ gì về các khoá đào tạo và các hoạt động khuyến nông?
 - ☞ *Liệu các hoạt động đào tạo có phù hợp, dễ hiểu, có tài liệu cung cấp, tài liệu cung cấp phù hợp và dễ hiểu, tính dễ tiếp cận, các vấn đề liên quan đến giới: nữ giới được tham gia nhưng nam giới là người quyết định hoặc nam giới được tham gia nhưng nữ giới phải trả tiền cho các hoạt động...*
- Bà con có thể áp dụng các kiến thức/kỹ năng học được để cải thiện sản xuất/quản lý không. Tại sao?
- Các ý kiến của bà con để cải tiến các hoạt động đào tạo/khuyến nông và tư vấn cho người nông dân ở trong xã?
 - ☞ *Quá trình lựa chọn, tần suất, phương pháp tính thời điểm trong năm, số lượng tham gia, chủ đề lựa chọn, các tài liệu hỗ trợ...*

- Bà con nghĩ gì về việc trả tiền cho các hoạt động đào tạo khuyến nông. Bà con sẵn sàng trả bao nhiêu tiền cho các khoá này?

Nếu người nông dân chuyên canh đối với một loại cây trồng:

- Tại sao bà con chỉ chuyên canh loại cây trồng đó? Điều kiện nào cho phép chuyên canh loại cây trồng đó?
- Các kỹ năng, kỹ thuật bà con học được ở đâu?
- Bà con có gặp khó khăn trong việc tiếp cận với những tư vấn kỹ thuật/vật tư đầu vào/sản phẩm đầu ra? Tại sao? Giải pháp có thể là gì?

1.2 Bảo vệ thực vật

Tranh gợi ý: Bà con đang phun thuốc trừ sâu

Bà con phòng và chống các bệnh cho cây trồng như thế nào?

Tranh gợi ý: Một số biện pháp diệt chuột

- Bà con có gặp phải vấn đề khó khăn nào liên quan đến chuột và quản lý dịch hại?
- Bà con giải quyết những vấn đề đó như thế nào?

- Bà con có thể nhận được những tư vấn và đào tạo về bảo vệ thực vật (phòng bệnh, chuẩn đoán và chữa trị) quản lý dịch hại và thuốc trừ sâu?

☞ Dịch vụ bảo vệ thực vật huyện, câu lạc bộ khuyến nông xã, hàng xóm, nông dân giỏi; “khuyến nông viên tình nguyện”; nhóm lợi ích/câu lạc bộ, hợp tác xã, Hội nông dân, Hội phụ nữ, vô tuyến, đài, sách báo...

- Bà con nhận được tư vấn dưới hình thức nào?

☞ Không có, lý thuyết, tài liệu in, các chỉ dẫn thực tiễn...

- Các tài liệu đó bổ ích như thế nào đối với bà con và làm thế nào bà con có thể áp dụng vào thực tiễn? Tại sao/Như thế nào?

- Các vấn đề chính mà bà con gặp phải trong bảo vệ thực vật/quản lý dịch hại mà hiện nay bà con vẫn chưa giải quyết được? Tại sao?

- Loại tư vấn nào là cần thiết đối với bà con?

- Có khoá đào tạo nào được thực hiện? Về cái gì? Cách thức như thế nào?

☞ Giảng bài, tham quan, thảo luận, trình diễn, chuyển giao tài liệu v.v...

- Những ai có thể tham dự vào các hoạt động đào tạo? Tại sao? Việc lựa chọn nông dân như thế nào? *☞ Nam/nữ; giàu/nghèo; mối quan hệ v.v...* Bà con nghĩ gì về quá trình lựa chọn này?

- Bà con nghĩ gì về các khoá đào tạo?

☞ Liệu các hoạt động đào tạo có phù hợp, dễ hiểu, có tài liệu cung cấp, tài liệu cung cấp phù hợp và dễ hiểu, tính dễ tiếp cận, các vấn đề liên quan đến giới: nữ giới được tham gia nhưng nam giới là người quyết định hoặc nam giới được tham gia nhưng nữ giới phải trả tiền cho các hoạt động...

- Bà con có thể áp dụng các kiến thức/kỹ năng học được không? Tại sao?

- Bà con mua thuốc trừ sâu ở đâu? Ý kiến và mong đợi của bà con về chất lượng thuốc trừ sâu?

- Làm cách nào để cải thiện các vấn đề đó?

- Ý kiến của bà con nhằm cải thiện các hoạt động bảo vệ thực vật trong xã?
☞ *Quá trình lựa chọn, tần suất, phương pháp tính thời điểm trong năm, số lượng tham gia, chủ đề lựa chọn, các tài liệu hỗ trợ...*

1.3. Công tác quản lý nước và các công trình thủy lợi

Tranh gợi ý: Người phụ nữ tát nước cho ruộng lúa bằng tay

- Bà con nghĩ gì về hệ thống tưới tiêu hiện nay của thôn?
- Bà con nghĩ gì về khối lượng công việc mà bà con phải làm đối với thủy lợi?

Tranh gợi ý: Kênh tưới tiêu

Bà con nghĩ gì về hệ thống tưới tiêu hiện nay của thôn?

Bà con có đủ nước tưới không? Nguồn nước ở đâu?

- Nếu không, Tại sao?
☞ *Hạn hán, không có hệ thống thủy lợi, quản lý nước, chất lượng nước (nhiễm mặn, a xít, vv...)*
- Bà con giải quyết vấn đề đó như thế nào? Có ảnh hưởng gì tới mùa màng của bà con hay không/ khối lượng công việc như thế nào?
- Bà con có lấy được nước tưới thường xuyên hay không/ Khi nào bà con cần lấy nước?
☞ *Cho các vụ mùa và cây trồng khác nhau*
- Nếu không: Tại sao? Cần làm gì để có nước tưới thường xuyên?
- Bà con lấy nước tưới cho cây trồng bằng cách nào?
☞ *Kênh mương tự chảy, tát bằng gầu, máy bơm nhỏ, ống dẫn nước bằng tre*
- Trong gia đình của bà con ai là người chịu trách nhiệm thực hiện công việc tưới và cấp nước? Khối lượng công việc của người đó thế nào? Làm thế nào để có thể cải thiện được tình hình?

Ai là người chịu trách nhiệm quản lý nguồn nước/công trình/bảo trì/sửa chữa các hệ thống thủy lợi ở xã/thôn?

- Hiện nay công việc này có vấn đề gì không? Bà con có gợi ý gì để giải quyết vấn đề này không?
- Bà con có cho rằng thủy lợi phí là hợp lý hay không?

Bà con có gặp khó khăn trong việc tiêu nước không?

- Khi nào và tại sao?
☞ *Hệ thống đê, kè, chất lượng hệ thống thủy lợi, vv...*
- Theo bà con thì nên cải tiến thế nào?

Vùng duyên hải: Bà con gặp vấn đề về nước nhiễm phèn/mặn không?

- Theo bà con thì tại sao? Bà con đã làm gì để xử lý nước nhiễm mặn?
- Bà con cần hỗ trợ gì thêm để giải quyết vấn đề nước nhiễm mặn?

2. PhCn ch"n nu«i

2.1. Các hoạt động khuyến nông cho chăn nuôi

Tranh gợi ý: Đào tạo khuyến nông chăn nuôi

Bà con nghĩ gì về các khóa tập huấn khuyến nông chăn nuôi của xã?

Tranh gợi ý: Đàn lợn đang được vỗ béo

Bà con nhờ ai tư vấn kỹ thuật chăn nuôi lợn?

Bà con đang nuôi con gì? Kỹ thuật chăn nuôi có đổi mới gì không (trong vòng 5 năm trở lại đây)?

- Tại sao?
- Bà con có sử dụng loại giống vật nuôi gì mới không?
- Bà con thấy giống mới này thế nào?

☞ *Có phù hợp với điều kiện của địa phương/gia đình không? Bà con có được cán bộ khuyến nông hay ai khác tập huấn hay giúp đỡ gì không?*

Bà con cho vật nuôi ăn thức ăn gì?

- Có khó khăn gì về thức ăn cho vật nuôi không? Tại sao?

☞ *Nguồn thức ăn, chế biến, bảo quản, vv...*

☞ *Nếu nông dân có nuôi trâu/bò/dê: Chăn thả trâu/bò ở đâu? Thiếu cỏ thì giải quyết thế nào?*

- Bà con có cải tiến (hay muốn cải tiến) gì về kỹ thuật chăn nuôi/quản lý vật nuôi?
- Bà con thường nhờ ai tư vấn khi gặp vấn đề hoặc muốn cải tiến kỹ thuật chăn nuôi/thức ăn cho vật nuôi?

☞ *Cán bộ khuyến nông huyện - xã, hàng xóm, nhóm sở thích, HTX, Hội nông dân, Hội Phụ nữ, vv... Tại sao?*

☞ *Ví dụ: vì họ ở gần đó, có quan hệ họ hàng, họ có trình độ/kiến thức/kỹ thuật tốt, vv...*

Hoạt động khuyến nông về chăn nuôi có giúp gì cho bà con không?

- Các khóa học về kỹ thuật chăn nuôi có được tổ chức hay không? Được tổ chức theo cách nào?

☞ *Dự lớp tập huấn, thảo luận nhóm, mô hình trình diễn, cấp tài liệu, v.v...*

- Ai thường được đi học? Những người này được chọn theo cách nào? Bà con suy nghĩ thế nào về việc lựa chọn này?

☞ *Nam hay nữ, giàu/nghèo, vv...*

- Bà con có dễ áp dụng các kiến thức được giới thiệu không? Tại sao?

☞ *Tập huấn có phù hợp không, dễ hiểu không, có được cấp tài liệu không, vv...*

Làm thế nào để các hoạt động khuyến nông về chăn nuôi ở xã/thôn giúp đỡ được bà con nhiều hơn?

☞ *Việc lựa chọn người tham gia, phương pháp, chủ đề, nội dung, tài liệu, vv...*

Đối với các hộ nông dân chuyên chăn nuôi một loại vật nuôi nào đó để bán:

- Tại sao gia đình lại chọn nuôi loại vật nuôi này?

- Ai hướng dẫn kỹ thuật cho bà con?
- Bà con có gặp khó khăn trở ngại gì khi cần tìm hiểu kỹ thuật hay thức ăn chăn nuôi không? Tại sao? Có thể giải quyết thế nào?

2.2. Công tác thú y

Tranh gợi ý: Bác sỹ thú y điều trị cho gia cầm

Bà con có hay gặp khó khăn về bệnh tật ở vật nuôi không?

Tranh gợi ý: Cán bộ tư vấn và đào tạo về thú y cho bà con nông dân

Bà con có được tư vấn về thú y không?

Bà con có gặp vấn đề gì về dịch bệnh vật nuôi không? Nếu có là vấn đề gì?

Khi vật nuôi bị ốm thì bà con nhờ ai giúp đỡ?

- Nếu không gọi thú y viên thì hỏi: Tại sao?
- Nếu có gọi thú y viên: thú y viên ở Trạm Thú y huyện hay ở xã? Nhà nước hay tư nhân? Tại sao?
- Bà con có được tập huấn về phòng trị bệnh cho vật nuôi không? Nếu có, tập huấn đó có hữu ích cho bà con không?

Bà con có đánh giá gì về năng lực, kiến thức, thái độ phục vụ của người thú y viên này?

- Làm thế nào để cải thiện tình hình?

Bà con có ý kiến gì về giá cả phục vụ của thú y?

☞ *chưa có quy định của nhà nước về giá cả của loại hình dịch vụ này, không rõ ràng giữa dịch vụ của nhà nước với tư nhân.*

Bà con có ý kiến gì về dịch vụ thuốc thú y hiện nay?

☞ *Có cửa hiệu thuốc thú y ở xã không, chất lượng/chủng loại thuốc, vv...*

- Bà con có thấy hài lòng về dịch vụ thuốc thú y không?
- Nếu không, làm thế nào để dịch vụ thuốc thú y tốt hơn?

Có khi nào dịch bệnh (vật nuôi) xảy ra ở thôn/xã mình không?

- Bà con có được dịch vụ thú y tư vấn/giúp đỡ gì không?
- Làm thế nào để dịch bệnh không lan tràn sang thôn/xã khác?

Làm thế nào để công tác thú y giúp đỡ bà con chu đáo hơn?

3. Hoạt động lâm nghiệp

Tranh gợi ý: Khai thác gỗ, ươm cây, vận chuyển gỗ...

Bà con có đất lâm nghiệp loại gì?

☞ *Rừng trồng, rừng tự nhiên, đất trồng đồi trọc, vv...*

- Bà con tham gia vào hoạt động lâm nghiệp như thế nào và từ bao giờ?
- Trong vòng năm năm trở lại đây có thay đổi gì không? Những yếu tố nào đã tác động đến những thay đổi này?

Bà con đã được giao đất, giao rừng chưa?

- Nếu có: Bà con có gặp vấn đề gì không? Tại sao?

☞ *Ví dụ: tranh chấp ranh giới, thổ nhượng, việc cấp giấy chứng nhận, vv...*

- Nếu chưa: Theo bà con thì đất chưa được giao thì có vấn đề gì?

☞ *Không có động cơ để bảo vệ, vay vốn, vv...*

Bà con có quyền quản lý các diện tích rừng nào khác mà chưa giao cho bà con hay không? Ví dụ: Hợp đồng 327

- Các điều khoản trong hợp đồng có rõ ràng không?

Trong 5 năm qua có chương trình trồng rừng ở địa phương không?

- Nếu có: Bà con có tham gia không? Nếu không, Tại sao?
- Nếu trồng rừng theo hợp đồng thì các điều kiện ghi trong hợp đồng có rõ ràng không?

☞ *Ví dụ: sử dụng gỗ, thu hoạch các sản phẩm từ rừng, vv...*

- Nếu bà con cần giúp đỡ, tư vấn bà con hỏi ai?

☞ *Phòng Nông nghiệp và PTNT, Trạm khuyến nông, các nhóm quan tâm, vv...*

- Bà con có nhận được sự giúp đỡ nào từ Chính phủ/huyện/xã đối với việc trồng hay không?

☞ *Tin dụng, các giống phù hợp, đào tạo, giao đất...*

Sau khi rừng đã trồng, nhà nước có hỗ trợ gì tiếp không?

- Nếu có, đó là gì và có bổ ích hay không?

☞ *Đào tạo, tư vấn, tiếp cận với các loại giống phù hợp và các vật tư đầu vào khác*

- Nếu không, bà con cần hỗ trợ gì tiếp?

Ở xã có chương trình/dự án bảo vệ và tái sinh rừng không?

- Tại sao bà con lại tham gia/không tham gia các hoạt động này?
- Cần phải khuyến khích thế nào để nhiều bà con tham gia các hoạt động đó?

Bà con có gặp khó khăn trở ngại gì khi khai thác/đốn gỗ trong rừng nhà mình không?

- Các quy định, luật về khai thác có rõ ràng không?

Bà con có bán gỗ/củi/than củi không?

- Bán ở đâu?

☞ *Có hợp đồng với công ty nào đó, bán ở chợ, bán cho người buôn gỗ, vv...*

- Khi bán gỗ thì gặp khó khăn gì?

☞ *Phương tiện vận chuyển, đường xá, đòi hỏi phải có giấy phép, thuế, vv...*

Ngoài gỗ ra, rừng còn cung cấp cho bà con loại sản phẩm gì khác?

☞ *Các sản phẩm ngoài gỗ như thú rừng, măng, nấm, vv...*

- Bà con khai thác và sử dụng các sản phẩm này thế nào?

☞ *Sử dụng trong gia đình, bán, chế biến, vv...*

- Chế biến các lâm sản ngoài gỗ thì thường gặp khó khăn trở ngại gì? Tại sao?

Bà con cần giúp đỡ gì không?

- Khi muốn bán các lâm sản ngoài gỗ thì bà con có gặp khó khăn gì không? Tại sao?

☞ *Thiếu thị trường, giá rẻ, vv...*

4. Thị trường

Tranh gợi ý: Vận chuyển vật nuôi đi bán

Bà con có gặp vấn đề gì trong việc vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp đi bán không?
Tại sao?

Tranh gợi ý: Đường làng

Bà con có gặp khó khăn gì khi vận chuyển sản phẩm từ nhà đến nơi tiêu thụ không?
Tại sao?

Tranh gợi ý: Bán hoa quả

Bà con thường bán sản phẩm như thế nào và ở đâu?

Bà con bán nông sản ở đâu? Bán cho ai?

☞ *Tư thương, chợ, bán theo hợp đồng*

- Tại sao?
- Bà con có gặp khó khăn gì khi cần bán nông sản?

Bà con bán được nông sản dễ dàng không?

☞ *Điều kiện đường xá, vận chuyển, thời gian...*

Làm thế nào để bán được dễ dàng hơn?

Bà con nắm thông tin về thị trường (*giá cả, nguồn hàng, nơi tiêu thụ, nhu cầu thị trường, vv...*) ở đâu?

☞ *Ti vi, đài, báo, hàng xóm, HTX, vv...*

- Bà con có được loại thông tin gì?
- ☞ *Vật tư/ sản phẩm; giá; cơ hội thị trường*
- Những thông tin này có giúp ích cho bà con không?
- Ngoài ra bà con cần thông tin gì khác? và làm thế nào để bà con nắm được những thông tin này dễ dàng hơn?

Bà con làm thế nào để có thể cải thiện việc bán sản phẩm của mình?

☞ *Vận chuyển và tiếp cận thị trường, nhóm sản xuất, bao bì/đóng gói*

Chất lượng các loại vật tư này thế nào? Có đáng tin cậy không? Tại sao?

Theo bà con thì nhà nước cần phải làm gì để cải thiện tình hình?

5. HỒ THÈNG TH«NG TIN

Công cụ gợi ý: Các báo nông nghiệp, ảnh loa phóng thanh

Bà con nhận được thông tin cho các hoạt động sản xuất từ nguồn nào?

☞ *Các nguồn thông tin không chính thức; Ti vi, đài, các chương trình Ti vi và đài của địa phương, loa truyền thanh, báo chí, HTX, các CLB/hội nông dân...*

Các thông tin phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp bà con nhận được có phù hợp không?

☞ *Nội dung, cách trình bày/diễn đạt, thời gian, vv...*

- Bà con cần loại thông tin gì nhất phục vụ cho sản xuất?
- Phương tiện thông tin nào là phù hợp nhất với bà con? Tại sao?
- Làm thế nào để các thông tin trình bày với bà con được dễ hiểu hơn, sát với tình hình địa phương và bà con dễ làm theo hơn?
- Làm thế nào để nhiều bà con trong xã thôn tiếp cận được các thông tin cần thiết?

Trong xã/thôn có tổ chức ra các nhóm nông dân làm về thị trường không?

☞ *Thông tin về thị trường, ký các hợp đồng mua bán, v.v...*

- Nếu có, nhóm này có hữu ích cho bà con không?
- Nếu không, tại sao không lập ra các nhóm như vậy?

6. Tín dụng và Thuế

6.1. Tín dụng

Tranh gợi ý: Nông dân được vay tiền tại ngân hàng

Đã bao giờ bà con vay vốn chưa?

- Nếu chưa, Tại sao? Nếu có, Bà con vay ở đâu và tại sao lại lựa chọn vay ở đó?
- Khi vay tiền bà con thường gặp khó khăn gì?
☞ *Thế chấp, thủ tục rườm rà, kỳ hạn quá ngắn, khoản vay quá nhỏ, vv...*
- Bà con có sổ đỏ hay giấy tờ gì khác để thế chấp không? Nếu không, Tại sao? Điều đó có ảnh hưởng gì?

Khi cần thông tin về nơi vay vốn, bà con hỏi ở đâu?

- Thông tin đó có hữu ích với bà con không?
- Bà con cần có loại thông tin/tư vấn gì?

Bà con có được hướng dẫn cách sử dụng vốn không?

- Nếu có, Ai hướng dẫn? Có hiệu quả không?
- Nếu không, Bà con có cần tư vấn gì không và do ai tư vấn?

Khả năng để có thể vay được tiền là như thế nào?

☞ *Chương trình 120; Quỹ xóa đói giảm nghèo, ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng người nghèo, Quỹ tín dụng nhân dân vv...*

- Bà con gặp những khó khăn gì trong việc mượn tiền?
- Bà con làm thế nào để lựa chọn đâu là nơi mình vay tiền?

Làm thế nào để bà con có thể vay tiền được dễ dàng hơn?

6. 2. Thuế nông nghiệp

Bà con có nhận xét gì về thời hạn và mức đóng thuế nông nghiệp?

- Bà con có kiến nghị gì với Nhà nước về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp?

7. Các loại hình tổ chức của nông dân: nhóm nông dân, HTX

Tranh gợi ý: Hợp hội phụ nữ xã

Trong xã/ thôn có nhóm/ hội nông dân/HTX nào không?

- Loại nhóm/câu lạc bộ gì?
 - ☞ *Câu lạc bộ IPM, nhóm sở thích, HTX dịch vụ nông nghiệp, vv...*
- Các nhóm này do ai thành lập?
- Các nhóm hay HTX đang triển khai những hoạt động gì?
- Các nhóm hay HTX có hữu ích cho bà con không?
- Các nhóm hay HTX này gặp những khó khăn trở ngại gì?
 - ☞ *Địa vị pháp lý (là các nhóm chính thức hay không chính thức), cơ cấu tổ chức*
- Các nhóm hay HTX cần Nhà nước hỗ trợ gì để hoạt động tốt hơn?

Trong trường hợp trong xã/thôn không có nhóm nông dân, hay HTX:

- Bà con có muốn thành lập nhóm nông dân không? Tổ chức thế nào thì phù hợp?
- Bà con có thể gặp phải những khó khăn gì khi thành lập nhóm nông dân?

8. Các hoạt động phi nông nghiệp tạo thu nhập khác

Tranh gợi ý: Bà con đang đan rổ rá, làm thảm,...

- Bà con làm gì thêm để tạo thêm thu nhập?
- Những hoạt động này quan trọng thế nào với bà con? Tại sao?
- Bà con gặp phải những khó khăn gì?
 - ☞ *Nguyên liệu, kỹ thuật chế biến, bảo quản, thị trường, vv...*
- Bà con đã giải quyết được vấn đề nào chưa? Giải quyết như thế nào?
- Ngoài ra bà con còn vấn đề gì chưa giải quyết được? Tại sao?
- Khi bà con cần sự giúp đỡ (ví dụ: đào tạo, hướng dẫn), bà con tìm ai?
- Bà con thấy sự giúp đỡ đó có hiệu quả không?
- Nhà nước có thể giúp gì để bà con hoạt động hiệu quả hơn?

Phụ lục 3

Câu hỏi sử dụng trong cuộc điều tra

STT BẢN CÂU HỎI #

BẢN CÂU HỎI CHÍNH

DỰ ÁN: ECO jc02/098

Tên đáp viên:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Địa phương:

Vùng	Tỉnh	Huyện	
1	TP. Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo	1
1	Tỉnh Hà Tây	Huyện Phúc Thọ	2
1	Tỉnh Hải Dương	Huyện Bình Giang	3
1	Tỉnh Hưng Yên	Huyện Phù Cừ	4
1	Tỉnh Thái Bình	Huyện Quỳnh Phụ	5
1	Tỉnh Ninh Bình	Huyện Yên Khánh	6
2	Tỉnh Bắc Cạn	Huyện Na Rì	7
2	Tỉnh Yên Bái	Huyện Yên Bình	8
2	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Định Hóa	9
2	Tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Dũng	10
2	Tỉnh Bắc Ninh	Huyện Tiên Du	11
3	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	12
4	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Như Thanh	13
4	Tỉnh Nghệ An	Huyện Hưng Nguyên	14
4	Tỉnh Quảng Bình	Huyện Quảng Ninh	15
4	Thừa Thiên Huế	Huyện Hương Trà	16

Vùng	Tỉnh	Huyện	
5	Tỉnh Quảng Nam	Huyện Núi Thành	17
5	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	18
5	Tỉnh Phú Yên	Huyện Tuy Hòa	19
6	Tỉnh Đắk Lắk	Huyện Ea H'Leo	20
6	Tỉnh Đắk Lắk	Huyện Buôn Đôn	21
7	Tỉnh Bình Phước	Huyện Lộc Ninh	22
7	Tỉnh Tây Ninh	Huyện Bến Cầu	23
7	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Huyện Châu Đức	24
8	Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Tam Nông	25
8	Tỉnh Tiền Giang	Huyện Chợ Gạo	26
8	Tỉnh Bến Tre	Huyện Giồng Trôm	27
8	Tỉnh Kiên Giang	Huyện An Minh	28
8	Tỉnh Sóc Trăng	Huyện Kế Sách	29
8	Tỉnh Cà Mau	Huyện Cái Nước	30

Tên xã: _____

Tên thôn: _____

Tên phỏng vấn viên:.....STT PVV.:.....

CAM KẾT CỦA PHÒNG VẤN VIÊN

Tôi cam kết rằng tôi không hề quen biết đáp viên có tên và địa chỉ như trên trước khi thực hiện cuộc phỏng vấn này. Tôi cũng xác nhận rằng trước khi giao nộp bản câu hỏi, tôi cũng đã kiểm tra và bảo đảm rằng bản câu hỏi tuân thủ các quy định do Hội nghiên cứu Thị trường ban thông tin mà tôi nhận được trong dự án nghiên cứu này. Tôi hiểu rằng các thông tin mà tôi thu nhận được phải hoàn toàn được giữ bí mật.

Tên và chữ ký của PVV Ngày

Lưu số liệu của các cuộc phỏng vấn

Số lần phỏng vấn	Ngày	Bắt đầu	Kết thúc	Thời gian (phút)
Lần thứ nhất				
Lần thứ hai				

NÓI CHUYỆN VỚI MỘT NGƯỜI LỚN TRONG HỘ

Xin chào. Tên tôi làTôi hiện đang làm việc cho công ty Taylor Nelson Sofres Việt Nam, một công ty nghiên cứu thị trường và xã hội hàng đầu. Chúng tôi tiến hành các cuộc nghiên cứu và tiếp xúc với nhiều người để tìm hiểu quan điểm của họ về nhiều vấn đề khác nhau.

Hiện nay, chúng tôi đang tiến hành phỏng vấn để tìm hiểu yêu cầu của người nông dân đối với nhiệm vụ của các cơ quan thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ý kiến của anh/chị/ông/bà sẽ giúp ích cho các cơ quan này rất nhiều trong việc nâng cao chất lượng phục vụ. Cảm ơn.

GẶN LỘC

S1. Xin cho biết trong hộ gia đình của anh/chị/ông/bà có bao nhiêu người tuổi từ 21 đến 50 tham gia vào các nghề sau để tạo nguồn thu nhập cho gia đình?

Trồng trọt 1 TIẾP TỤC

Chăn nuôi (động vật, gia cầm etc.) 2 TIẾP TỤC

Nuôi trồng thủy sản 3 TIẾP TỤC

Đánh cá (hồ/sông) 4 TIẾP TỤC

Đánh cá (ở biển) 5 TIẾP TỤC

Ngành nghề nông thôn 6 TIẾP TỤC

Lâm nghiệp 7 TIẾP TỤC

Nhân viên nhà nước/huyện 8 KẾT THÚC

S2. Trong những người kể trên, có người nào đã làm nghề này được ít nhất nửa năm?

Có 1 TIẾP TỤC

Không 2 KẾT THÚC

S3. Xin anh/ chị/ông/bà cho biết tên và tuổi của những người trong hộ gia đình tuổi từ 21 đến 50 và làm việc trong các nghề mà chúng ta vừa kể trên. Bắt đầu từ người lớn tuổi nhất.

KISH GRID

	Tên	Giới tính		Tuổi	Số cuối cùng của bản câu hỏi										
		Nam	Nữ		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	
1		1	2		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2		1	2		2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
3		1	2		2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3
4		1	2		3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1
5		1	2		5	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
6		1	2		5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3
7		1	2		3	4	5	6	7	1	2	3	4	5	6
8		1	2		6	7	8	1	2	3	4	5	6	7	8
9		1	2		8	9	1	2	3	4	5	6	7	8	9
10		1	2		9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9

HƯỚNG DẪN CÁCH CHỌN:

- Kể một đường ngang từ trái qua phải từ người cuối cùng trong danh sách
- Kể một đường dọc từ chữ số cuối cùng của số thứ tự bản phỏng vấn
- Người được chọn để trả lời phỏng vấn sẽ là người có số thứ tự trong bản danh sách trùng với chữ số giao của hai đường này.

YÊU CẦU TIẾP XÚC VỚI NGƯỜI ĐƯỢC LỰA CHỌN, NHẮC LẠI PHẦN GIỚI THIỆU, XÁC NHẬN LẠI TUỔI VÀ NGHỀ NGHIỆP

S4. Xin cho biết tuổi của anh/chị/ông/bà?

- 20 hoặc trẻ hơn 1 KẾT THÚC
- 21 tới 25 2 TIẾP TỤC
- 26 tới 30 3 TIẾP TỤC
- 31 tới 35 4 TIẾP TỤC
- 36 tới 40 5 TIẾP TỤC
- 41 tới 45 6 TIẾP TỤC
- 46 tới 50 7 TIẾP TỤC
- 51 hoặc lớn tuổi hơn 8 KẾT THÚC

S5. Bản thân anh/chị/ông/bà tham gia vào hoạt động nào ở S1 để tạo thu nhập?

S6. VỚI MỖI NGHỀ ĐƯỢC KHOANH HỎI

Anh/chị/ông/bà đã làm việc này được bao lâu rồi?

	HOẠT ĐỘNG	THÁNG	
1			
2			
3			
4			

**NẾU 6 THÁNG HOẶC HƠN CHO BẤT CỨ HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC KHOANH, TIẾP TỤC
NẾU KHÔNG, CHẤM DỨT**

PHẦN A: CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG

A1. Tại xã của anh/chị (ông, bà) có cán bộ khuyến nông hay không?

Có	1	TIẾP TỤC
Không	2	CHUYỂN SANG A3

A2. Người trong gia đình của anh/chị (ông, bà) có thường xuyên được gặp cán bộ khuyến nông xã để thảo luận về các vấn đề về khuyến nông hay không?

2 tuần một lần	1
1 tháng một lần	2
3 tháng một lần	3
6 tháng một lần	4
1 năm một lần hoặc ít thường xuyên hơn	5
Không bao giờ	6

A3. Anh/chị (ông, bà) đã từng được tham gia vào các khoá tập huấn khuyến nông?

2 tuần một lần	1
1 tháng một lần	2
3 tháng một lần	3
6 tháng một lần	4
1 năm một lần hoặc ít thường xuyên hơn	5
Không bao giờ	6

A4. ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI CHƯA BAO GIỜ THAM GIA MỘT KHOÁ TẬP HUẤN KHUYẾN NÔNG NÀO

Tại sao anh/chị lại chưa tham gia một khoá tập huấn khuyến nông nào bao giờ?

<i>Ch-a cã kho, tĕp huĕn nưo �-ic tæ ch�c</i>	1
<i>Hái cho ph� n�: Ch� cã nam gi�i �-ic tham gia</i>	2
<i>Ch� cã c, n b� th�n/b�n tham gia</i>	3
<i>Ch� cã n�ng d�n gi�u tham gia</i>	4
<i>Ph� c�a kho, tĕp huĕn qu, cao</i>	5
<i>N�i dung kh�ng thĕt ph� h�p</i>	6
<i>C, c kho, tĕp huĕn n�ng v� lý thuy�t</i>	7
<i>C, c kho, tĕp huĕn kh�ng �, p �ng nhu c�u c�a t�i.</i>	8
<i>Kh, c (l�m r�)</i>	X

A5. Theo anh/ chị, có cần có cán bộ khuyến nông ở xã hay không?

Có	1
Không	2

A6. Theo anh/ chị, ai là người cần phải tham dự các khóa tập huấn khuyến nông?

A. 6 a.	
Chỉ có nữ giới được tham gia	1
Chỉ có nam giới được tham gia	2
Cả nữ giới và nam giới đều được tham gia	3
A. 6 b.	
Chỉ những người trực tiếp làm việc trên đồng ruộng được tham gia	1
Thậm trí cả những người không làm việc trên đồng ruộng cũng được tham gia	2

A7. Các khóa tập huấn khuyến nông nên được tổ chức bao lâu một lần?

GHI LẠI CÂU TRẢ LỜI GẦN ĐÚNG VỚI LỰA CHỌN NHẤT

2 tuần một lần	1
1 tháng một lần	2
3 tháng một lần	3
6 tháng một lần	4
1 năm một lần hoặc ít thường xuyên hơn	5

A8. Dưới đây là một số ý kiến của một vài người mà chúng tôi được tiếp chuyện. Xin anh/ chị cho biết anh/ chị đồng ý như thế nào với những ý kiến đó. Anh/ chị hãy sử dụng bảng dưới đây để trả lời câu hỏi.

Hoàn toàn đồng ý	1
Có phần đồng ý	2
Bình thường	3
Có phần không đồng ý	4
Hoàn toàn không đồng ý	5

1	Sau khi kết thúc các khoá tập huấn, các cán bộ khuyến nông nên quay lại và kiểm tra xem nông dân làm đúng hay làm sai theo hướng dẫn của họ	1	2	3	4	5
2	Tôi đồng ý trả học phí để tham dự khóa học tập huấn khuyến nông nếu nội dung của khóa học phù hợp với công việc của tôi	1	2	3	4	5
3	Các khóa tập huấn khuyến nông nên được tổ chức vào thời kỳ nông nhàn.	1	2	3	4	5
4	Hãy đưa cho chúng tôi những tài liệu đào tạo mà tất cả mọi người đều có thể dễ dàng đọc và áp dụng các kỹ thuật nông nghiệp.	1	2	3	4	5
5	Các khóa tập huấn phải được giảng trực tiếp, sử dụng hình ảnh minh họa và công cụ.	1	2	3	4	5
6	Tôi nghĩ rằng tập huấn nên được tổ chức ở cấp thôn, bản để gần với nông dân hơn.	1	2	3	4	5
7	Tôi muốn có cán bộ khuyến nông ở cấp xã có trình độ và dạy cho chúng tôi cách sản xuất quy mô lớn.	1	2	3	4	5
8	Các dịch vụ khuyến nông hiện nay tập trung vào trồng trọt nhiều hơn là vào chăn nuôi.	1	2	3	4	5

PHẦN B: DỊCH VỤ CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

B1. Anh/ chị có vật nuôi không? **NẾU CÓ:** Anh/ chị nuôi loại động vật nào? Bao nhiêu con mỗi loại?

Vật nuôi	Có hay không có	Số lượng
Lợn	Có <input type="checkbox"/> .1 Không có <input type="checkbox"/> .2	
Bò	Có <input type="checkbox"/> .1 Không có <input type="checkbox"/> .2	
Trâu	Có <input type="checkbox"/> .1 Không có <input type="checkbox"/> .2	
Vịt	Có <input type="checkbox"/> .1 Không có <input type="checkbox"/> .2	
Gà	Có <input type="checkbox"/> .1 Không có <input type="checkbox"/> .2	
Ngựa	Có <input type="checkbox"/> .1 Không có <input type="checkbox"/> .2	
Đê	Có <input type="checkbox"/> .1 Không có <input type="checkbox"/> .2	
Khác (Làm rõ)	Có <input type="checkbox"/> .1 Không có <input type="checkbox"/> .2	

NẾU ĐÁP VIÊN KHÔNG CÓ VẬT NUÔI, CHUYỂN SANG PHẦN C

B2. Khi vật nuôi của anh/chị bị bệnh thì anh chị gọi ai trước tiên?

Tôi tự chữa	1
Cán bộ thú y của Trạm Thú y huyện	2
Chủ hiệu thuốc thú y	3
Cán bộ thú y xã	4
Cán bộ kỹ thuật của các công ty thức ăn chăn nuôi	5
Các đối tượng khác (Làm rõ)	X

B3. Anh/ chị có mua thức ăn cho vật nuôi trực tiếp từ các công ty thức ăn chăn nuôi hay đại lý chính thức của công ty không?

Thường xuyên	1
Không thường xuyên	2
Không bao giờ	3

B4. NẾU MÃ SỐ 1 HOẶC 2 ĐƯỢC KHOANH Ở B3. HỎI,

Khi anh/ chị không biết giải quyết như thế nào về những khó khăn anh/ chị gặp phải đối với vật nuôi, cán bộ kỹ thuật của công ty thức ăn chăn nuôi có trả lời các câu hỏi của anh/ chị không?

Có	1
Không	2

B5. Các chiến dịch tiêm chủng được tổ chức ở khu vực của anh/ chị bao lâu một lần?

B6. Theo anh/ chị, các chiến dịch tiêm chủng nên được tổ chức bao lâu một lần?

GHI LẠI CÂU TRẢ LỜI GẮN VỚI LỰA CHỌN NHẤT

	B5	B6
3 tháng một lần	1	1
6 tháng một lần	2	2
1 năm một lần hoặc lâu hơn	3	3
Không bao giờ	4	4

B7. Dưới đây là một số ý kiến của một vài người mà chúng tôi được tiếp chuyện. Xin anh/ chị cho biết anh/ chị đồng ý như thế nào với những ý kiến đó. Anh/ chị hãy sử dụng bảng dưới đây để trả lời câu hỏi.

Hoàn toàn đồng ý	1
Có phần đồng ý	2
Bình thường	3
Có phần không đồng ý	4
Hoàn toàn không đồng ý	5

1	<i>Cán bộ thú y ở xã tôi chưa được đào tạo mà chỉ làm việc dựa trên kinh nghiệm.</i>	1	2	3	4	5
2	<i>Nếu một trong những vật nuôi của tôi mắc bệnh nguy hiểm đối với con người tôi sẽ giết ngay mà không đem bán.</i>	1	2	3	4	5
3	<i>Tôi mong muốn cán bộ thú y có trình độ Trung cấp.</i>	1	2	3	4	5
4	Trong các chiến dịch tiêm chủng cán bộ mang vắc xin mà không được bảo quản lạnh.	1	2	3	4	5
5	Trong các chiến dịch tiêm chủng, các cán bộ thú y không thay các kim tiêm.	1	2	3	4	5
6	Để nâng cao chất lượng các dịch vụ tiêm phòng, các chiến dịch tiêm phòng nên được tiến hành ở tất cả các hộ gia đình vào cùng một lúc. Nếu một hộ gia đình không tiêm chủng thì bệnh sẽ lây lan.	1	2	3	4	5
7	Sau chiến dịch tiêm phòng, chúng tôi không biết là tất cả vật nuôi đã được tiêm phòng hay chưa.	1	2	3	4	5
8	Các cán bộ thú y không có động lực tham gia vào các chiến dịch tiêm phòng vì tiêm phòng sẽ tăng cường sức khoẻ của vật nuôi và việc này sẽ có ảnh hưởng tiêu cực tới công việc chữa bệnh (tư nhân) của họ.	1	2	3	4	5

9	Các loại thuốc thú y nhập khẩu nên được dán nhãn mác và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt, để tôi có thể theo các chỉ dẫn.	1	2	3	4	5
10	Giá của các loại thuốc thú y nên được niêm yết giá chính thức tại các cửa hàng thuốc thú y.	1	2	3	4	5
11	Vì hiện nay tại các cửa hàng có thuốc thú y giả, nên cần phải kiểm soát các sản phẩm này thật chặt chẽ.	1	2	3	4	5
12	Tôi cần có nhiều hơn nữa các khoá đào tạo có tính thực tế về chăn nuôi.	1	2	3	4	5
13	Các công ty thức ăn gia súc cung cấp các khoá đào tạo về chăn nuôi còn tốt hơn các nhà cung cấp dịch vụ công (trạm khuyến nông, cơ sở đào tạo Nhà nước).	1	2	3	4	5
14	Các công ty thuốc thú y cung cấp các khoá đào tạo về chăn nuôi còn tốt hơn các nhà cung cấp dịch vụ công (trạm khuyến nông, cơ sở đào tạo Nhà nước).	1	2	3	4	5
15	Bộ Nông nghiệp và PTNT nên nâng cao chất lượng của các giống vật nuôi.	1	2	3	4	5
16	Trạm Thú y huyện nên kiểm soát chất lượng của các dịch vụ thụ tinh nhân tạo.	1	2	3	4	5
17	Hiện tại có quá nhiều loại thức ăn chăn nuôi với chất lượng khác nhau. Trạm Thú y huyện nên xác nhận loại thức ăn chăn nuôi nào có chất lượng tốt.	1	2	3	4	5

PHẦN C: BẢO VỆ THỰC VẬT

C1. Xã anh/chị có cán bộ BVTV hay không?

Có	1
Không	2

C2. Bà con mua thuốc BVTV ở đâu?

HTX	1
Đại lý chính thức của công ty	2
Cửa hàng tư nhân	3
Trạm BVTV của huyện	4
Khác (Làm rõ)	X

C3. Dưới đây là một số ý kiến của một vài người mà chúng tôi được tiếp chuyện. Xin anh/ chị cho biết anh/ chị đồng ý như thế nào với những ý kiến đó. Anh/ chị hãy sử dụng bảng dưới đây để trả lời câu hỏi.

Hoàn toàn đồng ý	1
Có phần đồng ý	2
Bình thường	3
Có phần không đồng ý	4
Hoàn toàn không đồng ý	5

1	Tại xã tôi cán bộ BVTV xã có trách nhiệm kiểm soát sâu bệnh nhưng các hoạt động không được thực hiện thường xuyên, vì vậy việc kiểm soát sâu bệnh cho cây trồng không hiệu quả.	1	2	3	4	5
2	Khi tôi mua thuốc BVTV, tôi không biết loại nào là thật và loại nào là giả.	1	2	3	4	5
3	Khi tôi mua thuốc BVTV, tôi không biết loại nào là loại được sử dụng và loại nào là bị cấm sử dụng.	1	2	3	4	5
4	Thông tin về chất lượng của các loại thuốc BVTV được phổ biến cho nông dân qua TV phải thật chính xác và do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.	1	2	3	4	5
5	Những người bán thuốc BVTV phải có đầy đủ các điều kiện do Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định.	1	2	3	4	5

6	Các cán bộ BVTV huyện muốn chúng tôi mua thuốc trừ sâu để tăng lợi nhuận.	1	2	3	4	5
7	Tôi cho rằng không nên phun nhiều thuốc sâu vì tôi sợ các sản phẩm bị nhiễm độc.	1	2	3	4	5
8	Tôi nghĩ rằng cán bộ BVTV xã phải đi xuống tận ruộng để tư vấn cho nông dân. Cán bộ này phải giải thích với nông dân một cách chi tiết hơn về phải sử dụng thuốc gì và sử dụng như thế nào để phòng trừ sâu bệnh.	1	2	3	4	5
9	Hợp tác xã nên làm dịch vụ bán các loại thuốc BVTV và tư vấn cho nông dân.	1	2	3	4	5
10	Các khoá đào tạo về quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) đã cho thấy kết quả tốt và nên được giới thiệu với tất cả nông dân.	1	2	3	4	5
11	Các khoá đào tạo quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) chỉ thật sự có hiệu quả nếu tất cả nông dân trong thôn đều tham gia và áp dụng những kỹ thuật này.	1	2	3	4	5
12	Xã tôi cần thành lập một hội tiêu diệt chuột.	1	2	3	4	5

PHẦN D: VẬT TƯ VÀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

D1. Dưới đây là một số ý kiến của một vài người mà chúng tôi được tiếp chuyện. Xin anh/ chị cho biết anh/ chị đồng ý như thế nào với những ý kiến đó. Anh/ chị hãy sử dụng bảng dưới đây để trả lời câu hỏi.

Hoàn toàn đồng ý	1
Có phần đồng ý	2
Bình thường	3
Có phần không đồng ý	4
Hoàn toàn không đồng ý	5

1	Có rất nhiều loại giống cây trồng khác nhau và tôi cần nhiều thông tin hơn để biết nên dùng loại nào.	1	2	3	4	5
2	Nên có điểm thí nghiệm để kiểm tra chất lượng của các loại giống cây trồng khác nhau và sự thích hợp của chúng với điều kiện địa phương.	1	2	3	4	5
3	Có rất nhiều loại giống vật nuôi khác nhau và tôi cần nhiều thông tin hơn để biết nên dùng loại nào.	1	2	3	4	5
4	Nên có điểm thí nghiệm để kiểm tra chất lượng của các loại giống vật nuôi khác nhau và sự thích hợp của chúng với điều kiện địa phương.	1	2	3	4	5
5	Khi được giới thiệu về một loại phân bón mới, tôi cần có tư vấn về việc sử dụng nó như thế nào.	1	2	3	4	5
6	Tôi gặp khó khăn khi phân biệt chất lượng vật tư tốt hay xấu và do vậy tôi cần nhiều thông tin hơn.	1	2	3	4	5
7	Nông dân ở xã tôi nên họp với nhau thành hội, nhóm và tự tổ chức mua vật tư (giống, thuốc BVTV, phân bón).	1	2	3	4	5
8	Bộ Nông nghiệp và PTNT nên cung cấp nhiều thông tin về việc tiêu thụ sản phẩm (địa điểm, quảng cáo, giá cả).	1	2	3	4	5
9	Tôi nghĩ rằng Chính phủ (nhà nước) không cần phải khuyến khích bà con nông dân phát triển sản xuất nữa, nếu có cơ hội phát triển thị trường với một giá cả phù hợp thì người nông dân sẽ đổ xô vào làm không cần khuyến khích gì cả.	1	2	3	4	5
10	Tôi mong muốn chính phủ giúp bình ổn và hỗ trợ giá.	1	2	3	4	5
11	Nên thành lập các điểm thu mua nông sản trong xã.	1	2	3	4	5
12	Nếu tôi có nhiều thông tin về giá của những nông sản, thì tư thương sẽ không ép giá tôi được.	1	2	3	4	5

13	Bán sản phẩm cho tư thương rất thuận tiện vì tôi không mất thời gian và công sức để tìm người mua sản phẩm của tôi.	1	2	3	4	5	
14	Nông dân tại xã tôi nên họp thành hội và tự tổ chức bán sản phẩm.	1	2	3	4	5	
15	<i>Chỉ hỏi những nông dân bán sản phẩm của họ cho các nhà máy chế biến hay các lò mổ công nghiệp (nếu không, ghi mã số 9):</i> Một trong những điểm yếu của hợp đồng tôi đã ký là không rõ ràng và giá cả không ổn định.	1	2	3	4	5	9
16	<i>Đối với những người nông dân trồng chuyên canh (sầu riêng, xoài, mía□) (nếu không, ghi mã số 9):</i> Các công ty và nhà máy nên sử dụng các phương pháp tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng sản phẩm. Hiện nay việc đánh giá được thực hiện một cách rất chủ quan bởi các nhân viên của nhà máy.	1	2	3	4	5	9
17	Đường giao thông từ thôn tới huyện nên được nâng cấp để nông dân có nhiều điều kiện tiếp cận thị trường hơn.	1	2	3	4	5	
18	Tôi gặp rất nhiều khó khăn trong việc vận chuyển vì có rất nhiều trạm kiểm soát trên đường tới địa điểm bán hàng ở thành phố và tôi phải trả tiền.	1	2	3	4	5	

PHẦN E: THUỶ LỢI (TUỶ TIÊU)

E1. Ai, cơ quan nào trực tiếp cung cấp nước tưới sản xuất cho nông dân?

HTX	1
Đội thuỷ nông xã	2
Nhóm các hộ nông dân	3
Khác (làm rõ)	X

E2. Dưới đây là một số ý kiến của một vài người mà chúng tôi được tiếp chuyện. Xin anh/ chị cho biết anh/ chị đồng ý như thế nào với những ý kiến đó. Anh/ chị hãy sử dụng bảng dưới đây để trả lời câu hỏi.

Hoàn toàn đồng ý	1
Có phần đồng ý	2
Bình thường	3
Có phần không đồng ý	4
Hoàn toàn không đồng ý	5

1	Khi nhà nước hỗ trợ tiền để xây dựng các kênh tưới tiêu, tôi được yêu cầu đóng góp, nhưng tôi muốn tham gia vào công việc thiết kế, dự toán, lựa chọn nhà thầu và giám sát quá trình thi công.	1	2	3	4	5	
2	Nếu công trình thuỷ lợi, kênh mương (công trình lớn) được chuyển giao cho chúng tôi, chúng tôi sẽ quản lý các công trình này hiệu quả hơn (Nếu lựa chọn câu trả lời số 1 hoặc 2 xin trả lời tiếp các câu sau).	1	2	3	4	5	
3	Tôi nghĩ rằng chúng tôi có năng lực quản lý hệ thống thuỷ lợi.	1	2	3	4	5	
4	Kênh tưới tiêu bằng ống quá đắt và không linh hoạt khi sử dụng.	1	2	3	4	5	
5	Nên có quy chế rõ ràng về quản lý và sử dụng nguồn nước.	1	2	3	4	5	
6	<i>Câu này chỉ dành cho những người sống ở vùng chịu tác động của lũ lụt (nếu không, ghi mã số 9):</i> Vi chúng tôi sinh sống trong vùng có nguy cơ lũ lụt hàng năm cao nên chúng tôi cần có một hệ thống thông báo sớm hơn để chúng tôi có thể có sự chuẩn bị tốt hơn	1	2	3	4	5	9
7	Tôi muốn thuỷ lợi phí được tính toán dựa trên giá thực của việc cấp nước	1	2	3	4	5	
8	Tại xã chúng tôi có một số nông dân không trả thuỷ lợi phí đúng thời hạn và khi huyện cắt điện thì trạm bơm không hoạt động được nữa và ảnh hưởng tới ruộng lúa của tất cả mọi người	1	2	3	4	5	

PHẦN F: LÂM NGHIỆP

F1. Anh/ chị có làm tham gia trồng rừng hoặc khai thác gỗ để tạo thu nhập không?

Có	1
Không	2

NẾU CÓ, TIẾP TỤC HỎI, NẾU KHÔNG CHUYỂN SANG PHẦN TIẾP THEO

F2. Anh/ chị có sổ đỏ cho đất lâm nghiệp hay sổ xanh (Cấp trước năm 1999) không?

Tôi có sổ đỏ	1
Tôi có sổ xanh	2
Tôi không có sổ nào cả	3

F3. NẾU MÃ SỐ 3 (KHÔNG CÓ SỔ ĐỎ HOẶC SỔ XANH) ĐƯỢC KHOANH HỎI:

Anh/ chị đã bao giờ xin cấp sổ đỏ chưa? nếu rồi, Anh/ chị đã chờ đợi bao lâu rồi?

NẾU CHỜ ĐỢI, GHI LẠI THỜI GIAN CHỜ ĐỢI THEO ĐƠN VỊ THÁNG

Tôi chưa xin vì tôi không cần	1	
Tôi đã xin	2	
Đang chờ đợi		Tháng

F4. Dưới đây là một số ý kiến của một vài người mà chúng tôi được tiếp chuyện. Xin anh/ chị cho biết anh/ chị đồng ý như thế nào với những ý kiến đó. Anh/ chị hãy sử dụng bảng dưới đây để trả lời câu hỏi.

Hoàn toàn đồng ý	1
Có phần đồng ý	2
Bình thường	3
Có phần không đồng ý	4
Hoàn toàn không đồng ý	5

1	Nhà nước nên có những chính sách để hỗ trợ nông dân bán các sản phẩm lâm nghiệp từ trồng rừng.	1	2	3	4	5
2	Chúng tôi muốn có thêm rừng nhưng chính quyền xã chưa thật quan tâm đến việc thực hiện công tác trồng rừng.	1	2	3	4	5

3	Tôi đã nhận được những hỗ trợ rất tốt về kỹ thuật từ cán bộ khuyến lâm để giúp tôi phát triển trồng rừng.	1	2	3	4	5	
4	Để công việc trồng rừng được thực hiện hiệu quả hơn, tôi muốn được làm việc trong một nhóm có người lãnh đạo hơn là làm một mình.	1	2	3	4	5	
5	Tất cả các hộ gia đình trong một làng nên tham gia vào công tác bảo vệ rừng và cùng nhau chia sẻ tiền phụ cấp.	1	2	3	4	5	
6	<i>Đối với những nông dân là thành viên của các nhóm bảo vệ rừng (nếu không, ghi mã số 9):</i> Tiền công trả cho việc chăm sóc 1 ha rừng là 50.000 đồng một năm đối với rừng tự nhiên là tạm được nhưng đối với rừng khoanh nuôi tái sinh là quá ít, giá này phải tăng lên.	1	2	3	4	5	9

PHẦN G: HỢP TÁC XÃ VÀ CÁC NHÓM NÔNG DÂN

G1. Tại xã (huyện) của anh/ chị có hợp tác xã nào không?

Có	1	
Không	2	hỏi G3

G2. NẾU CÓ, HỎI:

Anh/ chị có phải là thành viên của hợp tác xã hay không? Và anh/ chị có góp vốn vào hợp tác xã không?

Vâng tôi là thành viên và tôi có góp vốn vào HTX	1
Vâng tôi là thành viên nhưng không đóng góp vốn	2
Không, tôi không phải là thành viên của hợp tác xã	3

G3. Theo anh/ chị, liệu nên có một hợp tác xã tại xã (huyện) của anh chị hay không?

Có	1	
Không	2	hỏi G6

G4. HỎI NẾU CÓ MỘT HỢP TÁC XÃ TRONG XÃ (HUYỆN) CỦA ĐÁP VIÊN (MÃ SỐ 1 Ở G.1 ĐƯỢC KHOANH)

Dưới đây là một số nhiệm vụ mà các hợp tác xã ở nhiều nơi thường thực hiện. Hãy đánh dấu các nhiệm vụ hiện nay mà HTX của anh/chị đang thực hiện?

G5. Theo anh/ chị, một hợp tác xã nên thực hiện những nhiệm vụ nào?

Nhiệm vụ	G4 Hiện thực hiện	G5 Nên thực hiện
Cung cấp điện (sản xuất điện)	1	1
Cung cấp nước sạch (sản xuất)	2	2
Duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi	3	3
Xây dựng và bảo dưỡng đường xá	4	4
Làm đất	5	5
Đào tạo khuyến nông	6	6
Bán vật tư nông nghiệp (giống, thuốc trừ sâu, phân bón)	7	7
Bảo quản nông sản	8	8
Giúp đỡ nông dân tiêu thụ sản phẩm	9	9
Cho thuê máy móc thiết bị	10	10
Cho các thành viên vay tín dụng	11	11
Khác (làm rõ)	X	X

G6. Dưới đây là một số ý kiến của một vài người mà chúng tôi được tiếp chuyện. Xin anh/ chị cho biết anh/ chị đồng ý như thế nào với những ý kiến đó. Anh/ chị hãy sử dụng bảng dưới đây để trả lời câu hỏi

Hoàn toàn đồng ý	1
Có phần đồng ý	2
Bình thường	3
Có phần không đồng ý	4
Hoàn toàn không đồng ý	5

1	Ban Chủ nhiệm HTX luôn thông báo cho các xã viên.	1	2	3	4	5
2	Công tác tài chính kế toán của HTX được công khai hàng năm.	1	2	3	4	5
3	Theo ý kiến tôi, Bộ Nông nghiệp và PTNT nên mở một trung tâm đào tạo để đào tạo các cán bộ quản lý HTX.	1	2	3	4	5
4	Khi chúng tôi thành lập một CLB nông dân hay hiệp hội nông dân (cho công việc đồng áng trong thời gian làm đất, thu hoạch hoặc trong khi sản xuất) chúng tôi cần có địa vị pháp lý chính thức (được chính quyền công nhận và được tạo điều kiện tổ chức hoạt động kể cả vay vốn).	1	2	3	4	5

PHẦN H: TÍN DỤNG

H1. Anh/ chị đã bao giờ xin vay tín dụng của ngân hàng hay tổ chức cho vay tín dụng nào chưa? Và anh/ chị có được vay tín dụng không?

Vâng tôi đã được vay tín dụng	1	
Tôi chưa bao giờ được vay mặc dù đã xin vay	2	
Tôi chưa bao giờ được vay và tôi cũng chưa bao giờ xin vay tín dụng	3	Chuyển sang H3

H2. Tôi muốn được biết thêm chi tiết về khoản tín dụng mà anh/ chị nhận được/xin vay.

NẾU ĐƯỢC VAY, GHI CÂU TRẢ LỜI VÀO CỘT ĐẦU TIÊN “ĐÃ ĐƯỢC CHO VAY”. NẾU XIN VAY NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC, GHI MÃ SỐ TRẢ LỜI VÀO CỘT THỨ 2 “MUỐN VAY”

Số tiền	H 2a Đã được cho vay	H 2a Muốn vay
ít hơn 5 triệu đồng	1	1
Khoảng từ 5 đến 10 triệu đồng	2	2
Khoảng từ 10 đến 20 triệu đồng	3	3
Hơn 20 triệu đồng	4	4
Mục đích vay	H 2b. Đã được cho vay	H 2b. Muốn vay
Trồng cây	1	1
Trồng rừng	2	2
Nuôi trồng thủy sản	3	3
Chăn nuôi	4	4
Mua trang thiết bị phục vụ hoạt động lúc nông nhàn	5	5
Mua trang thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp (ô tô, xe máy, máy bơm, nhà kho, v.v...)	6	6
Cung cấp nước sạch/xây nhà vệ sinh	7	7
Các mục đích khác (Làm rõ)	X	X
Thời hạn được vay	H 2c. Đã được cho vay	H 2c. Muốn vay
Dưới 6 tháng	1	1
6 đến 12 tháng	2	2
1 đến 2 năm	3	3
2 đến 3 năm	4	4
Hơn 3 năm	5	5

H3. Theo anh/ chị, mức lãi **hàng tháng** như thế nào là hợp lý?

Ghi lại % _____

H4. Theo anh/ chị, thời gian xem xét đơn xin vay khoảng bao nhiêu **tuần** là hợp lý?

Ghi lại số tuần _____

H5. Dưới đây là một số ý kiến của một vài người mà chúng tôi được tiếp chuyện. Xin anh/ chị cho biết anh/ chị đồng ý như thế nào với những ý kiến đó. Anh/ chị hãy sử dụng bảng dưới đây để trả lời câu hỏi.

Hoàn toàn đồng ý	1
Có phần đồng ý	2
Bình thường	3
Có phần không đồng ý	4
Hoàn toàn không đồng ý	5

1	Được nhận tín dụng nhanh hơn và dễ dàng hơn là điều quan trọng hơn việc được vay tín dụng với lãi suất thấp hơn.	1	2	3	4	5
2	Nên tăng các nguồn tín dụng chính thức để có sự cạnh tranh.	1	2	3	4	5
3	Nên giảm lãi suất cho vay.	1	2	3	4	5
4	Khi chúng tôi được vay thì ngân hàng không nên ngay lập tức khấu trừ 10% tiền lãi suất.	1	2	3	4	5
5	Việc đánh giá tài sản thế chấp của các nhân viên ngân hàng nên thể hiện đúng giá trị thực tế của tài sản.	1	2	3	4	5
6	Tôi không muốn vay tín dụng từ ngân hàng vì tôi sợ không có khả năng trả nợ.	1	2	3	4	5
7	Những người thuộc cộng đồng dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn khi vay tín dụng hơn so với những người khác.	1	2	3	4	5
8	Tôi mong muốn có nhiều và trực tiếp hơn về những thông tin đối với các cơ hội tín dụng.	1	2	3	4	5
9	Các ngân hàng nên theo dõi và kiểm soát các hoạt động của những nông dân đã vay tiền.	1	2	3	4	5

PHẦN I: THÔNG TIN CHO NÔNG DÂN

Bây giờ, tôi muốn hỏi ý kiến của anh/ chị về các nguồn thông tin hữu ích đối với người nông dân.

11. Nguồn thông tin nào trong số dưới đây là nguồn thông tin hiện có tại xã của anh/ chị và bản thân anh/ chị được tiếp xúc?

12. Anh/ chị có thấy nguồn thông tin đó hữu ích không?

Nguồn thông tin	11 Hiện có	12 Có ích
Trưởng thôn phổ biến thông tin	1	1
Loa truyền thanh	2	2
Radio	3	3
Báo và tạp chí	4	4
Các chương trình nông nghiệp trên truyền hình địa phương	5	5
VTV 2	6	6
Các đài truyền hình khác (làm rõ)	X	X
Nguồn thông tin khác (làm rõ) ví dụ như hàng xóm	X	X

13. Tôi có một số ý kiến của người khác nói các chương trình truyền hình. Xin anh/ chị cho biết anh/ chị đồng ý như thế nào với những ý kiến đó. Anh/ chị hãy sử dụng bảng dưới đây để trả lời câu hỏi.

Hoàn toàn đồng ý	1
Có phần đồng ý	2
Bình thường	3
Có phần không đồng ý	4
Hoàn toàn không đồng ý	5

1	<i>Đối với những người xem ti vi (nếu không, ghi mã số 9):</i> Thông tin cho nông dân trên các chương trình ti vi phù hợp với những người nông dân có quy mô lớn hơn là đối với những người sản xuất quy mô nhỏ.	1	2	3	4	5	9
2	Các chương trình truyền hình về kỹ thuật nông nghiệp cho nông dân là rất bổ ích nhưng không phù hợp với những điều kiện khí hậu và điều kiện của các địa phương khác nhau.	1	2	3	4	5	
3	Các thông tin được phổ biến trên truyền hình còn thiếu cụ thể và không áp dụng được.	1	2	3	4	5	

4	Các nhà cung cấp dịch vụ công trong ngành nông nghiệp nên sử dụng nhiều hơn các đài truyền hình địa phương để phổ biến thông tin và kỹ thuật cho bà con nông dân.	1	2	3	4	5
5	Các cán bộ khuyến nông nên sử dụng băng video khi họ giảng kỹ thuật mới.	1	2	3	4	5
6	Các chương trình truyền thanh là rất bổ ích nhưng chất lượng cần được nâng cao vì thông tin vẫn còn nghèo nàn.	1	2	3	4	5
7	Tôi muốn mua sách hướng dẫn kỹ thuật và thực hành các kỹ thuật nông nghiệp có kèm hình ảnh.	1	2	3	4	5
8	Một trong những thông tin quan trọng nhất mà tôi cần là giá sản phẩm.	1	2	3	4	5
9	Tôi mong muốn có các chương trình khuyến nông trên đài truyền thanh/ti vi bằng tiếng địa phương.	1	2	3	4	5

PHẦN J: HÌNH ẢNH CỦA CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO QUẦN CHÚNG

J1. Dự án lấy một số các cơ quan cung cấp dịch vụ cho quần chúng. Vui lòng cho biết anh/ chị đã có quan hệ với những cơ quan nào?

BVTV (xã)	1
Cán bộ thú y	2
Trạm Thú y	3
Cán bộ khuyến nông xã	4
Trạm Khuyến nông huyện	5
Hạt Kiểm lâm huyện	6
Trạm Kiểm lâm liên xã	7
Trạm Thủy nông	8
HTX	9
Hội Nông dân	10
Ngân hàng và các tổ chức cung cấp tín dụng	11

CHỌN NGẪU NHIÊN 2 CƠ QUAN MÀ ĐÁP VIÊN CÓ QUAN HỆ. GHI NHẬN ĐÁNH GIÁ CHO 2 CƠ QUAN NÀY

GHI MÃ SỐ VÀ TÊN CƠ QUAN Ở PHÍA TRÊN CÙNG CỦA CÁC CỘT TRONG BẢNG DƯỚI ĐÂY

J2. Tôi muốn đánh giá một vài cơ quan dựa trên một số phương diện khác nhau. Tôi sẽ đọc lên từng phương diện. Anh/chị đánh giá như thế nào về cơ quan trên phương diện đó. Xin anh/chị sử dụng bảng dưới đây để trả lời:

Xuất sắc	1
Rất tốt	2
Bình thường	3
Khá tồi	4
Rất tồi	5

Về (THUỘC TÍNH), Anh/chị đánh giá như thế nào về (CƠ QUAN 1)?

Trong tương quan so sánh, Anh/chị đánh giá như thế nào về (CƠ QUAN 2)?

Xem xét tất cả các thuộc tính, Anh/chị đánh giá như thế nào về (CƠ QUAN 1)?

và (CƠ QUAN 2)?

	Thuộc tính	Cơ quan 1 Tên: _____ Mã số: _____	Cơ quan 2 Tên: _____ Mã số: _____
1	Thiết thực đối với nhu cầu của nông dân	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
2	Đáp ứng nhanh nhu cầu của nông dân	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
3	Cung cấp dịch vụ không phân biệt quy mô trang trại	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
4	Cung cấp đào tạo bổ ích cho nông dân	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
5	Giúp nông dân tăng thu nhập	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
6	Gần nhà/có thể tới được	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
7	Cán bộ có kỹ năng tốt	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
8	Phí dịch vụ hợp lý	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
9	Hỗ trợ nông dân không phân biệt giới tính	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
10	Quan tâm đến ý kiến của nông dân	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
11	Cho lời khuyên bổ ích	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
12	Có tiếng tốt trong xã	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
13	Cán bộ dễ tiếp xúc	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
14	Đáng tin cậy	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
15	Hỗ trợ nông dân tiêu thụ nông sản	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
	Đánh giá tổng quát	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5

J3. Dưới đây là một số lĩnh vực mà nhiều cơ quan tham gia. Người ta có những ý kiến khác nhau về việc các cơ quan nhà nước, các hợp tác xã, thành phần tư nhân hay kết hợp những thứ kể trên có nên tham gia vào các lĩnh vực đó hay không? Tôi muốn biết ý kiến của anh/ chị về vấn đề này.

Tôi sẽ đọc lên từng lĩnh vực hoạt động. Với mỗi lĩnh vực, vui lòng cho biết cơ quan hay thành phần nào thực hiện là phù hợp nhất:

Cơ quan thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi)	1
Doanh nghiệp nhà nước	2
Hợp tác xã	3
Cơ quan nhà nước phối hợp với các công ty tư nhân	4
Để cho khu vực tư nhân tự làm	5

Trong những chức năng khác nhau dưới đây, anh/chị mong muốn cơ quan thuộc khu vực nào thực hiện?		Cơ quan thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi)	Doanh nghiệp nhà nước	Hợp tác xã	Cơ quan nhà nước phối hợp với các công ty tư nhân	Để cho khu vực tư nhân tự làm
1	Đào tạo khuyến nông cho nông dân	1	2	3	4	5
2	Đào tạo cán bộ khuyến nông, cán bộ BVTV và cán bộ thú y	1	2	3	4	5
3	Đào tạo các chủ hộ kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và thuốc BVTV	1	2	3	4	5
4	Cung cấp giống vật nuôi	1	2	3	4	5
5	Tổ chức và nâng cao chất lượng công tác thụ tinh nhân tạo	1	2	3	4	5
6	Tiêm phòng các bệnh dịch truyền nhiễm cho vật nuôi (có nguy cơ ảnh hưởng tới xã hội)	1	2	3	4	5
7	Cung cấp tư vấn về thú y, chăn nuôi	1	2	3	4	5
8	Kiểm tra chất lượng thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi	1	2	3	4	5
9	Bán thuốc thú y	1	2	3	4	5

10	Thông tin về BTVT	1	2	3	4	5
11	Bán thuốc BTVT	1	2	3	4	5
12	Kiểm soát chất lượng thuốc BTVT	1	2	3	4	5
13	Bán vật tư nông nghiệp (giống, thuốc BTVT, phân bón□.)	1	2	3	4	5
14	Quản lý dịch vụ tưới tiêu nước tại xã	1	2	3	4	5
15	Kiên cố hoá kênh mương	1	2	3	4	5
16	Giúp nông dân có nước sạch để sử dụng	1	2	3	4	5
17	Giúp nông dân cải thiện vệ sinh	1	2	3	4	5
18	Tổ chức phòng chống lụt bão	1	2	3	4	5
19	Cấp sổ đỏ	1	2	3	4	5
20	Bảo vệ rừng	1	2	3	4	5
21	Quản lý công tác trồng rừng	1	2	3	4	5
22	Cung cấp thông tin về giá bán sản phẩm	1	2	3	4	5
23	Làm đường	1	2	3	4	5
24	Kiểm soát tỷ lệ lãi suất của các tổ cho vay tính dụng	1	2	3	4	5
25	Phát triển nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp	1	2	3	4	5
26	Viết và bán các loại sách cung cấp những thông tin bổ ích và dễ đọc về KHKT NN	1	2	3	4	5

J4. Anh/chị có thể xếp theo thứ tự các vấn đề mà theo ý kiến của anh/chị cần phải được giải quyết trước tiên? Thứ hai? Thứ ba?

GHI NHẬN 3 CÂU TRẢ LỜI ĐẦU TIÊN

	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3
Sự phá hoại của sâu bọ/ chuột/ nấm mốc	1	1	1
Thiếu sự hỗ trợ thường trực trong việc cứu chữa bệnh động vật	2	2	2
Xây dựng đường từ xã lên huyện	3	3	3
Các phương tiện giao thông từ xã lên huyện	4	4	4
Kênh mương thuỷ lợi được xây bằng bê tông	5	5	5
Cung cấp nước sạch cho sinh hoạt gia đình	6	6	6
Cấp sổ đỏ cho đất trồng trọt của tôi	7	7	7
Tiếp cận đối với các nguồn tín dụng	8	8	8
Các khoá đào tạo/tập huấn phù hợp với thực tế	9	9	9
Thông tin về giá cả cho sản phẩm nông nghiệp	10	10	10
Thông tin về chất lượng của các loại vật tư nông nghiệp	11	11	11

K. CÁC THÔNG TIN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN				
K1	Giới	Nam		1
		Nữ		2
K2	Tuổi: Anh/chị bao nhiêu tuổi?tuổi		
K3	Trình độ học vấn: Bằng cấp cao nhất mà anh/chị có?	Không		1
		Tốt nghiệp tiểu học		2
		Tốt nghiệp trung học cơ sở		3
		Tốt nghiệp trung học phổ thông		4
		Tốt nghiệp trường dạy nghề		5
		Học Đại học/ Cao đẳng		6
		Tốt nghiệp Đại học/ Cao đẳng		7
K4	<p>Có bao nhiêu người sống trong gia đình anh/chị tuổi từ...? (Chỉ tính những người sống và ngủ trong gia đình ít nhất 4 đêm một tuần, bị ảnh hưởng hay phụ thuộc vào cùng một ngân sách).</p> <p>Ghi lại số nam và nữ cho mỗi nhóm tuổi.</p>			
K5	<p>Bao nhiêu người tham gia nghề nông?</p> <p>Nghề nông ở đây nghĩa là công việc trồng trọt, hoặc chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản hoặc đánh cá (hồ hoặc sông) hoặc ngành lâm nghiệp</p> <p>Ghi lại số nam và nữ cho mỗi nhóm tuổi.</p>			

	K4		K5	
	Tổng cộng		Người tham gia công việc	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
51 tuổi trở lên				
21 đến 50 tuổi				
18 đến 20				
Dưới 18 tuổi				

K6. Xin cho biết thu nhập của hộ gia đình anh/ chị trong năm ngoài (từ tháng 10 - 2001 tới tháng 9 - 2002) bao gồm tất cả các nguồn?

(tổng số thu được bằng tiền Việt trong một năm)

Dưới 5 triệu đồng	1
Từ 5 triệu đồng tới 10 triệu đồng	2
10,001 triệu đồng tới 15 triệu đồng	3
15,001 triệu đồng tới 20 triệu đồng	4
20,001 triệu đồng tới 25 triệu đồng	5
25,001 triệu đồng tới 30 triệu đồng	6
30,001 triệu đồng tới 35 triệu đồng	7
35,001 triệu đồng tới 40 triệu đồng	8
40,001 triệu đồng tới 45 triệu đồng	9
45,001 triệu đồng tới 50 triệu đồng	10
50,001 triệu đồng tới 55 triệu đồng	11
55,001 triệu đồng tới 60 triệu đồng	12
60,001 triệu đồng tới 65 triệu đồng	13
65,001 triệu đồng tới 70 triệu đồng	14
70,001 triệu đồng tới 75 triệu đồng	15
75,001 triệu đồng tới 80 triệu đồng	16
80,001 triệu đồng tới 85 triệu đồng	17
85,001 triệu đồng tới 90 triệu đồng	18
90,001 triệu đồng tới 95 triệu đồng	19
95,001 triệu đồng tới 100 triệu đồng	20
Trên 100 triệu đồng	21

K7	Dân tộc	Kinh	1
		Hoa	2
		Dân tộc thiểu số	3
K8	Gia đình anh/chị có điện sử dụng không?	Có	1
		Không	2
K9	Gia đình anh/chị có nước sạch sử dụng không?	Có	1
		Không	2
K10	Quyền sở hữu ngôi nhà của anh/chị?	Sở hữu	1
		Thuê	2
		Dạng gì ? ← Các dạng khác	X

K11	Gia đình anh/chị có những vật dụng sau? (Có nhiều câu trả lời)			
	Các vật dụng	Có	Không	
1	Đài thu thanh	1	2	
2	Ti vi	1	2	
3	Tủ lạnh	1	2	
4	Xe đạp	1	2	
5	Xe máy	1	2	
6	Máy cày, máy bừa	1	2	
7	Máy bơm nước	1	2	
8	Sổ đỏ	1	2	
9	Điện thoại	1	2	
10	Máy tuốt lúa	1	2	
11	Máy sấy khô	1	2	
12	Máy gặt	1	2	

K12. Anh/ chị đang trồng loại hoa màu gì không?

Có 1 TIẾP TỤC

Không..... 2 KẾT THÚC

K13. Anh/ chị đang trồng những loại hoa màu gì?

Lúa	1	Cà phê	9	...	17
Ngô	2	Hoa	10	...	18
Hạt điều	3	Mía	11		19
Lạc	4	Rau	12		20
Đậu	5	Hạt tiêu	13		21
Khoai tây	6	Cao su	14		22
Thuốc lá	7	Bông gòn	15		23
Cây ăn quả	8		16		24

K14. Diện tích đất trồng trọt mà Anh/ chị hiện sở hữu rộng bao nhiêu m², tính theo đơn vị 1000m² ?

	1000m ²
Không sở hữu đất 1	

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của anh/chị/cô/bác!

Nghiên cứu nhu cầu nông dân

Chịu trách nhiệm xuất bản

CÁT VĂN THÀNH, Giám đốc

Chịu trách nhiệm bản thảo

Ban quản lý Dự án Hỗ trợ cải cách hành chính
tại Bộ Nông nghiệp và PTNT VIE/98/004

Biên tập

LÃ VĂN LÝ, Giám đốc Dự án
DANIEL BOLLINGER, Cố vấn kỹ thuật trưởng

Sửa bản in

Phòng Sản xuất kinh doanh

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
PHÒNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
Tel/Fax: (04) 8 454 216

In 2000 bản, khổ 20x28 cm tại Nhà xuất bản Thống kê
Giấy phép xuất bản số: 1000/XB-QLXB của Cục Xuất bản cấp ngày 11 - 8 - 2003
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2003.